TS. ĐINH VĂN MẬU
TS. PHẠM HỒNG THÁI

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

TS. PHẠM HỒNG THÁI
TS. ĐINH VĂN MẬU

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Lời nhà xuất bản

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là khoa học pháp lý cơ sở, là môn học mang tính chính trị - pháp lý. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là cơ sở phương pháp luận để nghiên cứu các vấn đề thực tiễn về nhà nước và pháp luật, đồng thời là phương pháp luận để nghiên cứu các khoa học pháp lý chuyên ngành.

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng rất "nhạy cảm" với đời sống chính trị - xã hội. Những thay đổi của cuộc sống chính trị - xã hội đều trực tiếp làm thay đổi đời sống nhà nước và pháp luật. Điều đó đòi hỏi phải đổi mới nhận thức về nhà nước và pháp luật.

*Để biên soạn, các tác giả dựa trên cơ sở lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm đổi mới của Đảng ta về nhà nước và pháp luật và bằng kinh nghiệm thực tiễn nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy môn lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai xuất bản cuốn **"Lý luận chung về nhà nước và pháp luật"**.*

Cuốn sách gồm 25 chương được chia thành ba phần:

- Phần mở đầu

- Phần thứ nhất: Lý luận chung về nhà nước

- Phần thứ hai: Lý luận chung về pháp luật

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội phức tạp, đa dạng, phong phú, còn có nhiều vấn đề đang tranh luận, đôi khi chứa đựng cả những quan điểm trái ngược nhau, vì vậy không tránh khỏi những hạn chế khi nghiên cứu. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong được sự góp ý của độc giả. Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Phần mở đầu

Chương I

KHÁI QUÁT CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là môn học thuộc khoa học chính trị pháp lý nghiên cứu đồng thời cả nhà nước và pháp luật

Nhà nước và pháp luật là những bộ phận của thượng tầng kiến trúc có quan hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, tồn tại không thể thiếu nhau. Vì thế, những quy luật chung, cơ bản của cả hai hiện tượng. nhà nước và pháp luật đều được nghiên cứu chung trong một môn khoa học - lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

Trong sự xuất hiện và phát triển, giữa nhà nước và pháp luật có mối quan hệ hữu cơ, chúng tạo thành hạt nhân chính trị - pháp lý của thượng tầng kiến trúc của xã hội. nhà nước không thể tồn tại thiếu pháp luật, bởi vì theo nghĩa chung nhất nhà nước là một tổ chức có hệ thống cơ cấu nhân sự trên cơ sở một trật tự pháp lý được hình thành từ những quy định của pháp luật. Và ngược lại, pháp luật là sản phẩm của quyền lực

nhà nước, thể hiện ý chí hợp quy luật và điều kiện khách quan do nhà nước nhận thức được, nhưng chính nhà nước lại lệ thuộc vào pháp luật xuất phát từ nguyên tắc xã hội hợp pháp.

Như vậy, những quy luật đặc thù của sự phát triển, những thuộc tính chung, những biểu hiện quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật cấu thành đối tượng nghiên cứu của lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

2. Tuy nhiên, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng có những thuộc tính và đời sống riêng của mình

Để làm sâu sắc phương diện lý luận về tính quy luật riêng có, những thuộc tính riêng của mỗi hiện tượng, cần thiết phải nghiên cứu riêng hai hiện tượng : nhà nước và pháp luật.

Khi nghiên cứu nhà nước cũng như pháp luật cần nắm vững hệ thống tri thức chung sau:

- *Thứ nhất*, các khái niệm, phạm trù về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, vai trò, giá trị xã hội của nhà nước hoặc pháp luật.

- *Thứ hai*, hệ thống các tri thức chung về nhà nước hoặc pháp luật trong lịch sử: pháp luật chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản.

- *Thứ ba*, hệ thống các tri thức chung của kiểu nhà nước hoặc pháp luật xã hội chủ nghĩa. Từ pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hình thành những khái niệm, những phạm trù thể hiện các mặt khác nhau của pháp luật xã hội chủ nghĩa như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, áp dụng pháp luật, ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý, hệ thống pháp luật, hình thức của pháp luật, sáng tạo pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa, trật tự pháp luật.

Hệ thống các tri thức nói trên là các tri thức chung, vai

trò chủ đạo, hướng dẫn, nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lý chuyên ngành, và khoa học pháp lý ứng dụng. Nó cũng là hệ thống tri thức lý luận cần thiết cho hoạt động quản lý nhà nước.

3. Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp, được nghiên cứu bởi nhiều ngành khoa học pháp lý

Hệ thống các khoa học pháp lý là một chỉnh thể tạo nên một lĩnh vực chuyên biệt của nhận thức đó là luật học. Luật học được chia ra ba nhóm:

Thứ nhất, các khoa học lý luận - lịch sử pháp lý gồm: lý luận chung về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý.

Thứ hai, các khoa học pháp lý chuyên ngành gồm: luật nhà nước, luật hành chính, luật tài chính, luật lao động, luật dân sự, luật tố tụng hình sự v.v...

Thứ ba, các khoa học pháp lý ứng dụng gồm: điều tra tội phạm, thống kê tư pháp, tâm lý tư pháp, tội phạm học v.v...

Giữa lý luận chung về nhà nước và pháp luật và các khoa học pháp lý khác có mối liên hệ biện chứng. Trong các khoa học pháp lý, lý luận chung về nhà nước và pháp luật là khoa học pháp lý cơ sở. Những kết luận của nó tạo nên cơ sở lý luận để các ngành khoa học pháp lý khác nghiên cứu đối tượng của mình. Những kết luận, nguyên lý của lý luận chung về nhà nước và pháp luật được áp dụng trong nghiên cứu các vấn đề riêng biệt của các ngành luật. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật không chỉ có vai trò khoa học cơ sở mà còn là khoa học pháp lý có tính chất phương pháp luận.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật dựa trên những tư liệu cụ thể của các khoa học pháp lý chuyên ngành, ứng dụng

để khái quát nâng lên thành những nguyên lý, những phạm trù lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Ngược lại, những kiến thức của lý luận chung về nhà nước và pháp luật lại được các khoa học pháp lý chuyên ngành và ứng dụng sử dụng với tư cách là những nguyên tắc hướng dẫn để nghiên cứu sâu hơn đối tượng của mình.

Lịch sử nhà nước và pháp luật và lịch sử các học thuyết chính trị là những khoa học rất gần gũi với lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Lịch sử nhà nước và pháp luật và lịch sử các học thuyết chính trị cùng nghiên cứu nhà nước, pháp luật và sự phát triển của các học thuyết chính trị nói chung. Trên cơ sở các sự kiện lịch sử thực tế trong sự phát triển của nhà nước và pháp luật từ khi chúng ra đời tới nay, sự phát triển, tích lũy các kiến thức chính trị - pháp lý, tính nhiều vẻ của nhà nước và pháp luật ở từng nước trong từng giai đoạn lịch sử. Còn lý luận chung về nhà nước và pháp luật dựa vào những tư liệu do khoa học lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý cung cấp để xác định quan điểm tiếp cận và định hướng cho sự nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật, và lịch sử các học thuyết chính trị và để nhận thức sâu sắc và đúng đắn bản chất, quy luật phát triển của các hiện tượng nhà nước và pháp luật.

Tóm lại, các khoa học pháp lý nghiên cứu những mặt, những thuộc tính, những bộ phận cụ thể hoặc lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật. Còn lý luận chung về nhà nước và pháp luật nghiên cứu những thuộc tính cơ bản, chung nhất của nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò xã hội, những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, biến đổi, những hình thức tồn tại và phát triển cơ bản của chúng.

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật có vị trí đặc biệt trong khoa học pháp lý. Bởi vì nó xác định đặc tính của đối

tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của các môn khoa học chính trị - pháp lý khác, phạm trù cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật để xây dựng và làm phong phú thêm tri thức của khoa học của mình. Do vậy, lý luận chung về nhà nước và pháp luật là khoa học có vai trò là phương pháp luận đối với các môn học chính trị - pháp lý khác.

4. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật tồn tại và phát triển trong mối liên hệ với hệ thống kiến thức chung của khoa học xã hội

Nghiên cứu nhà nước và pháp luật không chỉ giới hạn ở những khái niệm pháp lý thuần túy, nhà nước và pháp luật là những vấn đề cụ thể có mối liên hệ chặt chẽ với các hiện tượng khác của nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội được các khoa học xã hội nghiên cứu từ những góc độ khác nhau. Bởi thế, trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận chung về nhà nước và pháp luật phải dựa vào tổng thể những kiến thức khoa học, dựa vào phương pháp của nhiều khoa học xã hội đặc biệt là liên hệ với triết học, kinh tế học chính trị và chính trị học.

Triết học (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) với tính cách là cơ sở thế giới quan của khoa học hiện đại có vai trò đặc biệt to lớn đối với lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Về thực chất, lý luận chung về nhà nước và pháp luật là sự tiếp xúc trực tiếp của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó phát triển và cụ thể hóa những nguyên lý triết học chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của nhà nước và pháp luật, sự tác động qua lại của nhà nước và pháp luật với cơ sở kinh tế và sự biến đổi của chúng theo sự phát triển của đời sống xã hội. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là một bộ phận của triết học là khoa học về các quy luật chung nhất của sự phát triển của tất cả các hiện tượng xã hội, còn

đối tượng của lý luận chung về nhà nước và pháp luật chỉ là những quy luật của một bộ phận các hiện tượng xã hội ấy, đó là nhà nước và pháp luật.

Kinh tế học chính trị là khoa học về những quy luật quan hệ sản xuất - cơ sở kinh tế của xã hội. Những khái niệm của kinh tế học chính trị như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, sở hữu, v.v... có ý nghĩa to lớn đối với lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nhưng lý luận chung về nhà nước và pháp luật được phân biệt với kinh tế học chính trị ở chỗ: đối tượng của nó là những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc có liên hệ với hạ tầng cơ sở - cơ sở kinh tế của xã hội.

Chính trị học nghiên cứu các quy luật và tính quy luật trong sự hình thành, phát triển của chính trị, của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước cùng những cơ chế, phương thức, cách thức sử dụng các quy luật đó trong xã hội được tổ chức thành nhà nước. Khách thể nghiên cứu của chính trị học là tất cả những gì mà khi giải quyết chúng liên quan đến lợi ích giai cấp, lợi ích quốc gia. Có thể hiểu chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, các cộng đồng, các quốc gia, các dân tộc; là sự tham gia của nhân dân vào giải quyết công việc của nhà nước và xã hội, là tổng hợp những phương hướng, những mục tiêu được quy định bởi lợi ích cơ bản của giai cấp, của đảng phái; là hoạt động thực tiễn chính trị của các giai cấp, các đảng phái, nhà nước để thực hiện đường lối đã được lựa chọn nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Khách thể nghiên cứu của lý luận chung về nhà nước và pháp luật chỉ là nhà nước và pháp luật với tính cách là một bộ phận của đời sống chính trị. Nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận chung về nhà nước và pháp luật cần sử dụng những khái niệm của chính trị học như: quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân, quan hệ chính trị, quan hệ giai cấp, đảng phái, v.v...

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Lý luận chung về nhà nước và pháp luật lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; phép biện chứng duy vật làm phương pháp nghiên cứu. Điều đó có nghĩa là:

- *Thứ nhất*, nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải xuất phát từ tính thứ nhất - tính vật chất của đời sống xã hội, coi đó là nguồn gốc sâu xa và suy cho cùng quyết định sự xuất hiện, tồn tại, phát triển của nhà nước và pháp luật và chúng tác động trở lại với kinh tế - xã hội.

- *Thứ hai*, khi nghiên cứu cần phải xem xét sự tồn tại, phát triển, thay đổi của nhà nước và pháp luật trong mối quan hệ biện chứng với các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc khác...

- *Thứ ba*, chú trọng mối quan hệ thống nhất, tác động lẫn nhau giữa hai hiện tượng : nhà nước và pháp luật.

Tuy nhiên việc sử dụng phép biện chứng duy vật trong nghiên cứu pháp luật cần chú ý một số điểm cơ bản đặc thù sau đây:

- *Thứ nhất*, việc nghiên cứu nhà nước và pháp luật, đặc biệt trong điều kiện đổi mới cơ chế kinh tế hiện nay, cần phải chú ý mối quan hệ không tách rời với các quan hệ kinh tế, với các quan hệ sở hữu. So với các bộ phận khác của thượng tầng kiến trúc, nhà nước và pháp luật có tính "trội" hơn trong mối quan hệ với kinh tế, với các quan hệ kinh tế - xã hội. Có vậy, mới thấy hết các thuộc tính, giá trị của nhà nước và pháp luật và phát huy được vai trò và hiệu quả của chúng trong đời sống xã hội.

- *Thứ hai*, nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong sự phát triển của các điều kiện lịch sử cụ thể nhà nước là tổ chức quyền

lực chính trị của quốc gia trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung với tư cách là những chân lý để bỏ qua và vượt lên những yếu tố ngẫu nhiên. Mà chân lý lại luôn luôn là cụ thể. Vì thế, nghiên cứu chúng phải gắn với các điều kiện lịch sử cụ thể. Một mặt, phải kế thừa các thành tựu của loài người trong lý luận về nhà nước và pháp luật; mặt khác, phải bám sát thực tiễn lịch sử cụ thể trong giai đoạn phát triển đất nước, của các quan hệ xã hội cụ thể, chống giáo điều, rập khuôn, máy móc.

- *Thứ ba*, nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải trong trạng thái "động", trạng thái vận động và phát triển của chính nó. Phải từ thực tiễn thực hiện quyền lực nhà nước, hoạt động sáng tạo pháp luật, bảo vệ và áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước để hình thành, bổ sung và phát triển hệ thống các khái niệm, phạm trù lý luận chung, chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Khắc phục tình trạng nghiên cứu trong trạng thái "tĩnh" (nghiên cứu nhà nước và pháp luật chỉ trên các trang công báo, trên pháp luật thực định). Pháp luật so với nhà nước "động" hơn nhiều, lại càng phải nghiên cứu pháp luật trong hành động. Hệ thống các khái niệm, phạm trù của lý luận chung về nhà nước và pháp luật với tư cách là các tiêu chuẩn của chân lý, của các kết luận khoa học, tính đúng đắn của chúng phải được kiểm nghiệm trong thực tiễn, trong đời sống của chúng.

- *Thứ tư*, nghiên cứu nhà nước và pháp luật hơn bất kỳ hiện tượng nào khác phải sử dụng phương pháp hệ thống. Bởi vì chúng không những tồn tại và phát huy vai trò, hiệu quả của mình trong mối quan hệ hệ thống với các hiện tượng gần gũi chúng như chính trị, tôn giáo truyền thống dân tộc... mà ngay bản thân chúng cũng có cấu trúc hệ thống rất phức tạp với nhiều tầng, cấp khác nhau. Ví dụ nghiên cứu pháp luật chẳng những phải đặt nó trong mối quan hệ với hệ thống các quy

phạm xã hội (như quy phạm đạo đức, tập quán, tôn giáo, chính trị - xã hội) để phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, mà còn phải mổ xẻ chính bản thân nó để tìm hiểu cấu trúc phức tạp của nó với tư cách là cấu trúc hệ thống (ví như ngay một quy phạm pháp luật - tế bào của pháp luật cũng có cấu trúc hệ thống từ các bộ phận nhỏ hơn như giả định, quy định và chế tài).

- *Thứ năm,* nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải sử dụng rộng rãi phương pháp xã hội học và phương pháp tâm lý xã hội để tìm hiểu sâu sắc bản chất, vai trò, giá trị xã hội của chúng trong đời sống nhà nước và pháp luật hơn bất kỳ hiện tượng nào của đời sống xã hội gắn bó chặt chẽ với các thành viên của xã hội, của cộng đồng và dân tộc. Bằng phương pháp điều tra xã hội và phân tích các yếu tố tâm lý mà hình thành, phát triển, bổ sung và hoàn thiện hệ thống các khái niệm và phạm trù của lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

Ngoài ra, cũng như các hiện tượng khác của đời sống xã hội, nghiên cứu nhà nước và pháp luật còn phải sử dụng phương pháp trừu tượng khoa học, phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, phân tích, so sánh v.v...

- *Phương pháp trừu tượng khoa học* có vai trò quan trọng trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Bằng trừu tượng hóa, gạt bỏ những hiện tượng bề ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào cái chung, cái tất yếu, ổn định, bản chất, tức là quy luật của khách thể. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học lý luận, do đó, để tạo nên hệ thống kiến thức có tính khái quát, tất yếu phải sử dụng phương pháp trừu tượng khoa học.

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp* được sử dụng trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn thể hay hiện tượng phức tạp ra thành những

bộ phận hoặc những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn. Nhờ phương pháp phân tích mà nhận thức một cách sâu sắc, từng góc cạnh của hiện tượng nhà nước và pháp luật. Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ của chúng nhằm nhận thức sự vật hiện tượng trong tính tổng thể.

- *Phương pháp quy nạp* là đi từ nhận thức những sự vật riêng lẻ, từ những kinh nghiệm đến những nguyên lý chung, tức là phương pháp đi từ cái riêng đến cái chung; diễn dịch là phương pháp đi từ những tri thức chung đến tri thức về cái riêng.

- *Phương pháp phân tích thuần túy quy phạm*: Nghiên cứu các hiện tượng pháp lý, xử lý, phân loại làm sáng tỏ cấu trúc pháp lý của chúng, làm rõ mối quan hệ lôgic của các quy phạm pháp luật qua đó để khắc phục những mâu thuẫn.

- *Phương pháp so sánh* luật nghiên cứu các hiện tượng pháp lý bằng cách so sánh. So sánh Bộ luật Hình sự của nước ta với Bộ luật Hình sự của nước khác để thấy những nét giống nhau, khác nhau, đặc thù của luật hình sự của mỗi nước. So sánh hiến pháp các nước để hiểu rõ hơn hình thức chính thể, cấu trúc của các nước...

Tóm lại, trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, để đạt tới những kết luận và nguyên lý khoa học phải tuân theo phương pháp luận Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật) và cần sử dụng tổng thể các phương pháp nghiên cứu. Khi sử dụng các phương pháp nghiên cứu riêng, cần chú ý đến các quan điểm của phương pháp luận Mác - Lênin: quan điểm duy vật và quan điểm biện chứng.

III. KHÁI QUÁT CÁC HỌC THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng, quá trình lịch sử có vị trí đặc biệt quan trọng - trung tâm của quyền lực chính trị trong hệ thống chính trị của xã hội. Vì thế, ngay từ sau khi xuất hiện nhà nước và pháp luật thì đồng thời cũng hình thành những quan niệm, lý thuyết về những thực tế khách quan ấy. Cùng với quá trình phát triển của khoa học xã hội, các học thuyết về nhà nước và pháp luật ngày càng đa dạng, phong phú và có nhiều trường phái khác nhau. Nhưng trong giai đoạn hiện đại đang có hai dòng học thuyết cơ bản: học thuyết tư sản và học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật.

1. Các học thuyết tư sản về nhà nước và pháp luật

Hầu hết các học thuyết trước Mác và phi mác-xít về nhà nước và pháp luật khi luận giải về sự xuất hiện, bản chất, chức năng, hình thức và sự vận động của nhà nước và pháp luật đều ít chú trọng đến hoặc tách biệt khỏi các điều kiện vật chất của đời sống xã hội và dường như không gắn với sự tồn tại khách quan của giai cấp, tầng lớp hoặc cuộc đấu tranh liên tục vì lợi ích giai cấp, dân tộc.

Cơ sở đầu tiên mà các học thuyết trên đưa ra làm nguyên nhân cho sự xuất hiện, vận động và phát triển của các hiện tượng xã hội: nhà nước và pháp luật là yếu tố tinh thần. Trên cơ sở quan niệm tâm lý ấy đã xuất hiện những học thuyết khác nhau về nhà nước và pháp luật, nhưng tựu trung chúng đều mang màu sắc duy tâm.

Nhiều thuyết cho rằng nhà nước và pháp luật ra đời, tồn tại và phát triển là do nguyện vọng, ý chí của Chúa trời, của tâm lý con người. Chúa trời ban phát quyền lực cho cá nhân để thay mặt trời cai trị dân, chăn dân và ý chí quyền lực của cá

nhân ấy là ý nguyện của chúa trời, là pháp luật; ý nguyện của chúa trời được thể hiện trong các quy phạm thần linh không thể giải thích, chứng minh. Một số lý thuyết khác phần nào thoát ly được yếu tố tâm linh nhưng lại rơi vào chủ nghĩa đoàn kết, thỏa hiệp dựa trên quan niệm về lẽ công bằng, công lý vĩnh hằng giữa người và người. Các lý thuyết đó giải thích sự tồn tại của nhà nước và pháp luật với tư cách là tổ chức và phương thức điều hòa lợi ích của toàn xã hội như một trọng tài xã hội vô tư, tách ra khỏi đời sống, lợi ích.

Kế thừa các học thuyết trên, các học thuyết hiện đại về nhà nước và pháp luật ở các nước tư bản đã đề cập tới các yếu tố khách quan của xã hội như là sự đối kháng, mâu thuẫn giữa cai trị và bị trị, quan hệ giữa người và người trong quốc gia, quốc tế, sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, nhưng những căn cứ có tính chất quyết định cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật là hạ tầng kinh tế xã hội, quan hệ giai cấp, mâu thuẫn có tính thời đại không được xem xét đầy đủ, khách quan. Các học giả của các lý thuyết tư sản hiện đại chủ yếu tập trung đến những mặt của đời sống thực tế nhằm phục vụ cho thể chế, lợi ích tư sản, nhưng ít luận giải những đặc tính, những mối liên hệ cơ bản của chính thực tiễn đó. Vì thế, các học thuyết đó thường thiếu tính toàn diện, không bao quát được các mặt, các thuộc tính có tính chất bản chất của sự vật. Chẳng hạn lý thuyết pháp luật thực định chỉ xem xét pháp luật xuất hiện, tồn tại từ nhà nước, cùng nhà nước; lý thuyết quy phạm học chỉ phân tích khía cạnh quy tắc xử sự của pháp luật, cho rằng pháp luật là quy phạm, hình thành từ quy phạm; các lý thuyết tâm lý tuyệt đối hóa mối liên hệ giữa hoạt động sáng tạo pháp luật và thực thi pháp luật với tâm lý con người nên chỉ chú ý tới yếu tố lẽ công bằng, công lý của pháp luật; lý thuyết xã hội học - pháp luật thường nhấn mạnh đến hành vi con người để hình thành các quan hệ xã hội; trọng tâm hành

vi đó là của thẩm phán, quan chức; lý luận nhà nước pháp quyền tư sản lại quá nhấn mạnh đến sự phục tùng quy phạm pháp luật của nhà nước tư sản.

Để hiểu sâu sắc hơn các học thuyết tư sản về nhà nước và pháp luật, trước hết cần nghiên cứu một số **học thuyết cơ bản về nhà nước.**

- *Lý thuyết "nhà nước phúc lợi chung"* ra đời sau Đại chiến thế giới lần thứ hai và có nội dung đối lập với lý thuyết *"nhà nước là người lính gác đêm"*. Nhà nước - lính gác đêm chỉ là người bảo vệ tư hữu và lợi ích công dân, không can thiệp vào kinh tế, xã hội. Nhưng lý thuyết nhà nước phúc lợi chung cho rằng nhà nước có khả năng điều chỉnh, can thiệp các quan hệ kinh tế - xã hội, nhờ đó có thể giải quyết được các vấn đề xã hội, chịu trách nhiệm và quan tâm chung đến sự phát triển xã hội, phục vụ cho sự hưng thịnh chung của xã hội và quyền lợi từng cá nhân - thành viên của xã hội. nhà nước ấy không phân biệt đối xử với mọi giai cấp, tầng lớp, chỉ chăm lo đến lợi ích của tất cả. Từ đó, dường như nhà nước đã thay đổi về bản chất, nhà nước không còn là công cụ thống trị của giai cấp trở thành tổ chức phúc lợi chung, phục vụ cho các giá trị nhân đạo của xã hội và cá nhân. Để làm được điều đó nhà nước cần can thiệp vào đời sống kinh tế, xã hội để khắc phục, loại bỏ sự khủng hoảng, phân biệt nhằm bảo đảm và thỏa mãn các nhu cầu xã hội.

Hiện nay, lý thuyết nhà nước phúc lợi chung đang mất dần ý nghĩa thực tiễn. Sự phát triển khác thường của thị trường tư sản làm mất đi ảo tưởng vào vai trò can thiệp của nhà nước để giải quyết mọi vấn đề xã hội. Lý thuyết này được thay thế dần bằng lý thuyết khuyến khích lực lượng thị trường, thực hiện tư nhân hóa cơ sở kinh tế nhà nước, hạn chế sự can thiệp của nhà nước trong kinh tế, xã hội.

- *Lý thuyết nhà nước pháp quyền* cổ điển do các học giả Pháp khởi xướng, được thể hiện trong Bách khoa thư "Lexikon". Nội dung chính của lý thuyết đó là: cầm quyền phù hợp với ý chí của xã hội. Do vậy, phải có cơ quan đại diện được bầu cử tự do, thực hiện quyền lập pháp; thiết lập tòa án độc lập; thực hiện phân lập quyền lực nhà nước; hiến pháp bảo đảm bình đẳng công dân trước pháp luật và sở hữu tư nhân.

Nhưng khái niệm "nhà nước pháp quyền" chỉ được sử dụng trong các công trình của nhà luật học Đức Karl Weleker về hình thức nhà nước. Ông cho rằng nhà nước pháp quyền là công cụ phục tùng pháp luật, bảo vệ trật tự pháp luật, tư hữu và quyền, tự do, lợi ích công dân.

Còn G.Ellinhek cho rằng nhà nước pháp quyền phải tự hạn chế mình bởi pháp luật hay pháp luật là sản phẩm của nhà nước để tự hạn chế quyền lực nhà nước. Vì thế, phải thừa nhận chủ quyền công dân.

Lý thuyết nhà nước pháp quyền ngày nay có những thay đổi. Nhưng các học giả tư sản đã quá đề cao vai trò của pháp luật, pháp luật như một giá trí thần linh có thể chữa trị mọi căn bệnh xã hội. Đạo luật là lẽ công bằng trên cơ sở ý chí Chúa Trời và quy luật tự nhiên.

- *Lý thuyết elít* gồm nhiều trường phái khác nhau, nhưng tựu trung đều biện hộ cho quyền lực của một bộ phận (elít) của giới thượng lưu và các bộ phận đó là yếu tố cơ bản, tất yếu của hệ thống chính trị. Lý thuyết này ra sức chứng minh rằng bộ phận cầm quyền giới thượng lưu chính trị có khả năng nắm quyền lực nhà nước, ban hành chính sách, đường lối của nhà nước. Như vậy elít bao giờ cũng đứng ở vị trí trung tâm của đời sống chính trị và quyền lực thực tế luôn nằm trong tay e lít cầm quyền.

- ***Lý thuyết kỹ thuật ngự trị*** ra đời trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Các tác giả của lý thuyết này cho rằng trong xã hội công nghiệp hiện đại xuất hiện giai cấp quản trị gia, kỹ thuật gia lãnh đạo, điều hành các doanh nghiệp tư bản. Do vậy, các phương pháp dân chủ hiện tại trở nên lỗi thời vì nó cho phép cả người không có chuyên môn, kỹ thuật tham gia vào quá trình quản lý. Điều đó gây khó khăn cho giới cầm quyền ban hành các quyết sách sáng suốt.

Lý thuyết kỹ thuật ngự trị được các tác giả của lý thuyết "xã hội hậu công nghiệp" tán đồng. Họ cho rằng tầng lớp tri thức khoa học là bộ phận nắm quyền lực nhà nước, nhờ đó có thể tổ chức được nền sản xuất hiện đại.

- ***Lý thuyết dân chủ đa nguyên*** xuất phát từ nhận định rằng trong xã hội tư sản hiện đại đang diễn ra sự "khuếch tán" quyền lực, nghĩa là quyền lực được thực hiện không chỉ bởi nhà nước, mà còn bằng các tổ chức của xã hội. nhà nước không còn là trung tâm của quyền lực chính trị, mà chỉ có vai trò như một trong những tổ chức bình đẳng với các hình thức tổ chức khác nhằm thể hiện chủ quyền nhân dân. Quan điểm đó của chủ nghĩa đa nguyên là lý luận làm cơ sở cho cải cách nhà nước thay đổi quan hệ đối kháng giữa tư sản với người lao động. Thông qua hệ thống biện pháp chính trị, pháp lý các mâu thuẫn giữa lực lượng thống trị và bị trị sẽ được điều hòa một cách êm thấm và nhà nước sẽ là công cụ để đạt tới sự cân bằng lợi ích. Như vậy, nhà nước là thiết chế dân chủ như một tổ chức đứng trên các mâu thuẫn và có vị trí trung lập trong giải quyết các xung đột ấy. Nhưng các học giả của thuyết đa nguyên quên rằng nhà nước không thể nào là thiết chế trung lập với chính trị, do vậy, đa nguyên chính trị và thiết chế nhà nước trong cơ chế đó không thể điều hòa, dàn xếp được các lợi ích có tính mâu thuẫn của các tầng lớp, giai cấp của xã hội. Từ đó, lý thuyết

đa nguyên chính trị chứa đựng sự ảo tưởng về một nhà nước có khả năng trung lập, có thể dàn xếp được các mâu thuẫn xã hội.

Cùng với các lý thuyết về Nhà nước và gắn liền trong một thể thống nhất với các lý thuyết đó là các **lý thuyết về pháp luật.**

- Trước hết phải kể đến lý thuyết "quyền tự nhiên"

Lý thuyết này thừa nhận bên cạnh pháp luật thực định do nhà nước ban hành còn có một thứ quy phạm cao hơn là pháp luật tự nhiên.

Đó là pháp luật xuất phát từ quyền tự nhiên vốn có của con người và các quyền đó là căn cứ để đánh giá pháp luật thực định. Pháp luật thực định phải phù hợp với quyền tự nhiên, những gì trái với nó không cần tôn trọng và không được xem là pháp luật. Lý thuyết này xuất phát từ quan niệm về một lẽ công bằng, công lý vĩnh cửu tồn tại trên một trật tự vũ trụ hay bản chất tự nhiên của con người. Vì thế, trật tự tự nhiên đang quy định hành vi xử sự của con người, các quy phạm điều chỉnh hành vi con người không phải được tạo ra thuần túy bởi nhà nước trong pháp luật thực định, mà chính là quy luật tự nhiên, là lý trí con người trong các khế ước xã hội và vì vậy chúng luôn đúng đắn và công bằng.

- Chủ nghĩa pháp luật thực định ra đời đã phủ nhận lý thuyết quyền tự nhiên, coi nó như là sự phá hoại trật tự hiện tại. Lý thuyết pháp luật thực định coi pháp luật là cái xuất phát từ chính quyền, được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của quyền lực nhà nước.

Tư tưởng của các học giả pháp luật thực định xuất phát từ quan niệm triết học thực định là khẳng định pháp luật là cái không thể nhận thức, pháp luật là sự tồn tại của chính nó, không cần sự minh chứng nào. Các nhà thực định đã tách pháp

luật ra khỏi đời sống kinh tế xã hội, ra khỏi quan hệ giai cấp, chỉ mô tả nó từ lôgic hình thức của các chế định pháp luật. từ đó, lý thuyết này đã tạo ra niềm tin quá mức vào nhà nước pháp quyền.

Một trường phái nổi bật của chủ nghĩa pháp luật thực định là trường phái quy phạm học. Trường phái này nhấn mạnh rằng pháp luật không liên quan đến đời sống vật chất, quan hệ thực tiễn mà sức mạnh của pháp luật nằm ngay trong đó. Mô hình hiệu lực của quy phạm cấp dưới dựa trên quy phạm cấp trên chứ không phải do các yếu tố hiện thực quy định; hiệu lực của hệ thống quy phạm nảy sinh từ quy phạm gốc; quy phạm cơ bản. Cơ sở hình thành nên quy phạm là các quy phạm đơn nhất quyết định của tòa án, hành chính và các hợp đồng. Vì vậy, chính tòa án cũng là người sáng tạo ra pháp luật. Từ đó, các tác giả hòa đồng nhà nước với pháp luật, chính là trật tự pháp lý. Rõ ràng, lý thuyết quy phạm mang nặng tính hình thức, phản ánh thiếu khách quan hiện tượng nhà nước và pháp luật, biến các hiện tượng đó thành cái phi thực tiễn, tách rời với đời sống khách quan.

- Lý thuyết xã hội học pháp luật đối lập với lý thuyết pháp luật thực định, tập trung nghiên cứu việc thi hành pháp luật và các điều kiện tồn của pháp luật. Trường phái này đã đối lập pháp luật trong đạo luật với pháp luật sống - pháp luật do các liên minh xã hội tạo ra. Các quy phạm nhà nước chỉ là một phần, còn pháp luật sống chiếm phần quan trọng của pháp luật. Từ đó, khi xét xử các thẩm phán không chỉ lệ thuộc vào quy phạm nhà nước mà có thể dùng pháp luật sống để phán xét; trong quá trình xét xử tòa án có quyền sáng tạo pháp luật.

Theo lý thuyết này vai trò của các đạo luật không phải là cao nhất mà bị hòa lẫn, san bằng với các quy phạm xã hội, và quyết định áp dụng pháp luật. Thực chất các học giả của trường

phái xã hội học pháp luật đã biện minh cho hành động tự do của thẩm phán và sự tùy nghi của hành chính.

Trường phái xã hội học pháp luật rất đa dạng. Môn phái chủ nghĩa đoàn kết xuất hiện giữa thế kỷ XX ở Pháp khẳng định sự tồn tại trong xã hội những quy phạm nhằm đoàn kết mọi người, không ai được vi phạm. Do vậy, nhà nước cần phải phát hiện ra các quy phạm ấy và thể hiện chúng dưới hình thức đạo luật. Các quy phạm pháp luật cao hơn nhà nước. Nếu như nhà lập pháp ban hành các quy định trái với tinh thần đoàn kết, tất yếu chúng sẽ không được tuân thủ và không đủ tư cách tham gia vào hệ thống quy phạm điều chỉnh quan hệ xã hội.

Ngày nay lý thuyết đoàn kết vẫn thịnh hành ở chế độ tư sản. Các học giả tư sản khẳng định nó như là một căn cứ tư tưởng cho việc hoạch định chính sách, pháp luật.

- ***Trường phái tâm lý học pháp luật*** xuất hiện đầu thế kỷ XX, mà đại biểu tiêu biểu nhất của nó là L.Petơrazitki. Ông cho rằng tâm lý con người xác định sự phát triển của xã hội, nhà nước, đạo đức, pháp luật. Quy phạm pháp luật ra đời từ cảm xúc, chính sự rung cảm pháp luật ấy là cơ sở cho sự liên kết xã hội và tạo ra trật tự, ổn định. Cảm xúc pháp luật được chia thành: cảm xúc pháp luật thực định và cảm xúc pháp luật linh cảm. Pháp luật linh cảm là pháp luật tuyệt đối, pháp luật thực định là tương đối. Pháp luật thực định biến đổi đồng hành với sự thay đổi của cảm xúc tâm lý. Như vậy, pháp luật là sản phẩm nảy sinh trong đời sống tâm linh, trong tâm lý và trong sự hình dung của con người về quyền và trách nhiệm.

Tóm lại ở một góc độ nhất định, các học thuyết về nhà nước và pháp luật cổ đại, trung đại và hiện đại phi mác-xít với tính cách là một bộ phận của học thuyết chính trị pháp lý nói chung cũng có những đóng góp, cống hiến cho kho tàng lý luận chung về các vấn đề hết sức phức tạp, luôn luôn nóng bỏng của

các dân tộc và toàn nhân loại.

Trên nền tảng văn hóa chung của nhân loại và kế thừa các học thuyết triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội của các học giả nổi tiếng trước đó, chủ nghĩa Mác-Lênin đã hình thành và phát triển. Vì thế, có những học giả đối lập với chủ nghĩa Mác-Lênin đã tìm cách hạ thấp giá trị của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật. Nhưng sự tồn tại và phát triển độc lập của hệ tư tưởng Mác-Lênin đã phủ nhận các quan điểm chống đối ấy và chính sự đứng vững của học thuyết Mác-Lênin trong lịch sử các học thuyết nhân loại đã chứng minh sự sáng tạo và khoa học của nó.

2. Sự hình thành và phát triển của lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật

Lý luận Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật ra đời vào khoảng những năm 40 của thế kỷ XIX khi chủ nghĩa tư bản đã chiến thắng ở những nước lớn của châu Âu và Bắc Mỹ, khi giai cấp vô sản đã trưởng thành và tiến hành đấu tranh kiên quyết chống áp bức bóc lột của giai cấp tư sản và bộ máy nhà nước tư sản.

Nhưng nhân dân lao động chưa có nhận thức đúng đắn, chính xác về bản chất của nhà nước tư sản, còn bị lệ thuộc vào lý luận tư sản. Do đó, cần phải trang bị cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động lý luận khoa học về nhà nước và pháp luật để giác ngộ họ, vạch cho họ con đường hành động để tự giải phóng mình, cải tạo thế giới. Mác và Ăngghen là những người sáng lập ra lý luận nhà nước nói chung, lý luận về chuyên chính vô sản, nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng.

Những quan điểm của Mác và Ăngghen về chuyên chính vô sản, về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng dần dần dựa vào kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân lao động

và của giai cấp vô sản.

- Đầu tiên những quan điểm ấy xuất hiện trong các tác phẩm: "Hệ tư tưởng Đức", "Sự khốn cùng của triết học" và trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" (1848). Các tác phẩm này nêu lên quy luật đấu tranh giai cấp trong lịch sử và sự tất yếu của việc giai cấp vô sản giành lấy chính quyền. Nhưng vấn đề tổ chức chính quyền của giai cấp vô sản như thế nào chưa được giải đáp.

- Dựa vào kinh nghiệm của cuộc cách mạng 1848 và của giai đoạn lịch sử 1848 - 1851 ở Pháp, Mác đã đưa ra lý luận là cần phải đập tan bộ máy nhà nước tư sản và pháp luật tư sản trong quá trình làm cách mạng vô sản, chứ không phải tiếp tục bộ máy đó để phục vụ cho lợi ích của giai cấp mới.

- Tổng kết kinh nghiệm của Công xã Pari (1871), Mác nhận định rằng nhà nước vô sản phải là kiểu công xã Pari, tức là nhà nước kiểu mới như đã được trình bày trong tác phẩm "Nội chiến ở Pháp"[1].

Do yêu cầu đấu tranh cách mạng và để hoàn chỉnh học thuyết của mình, những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã mở rộng phạm vi và đi sâu nghiên cứu nhiều vấn đề khác nữa về nhà nước và pháp luật; vấn đề phát sinh nhà nước đầu tiên trong xã hội có giai cấp, vấn đề nhà nước tiêu vong. P.Ănghen viết tác phẩm: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước" (1884 - 1891).

Trong điều kiện chủ nghĩa tư sản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, Lê nin là người đã phát triển học thuyết của Mác - Ănghen về nhà nước.

---

(1) C.Mác và P.Ănghen tuyển tập, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội).

Lênin đã đấu tranh chống sự xuyên tạc của bọn cải lương, xét lại, vô Chính phủ... đồng thời vận dụng học thuyết về nhà nước và pháp luật của Mác - Ănghen vào thực tiễn cách mạng của nước Nga năm 1917, viết tác phẩm nổi tiếng "Nhà nước và cách mạng", trực tiếp giảng bài "Bàn về nhà nước" ở trường đại học Svéc-lốp...

Lênin đã tìm ra hình thức nhà nước phù hợp với nước Nga là Cộng hòa Xô-viết, đã khởi thảo những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà nước Xô-viết, nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới. Người cũng đã dự kiến là có thể có nhiều hình thức nhà nước của chuyên chính vô sản, Lênin cũng đã nêu rõ những luận điểm cơ bản chủ yếu và việc củng cố, xây dựng nhà nước kiểu mới từ nguyên tắc tổ chức và hoạt động đến việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho bộ máy nhà nước. Cùng với vấn đề cơ bản của cách mạng là nhà nước, người đã khẳng định những luận điểm chủ yếu về pháp luật của nhà nước kiểu mới. Đó là hệ thống pháp luật mang bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa, phục vụ lợi ích cách mạng xã hội chủ nghĩa và theo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Đảng cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo lý luận Mác-Lênin về nhà nước vào hoàn cảnh cách mạng nước ta.

Khi vận động cách mạng ở nước ngoài, trong các bài báo, trong các tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp","Đường cách mệnh", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch trần bản chất của cái gọi là "chế độ bảo hộ" với cái "nhà nước và pháp luật" mà thực dân Pháp áp đặt ở Châu Á, Châu Phi, chỉ rõ con đường mà giai cấp vô sản và nhân dân lao động phải theo để đánh đổ bọn xâm lược, bọn bóc lột.

Trong "Luận cương chính trị" đầu tiên, Đảng ta đã xác định rõ vai trò của nhà nước và pháp luật mà giai cấp vô sản

và nhân dân lao động Việt Nam phải xây dựng.

Trong Cách mạng tháng Tám, cũng như trong suốt quá trình kháng chiến chống Pháp, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chống Mỹ cứu nước... Đảng ta đã có những chủ trương, đường lối đúng đắn để giành chính quyền, giữ vững chính quyền nhân dân, không ngừng kiện toàn nhà nước và pháp luật trong công cuộc đấu tranh cách mạng. Thực tiễn cách mạng Việt Nam trong nửa thế kỷ qua chứng minh sự đúng đắn của lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đồng thời, qua sự vận dụng lý luận đó, Đảng ta đã bổ sung và làm phong phú thêm. các nguyên lý cơ bản về nhà nước và pháp luật: Kinh nghiệm thực tiễn cách mạng Việt Nam chỉ ra rằng sức mạnh của nhà nước kiểu mới bắt nguồn từ nhân dân lao động. Nhà nước là tổ chức do chính nhân dân bầu ra để thực hiện quyền làm chủ nhân dân. Mặt khác, sức mạnh của nhà nước còn bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cộng sản. Vì vậy, sự gắn bó chặt chẽ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân luôn là nguồn sức mạnh to lớn trong quá trình giải quyết những nhiệm vụ kinh tế xã hội của đất nước.

Ngày nay trong điều kiện đổi mới, Đảng ta đề ra phương hướng cải cách bộ máy nhà nước, tại nghị quyết Đại hội VI. Trong Nghị quyết Đại hội VII và đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương, Đảng ta nhấn mạnh nhiệm vụ cải cách bộ máy nhà nước, cải cách nền hành chính quốc gia, đổi mới hệ thống tư pháp để thực hiện từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Nhà nước quản lý bằng pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trên cơ sở nhà nước của dân, do dân, vì dân và quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nghiên cứu lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật là củng cố và quán triệt những nguyên lý của chủ nghĩa Mác -

Lênin, xây dựng thế giới quan cách mạng là nâng cao nhận thức lý luận về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng để có cơ sở khoa học đấu tranh chống lại các trào lưu tư tưởng đối địch, đặc biệt là trong điều kiện phức tạp của tình hình chính trị thế giới hiện nay. Đúng như V.I. Lênin đã chỉ rõ, vấn đề nhà nước "đó là một vấn đề rất cơ bản, rất mấu chốt trong toàn bộ chính trị, đến nỗi không những trong thời đại giông tố và cách mạng trong thời đại chúng ta, mà ngay cả trong các thời đại yên tĩnh nhất, thì hàng ngày trên mọi báo chí, khi bàn đến bất cứ vấn đề kinh tế hay chính trị nào bao giờ các đồng chí cũng vấp phải câu hỏi này: nhà nước là gì, bản chất của nó là gì, vai trò của nó và thái độ của Đảng ta, Đảng đấu tranh để lật đổ chế độ tư sản, Đảng cộng sản đối với nhà nước như thế nào...".[1]

Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, có ý nghĩa chính trị, thực tiễn quan trọng, giúp chúng ta có nhận thức, có thái độ đúng đắn đối với nhà nước và pháp luật kiểu mới của ta, phát huy vai trò và tác dụng của nhà nước và pháp luật trong đấu tranh cách mạng đưa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với vai trò là cơ sở, là phương pháp luận cho các môn khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa, khoa học quản lý nhà nước, lý luận Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật, vũ trang quan điểm, lập trường, phương pháp cho những người làm công tác pháp lý, những người trực tiếp nghiên cứu và hoạt động quản lý nhà nước.

Trước nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, nghiên cứu những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật càng có ý nghĩa cấp bách đối với cán bộ, viên chức trong bộ máy nhà nước ta.

---

(1) V.I. Lênin, Bàn về nhà nước, Toàn tập, Tập 39, NXB Sự thật, 1971 tr.544.

Phần thứ nhất

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

Chương II

NGUỒN GỐC VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC

I. NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

1. Một số quan điểm phi mác xít về nguồn gốc nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp, liên quan chặt chẽ đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp, dân tộc. Để nhận thức đúng đắn bản chất, vai trò của nhà nước, phải lý giải hàng loạt vấn đề, trước hết làm sáng tỏ nguồn gốc của nhà nước, chỉ ra nguyên nhân cội nguồn làm xuất hiện nhà nước.

Nhà nước cũng như pháp luật là những hiện tượng tồn tại một cách khách quan, nhưng trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý có nhiều cách lý giải khác nhau về sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật. Một trong những thuyết cổ điển nhất về nhà nước và pháp luật là thuyết thần học. Những người theo trường phái này (đại diện của nó thời trung cổ như Ph.Ácvin, trong xã hội tư sản - Masiten, Koct - Phlore v.v..) cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự xã hội, nhà nước là do đấng tối cao sáng tạo, thể hiện ý Chúa. Do vậy, quyền lực nhà nước là hiện thân quyền lực của Chúa, là vĩnh cửu, tuân theo

quyền lực nhà nước là ý Chúa. Nhưng thực tế nhà nước không phải là lực lượng siêu nhiên, nó luôn phục vụ lợi ích giai cấp thống trị xã hội.

– Những người theo thuyết gia trưởng (Arictốt, Philmer, Mikhailốp, Merđoóc (nhà dân tộc học Mỹ) v.v.. cho rằng nhà nước ra đời từ gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của đời sống con người, vì vậy cũng như gia đình nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước, về thực chất cũng giống như quyền lực của người đứng đầu gia đình, nó chỉ là sự kế tiếp quyền lực người gia trưởng trong gia đình. Thuyết gia trưởng về nguồn gốc nhà nước thực chất nhằm bảo vệ chế độ quân chủ chuyên chế thời phong kiến, nó gắn liền với tôn giáo, thần thánh hóa quyền lực quân chủ. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng quyền lực nhà nước và quyền lực người gia trưởng không thể có bất kỳ điểm chung nào, nhà nước cũng như gia đình xuất hiện là do sự tác động phát triển của kinh tế dẫn đến sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Thuyết khế ước xã hội (Grôxi, Xpirôza, Gốp, Lôre, Rút xô, Radisép) cho rằng sự ra đời của nhà nước là kết quả của một khế ước (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Vì vậy, nhà nước phản ảnh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu nhà nước phục vụ họ, bảo vệ lợi ích của họ.

Sự xuất hiện thuyết khế ước xã hội về nguồn gốc nhà nước đánh dấu bước phát triển nhận thức của con người về nguồn gốc nhà nước, nhằm chống lại sự chuyên quyền độc đoán của chế độ phong kiến, đòi hỏi sự bình đẳng cho giai cấp tư sản mới ra đời trong việc tham gia nắm chính quyền nhà nước. Về mặt lịch sử, thuyết khế ước xã hội về nguồn gốc nhà nước chứa đựng yếu tố tiến bộ xã hội, nó phủ nhận thuyết thần học về sự ra

đời của nhà nước, đồng thời coi quyền lực nhà nước là sản phẩm hoạt động của con người.

Phần lớn các nhà tư tưởng tư sản thế kỷ thứ 17, 18, đại diện cho thuyết khế ước xã hội quan niệm rằng, do việc ký kết hợp đồng thành lập nhà nước nên các cá nhân chuyển một số quyền tự nhiên của mình cho nhà nước, do đó nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ sở hữu, an toàn tính mạng, tài sản cho các công dân, trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ mất hiệu lực và nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết khế ước mới. Vì vậy, thuyết khế ước xã hội đã trở thành cơ sở cho thuyết dân chủ cách mạng và là cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản, lật đổ chế độ phong kiến. Với ý nghĩa đó, nó có tính cách mạng và giá trị lịch sử nhất định.

Hạn chế lớn nhất của học thuyết này là giải thích nguồn gốc nhà nước trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm, coi nhà nước ra đời do ý muốn, nguyện vọng chủ quan của các bên tham gia hợp đồng không giải thích được cội nguồn vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước.

Ngày nay, trước những căn cứ khoa học và sự thật lịch sử, nhiều nhà tư tưởng tư sản và tiểu tư sản thừa nhận rằng nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, là tổ chức quyền lực của xã hội có giai cấp nhưng không thừa nhận bản chất giai cấp của nhà nước mà coi nhà nước là cơ quan trọng tài đứng ra điều hòa mâu thuẫn giai cấp. Một số học giả tư sản theo thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác, thị tộc chiến thắng lập ra một bộ máy đặc biệt (nhà nước) để nô dịch kẻ chiến bại (đại diện của thuyết này là Gumplôvich, E Đuyrinh Kaútxky) những người theo thuyết tâm lý cho rằng nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn

muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ...Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội (đại diện của thuyết này như L.Petorazitki, Phoreder ...).

Tất cả các quan điểm trên hoặc do hạn chế về mặt lịch sử, do nhận thức còn thấp kém hoặc do bị chi phối bởi lợi ích giai cấp hay cố tình giải thích sai lệch những nguyên nhân đích thực làm phát sinh nhà nước, nhằm che đậy bản chất nhà nước. Đa số họ khi xem xét sự ra đời của nhà nước đều tách rời những điều kiện vật chất của xã hội, tách rời những nguyên nhân kinh tế, và chứng minh rằng nhà nước là một thiết chế tồn tại trong mọi xã hội, một lực lượng đứng trên xã hội, đứng ngoài xã hội để giải quyết các tranh chấp, điều hòa mâu thuẩn xã hội nhằm bảo đảm sự ổn định và phồn vinh cho xã hội. Theo họ, nhà nước không thuộc giai cấp nào, nhà nước là của tất cả mọi người và nhà nước tồn tại mãi mãi cùng xã hội.

Kế thừa những thành tựu nghiên cứu khoa học của xã hội loài người các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin lần đầu tiên đã giải thích đúng đắn rằng nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến, phát triển và tiêu vong. Nhà nước là lực lượng nảy sinh từ xã hội, là sản phẩm của xã hội loài người. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội phát triển đến một trình độ nhất định và tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi. Những luận điểm khoa học về sự xuất hiện nhà nước được Ph.Ăngghen trình bày trong tác phẩm nổi tiếng "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", và được V.I.Lênin phát triển thêm trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng."

2. Chế độ cộng sản nguyên thủy và quyền lực thị tộc

Chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế xã hội đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người, ở đó không có giai cấp,

quyền lực nhà nước và pháp luật nhưng xã hội cộng sản nguyên thủy đã chứa đựng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước. Bởi thế nghiên cứu những đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy là tiền đề cần thiết nhằm làm sáng tỏ các nguyên nhân đó.

Nghiên cứu đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy trước hết phải xem xét cơ sở kinh tế và kết cấu xã hội của nó. Sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất và phân phối bình đẳng của cải là cơ sở của những quan hệ kinh tế trong xã hội cộng sản nguyên thủy. Điều đó dẫn tới trong xã hội không có giai cấp và đấu tranh giai cấp, không có áp bức bóc lột.

Sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất được quy định bởi trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất. Con người trong thời đại xa xưa đó không có khái niệm đúng đắn và đầy đủ về môi trường sống xung quanh và về bản thân mình. Công cụ lao động thô sơ và năng xuất lao động thấp kém. Sự bất lực của con người trước thiên nhiên, điều kiện sống khắc nghiệt, cuộc đấu tranh thường xuyên với những hiện tượng tự phát đã hợp nhất con người trong một tập thể. Lao động chung dẫn đến sở hữu tập thể đối với tư liệu sản xuất và việc phân phối bình đẳng sản phẩm làm ra.

Cấu trúc xã hội, đặc điểm của quyền lực và quy phạm xã hội suy cho cùng phụ thuộc vào cơ sở kinh tế của nó. Tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài được xuất hiện khi xã hội đã phát triển tới một trình độ nhất định. Đây là một bước tiến trong lịch sử phát triển của nhân loại. Tổ chức thị tộc thực sự là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Trong thị tộc, trên cơ sở sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm, mọi người đều bình đẳng, không ai có đặc quyền đặc lợi. Có sự phân công lao động nhưng mới là sự phân công

lao động tự nhiên giữa đàn ông và đàn bà, người già và trẻ nhỏ để thực hiện các loại công việc khác nhau, chứ chưa mang tính xã hội. Thị tộc được tổ chức theo huyết thống. Ở giai đoạn đầu do những điều kiện kinh tế, xã hội và hôn nhân, do vị trí chủ đạo của người phụ nữ, các thị tộc đã được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Dần dần, sự phát triển của kinh tế xã hội đã làm thay đổi quan hệ hôn nhân và địa vị của người phụ nữ trong thị tộc, chế độ mẫu hệ đã chuyển thành chế độ phụ hệ.

Quyền lực trong chế độ cộng sản nguyên thủy mới chỉ là quyền lực xã hội do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho cả cộng đồng. Quyền lực này với một hệ thống quản lý đơn giản không tách khỏi xã hội mà trùng với xã hội. Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những người đàn ông, đàn bà lớn tuổi. Hội đồng thị tộc quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của thị tộc như tổ chức lao động sản xuất, giải quyết các tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh... Những quyết định của Hội đồng thị tộc là bắt buộc đối với tất cả mọi người. Nó được lĩnh hội với tư cách là sự thể hiện ý chí chung. Trong thị tộc chưa có các cơ quan cưỡng chế nhưng quyền lực xã hội có uy tín cao và được bảo đảm bằng sự cưỡng chế tự nhiên mạnh mẽ.

Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự để thực hiện quyền lực, quản lý các công việc chung. Những người đứng đầu thị tộc có quyền lực rất lớn dựa vào tập thể cộng đồng và uy tín cá nhân, sự ủng hộ và tín nhiệm của các thành viên trong thị tộc. Những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự không có đặc quyền, đặc lợi nào so với các thành viên của thị tộc. Họ chịu sự kiểm tra của cộng đồng và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu uy tín không còn và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa.

Thị tộc là một cộng đồng xã hội độc lập, là tổ chức tế bào

cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy. Đến một giai đoạn phát triển nhất định, do có sự cấm đoán hôn nhân trong nội bộ thị tộc, nên các thành viên của thị tộc này đã có quan hệ hôn nhân với các thành viên của thị tộc khác, hình thành chế độ hôn nhân ngoại tộc. Các thị tộc mà các thành viên của chúng có quan hệ hôn nhân ngoại tộc với nhau đã hợp thành bào tộc. Do tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau, một số bào tộc đã liên kết thành bộ lạc và đến giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy thì các liên minh bộ lạc đã hình thành. Về cơ bản, tính chất của quyền lợi, cách thức tổ chức quyền lực trong bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong xã hội thị tộc. Tuy nhiên trong chừng mực nhất định, sự tập trung quyền lực đã cao hơn.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực xã hội được tổ chức thực hiện trên cơ sở dân chủ thực sự. Quyền lực xuất phát từ xã hội và phục vụ lợi ích cho cả cộng đồng.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật đã tồn tại những quy tắc xã hội như đạo đức, tập quán, tôn giáo...để điều chỉnh quan hệ của các thành viên trong xã hội. Các quy phạm xã hội trên thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội được mọi người tự giác tuân theo. Việc tuân thủ các quy tắc này trở thành thói quen của các con người. Nhưng nó cũng được bảo đảm thực hiện bởi sự cưỡng chế của cả thị tộc.

Tóm lại, chế độ cộng sản nguyên thủy là chế độ "không có nhà nước", lúc đó các quan hệ xã hội, và ngay cả xã hội nữa, kỷ luật, tổ chức lao động đều duy trì được là nhờ có sức mạnh của phong tục tập quán, nhờ có uy tín và sự kính trọng đối với những bô lão của thị tộc, hoặc đối với phụ nữ – địa vị của phụ nữ hồi đó không chỉ ngang với nam giới mà còn cao hơn nữa, và lúc đó không có một hạng người riêng biệt, hạng người

chuyên môn để thống trị[1].

3. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Sự phát triển của lực lượng sản xuất trong quá trình lịch sử lâu dài với việc hoàn thiện công cụ lao động, lĩnh hội những kỹ năng lao động mới, nâng cao năng suất lao động kéo theo sự phát triển trình độ vật chất, tinh thần của xã hội, đã dần dần tạo ra những tiền đề cho sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và bước chuyển từ xã hội cộng sản nguyên thủy lên một hình thái kinh tế xã hội mới đó là sự phân công lao động xã hội. Lịch sử xã hội cổ đại đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội, mỗi lần tạo ra những tiền đề mới dẫn đến sự tan rã của xã hội cộng sản nguyên thủy.

Việc con người thuần dưỡng được động vật đã mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của xã hội loài người. Từ con vật nuôi được thuần dưỡng, hình thành đàn gia súc đã trở thành nguồn tích lũy quan trọng là mầm mống của chế độ tư hữu. Nghề chăn nuôi phát triển mạnh đã tách ra khỏi trồng trọt.

Sau lần phân công lao động đầu tiên, cả chăn nuôi và trồng trọt đều phát triển. Những tù binh chiến tranh trước kia thường bị giết đi, nhưng trong điều kiện mới do nhu cầu lao động được giữ lại để biến thành nô lệ.

Như vậy, sau lần phân công lao động đầu tiên, chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội phân chia thành các giai cấp chủ nô và nô lệ. Sự xuất hiện chế độ tư hữu đã tác động và làm thay đổi quan hệ hôn nhân: hôn nhân một vợ một chồng thay thế hôn

---

(1) V.I. Lênin: *Toàn tập*, NXb Sự thật, Hà Nội, 1972, Tập 29, tr.548

nhân đối ngẫu. Chế độ phụ hệ với quyền hành thuộc về người cha đã tiến tới thay cho chế độ mẫu hệ. Gia đình cá thể đã trở thành một lực lượng đe dọa sự tồn tại của thị tộc.

Xã hội tiếp tục phát triển, cùng với sự tồn tại của chăn nuôi và trồng trọt, thủ công nghiệp cũng được phát triển mạnh mẽ. Việc tìm ra kim loại và chế tạo công cụ lao động bằng kim loại đã tạo khả năng nâng cao năng suất lao động. Nghề chế tạo đồ kim loại, nghề dệt, làm đồ gốm phát triển và tạo ra những sản phẩm hoàn hảo. Tất cả những điều đó dẫn tới thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Hậu quả của phân công lao động xã hội lần thứ hai này là nô lệ ngày càng phát triển và trở thành một lực lượng phổ biến. Quá trình phân hóa xã hội được đẩy nhanh, sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp càng thêm sâu sắc.

Nền sản xuất phát triển với nhiều ngành nghề chuyên môn làm xuất hiện nhu cầu trao đổi và nền sản xuất hàng hóa đã ra đời. Sự phát triển nền sản xuất hàng hóa dẫn đến sự phát triển của thương nghiệp và thương nghiệp đã tách ra thành một ngành hoạt động độc lập. Lần phân công lao động thứ ba này rất quan trọng. Nó sinh ra tầng lớp thương nhân chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, không tham gia vào sản xuất nhưng lại nắm quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất phải phụ thuộc mình về mặt kinh tế.

Sự ra đời và phát triển của thương mại cũng dẫn đến sự xuất hiện đồng tiền. Nạn cho vay lãi, quyền tư hữu ruộng đất, chế độ cầm cố phát triển đã tăng cường sự tích tụ tập trung của cải vào tay một thiểu số người trong xã hội. Từ đó sự phân hóa giữa chủ nô và nô lệ càng thêm sâu sắc.

Tất cả những yếu tố trên làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ sự tồn tại của thị tộc. Tổ chức thị tộc không thích hợp với điều kiện mới và nguyện vọng mới của các tầng lớp người trong

xã hội. Quyền lực công cộng của thị tộc và hệ thống quản lý được toàn xã hội tổ chức ra nhằm bảo vệ lợi ích của mọi thành viên thị tộc chỉ phù hợp với một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại nay đã không còn thích hợp nữa. Để điều hành quản lý xã hội mới đòi hỏi phải có một tổ chức mới khác trước về chất. Tổ chức đó - do toàn bộ những điều kiện tồn tại của nó quy định - chỉ đại diện cho quyền lợi của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc giữ cho chúng ở trong vòng trật tự. Tổ chức đó là nhà nước - và như thế nhà nước đã ra đời.

Như vậy, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Nhà nước chỉ xuất hiện ở nơi nào và vào lúc nào khi đã xuất hiện sự phân chia xã hội thành giai cấp. Nhà nước do vậy là một hiện tượng thuộc về bản chất của xã hội có giai cấp.

Thực tế lịch sử đã chỉ rõ nhà nước không xuất hiện ngay một lúc. Quá trình đó diễn ra chậm chạp, trong đó các cơ quan quản lý thị tộc bộ lạc chuyển hóa dần thành các cơ quan nhà nước. Sự xuất hiện nhà nước ở các vùng, các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau. Ph.Ăngghen đã chỉ ra ba hình thức cơ bản của sự xuất hiện nhà nước: nhà nước Aten, nhà nước La Mã và nhà nước Giécmanh.

- Sự xuất hiện hình thức nhà nước Aten là hình thức "thuần túy", cổ điển nhất. Nhà nước Aten ra đời trực tiếp từ những mâu thuẫn giai cấp đối kháng phát sinh trong lòng xã hội thị tộc, không có bất kỳ một sự tác động nào từ bên ngoài. Hai cuộc cách mạng diễn ra trong vòng một trăm năm và được củng cố bởi các cuộc cải cách của Xô lông (594 trước công nguyên), của Klixphe (509 trước công nguyên) dẫn tới sự tan rã toàn bộ chế độ thị tộc, sự phân chia dân cư theo lãnh thổ,

và sự thiết lập quyền lực chính trị với các cơ quan của nó – cơ quan lập pháp, hành pháp, quân đội, cảnh sát.

Sự xuất hiện nhà nước Aten là điển hình cho sự ra đời của nhà nước.

– Nhà nước La mã cổ đại xuất hiện được thúc đẩy bởi cuộc đấu tranh của những người thường dân (Plebêi) chống lại giới quý tộc của các thị tộc La mã (Pátrisép). Plebêi – những người tự do, là những thổ dân sống ngoài thị tộc La mã. Khi chiếm hữu ruộng đất họ cũng phải nộp thuế, phải đi lính, nhưng không được giữ bất kỳ chức vụ nào, họ không thể sử dụng đất đai La mã. Cuộc đấu tranh của những người Plebêi là lực lượng cách mạng chủ yếu chống lại mọi đặc quyền quý tộc. Chiến thắng của họ trong cuộc chiến đã phá vỡ tổ chức thị tộc, thúc đẩy quá trình hình thành thiết chế nhà nước vốn dựa trên sự phân chia lãnh thổ và sự khác biệt về tài sản.

– Nhà nước Giécmanh được thiết lập sau khi người Giéc manh xâm chiếm vùng lãnh thổ rộng lớn của đế chế La mã cổ đại. Nhà nước Giéc manh ra đời dưới sự ảnh hưởng của nền văn minh La mã và do nhu cầu phải thiết lập nền thống trị trên đất đai La mã, chớ không phải do những nhu cầu đấu tranh giai cấp trong lòng xã hội Giéc manh. Khi nhà nước được thiết lập, trong xã hội Giéc manh vẫn tồn tại chế độ thị tộc, bắt đầu có sự phân hóa giai cấp nhưng còn mờ nhạt. Nhà nước Giéc manh xuất hiện là sự chuyển hóa cơ quan thị tộc thành nhà nước (thủ lĩnh quân sự chuyển thành nhà quân chủ, tài sản của dân cư biến thành tài sản nhà vua; các cơ quan thị tộc nhanh chóng chuyển thành các cơ quan nhà nước). Cùng với quá trình củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, xã hội Giéc manh mới chuyển sang xã hội có giai cấp.

– Ở phương Đông cổ đại, nhà nước ra đời không phải do nhu cầu bức thiết của đấu tranh giai cấp, mà do yêu cầu chống

ngoại xâm và bảo vệ các lợi ích chung cộng đồng như: xây dựng các công trình thủy lợi, đắp đê điều. Điều đó đòi hỏi phải tổ chức lực lượng trong một cộng đồng với quy mô lớn hơn gia đình và công xã, thiết lập bộ máy quyền lực tập trung có tổ chức chặt chẽ hơn để giải quyết các công việc chung của cộng đồng. Khi xã hội phát triển đến một trình độ phân hóa nhất định thì yêu cầu này càng có tác động mạnh mẽ và nhà nước đã ra đời. Nhà nước đó là "những nhóm tự nhiên gồm những công xã trong cùng một thị tộc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt bảo vệ những lợi ích chung của họ (chẳng hạn như việc tưới nước ở phương Đông) và để bảo vệ chống lại kẻ thù bên ngoài thì từ nay trở đi, cũng lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện sinh hoạt và thống trị của giai cấp thống trị chống lại giai cấp bị thống trị"[1].

Ở Việt Nam, nhà nước ra đời vào khoảng thế kỷ 7 – đến thế kỷ 6 trước công nguyên trên cơ sở sức sản xuất xã hội tương đối phát triển với hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất và tư hữu về tư liệu sinh hoạt. Xã hội Việt Nam thời cổ phân hóa giai cấp chậm chạp và không sâu sắc, nhưng dưới tác động của các nhu cầu trị thủy và chống ngoại xâm nên nhà nước được hình thành khá sớm.

Như vậy, nhà nước không phải là thứ "quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội" mà là "lực lượng nảy sinh từ xã hội", là sản phẩm của sự phát triển nội tại của xã hội.

Trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng", Lênin viết: Nhà nước xuất hiện chỉ khi nào, và ở nơi nào mà mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nhà nước xuất hiện không phải

---

(1) Ph.Ănghen: Chống Đuy rinh, Nxb Sự thật, Hà Nội 1984, tr, 148

để điều hòa mâu thuẫn giữa các giai cấp, mà để giải quyết mâu thuẫn, về phía có lợi cho giai cấp thống trị. Nhà nước xuất hiện nếu nhìn bề ngoài như là một cơ quan trọng tài đứng ra để giải quyết các mâu thuẫn, nhưng thực chất là công cụ của giai cấp thống trị để trấn áp các giai cấp khác.

II. CÁC DẤU HIỆU ĐẶC TRƯNG CỦA NHÀ NƯỚC

Nhà nước xuất hiện dù với bất cứ nguyên nhân nào, có bản chất gì nhưng mọi nhà nước đều có những dấu hiệu (đặc điểm đặc thù), làm cho nó khác về chất so với tổ chức của xã hội thị tộc – bộ lạc và với các tổ chức chính trị – xã hội khác do giai cấp thống trị thiết lập và sử dụng để quản lý xã hội. Với các đặc trưng đó làm cho nhà nước trở thành một tổ chức đặc biệt, giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị, có thể tác động một cách toàn diện, mạnh mẽ và có hiệu quả nhất đối với đời sống nhà nước, xã hội, dân cư, thể hiện và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị một cách tập trung nhất. Nhà nước có những dấu hiệu đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất: Nhà nước phân chia lãnh thổ thành đơn vị hành chính - lãnh thổ.

Nếu tổ chức thị tộc tập hợp quản lý các thành viên của mình theo dấu hiệu huyết thống thì nhà nước cai quản dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính. Việc phân chia này dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ. Không một tổ chức xã hội nào trong xã hội có giai cấp lại có lãnh thổ riêng của mình. Lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước. Nhà nước tổ chức và thực hiện quyền lực của mình trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Mọi nhà nước đều có lãnh thổ riêng của mình, để cai trị hay quản lý, mọi nhà nước đều chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính như tỉnh,

huyện, xã v.v...Do có dấu hiệu về lãnh thổ mà nhà nước thiết lập quan hệ với công dân của mình.

Thứ hai: Nhà nước thiết lập quyền lực công

Nhà nước là tổ chức công quyền thiết lập một quyền lực đặc biệt không còn hòa nhập với dân cư như trong chế độ thị tộc nữa mà "tuồng như" như tách rời và đứng lên trên xã hội. Quyền lực này mang tính chính trị, giai cấp, được thực hiện bởi bộ máy cai trị, quân đội, tòa án, cảnh sát, nhà tù v.v... Như vậy, để thực hiện quyền lực, để quản lý xã hội, nhà nước có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy thống trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp tầng lớp khác phải phục tùng theo ý chí của mình.

Ý chí của giai cấp thống trị trở thành ý chí nhà nước thống trị xã hội.

Thứ ba: Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền. Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước về mọi chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn liền với nhà nước. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao. Tính tối cao của chủ quyền nhà nước thể hiện ở chỗ quyền lực của nhà nước phổ biến trên toàn bộ đất nước đối với tất cả dân cư và các tổ chức xã hội. Dấu hiệu chủ quyền nhà nước thể hiện sự độc lập, bình đẳng giữa các quốc gia với nhau dù đó là quốc gia lớn hay nhỏ.

Thứ tư: Nhà nước ban hành pháp luật và buộc mọi thành viên xã hội phải thực hiện

Là người đại diện chính thống của xã hội, để cai trị (quản

lý) đối với mọi công dân của đất nước. Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong pháp luật do nhà nước ban hành. Nhà nước và pháp luật liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại và phụ thuộc vào nhau; không thể có nhà nước mà thiếu pháp luật và ngược lại. Trong xã hội, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật. Các tổ chức xã hội không có quyền này.

Thứ năm: Nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế

Để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước, bảo đảm cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng giải quyết các công việc chung của mọi xã hội, mọi nhà nước đều quy định và tiến hành thu các loại thuế bắt buộc đối với dân cư của mình.

Trong xã hội có nhà nước không một thiết chế chính trị nào có quyền quy định về thuế và thu thuế.

Chương III

BẢN CHẤT, HÌNH THỨC, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC, BỘ MÁY NHÀ NƯỚC, KIỂU NHÀ NƯỚC

I. KHÁI NIỆM NHÀ NƯỚC VÀ BẢN CHẤT CỦA NÓ

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện của sự không thể điều hòa được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, quyền lực chính trị mang nội dung giai cấp. Quyền lực đó chỉ thuộc về giai cấp thống trị hoặc liên minh giai cấp thống trị. Nó thể hiện lợi ích giai cấp, đặc biệt là lợi ích kinh tế. Thông qua quyền lực chính trị, giai cấp thống trị bắt các giai cấp khác phục tùng ý chí của mình. Quyền lực chính trị như Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "thực chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp khác"[1].

Chính nhà nước là công cụ cơ bản của quyền lực chính trị

(1) C.Mác - Ph.Ănghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, Tập I, tr.563.

trong xã hội có giai cấp bởi nó thực hiện chức năng quản lý và có bộ máy đặc biệt để cưỡng chế. Ý chí của tất cả các thành viên thuộc giai cấp thống trị được hợp nhất thành ý chí nhà nước. Nhà nước tồn tại để bảo vệ lợi ích chủ yếu của giai cấp thống trị, mặc dù trên phương diện chính thức, nó là đại diện cho toàn xã hội. Trên phương diện này, nhà nước thực hiện cả những công việc chung, bắt nguồn từ điều kiện tồn tại của mỗi xã hội. Nhưng ở xã hội bóc lột, trong tất cả mọi trường hợp, nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Nhà nước - như C.Mác và Ph.Ăngghen viết: " là hình thức mà trong đó những cá nhân của giai cấp thống trị thực hiện lợi ích chung của giai cấp mình"[1]. Như vậy bạo lực có tổ chức của giai cấp thống trị đối với những giai cấp khác hay chuyên chính của giai cấp thống trị cấu thành bản chất giai cấp của nhà nước bóc lột. Trong các xã hội bóc lột, chuyên chính là sự đàn áp của thiểu số giai cấp bóc lột đối với đa số những giai cấp bị bóc lột.

Không chỉ ở trong nước mà cả trong quan hệ quốc tế, nhà nước cũng thể hiện tư cách là tổ chức của giai cấp thống trị, bởi chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội, nó thể hiện lợi ích chủ yếu của giai cấp đó.

Khi thiết lập tổ chức chính trị đặc biệt - nhà nước, để trấn áp các giai cấp đối kháng thì giai cấp thống trị đã thực hiện nền chuyên chính của mình đối với các giai cấp khác, dùng ý chí của mình trói buộc các giai cấp khác. Quyền lực ấy gọi là thống trị chính trị, nói cách khác đó là "chuyên chính của giai cấp thống trị".

Bạo lực có tổ chức của giai cấp thống trị đối với giai cấp khác tạo nên bản chất giai cấp của nhà nước theo nguyên nghĩa

---

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Sự thật, Hà Nội. 1980, tập III, tr.63.

của từ, tạo nên nền chuyên chính của giai cấp thống trị. Trong bất kỳ xã hội bóc lột nào, thì chuyên chính đều thể hiện ở sự trấn áp của số ít giai cấp thống trị đối với số đông quần chúng nhân dân lao động. Trong chế độ nô lệ, bản chất nhà nước - sự chuyên chính của chủ nô đối với nô lệ, trong xã hội phong kiến - địa chủ phong kiến chuyên chính đối với nông dân, trong xã hội tư bản là sự chuyên chính của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân, nông dân và những người lao động khác.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa có bản chất khác hẳn với các kiểu nhà nước bóc lột. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ của giai cấp công nhân được thực hiện trong sự liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác nhằm chống các giai cấp bóc lột và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, V.I Lênin chỉ ra rằng: nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước không theo nguyên nghĩa của từ, đó là nhà nước "một nửa nhà nước".

Các nhà nước tuy khác nhau về bản chất giai cấp, nhưng chúng đều có những dấu hiệu chung. Những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng nhà nước là một hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng trên một cơ sở kinh tế nhất định, đó là công cụ để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác. Về bản chất giai cấp của nhà nước, V.I.Lênin viết: "nhà nước là bộ máy để cho giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác."[1]

Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như mọi nhà nước khác, đều có những dấu hiệu đặc trưng cho nhà nước nói chung. Trước hết đó là sự tồn tại của bộ máy đặc biệt để cưỡng chế, có một

---

(1) V.I Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ M.1977, (bản tiếng Việt).Tập 33. tr.87

đội quân chuyên nghiệp để quản lý. Nhưng trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, bộ máy và đội quân đó không phục vụ cho thiểu số bóc lột mà phục vụ cho đông đảo quần chúng nhân dân lao động.

Tóm lại: *nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên trách để cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý xã hội nhằm thực hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa.*

Bản chất nhà nước thể hiện không chỉ thông qua bản chất giai cấp của nó, mà còn thể hiện thông qua vai trò, giá trị xã hội của nó. Thực tiễn lịch sử đã chỉ ra rằng, một nhà nước sẽ không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích của giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tư cách là công cụ duy trì, bảo vê sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, nhà nước còn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn bao gồm mọi công dân thuộc mọi giai cấp, tầng lớp, dân tộc, là phương tiện tổ chức bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Bất kỳ một nhà nước nào, vào bất kỳ thời đại nào thì nhà nước đều phải duy trì trật tự, an toàn xã hội, ổn định và phát triển, thực hiện hoạt động này hay hoạt động khác phù hợp với yêu cầu của xã hội, như vậy, thông qua đó nhà nước cũng bảo đảm lợi ích nhất định của các tầng lớp, giai cấp khác trong chừng mực lợi ích đó không đối lập gay gắt với lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Vai trò xã hội và giá trị xã hội của nhà nước còn thể hiện ở chỗ, nhà nước giải quyết các công việc mang tính xã hội, mà cá nhân công dân không thể giải quyết được, đặc biệt trong thời đại ngày nay như: xây dựng các công trình phúc lợi xã hội trường học, bệnh viện, công viên, đường sá, bảo vệ môi trường,

chống các dịch bệnh v.v..

Vai trò xã hội và giá trị xã hội của nhà nước tùy thuộc vào bản chất giai cấp của nhà nước. Trong các nhà nước bóc lột, mặt giai cấp và mặt xã hội của nhà nước luôn đối lập nhau, nhưng giai cấp thống trị có thể "hy sinh" những lợi ích cụ thể của mình để bảo vệ lợi ích chung của giai cấp. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước quyện hòa tạo thành một thể thống nhất, chúng là hai mặt của một vấn đề thống nhất bởi vì lợi ích cơ bản của mọi giai cấp, tầng lớp, dân tộc là thống nhất.

Vì vậy, sẽ là sai lầm trong nhận thức và hành động nếu chỉ nhấn mạnh một chiều đến bản chất giai cấp của nhà nước mà không thấy vai trò xã hội, và giá trị xã hội của nhà nước. Đặc biệt, trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân thì việc chú ý đúng mức tới giá trị xã hội của nhà nước lại càng hết sức cần thiết. Điều đó làm cơ sở để thiết lập chế độ trách nhiệm của nhà nước đối với công dân, phục vụ nhân dân.

II. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

Hình thức nhà nước là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Kết quả của sự thống trị về mặt chính trị phụ thuộc phần lớn vào việc giai cấp thống trị đã tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước theo hình thức nào.

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những biện pháp để thực hiện quyền lực ấy. Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước, chế độ chính trị.

a) Hình thức chính thể nói lên sự tổ chức quyền lực nhà

nước tối cao, những cơ quan, cơ cấu và trình tự hình thành những cơ quan ấy, mối quan hệ qua lại của chúng với nhân dân và mức độ tham gia của nhân dân vào quá trình hình thành những cơ quan đó.

Hình thức chính thể của các nhà nước bóc lột được phân ra chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa. Trong chính thể quân chủ, quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế (Quốc vương, Sa hoàng, Vua) Trong chính thể cộng hòa, quyền lực tối cao của nhà nước được thực hiện bởi những cơ quan đại diện được bầu theo một thời hạn nhất định.

Cả chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa đều có những biến dạng: chính thể quân chủ được chia thành chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế. Trong nhà nước quân chủ tuyệt đối, người đứng đầu nhà nước có quyền lực vô hạn, thí dụ Vua trong nhà nước phong kiến trước đây. Trong nhà nước quân chủ hạn chế, người đứng đầu nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực nhà nước tối cao, bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực khác. Hiện nay trên thế giới, Anh, Nhật, Hà Lan... là những nước có hình thức chính thể quân chủ đại nghị. Ở những nước này nguyên thủ (Vua) tồn tại mang tính hình thức và truyền thống. Quyền lực nhà vua không có ảnh hưởng trong lập pháp và hành pháp cũng bị hạn chế nhiều, chính phủ đứng đầu là Thủ tướng có quyền lực lớn.

Chính thể cộng hòa cũng được chia thành hai dạng: cộng hòa dân chủ và cộng hòa quý tộc. Đối với các nhà nước có chính thể cộng hòa dân chủ, quyền tham gia bầu cử để lập ra cơ quan đại diện quyền lực nhà nước được quy định cho tất cả các tầng lớp nhân dân lao động. Trên thực tế, giai cấp thống trị của các nhà nước bóc lột thường đặt ra nhiều quy định để hạn chế quyền bầu cử của nhân dân lao động. Trong các nước có hình thức chính thể cộng hòa quý tộc, quyền bầu cử chỉ được quy định

cho các tầng lớp quý tộc.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước cộng hòa dân chủ thực sự được đặc trưng bởi sự tham gia rộng rãi của nhân dân lao động vào việc thành lập ra các cơ quan đại diện quyền lực của mình.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, ở các nhà nước khác nhau do nhiều yếu tố như tương quan giai cấp, truyền thống dân tộc, các quan điểm pháp lý v.v... tác động, hình thức chính thể của chúng cũng có những điểm khác biệt. Vì vậy, khi nghiên cứu hình thức chính thể của một nhà nước, cần xem xét các điều kiện lịch sử cụ thể của nhà nước đó.

b) Hình thức cấu trúc nhà nước được hiểu là cơ cấu hành chính về lãnh thổ của nhà nước, đặc điểm của mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và các bộ phận của nó, giữa cơ quan nhà nước trung ương và cơ quan nhà nước địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước cơ bản: nhà nước đơn nhất (đơn giản) và nhà nước liên bang (phức hợp).

Hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là hình thức trong đó nhà nước được chia ra các đơn vị hành chính lãnh thổ (thí dụ: tỉnh, thành phố, huyện, xã, phường) và có những cơ quan quyền lực, quản lý, xét xử tối cao chung cho cả nước. nhà nước Việt Nam, Pháp v.v... là những nhà nước có cấu trúc đơn nhất. Ở nhà nước đơn nhất các bộ phận hành chính lãnh thổ không có yếu tố chủ quyền nhà nước.

Nhà nước liên bang là nhà nước liên hợp của nhiều nhà nước. Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý: một hệ thống chung cho toàn liên bang và một số hệ thống trong mỗi nước thành viên. Nhà nước có hình thức cấu trúc liên bang có chủ quyền quốc gia chung cho nhà nước liên bang đồng thời có chủ quyền quốc gia riêng cho mỗi nước thành viên, thí dụ: Ấn Độ, Liên Xô trước đây v.v... Nhưng nhà

nước Liên bang xã hội chủ nghĩa khác với nhà nước liên bang tư sản ở chỗ, nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa dựa trên việc giải quyết vấn đề dân tộc, còn nhà nước liên bang tư sản dựa trên cơ sở thống nhất lãnh thổ.

Cần phân biệt nhà nước liên bang với nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh là nhà nước trong đó mối liên hệ giữa các cơ quan tối cao của nhà nước liên minh với các nhà nước thành viên lỏng lẻo hơn. Chủ quyền của các nước thành viên trong nhà nước liên minh cũng lớn hơn nhiều so với chủ quyền của các nhà nước thành viên trong nhà nước liên bang.

c) **Chế độ chính trị** là tổng thể những phương pháp, những biện pháp mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Những phương pháp và những biện pháp này phụ thuộc vào bản chất nhà nước cũng như các yếu tố khác của mỗi giai đoạn ở mỗi nước cụ thể.

Chế độ chính trị là khái niệm không cùng loại với khái niệm hình thức chính thể và hình thức tổ chức nhà nước. Chế độ chính trị thực tế chỉ có thể được thực hiện trong những hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước nhất định. Nó là một hiện tượng tồn tại với tư cách là một quá trình mà bất kỳ quá trình nào cũng chỉ hình thành trong những cấu trúc tổ chức nhất định. Cấu trúc đó là hình thức chính thể và hình thức tổ chức nhà nước. Sự hiện diện của hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước, những biến đổi xảy ra trong cấu trúc của chúng chỉ có thể được hiểu thông qua việc nghiên cứu đặc điểm và sự năng động của chế độ chính trị.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp, biện pháp để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhìn chung, những phương pháp, biện pháp này được phân ra hai loại chính: những phương pháp, biện pháp phản dân chủ và những phương pháp, biện pháp dân chủ.

Các phương pháp phản dân chủ thể hiện tính độc tài, cực quyền có nhiều dạng. Đáng chú ý là phương pháp này phát triển đến mức độ cao trở thành phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phát xít.

Những phương pháp dân chủ cũng có những dạng thức như: dân chủ thực sự và dân chủ giả hiệu, rộng rãi và hạn chế, trực tiếp và đại diện v.v... Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được đặc trưng bởi sự sử dụng các hình thức dân chủ thực sự, rộng rãi. Chế độ dân chủ tư sản đặc trưng bởi sự hiện diện của các phương pháp dân chủ hình thức.

Khi phân tích chế độ chính trị, vấn đề dân chủ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mặc dù dân chủ là một khái niệm rộng hơn khái niệm những phương pháp, biện pháp thực hiện quyền lực nhà nước. Dân chủ theo nghĩa vốn có của từ đó là quyền lực nhân dân. Hình thức nhà nước trong những trường hợp khi quyền làm luật của nhà nước được thực hiện bởi những cơ quan tập thể do dân bầu ra hoặc khi các quyền tự do, dân chủ của công dân được tuyên bố rằng pháp luật là sự biểu thị của quyền lực nhân dân.

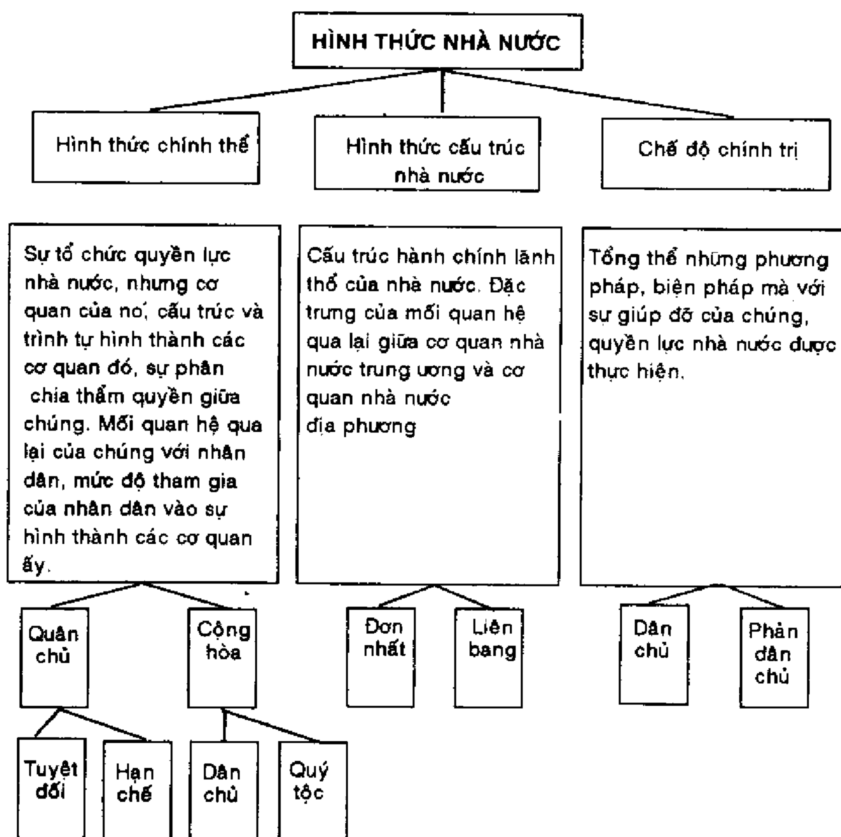
Dân chủ trong xã hội có giai cấp mang đặc trưng giai cấp. Nó là một hình thức của quyền lực chính trị và không tách rời quyền lực đó. Bởi thế không nên đối lập dân chủ với chuyên chính. Chuyên chính của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị không làm mất đi mà còn củng cố dân chủ của bản thân giai cấp thống trị.

Dân chủ có các hình thức trực tiếp và đại diện. Dân chủ trực tiếp có nghĩa là sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào giải quyết những vấn đề của nhà nước, thí dụ thông qua những đạo luật hoặc những quyết định quan trọng khác của nhà nước bằng bỏ phiếu toàn dân hoặc trưng cầu dân ý. Dân chủ đại diện là sự tham gia của nhân dân vào việc giải quyết những công

việc nhà nước thông qua những cơ quan đại diện như Quốc hội, Nghị viện do nhân dân bầu ra.

Tóm lại, hình thức nhà nước là sự hợp nhất của ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị. Các hình thức nhà nước trong lịch sử rất đa dạng và điều đó được lý giải bởi hàng loạt các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, trong đó vai trò quyết định suy cho cùng là điều kiện kinh tế.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra sơ đồ về hình thức Nhà nước như sau:



III. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Để nhận thức đầy đủ bản chất và vai trò xã hội của nhà nước, cần phải tìm hiểu nhiệm vụ và chức năng, mục đích hoạt động của nhà nước.

Nhiệm vụ của nhà nước là mục tiêu mà nhà nước hướng tới, là những vấn đề đặt ra mà nhà nước cần giải quyết. Nhiệm vụ của nhà nước tùy thuộc vào bản chất và vai trò xã hội của nhà nước, vào điều kiện lịch sử của mỗi quốc gia qua từng giai đoạn cụ thể.

Nhiệm vụ của nhà nước tùy thuộc nội dung tính chất được chia thành: mục đích chung, cơ bản, lâu dài - nhiệm vụ chiến lược; thí dụ: nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ tổ quốc của nhà nước ta. Để thực hiện những nhiệm vụ chiến lược ấy, nhà nước phải thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong những khoảng thời gian nhất định; thí dụ; nhiệm vụ hiện đại hóa và công nghiệp hóa đang đặt ra hiện nay.

Chức năng của nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Giữa nhiệm vụ và chức năng của nhà nước có quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau. Một nhiệm vụ của nhà nước làm phát sinh một hay nhiều chức năng. Thí dụ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, được thực hiện thông qua chức năng tổ chức nền kinh tế, chức năng giáo dục, văn hóa, xã hội, điều chỉnh lao động và mức tiêu dùng của nhân dân. Như vậy, một nhiệm vụ của nhà nước được thực hiện nhiều nhiệm vụ cụ thể, cấp bách. Thí dụ, chức năng tổ chức kinh tế không chỉ liên quan tới việc giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội. Trong chức năng tổ chức kinh tế, nhà nước phải giải quyết các nhiệm vụ: xây dựng cơ sở kinh tế, tác động vào sự phát triển cơ cấu xã hội, vào quá

trình giải quyết dần các mâu thuẫn xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Bản chất của nhà nước khác nhau thì chức năng của nhà nước cũng khác nhau. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa khác với chức năng của nhà nước bóc lột ở nội dung và phương thức thực hiện, vì nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí, lợi ích, nguyện vọng của nhân dân lao động, đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Các chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn được bổ sung bằng những nội dung mới, phù hợp với nhiệm vụ và tình hình đất nước và xu hướng thời đại trong mỗi giai đoạn phát triển xã hội. Thí dụ, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà nước ta hiện nay là xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của nhà nước do đó chức năng quản lý kinh tế những nội dung và phương thức thực hiện mới, năng động, mềm dẻo linh hoạt hơn so với cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp trước đây.

Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước bộ phận hợp thành của bộ máy nhà nước thực hiện.

Vì vậy, cần phân biệt chức năng của nhà nước nói chung với chức năng của mỗi cơ quan nhà nước nói riêng: Nếu chức năng của nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của cả bộ máy nhà nước mà mỗi cơ quan nhà nước đều phải tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau thì chức năng của một cơ quan nhà nước chỉ là những phương diện hoạt động của cơ quan đó nhằm góp phần thực hiện chức năng chung của nhà nước. Vì vậy, một chức năng của nhà nước được giao cho nhiều cơ quan nhà nước thực hiện; thí dụ, chức năng bảo đảm pháp

chế và trật tự pháp luật được giao cho rất nhiều cơ quan nhà nước ở các cấp khác nhau như Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp v.v... nhưng mỗi cơ quan nhà nước có chức năng đặc thù riêng để thực hiện chức năng chung đó. Chẳng hạn Quốc hội thực hiện chức năng giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội đối với mọi cơ quan nhà nước, Tòa án thực hiện chức năng xét xử vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp; các cơ quan kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và công tố; Chính phủ thực hiện chức năng bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật chung trong cả nước nhưng chỉ trong phạm vi hoạt động chấp hành và điều hành v.v...

Các chức năng của nhà nước được quy định một cách khách quan bởi cơ sở kinh tế và xã hội của nhà nước, vì vậy các chức năng của nhà nước có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau tạo thành một thể thống nhất. Có nhiều cách khác nhau để phân loại chức năng nhà nước. Có thể phân loại các chức năng của nhà nước thành: các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại; hoặc thành các chức năng cơ bản và các chức năng không cơ bản, hoặc thành các chức năng lâu dài và các chức năng tạm thời v.v... Mỗi cách phân loại có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nhất định. Thí dụ, phân biệt chức năng cơ bản và chức năng không cơ bản, qua đó nhận thức được mặt hoạt động nào là chủ yếu của nhà nước, nhiệm vụ nào là nhiệm vụ trọng tâm của nhà nước trong một giai đoạn cụ thể. Nhưng thông dụng nhất là căn cứ vào đối tượng tác động của chức năng nhà nước là trong nội bộ quốc gia (đối nội) hay đối với các quốc gia và tổ chức nước ngoài (đối ngoại) mà các chức năng được chia thành các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại.

Hai nhóm chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau:

các chức năng đối nội và phục vụ cho chức năng đối nội; nếu thực hiện tốt các chức năng đối nội sẽ có thuận lợi cho việc thực hiện các chức năng đối ngoại, và ngược lại, thực hiện thành công hay thất bại chức năng đối ngoại sẽ ảnh hưởng tốt hoặc cản trở việc thực hiện chức năng đối nội. Ví dụ, để thực hiện tốt chức năng bảo đảm ổn định an ninh - chính trị bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, thì nhà nước ta phải phối hợp với các quốc gia khác trong đấu tranh phòng, chống tội phạm quốc tế. Trong hai loại chức năng thì các chức năng đối nội là chủ yếu, vì chúng động chạm đến những điều kiện tồn tại của chế độ xã hội trong một quốc gia.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện dưới những hình thức và phương pháp nhất định. Nội dung những hình thức và phương pháp ấy bắt nguồn và trực tiếp thể hiện bản chất cũng như mục tiêu của nhà nước. Nhà nước nào cũng thực hiện các chức năng của mình dưới các hình thức pháp lý cơ bản: hoạt động lập pháp, hoạt động chấp hành pháp luật, hoạt động bảo vệ pháp luật. Các phương pháp cơ bản để thực hiện các chức năng nhà nước là phương pháp giáo dục, thuyết phục và phương pháp cưỡng chế. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, thuyết phục được sử dụng với tính cách là phương pháp chủ yếu. Phương pháp cưỡng chế được thực hiện ở những lúc và những nơi mà sự áp dụng phương pháp thuyết phục, giáo dục không đem lại hiệu quả. Trong các nhà nước bóc lột, phương pháp cưỡng chế được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong quan hệ với các tầng lớp nhân dân lao động.

IV. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Các nhiệm vụ, chức năng của nhà nước được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước. Vì vậy trong quá trình hoạt động của mình mọi nhà nước đều thiết lập các cơ quan nhà nước

khác nhau và trao cho chúng những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước, tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

Các cơ quan nhà nước rất đa dạng, nhiều chủng loại. Nhưng, thông thường trong bộ máy nhà nước nói chung bao gồm ba loại cơ quan: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Ở nước ta tồn tại bốn hệ thống cơ quan:

1) Các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội là cơ quan lập pháp và Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương);

2) Các cơ quan hành chính - nhà nước, tức là cơ quan hành pháp (đứng đầu hệ thống này là Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh, huyện, xã và tương đương các sở, phòng, ban...);

3) Các cơ quan xét xử (Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự, các Tòa án nhân dân địa phương, tòa án đặc biệt, và các tòa án khác do luật định);

4) Các cơ quan kiểm sát (Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự, Viện kiểm sát nhân dân địa phương).

Tất cả các cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước. Nhưng bộ máy nhà nước không phải là một tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước, mà là một hệ thống thống nhất các cơ quan có mối liên hệ ràng buộc qua lại chặt chẽ với nhau vận hành theo một cơ chế đồng bộ.

Từ giác độ hệ thống xem xét, mỗi cơ quan nhà nước là một khâu (mắt xích) không thể thiếu được của bộ máy nhà nước. Hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước tùy thuộc vào hiệu lực, hiệu quả hoạt động của từng cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà

nước có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, cơ quan nhà nước là một tổ chức công quyền có tính độc lập tương đối với cơ quan nhà nước khác, một tổ chức cơ cấu bao gồm những viên chức, công chức, được giao những quyền hạn nhất định để thực hiện nhiệm vụ và chức năng nhà nước theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước làm cho nó khác với tổ chức khác là tính quyền lực nhà nước. Chỉ cơ quan nhà nước mới có quyền nhân danh nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước, giải quyết các vấn đề quan hệ với công dân. Mỗi cơ quan nhà nước đều có thẩm quyền do pháp luật quy định - đó là tổng thể những quyền và nghĩa vụ mang tính quyền lực - pháp lý mà nhà nước trao cho để thực hiện nhiệm vụ chức năng nhà nước. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền ban hành những văn bản pháp luật có tính bắt buộc chung phải thực hiện đối với các chủ thể có liên quan (có thể là cơ quan, tổ chức nhà nước khác, công chức, viên chức, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và công dân).

Thứ ba, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước có những giới hạn về không gian (lãnh thổ), về thời gian có hiệu lực, về đối tượng chịu sự tác động. Thẩm quyền của cơ quan phụ thuộc vào địa vị pháp lý, của nó trong bộ máy nhà nước. Giới hạn thẩm quyền của cơ quan nhà nước là giới hạn mang tính pháp lý vì được pháp luật quy định.

Thứ tư, mỗi cơ quan nhà nước có hình thức và phương pháp hoạt động riêng do pháp luật quy định.

Thứ năm, cơ quan nhà nước chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình và trong phạm vi đó, nó hoạt động độc lập, chủ động và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Cơ quan nhà nước có quyền, đồng thời có nghĩa vụ phải thực hiện các quyền của mình. Khi cơ quan nhà nước không thực hiện

hay từ chối thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật là vi phạm pháp luật.

Các loại hình bộ máy nhà nước khác nhau có nguyên tắc tổ chức và hoạt động khác nhau. Bộ máy nhà nước tư sản thường được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc phân lập các quyền (phân quyền cứng rắn và cơ chế "kiềm chế và đối trọng" hoặc phân quyền mềm dẻo), các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp độc lập nhau. Còn bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công chức năng, phân định thẩm quyền rành mạch và có sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đồng thời trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng tạo ra một cơ chế kiểm tra, giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan nhà nước nhằm bảo đảm pháp chế và kỷ luật trong quản lý nhà nước.

V . CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC TRONG LỊCH SỬ

1. Khái niệm kiểu nhà nước trong lịch sử

Các học giả tư sản thường phân chia nhà nước thành hai loại "nhà nước tự do" và "nhà nước độc tài". Phân chia như vậy, thực chất nhằm che đậy bản chất giai cấp của nhà nước. Lý luận Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật dựa vào đặc điểm của nhà nước trong mỗi thời kỳ khác nhau, phân chia nhà nước thành các kiểu khác nhau, không phải ở chỗ nó "tự do" hay không tự do. Khái niệm kiểu nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

Nói tới kiểu nhà nước là nói nhà nước đó là bộ máy thống trị của giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở nền tảng kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế xã hội nào.

Nhà nước tồn tại trên cơ sở kinh tế của một xã hội nhất

định. Vì thế đặc điểm của mỗi kiểu nhà nước là do chế độ kinh tế của xã hội đã sản sinh ra nó quy định. Chính nhà nước phản ảnh tập trung nhất đặc điểm kinh tế - xã hội của một thời đại nhất định. Từ khía cạnh giai cấp, giá trị xã hội, thì mọi nhà nước đều mang bản chất giai cấp và có vai trò nhất định trong xã hội, nhưng rất khác nhau trong tiến trình phát triển của lịch sử của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất, mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. "Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng."[(1)]

Như vậy, sự thay thế giữa các hình thái kinh tế xã hội kéo theo sự thay thế giữa các kiểu nhà nước. Kiểu nhà nước mới thay thế cho cho kiểu nhà nước cũ thông qua cuộc cách mạng xã hội, hoặc thông qua những cuộc cải cách lớn diễn ra dần dần bởi vì giai cấp thống trị nắm quyền lực nhà nước đại diện cho phương thức sản xuất cũ không bao giờ tự nguyện từ bỏ quyền lực nhà nước của mình, do đó giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới phải đấu tranh để giành chính quyền, thiết lập nên nhà nước mới của mình. Đó là quy luật, đồng thời cũng có một vài ngoại lệ không theo quy luật này, như C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra, kiểu nhà nước mới ra đời, do đó bản chất,

---

(1) C.Mác: Góp phần phê phán kinh tế chính trị. Trong C.Mác - Ph.Ăngghen, Tuyển tập, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989, tập II, tr. 637-638

vai trò xã hội, chức năng của nó cũng thay đổi.

Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu nhà nước cũ, bởi vì nó dựa trên phương thức sản xuất mới tiến bộ, đồng thời còn thúc đẩy sự phát triển của phương thức đó.

Phương thức sản xuất của mỗi xã hội tương ứng với một kiểu nhà nước, và kiểu nhà nước tiêu biểu cho phương thức sản xuất đó. Nhưng, giữa các nhà nước trong cùng một kiểu cũng có những tính chất, đặc điểm khác nhau. Nhà nước phong kiến sơ kỳ ở vùng Đông Nam Á khác với nhà nước phong kiến sơ kỳ ở Tây Âu. Những đặc thù này phụ thuộc vào phương thức sản xuất. Nhà nước dựa trên cơ sở kinh tế chiếm hữu nô lệ, đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Cơ sở kinh tế của nhà nước bóc lột lao động làm thuê thì đó phải là nhà nước tư sản, không thể khác vì ở đó mới có bóc lột lao động làm thuê. Muốn xác định nhà nước thuộc kiểu nào phải xác định cơ sở kinh tế mà nhà nước đó tồn tại. Do vậy khái niệm kiểu nhà nước chỉ áp dụng đối với những nhà nước phù hợp với một hạ tầng kinh tế, một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Trong thực tiễn lịch sử có những nhà nước trong một giai đoạn nhất định dựa trên cơ sở kinh tế nhiều thành phần. Có thể gọi đó là "kiểu nhà nước quá độ", chuyển tiếp từ kiểu nhà nước này sang kiểu nhà nước khác. Nước ta trải qua kiểu nhà nước quá độ từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Có thể chia ra bốn kiểu nhà nước, ba kiểu nhà nước đầu là kiểu nhà nước bóc lột gồm: kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ; kiểu nhà nước phong kiến và kiểu nhà nước tư sản. Còn kiểu nhà nước không bóc lột là kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa. Xã hội cộng sản nguyên thủy và xã hội cộng sản chủ nghĩa trong tương lai không có nhà nước. Hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa là hình thái kinh tế cuối cùng trong lịch sử có hai giai đoạn phát triển - xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Ở giai đoạn xã hội chủ nghĩa vẫn còn nhà nước còn trong chủ nghĩa cộng sản, nhà nước tiêu vong. Như vậy, không phải trong mọi hình thái kinh tế xã hội đều có nhà nước. Phạm trù "kiểu nhà nước" có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho phép nhận biết các đặc điểm, đặc thù, đặc trưng chung cho mọi nhà nước, do chế độ kinh tế của xã hội quyết định. Thông qua khái niệm kiểu nhà nước thấy được bản chất giai cấp của nhà nước, bởi vì khái niệm kiểu nhà nước chỉ ra rằng nhà nước ấy là công cụ của giai cấp nào, nó thể hiện nền chuyên chính của ai.

Như vậy, các khái niệm chung về nhà nước được cụ thể hóa qua khái niệm kiểu nhà nước, được áp dụng đối với nhà nước của một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Khái niệm kiểu nhà nước thể hiện sự thống nhất các đặc trưng cơ bản của các nhà nước có cùng chung bản chất giai cấp và vai trò xã hội, cũng như điều kiện tồn tại tương tự của chúng.

Tóm lại *kiểu nhà nước là tổng thể các đặc trưng cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.*

Phạm trù "kiểu nhà nước trong lịch sử" là một phạm trù tổng hợp, cho phép chúng ta nhận thức bản chất, vai trò xã hội, chức năng của nhà nước trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau, thấy được điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của nhà nước trong lịch sử.

2. Sự thay thế các kiểu nhà nước

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác trong kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý là một biểu hiện quan trọng của quy luật phát triển và thay thế các hình thái kinh tế - xã hội do C.Mác và Ph.Ăngghen phát hiện. Quy luật này gắn liền với quy luật phát

triển và thay thế của kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác: "Tới một giai đoạn phát triển nào về mặt giai cấp thì các kiểu nhà nước bóc lột vẫn chỉ là công cụ bảo vệ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị về chính trị và cả về kinh tế, áp bức và bóc lột quần chúng nhân dân lao động. Vì vậy, nếu chỉ nhận thấy sự tiến bộ của chúng mà không thấy những hạn chế về mặt xã hội không thể khắc phục được thì sẽ không thể nhận thức đầy đủ được bản chất giai cấp và vai trò ý nghĩa xã hội hạn hẹp của các kiểu nhà nước bóc lột.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, thay thế nhà nước tư sản, thực hiện phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, đó là nhà nước mà mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, có nhiệm vụ xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội công bằng, phồn vinh không có giai cấp - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Sự thay thế kiểu nhà nước mới cho kiểu nhà nước cũ là một quy luật tất yếu khách quan. Nhưng, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, nên nhà nước của các dân tộc không diễn ra theo một tuần tự, hết kiểu nhà nước này tới kiểu nhà nước khác, mà bỏ qua những kiểu nhà nước nhất định. Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản với tính cách một hình thái kinh tế xã hội, vì vậy kiểu nhà nước tư sản không tồn tại ở nước ta.

Chương IV

NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

I. NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ

1. Cơ sở kinh tế - xã hội và bản chất của nhà nước chủ nô

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, là tổ chức chính trị đặc biệt của giai cấp chủ nô.

Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Quan hệ này dựa trên sở hữu chủ nô không những đối với tư liệu sản xuất mà cả người lao động đó là nô lệ.

Giai cấp nô lệ chiếm đa số trong xã hội, là lực lượng chủ yếu tạo ra của cải vật chất nhưng không có tư liệu sản xuất, do đó phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nô cả thể xác và tinh thần. Nô lệ không được coi là người mà chỉ như một thứ tài sản "công cụ biết nói" của chủ nô, có thể bị chủ nô đem bán, cho tặng hay giết đi. Giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ có những lợi ích căn bản đối lập nhau. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp này rất gay gắt và không thể điều hòa. Đấu tranh giai cấp diễn ra ác liệt và nhà nước chủ nô chính là sản phẩm của cuộc đấu tranh

giai cấp đó.

Bên cạnh hai giai cấp cơ bản, trong xã hội chiếm hữu nô lệ còn có những tầng lớp người khác nữa như: nông dân, thợ thủ công v.v...những người này tuy không lệ thuộc hoàn toàn vào chủ nô như nô lệ nhưng họ cũng chỉ có thân phận thấp kém, bị giai cấp chủ nô chi phối nhiều mặt.

Cơ sở kinh tế và kết cấu xã hội đã quy định bản chất giai cấp của nhà nước chủ nô. Đó là công cụ bạo lực để giai cấp chủ nô thực hiện nền chuyên chính của giai cấp mình. Nghiên cứu về chế độ chiếm hữu nô lệ. C.Mác và Ph.Ăngghen đã phân biệt hai loại hình xã hội chủ yếu của nó đó là chế độ nô lệ cổ điển và chế độ nô lệ phương Đông cổ đại.

Chế độ nô lệ cổ điển hay còn gọi là chế độ nô lệ Hy Lạp – La mã được đặc trưng bởi tính điển hình của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Trong các xã hội này, nô lệ chiếm một số lượng rất đông đảo và là lực lượng chủ yếu, sản xuất ra hàng hóa, sản phẩm làm giàu cho chủ nô. Những biểu hiện của quyền sở hữu của chủ nô và mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ rất rõ rệt. Sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ cũng rất phổ biến và điển hình.

Chế độ nô lệ phương Đông cổ đại hay chế độ nô lệ gia trưởng là loại hình xã hội còn duy trì nhiều tàn dư của chế độ công xã thị tộc. Trong chế độ này, nô lệ không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu mà hầu hết làm các công việc trong gia đình. Bộ phận cư dân đông đảo và là lực lượng lao động chính là các thành viên công xã nông thôn. Thân phận của họ cũng gần giống như nô lệ, tuy ở chừng mực nhất định họ được tự do hơn.

Công xã nông thôn là một hình thái xã hội xuất hiện phổ biến vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp. Đặc trưng cơ bản để phân biệt công xã nông thôn (hay công xã nông nghiệp, công xã láng

giềng) với công xã thị tộc là trong công xã nông thôn, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của công xã, các thành viên được phân chia ruộng đất và được quyền chiếm hữu các sản phẩm lao động của mình. Còn trong công xã thị tộc, lao động chung và sản phẩm được phối phân cho các thành viên.

Trong tác phẩm *"Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa"*, C.Mác đã phân biệt ba loại hình công xã nông thôn khác nhau: hình thức châu Á, hình thức cổ đại và hình thức Giéc manh.

Đặc trưng cơ bản của hình thức châu Á là công xã trong quyền sở hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc về công xã và cá nhân chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng. Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông.

Một đặc điểm quan trọng của công xã nông thôn nước ta là bên cạnh quan hệ láng giềng và địa lý, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bên trong công xã. Đó là một loại công xã nông thôn kết hợp lâu dài với công xã thị tộc. Đặc điểm này làm cho sự gắn bó bên trong công xã càng trở nên bền chặt.

Toàn bộ ruộng đất cày cấy cùng với rừng núi, ao hồ, sông ngòi... trong phạm vi công xã đều thuộc quyền sở hữu của công xã. Ở vùng đồng bằng, chế độ công điền, công thổ của làng xã vẫn tồn tại phổ biến mãi về sau này và đến thế kỷ XV còn có những "xã công điền" tức là những xã không có ruộng đất tư hữu. Ở miền núi, cho đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều vùng dân tộc ít người vẫn chưa biết đến ruộng đất tư hữu hoặc ruộng đất tư mới chỉ manh nha xuất hiện.

Ruộng đất cấy cày của công xã được phân chia cho các gia đình thành viên sử dụng. Ngoài những ruộng đất phân chia cho các thành viên cày cấy, công xã có thể giữ một bộ phận ruộng đất cày cấy chung nhằm sử dụng sản phẩm thu hoạch được vào

những chi phí công cộng. Công việc khai hoang, làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hiệp tác của toàn thể công xã.

Cách phân chia ruộng đất lúc bấy giờ được thực hiện bằng hai cách: phân chia theo định kỳ và phân chia một lần. Thời Hùng Vương chưa có ruộng đất tư hữu, nên cách phân chia ruộng đất phổ biến của các công xã lúc đó có thể là cách chia một lần, chứ chưa phải là cách chia định kỳ.

Cùng với sự phát triển của công xã nông thôn theo phương thức sản xuất châu Á là quá trình phân hóa xã hội. Sự phát triển kinh tế đã tạo nên tiền đề và cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Quá trình phân hóa xã hội diễn ra từ từ, dẫn đến một tình trạng phân biệt về của cải và thân phận con người vào cuối thời Hùng Vương.

Vào giai đoạn cuối thời Hùng Vương đã tồn tại ba tầng lớp xã hội:

- Tầng lớp quý tộc.
- Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn
- Tầng lớp nô tỳ.

+Tầng lớp quý tộc thời Hùng Vương có những đặc điểm sau:

Gồm những "cá nhân thống trị" đứng đầu là Hùng Vương, rồi đến Lạc hầu, Lạc tướng, cho đến Bố chính cùng với con cái, gia đình họ. Họ được quyền thế tập và về mặt nào đó tồn tại như một đẳng cấp huyết thống.

Ngoài một số nô tỳ phục dịch trong nhà, cơ sở bóc lột chủ yếu của họ là công xã nông thôn. Họ vừa có mặt đại diện cho công xã trên một số lợi ích chung, vừa "ăn ruộng" của công xã như những đơn vị bóc lột.

Với một số tài sản và quyền lực tập trung trong tay, họ có

phần tách ra khỏi cộng đồng, nhưng mức độ phân hóa chưa cao và chưa mang tính chất đối kháng gay gắt.

+ Tầng lớp dân tự do đông đảo của công xã nông thôn giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu. Họ được công xã chia ruộng đất cho cày cấy, "khai khẩn ruộng đó mà ăn", nhưng lại bị Lạc hầu "ăn ruộng". Trên thực tế đã biến công xã thành cơ sở và đơn vị bóc lột. Tuy nhiên, loại hình công xã châu Á vẫn bảo đảm cho công xã quyền tự trị, cho các thành viên công xã cuộc sống tương đối ổn định, tự do, hạn chế xu hướng nô lệ hóa và nông nô hóa. Hình thức bóc lột cống nạp hay lao dịch, dù có chứa đựng mầm mống của chế độ nô dịch, nhưng không thể coi những thành viên của công xã nông thôn lúc này là nô lệ hay nông nô thực sự.

+ Tầng lớp nô tỳ có địa vị thấp nhất trong xã hội. Nguồn gốc của họ có thể là những thành viên công xã nghèo khổ hay người vi phạm tục lệ của công xã, bị bắt làm nô tỳ, hoặc có thể là người ngoại tộc bị bán làm nô tỳ. Tầng lớp nô tỳ trong xã hội không nhiều và vai trò của họ trong sản xuất không đáng kể. Thực chất, đó là chế độ nô lệ gia đình phổ biến ở phương Đông mà Ph.Ăngghen đã nhận xét, nó không trực tiếp là cơ sở của sản xuất, mà gián tiếp với tính cách là một nhân tố của gia đình.

Đó là một quá trình biến động xã hội phức tạp từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã chuyển dần sang một xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ mang những đặc trưng của hình thái châu Á. Theo C.Mác, đó là một xã hội kiểu "phương thức sản xuất châu Á".

Trên nền tảng công xã nông thôn và sự phân hóa xã hội trong chính nó đã xuất hiện nhà nước - một tổ chức quyền lực được phân biệt với thiết chế tự quản kiểu thị tộc, bộ lạc.

Nhà nước ra đời như là sản phẩm tất yếu của một xã hội

mà mâu thuẫn giai cấp đã phát triển đến mức độ không thể điều hòa được.

Nhưng trên cơ sở phân hóa xã hội, trong quá trình hình thành nhà nước, Ph.Ăngghen còn đề cập đến những nhân tố khác. Trong tác phẩm "Chống Đuyrinh", Ph.Ăngghen đã nêu lên một luận điểm quan trọng: "Nhà nước mà những nhóm tự nhiên gồm các công xã trong cùng một bộ lạc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ lúc đầu chỉ cốt để bảo vệ những lợi ích chung của họ (thí dụ như việc tưới nước, làm thủy lợi ở phương Đông) và để tự vệ chống kẻ thù bên ngoài, thì từ nay trở đi, cũng lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện tồn tại và thống trị của giai cấp thống trị lại giai cấp bị trị". Nhân tố thủy lợi và tự vệ, bản thân nó không thể sản sinh ra nhà nước, nhưng có thể thúc đẩy quá trình hình thành nhà nước và quy định thêm tính chất, chức năng của nhà nước đó. Trên cơ sở phân hóa xã hội, là tiền đề vật chất không thể thiếu được, yêu cầu tổ chức công trình tưới nước và yêu cầu đấu tranh tự vệ làm cho nhà nước lúc ban đầu vốn là "chức năng xã hội" tiêu biểu cho lợi ích chung của cộng đồng, rồi chuuyển sang "địa vị độc lập với xã hội". Đó là con đường hình thành nhà nước phương Đông. Đối với con đường hình thành nhà nước này, ngoài sự phân hóa xã hội, cần thấy rõ tác động của nhân tố thủy lợi và tự vệ.

Các đặc trưng của mỗi loại hình chế độ chiếm hữu nô lệ trên đã được phản ánh trong chức năng, bộ máy, hình thức của các nhà nước chủ nô tương ứng. Tuy có những diện mạo khác nhau, nhưng về bản chất các nhà nước chủ nô đều là bạo lực có tổ chức của giai cấp chủ nô, bảo đảm sự thống trị của giai cấp đó và còn là tổ chức để tự vệ, tổ chức các công trình công cộng.

2. Chức năng của nhà nước chủ nô

Bản chất của nhà nước chủ nô trước hết được thể hiện ở các chức năng đối nội và đối ngoại cơ bản của nó.

– Chức năng củng cố và bảo vệ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ.

Giai cấp chủ nô không những có toàn quyền sở hữu về tư liệu sản xuất mà còn có toàn quyền sở hữu sức sản xuất tức là nô lệ. Nhằm củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu đó, nhà nước chủ nô đã sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó đặc biệt là sự xác nhận về mặt luật pháp quyền sở hữu tuyệt đối của chủ nô về tư liệu sản xuất và nô lệ, quy định tình trạng vô quyền của người nô lệ.

– Chức năng đàn áp bằng quân sự đối với sự phản kháng nô lệ và các tầng lớp bị trị khác.

Lịch sử tồn tại và phát triển của nhà nước chủ nô gắn liền với các cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nô lệ và những người lao động khác. Nhà nước chủ nô đã thực hiện đàn áp dã man bằng quân sự đối với các cuộc nổi dậy, phản kháng của nô lệ và những người lao động. Đây là một chức năng được nhà nước chủ nô thực hiện một cách dã man, tàn bạo nhất.

– Chức năng đàn áp về mặt tư tưởng đối với nô lệ và những người lao động.

Đàn áp, trừng trị nô lệ và những người lao động khác bằng quân sự, bảo vệ sở hữu, địa vị thống trị của chủ nô gắn bó chặt chẽ với việc đàn áp, nô dịch họ về mặt tư tưởng.

Mục đích của việc thực hiện chức năng đàn áp về tư tưởng là nhằm bắt nô lệ và những người lao động khác phải phục tùng hệ tư tưởng tôn giáo của giai cấp chủ nô. Giai cấp chủ nô đã lợi dụng tôn giáo để duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã

hội để đàn áp và bóc lột nô lệ.

- Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược để cướp bóc và bắt tù binh làm nô lệ.

Sự tồn tại của nhà nước chủ nô gắn liền với chế độ nô lệ, bởi thế các nhà nước đó bằng mọi cách để tăng cường số nô lệ của quốc gia mình. Chiến tranh là một trong những phương tiện chủ yếu để nhà nước chủ nô gia tăng số lượng nô lệ. Nhưng nó cũng làm mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ thêm sâu sắc và quan hệ giữa các nhà nước chủ nô thêm căng thẳng.

- Chức năng phòng thủ chống xâm lược.

Cùng với việc thực hiện chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược, các nhà nước chủ nô rất quan tâm tới sự tổ chức phòng thủ chống xâm lược. Nhà nước chủ nô thực hiện chức năng này thông qua các hoạt động: Tổ chức lực lượng quân đội, xây dựng các thành lũy, pháo đài v.v...Ngoài ra, tùy theo tình hình và quan hệ cụ thể, nhà nước chủ nô cũng tiến hành các hoạt động bang giao, buôn bán với các quốc gia khác.

- Ngoài các chức năng kể trên, nhà nước chủ nô trong một chừng mực nhất định đã thực hiện những công việc chung bắt nguồn từ sự tồn tại của xã hội như: xây dựng các công trình công cộng, đường xá, tổ chức đắp đê chống lụt v.v...

3. Hình thức nhà nước chủ nô

Quá trình tồn tại và phát triển của nhà nước chủ nô gắn liền với các hình thức chính thể: quân chủ, cộng hòa dân chủ và cộng hòa quý tộc.

Chính thể quân chủ chuyên chế là hình thức được phổ biến ở các nhà nước chủ nô phương Đông cổ đại. Đặc trưng của hình thức này là quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ vào tay người đứng đầu nhà nước (Hoàng đế, Vua) được hình thành theo

nguyên tắc cha truyền con nối (Ai Cập, Babilon, Trung Quốc v.v...). Người đứng đầu nhà nước được gọi là thiên tử, có toàn quyền quyết định vận mệnh của quốc gia cũng như từng cá nhân trong quốc gia đó. Bên cạnh người đứng đầu nhà nước là hệ thống quan lại giúp việc gồm những người có quan hệ dòng họ hoặc thân cận.

Chính thể cộng hòa dân chủ tồn tại ở nhà nước chủ nô Aten vào thế kỷ thứ V–IV trước công nguyên. Ở Aten, Đại hội nhân dân gồm tất cả các công dân là nam, bầu ra các cơ quan và cá nhân thực thi quyền lực nhà nước theo những kỳ hạn nhất định. Những nô lệ, kiều dân, những người trước là nô lệ nay đã được giải phóng, phụ nô đều không được tham gia Đại hội nhân dân, không có quyền bầu cử. Thực chất dân chủ Aten cũng chỉ là dân chủ của chủ nô.

Chính thể cộng hòa quý tộc chủ nô đã tồn tại ở Spác và La Mã. Ở Spác, nhà nước được tổ chức rất đặc biệt. Giới quý tộc quân sự cử ra hai vua có quyền tập thể và quyền lực ngang nhau và 28 thành viên đại diện cho 28 bộ lạc cũ của người Spác hợp thành Hội nghị trưởng lão. Hội nghị trưởng lão có quyền lập pháp và giải quyết các vụ việc hình sự quan trọng nhất. Các vua có quyền hành pháp trong thời gian có chiến tranh, Đại hội nhân dân vẫn tồn tại nhưng không chiếm vị trí quan trọng. Đại hội nhân dân chỉ tiến hành bầu những người tham gia vào các chức vụ trong bộ máy nhà nước, thông qua về mặt hình thức các dự luật do Hội nghị trưởng lão đưa ra. Bên cạnh đó còn có Hội đồng 5 quan giám sát, được Đại hội nhân dân bầu theo nhiệm kỳ một năm để giám sát hoạt động của Hội nghị trưởng lão. Ở La Mã, chính thể cộng hòa quý tộc có những khác biệt nhất định. Viện nguyên lão với các thành viên là những người được bầu giữ chức vụ suốt đời, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Cơ quan hành pháp của nhà nước La mã

gồm hai hội đồng: Hội đồng chấp chính và Hội đồng quan do Đại hội nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ 1 năm. Đại hội nhân dân giữ vai trò thứ yếu, bị đặt dưới sự chỉ đạo của Viện nguyên lão. Giới quý tộc cũng có thể dùng uy thế của mình gây ảnh hưởng tới quyết định của Đại hội nhân dân. Người bình dân có trong Đại hội nhân dân, nhưng chỉ là số ít. Do sự đấu tranh của nô lệ, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, từ thế kỷ thứ II trước công nguyên, nhà nước chủ nô La Mã đã được tổ chức theo hình thức chính thể quân chủ.

Về cơ chế chính trị: các nhà nước chủ nô phương Đông thực hiện quyền lực chủ yếu bằng các phương pháp độc tài chuyên chế. Ở các nhà nước chủ nô phương tây, các phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước ít nhiều có tinh thần dân chủ hơn, song tựu trung đó vẫn là chế độ quân phiệt tàn bạo với đại bộ phận dân cư.

4. Bộ máy nhà nước chủ nô

Ở các quốc gia do chế độ chiếm hữu nô lệ và chính thể khác nhau thì bộ máy nhà nước cũng có những đặc điểm khác nhau, nhưng tựu chung lại việc thiết lập bộ máy nhà nước đều nhằm thực hiện các chức năng đối nội, đối ngoại của nhà nước và bảo vệ lợi ích của chủ nô, duy trì trật tự xã hội dựa trên sự chiếm hữu nô lệ như những công cụ khác.

Từ một xã hội thị tộc, bộ lạc, xã hội chưa có nhà nước, chuyển sang xã hội có phân chia giai cấp và thiết lập nhà nước như tổ chức quyền lực chính trị, vì thế ở giai đoạn đầu bộ máy nhà nước còn kế thừa, in đậm những dấu ấn của hệ thống quyền lực thị tộc. Nhưng về sau do tính chất phức tạp của các mâu thuẫn xã hội, và tính nhiều mặt của hoạt động đối nội, đối ngoại của nhà nước nên bộ máy của nó cũng lớn dần, được chia thành các tầng nấc, thứ bậc và quan liêu hóa.

Trong bộ máy nhà nước chủ nô, quân đội, cảnh sát, tòa án là lực lượng chủ chốt.

Quân đội là lực lượng đông đảo, được quan tâm xây dựng để thực hiện việc chinh phạt và bảo vệ chủ quyền. Các thần dân trong quốc gia đều phải phục vụ quân đội. Những người chỉ huy các quân đội được phong những tước hiệu và có chế độ ưu đãi. Vai trò của quân đội ngày càng trở nên quan trọng khi phong trào đấu tranh của nô lệ phát triển và các cuộc chiến tranh giữa các quốc gia nô lệ diễn ra thường xuyên. Các nhà nước chủ nô thường xuyên cải cách quân đội để nó trở thành một lực lượng chủ chốt của bạo lực và trung thành với lợi ích chủ nô.

Lực lượng cảnh sát cũng được hình thành từng bước tùy theo yêu cầu giữ gìn an ninh, trật tự xã hội nô lệ, lúc đầu quân đội đảm nhiệm chức năng cảnh sát. Nhưng do mâu thuẫn xã hội ngày càng trở lên gay gắt, nhu cầu giữ gìn trật tự ngày càng cấp thiết nên lực lượng cảnh sát chuyên nghiệp được thiết lập. Ở một số quốc gia chiếm hữu nô lệ, lực lượng cảnh sát còn thực hiện cả hoạt động điều tra và những vị chỉ huy cảnh sát còn được trao quyền xét xử.

Các cơ quan xét xử được tổ chức ở mỗi quốc gia chiếm hữu nô lệ có những đặc điểm riêng. Ở một số quốc gia phương Tây cổ đại đã thiết lập hệ thống vừa có quyền xét xử và vừa có quyền quản lý hoặc hệ thống chuyên trách xét xử bởi các thẩm phán được bầu theo định kỳ. Bên cạnh đó còn tổ chức các tòa án đặc biệt trong những tình huống đặc biệt. Ở các nước phương Đông, quyền xét xử tối cao thuộc về vua hoặc quyền đó được ủy cho một tổ chức phụ thuộc trực tiếp vào vua.

II. NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

1 – Cơ sở kinh tế xã hội và bản chất giai cấp của nhà nước phong kiến

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên lao động của nô lệ bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và nô lệ ngày càng gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa của nô lệ nổ ra liên tiếp là những đòn mạnh mẽ giáng vào chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ lệ nông phát triển và hình thái kinh tế xã hội phong kiến đã tiến tới thay thế hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ.

Nhà nước phong kiến – kiểu nhà nước tương ứng với hình thái kinh tế xã hội phong kiến – là nhà nước phát triển cao hơn nhà nước chiếm hữu nô lệ. Ở hàng loạt các *nước Châu Âu, nhà nước phong kiến được hình thành trên sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ*. Nhưng đối với một số dân tộc như Giéc manh, Mông Cổ, Triều Tiên... chế độ phong kiến là hình thái kinh tế xã hội *có giai cấp đầu tiên trong lịch sử của mình và những nhà nước đầu tiên ở các dân tộc này là nhà nước phong kiến.*

Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến là sở hữu của địa chủ phong kiến đối với ruộng đất cũng như những tư liệu sản xuất khác và sở hữu cá thể của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ.

Ở các nhà nước phong kiến hình thành ra nền công xã nông thôn thì sở hữu đất đai có những đặc thù riêng.

Bằng các chính sách phong kiến, đặc biệt là chính sách thuế ruộng các chính quyền phong kiến bước đầu xác lập quyền sở hữu trên danh nghĩa của nhà nước đối với những ruộng đất công xã, nhưng chấp nhận và tôn trọng quyền sở hữu ruộng đất trên thực tế của công xã.

Từ quan hệ sở hữu trên nên ngoài sự bóc lột trực tiếp giữa một cá nhân thuộc giai cấp này đối với cá nhân thuộc giai cấp khác, còn có quan hệ bóc lột giữa một tập thể này đối với một tập thể khác. Nhà nước bóc lột các công xã bằng việc thu thuế ruộng đất. Ở nước ta chính sách cải cách của chính quyền họ Khúc sau này sẽ cho thấy rõ hơn quan hệ bóc lột giữa nhà nước – với tư cách là kẻ bóc lột và các công xã với tư cách là những đơn vị bị bóc lột.

Như vậy chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất đã được xác lập trên danh nghĩa, bao trùm lên sở hữu công xã về ruộng đất trên thực tế, sở hữu tư nhân nếu có cũng chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, về quan hệ bóc lột, các công xã phải nộp tô thuế cho nhà nước. Địa tô mà các công xã nộp cho nhà nước có đặc điểm là: "Khác với quan hệ tư bản chủ nghĩa, ở đây, việc chiếm hữu lao động thặng dư ấy không do trao đổi làm môi giới, mà có cơ sở của nó là sự thống trị bằng bạo lực của một bộ phận xã hội này đối với một bộ phận khác".[1]

Chế độ phong kiến có kết cấu khá phức tạp. Trong xã hội có hai giai cấp chính là địa chủ và nông dân. *Đặc trưng của chế độ phong kiến là cấu trúc thứ bậc trong chiếm hữu ruộng đất.* Giai cấp địa chủ là lực lượng thống trị trong xã hội được chia ra nhiều đẳng cấp và mỗi đẳng cấp lại có đặc quyền khác nhau trong sở hữu ruộng đất.

Ở các nước phong kiến châu Âu, *các đẳng cấp phong kiến như công, hầu, bá, tử, nam đều gắn với điền trang, thái ấp ở những mức độ khác nhau.* Trong hệ thống thứ bậc độc đáo của giai cấp địa chủ phong kiến, đứng ở vị trí cao nhất là Vua hoặc Quốc vương. Ở nước ta, tầng lớp thống trị gồm quý tộc, quan

---

(1) Ph.Ăngghen: Bàn về xã hội tiền tư bản, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975. tr.255

lại và các "thổ hào", "hào trưởng", "cự tộc", "lệnh tộc" – là tầng lớp giàu có và quyền thế ở một địa phương. Họ có một uy thế chính trị, một quyền lực kinh tế nhất định, trên cơ sở đó trở thành người có uy tín và khả năng tập hợp, cầm đầu dân chúng trong một vùng rộng hẹp khác nhau. Có thể dẫn ra một vài trường hợp điển hình: Ngô Quyền, Khúc Thừa Dụ, Dương Diên Nghệ, Đinh Bộ Lĩnh, Trần Lãm, Đỗ Cảnh Thạc.

Tầng lớp này từ việc hoàn thành xuất sắc vai trò lịch sử giải phóng dân tộc của mình đã bước lên vũ đài lịch sử với vị trí là một giai cấp cầm quyền. Từng bước, họ lãnh đạo nhân dân xây dựng một quốc gia quân chủ độc lập, một nhà nước độc lập dân tộc đầu tiên.

Người nông dân sống trên lãnh địa của phong kiến và lao động cho phong kiến. Tuy lệ thuộc vào phong kiến nhưng thân phận của người nông dân khá hơn nô lệ. Khác với chủ nô, phong kiến không có quyền giết nông dân. *Nông dân trong thời đại phong kiến có kinh tế cá thể, họ là người sản xuất nhỏ.* Sự tồn tại của kinh tế cá thể (mảnh ruộng nhỏ, nhà ở, sức kéo, công cụ canh tác) làm cho người nông dân quan tâm tới sản xuất. Đó cũng là một ưu thế của phương thức sản xuất phong kiến so với phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Tuy nhiên, sự bóc lột của địa chủ, phong kiến đối với nông dân cũng rất nặng nề. Nông dân ngoài nghĩa vụ nộp tô dưới dạng vật phẩm lao động hoặc tiền cho phong kiến còn phải chịu hình thức lao dịch cưỡng bức. Những hình thức, mức độ phụ thuộc của nông dân vào phong kiến có sự khác nhau nhất định ở mỗi nước, trong mỗi thời kỳ của chế độ phong kiến. Ở *các nước phương Đông tầng lớp nông dân đông đảo giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu,* trong đó bao gồm cả một số thợ thủ công và người buôn bán nhỏ chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp.

Ngoài hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, xã hội phong kiến còn có một số tầng lớp khác nhau: tăng lữ, thợ thủ công và thương nhân, nô tỳ.

Tầng lớp nô tỳ, chủ yếu phục dịch trong gia đình và không

có vị trí đáng kể trong sản xuất.

Trong thời kỳ trung cổ, thành phố đóng vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế, chính trị của quốc gia phong kiến, đó là những trung tâm thương mại buôn bán. Các cư dân thành phố đã tiến hành đấu tranh với các chúa phong kiến đòi quyền tự trị và tự quản. Ở nhiều thành phố châu Âu khi đó đã hình thành những liên minh đặc biệt gồm những người cùng nghề nghiệp như phường hội... cùng với sự phát triển của thủ công nghiệp, mâu thuẫn xã hội trong phường hội cũng hình thành và phát triển.

Cơ sở kinh tế và kết cấu xã hội khá phức tạp đó của xã hội phong kiến đã quy định bản chất của nhà nước phong kiến. Nhà nước phong kiến duy trì địa vị kinh tế của mình và thực hiện sự thống trị đối với toàn xã hội. Giai cấp phong kiến cần một bộ máy tập hợp và thu phục rất đông người, bắt họ phải tuân theo những pháp luật và quy chế nhất định; về căn bản tất cả các pháp luật đó chung quy chỉ một mục đích duy nhất: duy trì chính quyền của chúa phong kiến đối với nông nô.

2 - Chức năng của nhà nước phong kiến

Nhà nước phong kiến có một số chức năng đối nội và đối ngoại cơ bản sau:

a) Chức năng đối nội

- Chức năng bảo vệ và phát triển chế độ sở hữu phong kiến, duy trì sự bóc lột của phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Trong chế độ phong kiến, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và nông nghiệp là cơ sở tồn tại cho cả xã hội. Do đó, nhà nước phong kiến rất quan tâm tới việc bảo vệ và phát triển sở hữu phong kiến về ruộng đất. Bằng hình thức này hay hình thức khác, nhà nước phong kiến đều bảo vệ sự độc quyền chiếm hữu

ruộng đất của giai cấp địa chủ, phong kiến. Ở phương Đông, nhà nước nắm quyền sở hữu tối đa về ruộng đất, nhưng thực chất ruộng đất là của thiểu số phong kiến mà đứng đầu là Vua. Ở châu Âu, nhà nước quy định chặt chẽ sở hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến theo chế độ đẳng cấp.

Bằng sự củng cố các hình thức sở hữu trên, nhà nước phong kiến đã đặt người nông dân vào địa vị lệ thuộc và chịu sự bóc lột của địa chủ phong kiến. Nông dân phải lao động, phải nộp sản vật và nhiều thứ sưu thuế cho phong kiến. Họ bị địa chủ phong kiến dùng các hình thức bạo lực trực tiếp để cột chặt vào ruộng đất của chúng.

- Chức năng đàn áp sự chống đối của nông dân.

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, các nhà nước thậm chí lãnh chúa phong kiến đều có quân đội riêng thực hiện chức năng cảnh sát và xét xử. Các lãnh chúa có quyền đánh đập, tra tấn và giết chết nông dân trong trường hợp họ có sự chống đối. Các nhà nước, lãnh chúa phong kiến cùng phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau trong việc đàn áp sự phản kháng của nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Tới thời kỳ hình thành nhà nước trung ương tập quyền, bộ máy đàn áp của nhà nước phong kiến càng phát triển. Những cuộc khởi nghĩa như: khởi nghĩa của nông dân Xắc Xông ở Pháp, Sơn Thành, Hoàng Sào ở Trung Quốc, Nguyễn Hữu Cầu ở Việt Nam đều bị đàn áp rất dã man.

Chức năng đàn áp tư tưởng

Cùng với việc thực hiện các chức năng trên, nhà nước phong kiến đã đàn áp và nô dịch nông dân và những người lao động khác về mặt tư tưởng, áp đặt cho họ hệ tư tưởng phong kiến. Nhìn chung ở Trung Quốc và Việt Nam, hệ tư tưởng thống trị dưới thời phong kiến là hệ tư tưởng nho giáo. Tư tưởng nho-

giáo là nội dung cơ bản của chương trình đào tạo giáo dục giới sĩ phu, trí thức thời đó.

Để nô dịch các tầng lớp lao động, nhà nước phong kiến cũng lợi dụng các tư tưởng và tổ chức tôn giáo. Ở châu Âu thời trung cổ, giáo hội với những tín điều của nó đã chi phối đời sống chính trị, tinh thần của xã hội. Nhà nước phong kiến lợi dụng giáo hội, cho phép tôn giáo này can thiệp vào đời sống không chỉ bằng những tín điều kinh thánh mà còn bằng cả sức mạnh bạo lực để đàn áp, bức hại những người có tư tưởng tiến bộ.

Ở các nước phương Đông như Trung Quốc, Việt Nam, đạo Phật có thời kỳ được coi như quốc giáo. Thời đó, các sư tăng được xem là tầng lớp trí thức của xã hội, có người nắm cả những trọng trách trong bộ máy nhà nước. Phật giáo bị nhà nước phong kiến phương Đông lợi dụng ru ngủ nông dân để họ bằng lòng với trật tự xã hội đương thời.

Nhìn chung, nhà nước phong kiến trong nô dịch nhân dân lao động về mặt tư tưởng đã kết hợp thế quyền với thần quyền, tuyên truyền và áp đặt cho nông dân và những người lao động khác hệ tư tưởng duy tâm mang màu sắc tôn giáo.

Ngoài ra, nhà nước phong kiến còn tiến hành những hoạt động công cộng nhằm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Ở Việt Nam, chính quyền phong kiến coi trọng nghề nông và đề ra nhiều chính sách chăm lo phát triển nông nghiệp. Sức lao động và sức kéo trong nông nghiệp được nhà nước hết sức bảo vệ. Chính sách "ngụ binh ư nông" là một chính sách tiến bộ bảo đảm duy trì sức sản xuất của nông nghiệp. Bên cạnh đó những người nông dân phiêu bạt đi các nơi đều được trở về quê hương nhận ruộng cày cấy. Trâu bò là sức kéo chủ yếu trong nông nghiệp đã được pháp luật bảo vệ.

Công việc khẩn trương và xây dựng các công trình thủy lợi được tiến hành ở quy mô lớn. Đồng ruộng được mở mang rộng thêm bằng những công trình khẩn hoang của tư nhân và của chính quyền. Các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu tập dân nghèo không có đất làm nô tỳ đi khai hoang miền ven biển. Những điền trang rộng lớn đã hình thành, khác với thái ấp, những điền trang này thuộc quyền sở hữu của quý tộc, lực lượng sản xuất chủ yếu trong điền trang là nô tỳ, họ bị bóc lột gần như những người nông nô. Nền kinh tế nông nghiệp lúc bây giờ còn được gọi là nền kinh tế "điền trang, thái ấp". Nhiều đoạn đê quan trọng dọc theo những sông ngòi lớn ở vùng đồng bằng đã được đắp. Một số kênh, ngòi ở các nơi được tiếp tục đào và khơi sâu thêm. Chính quyền phong kiến đã đặt các chức trông coi đê điều và làm thủy lợi. Những công trình khai hoang và thủy lợi trên đây đã góp phần quan trọng thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Các nghề thủ công như dệt, gốm, luyện kim, mỹ nghệ, khắc, trạm và đúc chuông được chú trọng phát triển đạt tới trình độ tinh tế. Trong các thôn xóm có nhiều nghề thủ công khác phục vụ đời sống của nhân dân như nghề rèn, đúc đồng, đan lát, làm giấy v.v....Trong nông thôn đã xuất hiện một số làng thủ công chuyên sản xuất những sản phẩm nhất định. Kinh thành Thăng Long được mở rộng, phía ngoài hoàng thành chia thành các phường, tại đây có chợ, có phường thủ công và phố xá buôn bán.

Quan hệ buôn bán với nước ngoài từng bước mở rộng. Đối với những nước láng giềng có chung biên giới như Trung Quốc, ChămPa, việc buôn bán chủ yếu thực hiện qua biên giới. Việc buôn bán với các nước khác ở vùng Đông – Nam Á như Xiêmla, Inđônêxia... được thực hiện bằng đường biển.

Quan hệ hàng hóa, tiền tệ trong nước và việc buôn bán với

nước ngoài tiếp tục phát triển. Đơn vị tiền tệ và một số đơn vị đo chiều dài, đo diện tích được nhà nước thống nhất. Một số thuế bắt đầu thu bằng tiền như thuế đinh, thuế bãi dâu, ruộng muối...

Trong hơn mười thế kỷ bị nước ngoài đô hộ, nền văn hóa dân tộc đã bị kìm hãm gay gắt và có phần bị mai một. Đến đời Lý trong điều kiện đất nước đã giành độc lập và quốc gia thống nhất nên dân tộc ta đã phát huy những tinh hoa và giá trị nền văn hóa cổ truyền, đồng thời hấp thụ một cách sáng tạo những yếu tố bên ngoài để xây dựng một nền văn hóa biểu hiện sâu sắc cuộc sống và bản sắc dân tộc.

Nhà nước chăm lo mở mang việc học tập và thi cử để đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại có năng lực cho bộ máy hành chính. Năm 1070 nhà Lý dựng lên Văn Miếu và mở Quốc Tử Giám ở kinh thành làm nơi học tập cho con em tầng lớp quý tộc quan lại. Nền đại học Việt Nam bắt đầu hình thành từ đó. Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để chọn nhân tài. Ngoài ra, nhà nước còn mở những khoa thi tuyển nhân viên hành chính cho các cấp với những môn thi cụ thể (viết chữ, làm tính, hỏi về hình luật...). Chế độ học hành và thi cử càng ngày càng quy củ và chính quy hóa. Tại kinh thành, dưới thời Trần, nhà nước lập Quốc học viện dành cho con em quý tộc, quan lại và sau mở rộng cho các nho sĩ vào học. Chức học quan dần dần đạt đến cấp lộ, phủ, châu. Ngoài các trường học của nhà nước, trong xóm làng còn có những lớp học riêng do các nhà nho mở. Thể lệ thi cử và các học vị được quy định chính thức.

Chữ nôm được phổ biến và vận dụng trong sáng tác văn học. Viện quốc sử được thành lập phụ trách việc ghi chép lịch sử của các triều đại. Nền nghệ thuật dân tộc bao gồm: kiến trúc, điêu khắc, vẽ, sân khấu, âm nhạc đã phát triển có những

nét đặc sắc riêng. Một số ngành khoa học khác như kỹ thuật quân sự, thiên văn, lịch pháp, y học cũng có những thành tựu đáng kể.

Nhà nước đã khuyến khích và bảo hộ cả ba tôn giáo là Phật giáo - Nho giáo và Lão giáo. Nho giáo được phát triển, nhằm đào tạo đội ngũ quan lại. Phật giáo, Lão giáo được phát triển trong dân gian. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã thi hành nhiều biện pháp củng cố khối đoàn kết dân tộc và bảo vệ quốc gia thống nhất. Triều đình phong kiến đặc biệt quan tâm đến miền núi phía Bắc và Đông Bắc. Chính sách cơ bản của nhà nước là củng cố quốc gia phong kiến thống nhất bằng cách ra sức tranh thủ các tù trưởng, tộc trưởng để qua họ thắt chặt khối đoàn kết dân tộc và mở rộng ảnh hưởng của triều đình lên miền núi. Nhiều tù trưởng, tộc trưởng vì thế đã trở thành phò mã hay quan chức cận thần của triều đình.

b) Các chức năng đối ngoại

- Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng thế lực, lãnh thổ quốc gia và làm giàu.

Chiến tranh được nhà nước phong kiến sử dụng với tính cách là phương tiện phổ biến để giải quyết các mâu thuẫn, mở rộng phạm vi ảnh hưởng và tăng cường sự bóc lột của mình. Trong thời kỳ cát cứ, mỗi chúa phong kiến đều có quyền tuyên chiến với các chúa phong kiến khác, trừ tuyên chiến với Vua hoặc Quốc Vương. Khi Vua hoặc Quốc Vương tiến hành chiến tranh, các chúa phong kiến phải chi viện.

Tới thời kỳ nhà nước quân chủ trung ương tập quyền thì chức năng này của nhà nước phong kiến càng được tiến hành thường xuyên hơn nhằm phục vụ cho lợi ích của quốc gia) và những người thuộc tầng lớp thống trị.

– Chức năng phòng thủ đất nước trước sự xâm lược và bành trướng của các quốc gia phong kiến khác.

Cùng với việc tiến hành chiến tranh xâm lược, các nhà nước phong kiến đều thực hiện những công việc liên quan đến bảo vệ đất nước, trước hết là bảo vệ quyền thống trị đất nước và các lợi ích của giai cấp phong kiến trước các thế lực nước ngoài.

Để bảo vệ chủ quyền quốc gia và lợi ích thống trị, các nhà nước phong kiến còn thực hiện nhiều chính sách và hình thức ngoại giao với các quốc gia lân cận, khi thì cứng rắn, lúc mềm dẻo, linh hoạt.

Hai chức năng đối ngoại cơ bản trên đều có ở các nhà nước phong kiến. Tuy nhiên, hoạt động đối ngoại thể hiện trong quốc sách và phương thức là rất khác nhau ở mỗi nước. Ở Việt Nam, từ vị trí địa lý, chính trị, văn hóa của nước nhà, nên các nhà nước phong kiến trong việc thực hiện đối ngoại luôn hướng tới mục tiêu cơ bản: độc lập dân tộc và kiến quốc. Vì thế, chức năng bảo vệ tổ quốc trước sự xâm lăng của các thế lực phong kiến phương Bắc là chủ yếu, hàng đầu. Chẳng hạn, ở thời Lý - Trần nước Việt Nam độc lập luôn là mục tiêu xâm lược của quân Tống và quân Nguyên. Đối với chúng, nhà nước Lý – Trần luôn luôn dùng chính sách ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt, duy trì quan hệ hòa hoãn với các triều đại phong kiến Trung Hoa để có thời gian củng cố, xây dựng lực lượng và sẵn sàng đánh bại kẻ thù. Trong thời gian đầu, tuy chủ trương chịu triều cống và nhận tấn phong, nhưng phải giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Để thực hiện các nguyên tắc ấy và một khi nền độc lập chủ quyền quốc gia bị các thế lực xâm lược đe dọa thì nhà nước Lý – Trần đã tích cực, chủ động, cứng rắn trong quan hệ đối ngoại. Có lúc biết âm mưu địch, nhà Lý đã mở những cuộc tấn

công chớp nhoáng sang đất Tống, mục đích là lấy tiến công để đè bẹp ý chí xâm lược của địch. Với thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống xâm lược nhà Tống (1075 – 1077), dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt, ý chí xâm lược của nhà Tống thực sự đã bị đè bẹp trước sức mạnh kiên cường, bất khuất và trí tuệ sáng tạo của dân tộc ta. Năm 1164, nhà Tống đã phải công nhận nước ta là một vương quốc độc lập.

Dưới thời nhà Trần, với ba lần tổ chức kháng chiến chống Nguyên – Mông thắng lợi (lần thứ nhất 1257 – 1258; lần thứ hai 1285 – 1286; lần thứ ba 1287 – 1288), nhà Trần đã khơi dậy ý chí dũng cảm, tinh thần đoàn kết chống ngoại xâm từ ngàn xưa của dân tộc ta. Hội nghị Diên Hồng với tinh thần "sát thát", "quyết đánh", nhà Trần đã huy động tất cả tinh thần, lực lượng toàn dân, tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân tiến công kẻ thù với tư thế chủ động và lòng tự tin cao độ, biểu hiện khí phách, trí thông minh, tài sáng tạo và sức mạnh đoàn kết của dân tộc ta.

Đối với biên giới phía Nam, nhà nước Lý – Trần thấy cần thiết phải loại trừ mối uy hiếp của Chăm Pa, làm thất bại âm mưu liên kết của nhà Tống với vương quốc Chăm Pa. Do vậy, nhà nước đã mở những cuộc hành quân chớp nhoáng về phía Nam, mục đích là chống lại hiểm họa xâm lược của Chiêm Thành, bảo vệ và mở rộng biên cương của Tổ quốc về phía Nam, tạo điều kiện sẵn sàng đánh tan quân xâm lược từ phía Bắc.

3. Hình thức nhà nước phong kiến

Chính thể phổ biến ở các nước phong kiến là quân chủ, lịch sử tổ chức quyền lực nhà nước phong kiến cho thấy sự tồn tại và phát triển một số hình thức của chính thể quân chủ: quân chủ phân quyền cát cứ, quân chủ đại diện đẳng cấp, quân chủ trung ương tập quyền và cộng hòa phong kiến.

Ở các quốc gia tồn tại quân chủ phân quyền cát cứ thì quyền lực nhà nước bị phân tán cho nên Vua hoặc Quốc vương không thể có toàn quyền, chỉ là "đấng thiên liêng" để các bộ phận độc lập như công quốc, lãnh địa với các lãnh chúa quý tộc phong kiến thực thi quyền lực cát cứ của mình. Hình thức chính thể này là kết quả tất yếu của thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, phù hợp với quan hệ sản xuất ở mức độ thấp kém lúc đó.

Nhà nước quân chủ đại diện đẳng cấp là hình thức chính thể nhằm khắc phục tình trạng cát cứ, phân tán quyền lực nhà nước. Trong nhà nước đó, quyền lực nhà nước Trung ương được tăng cường dựa trên sự ủng hộ của giới qui tộc phong kiến vừa và nhỏ, cũng như tầng lớp trên của cư dân thành phố. Ở hình thức nhà nước quân chủ này, bên cạnh Quốc vương còn có cơ quan đại diện đẳng cấp, thí dụ như: Nghị viện ở Anh, Hội nghị quốc dân ở Nga, Hội nghị tam cấp gồm quý tộc, tăng lữ và thị dân ở Phap. Cơ quan đại diện này có thẩm quyền hạn chế trong lĩnh vực thuế và tài chính. Nhưng sự hiện diện của cơ quan này cũng làm tổn thất quyền lực của Vua. Nhưng do những điều kiện lịch sử nhất định mà Vua phải chấp nhận nó. Bởi thế, khi đã củng cố và tăng cường được quyền lực, Vua thường không tham dự hội nghị của cơ quan đại diện đẳng cấp nữa.

– Chính thể quân chủ trung ương tập quyền ra đời trong sự phát triển của chế độ phong kiến ở giai đoạn đấu tranh giai cấp và mâu thuẫn xã hội rất gay gắt, đồng thời, sự hình thành chính thể này cũng là nhu cầu thống nhất, tập trung quyền lực vào tay Quốc vương hoặc Vua để giải quyết các chức năng của nhà nước.

Vua dựa vào quân đội và thuế để nắm quyền, không chịu bất cứ một sự hạn chế nào. Lúc đầu, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền có tác dụng tích cực, thúc đẩy công thương nghiệp phát triển nhưng sau đó nó đã bắt đầu kìm hãm sự phát

triển của sức sản xuất. Vua trở thành kẻ thi hành chính sách của tầng lớp phong kiến quý tộc phản động nhất, cản trở sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

– Một hình thức chính thể độc đáo của nhà nước phong kiến là cộng hòa phong kiến. Nhà nước cộng hòa này đã tồn tại ở hàng loạt các thành phố như: Phơlôrenxơ của Italia, Nốpgôrớt của Nga v.v...Quyền lực ở các thành phố đó tập trung trong tay giới quý tộc thành thị. Chính ở các thành phố này đã sớm hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở các nước Châu Âu, tồn tại cả bốn hình thức chính thể trên. Còn ở các nước phương Đông như Trung Quốc và Việt Nam, nhà nước quân chủ chỉ phát triển qua hai giai đoạn phân quyền cát cứ và trung ương tập quyền. Đặc biệt ở Việt Nam do tác động của nhu cầu chống ngoại xâm và trị thủy, nhà nước trung ương tập quyền đã được hình thành rất sớm.

4. Bộ máy nhà nước phong kiến

So với bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ, bộ máy nhà nước phong kiến đã phát triển hơn một bước, đặc biệt là ở giai đoạn nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Trong giai đoạn cát cứ, bộ máy nhà nước phong kiến đứng đầu là lãnh chúa. Bên cạnh lãnh chúa là những người giúp việc và lực lượng vũ trang. Vua (hoặc Quốc vương) được coi là lãnh chúa lớn nhất. Vua cũng có những quan chức, nhân viên giúp việc và lực lượng quân sự thường trực.

Sang giai đoạn nhà nước trung ương tập quyền. Bộ máy nhà nước phong kiến được tổ chức tương đối hoàn chỉnh từ trung ương đến địa phương. Ở bộ máy nhà nước trung ương (hay triều đình), Vua là người đứng đầu. Vua đặt ra các cơ quan và chức sắc để giúp vua thực hiện sự cai trị. Đội ngũ quan lại ở

địa phương cũng do Vua bổ nhiệm. Các nhà nước trung ương tập quyền rất quan tâm đến việc xây dựng quân đội thường trực. Thời đó nhiều quốc gia phong kiến có lực lượng quân sự rất mạnh.

Như vậy, các nhà nước phong kiến, về mặt tổ chức bộ máy, quan tâm tới hai vấn đề chủ yếu: bộ máy chính quyền và tổ chức quân đội.

Trong bộ máy chính quyền, tầng lớp quý tộc bao gồm những người thân thuộc của Vua và một số công thần nắm giữ các trọng trách ở trung ương và địa phương, các hoàng tử được phong tước vương và cử đi trấn trị các vùng trọng yếu. Ngoài ra, để có đội ngũ quan lại đông đảo và có năng lực, nên chế độ bổ nhiệm và thi tuyển được tiến hành.

Quân đội được tổ chức khá chặt chẽ, thông thường gồm nhiều lực lượng nhưng chủ yếu là quân cấm vệ và các sứ quân. Quân cấm vệ là quân thường trực của triều đình, có nhiệm vụ bảo vệ kinh đô. Sứ quân là quân địa phương thực hiện nghĩa vụ canh phòng, bảo vệ chính quyền địa phương.

Chương V

NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

I. SỰ XUẤT HIỆN, BẢN CHẤT VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

1. Sự xuất hiện và bản chất của nhà nước tư sản

Vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, nền sản xuất hàng hóa của nông dân và thợ thủ công đã đạt đến trình độ phát triển cao, nhất là ở các nước châu Âu, làm xuất hiện hàng loạt công trường thủ công và nhiều thành thị, trung tâm thương mại lớn. Tầng lớp thị dân ngày một đông đúc, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ ngày một nhiều, giai cấp tư sản ngày càng lớn mạnh và dần trở thành lực lượng độc lập.

Cũng trong giai đoạn này, chế độ phong kiến tập quyền đạt tới đỉnh cao của sự tập trung quyền lực, chế độ phong kiến cát cứ bị tan rã. Người nông nô thoát khỏi vòng cương tỏa của các chúa phong kiến trở thành nông dân tự do hoặc trở thành các chủ tư hữu nhỏ. Những người này, một phần vì không muốn sống ở những vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh, và phần lớn trong số họ bị bọn địa chủ tìm mọi cách chèn ép, chiếm đoạt phần tài sản và ruộng đất ít ỏi của họ, biến họ thành những người cùng khổ, vô gia cư đã bỏ quê hương di cư đến những trung tâm dân cư đông đúc ở thành thị để kiếm sống. Đây chính

là lực lượng bổ sung hùng hậu cho các công trường thủ công.

Cùng với sự bần cùng hóa nông dân, sự cạnh tranh giữa các tiểu thương, tiểu chủ ở thành thị đã làm cho hàng loạt người rơi vào tình trạng bị phá sản, buộc phải bán sức lao động cho những chủ mới ở ngay công xưởng của mình. Đây là nguồn nhân lực thứ hai bổ sung vào lực lượng những người làm thuê lúc đầu tại các công trường thủ công và sau đó là ở các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ. Một phương thức sản xuất mới ra đời ngay trong lòng xã hội phong kiến - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; đồng thời cùng với nó là sự nảy sinh hai giai cấp mới là tư sản và vô sản.

Phương thức sản xuất tư bản tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến. Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản đòi hỏi phải phá vỡ quan hệ sản xuất phong kiến đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển sản xuất và giao lưu, giải phóng nông nô hoàn toàn khỏi sự lệ thuộc vào địa chủ và chúa phong kiến. Lợi dụng sự căm phẫn của nông dân đối với chế độ phong kiến hà khắc, giai cấp tư sản đã phát động họ đứng lên làm cách mạng lật đổ ách chuyên chế phong kiến. Một loạt các cuộc cách mạng đã nổ ra ở châu Âu, đầu tiên ở Hà Lan (thế kỷ 16) ở Anh (thế kỷ 17) và đặc biệt là cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra ở Pháp (năm 1789)... Sự thành công của các cuộc cách mạng tư sản đã dẫn đến sự xuất hiện của nhà nước tư sản.

Tuy vậy, sự ra đời của nhà nước tư sản diễn ra dưới những hình thức, con đường khác nhau, tùy thuộc điều kiện lịch sử, chính trị, kinh tế, mức độ đấu tranh giai cấp ở các nước cũng khác nhau.

Nhà nước tư sản ra đời bằng các con đường sau:

Thứ nhất, nhà nước tư sản ra đời thông qua các cuộc cách mạng tư sản được tiến hành dưới hình thức khởi nghĩa vũ trang lãnh đạo các cuộc cách mạng tư sản là giai cấp tư sản, nhưng

lực lượng chủ yếu của cách mạng tư sản là giai cấp công nhân, nông dân và những người lao động khác trong xã hội. Cách mạng tư sản đầu tiên nổ ra ở Hà Lan (thế kỷ 16), ở Anh (thế kỷ 17), đặc biệt là cuộc cách mạng tư sản Pháp. Bằng con đường bạo lực, cách mạng tư sản xóa bỏ khá triệt để chế độ và trật tự phong kiến, thiết lập nền dân chủ tư sản.

Thứ hai, thông qua các cuộc cải cách xã hội, nhà nước tư sản hình thành từng bước, trên cơ sở thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản đang lên và tầng lớp quý tộc phong kiến già nua, nhưng chưa hoàn toàn từ bỏ vị trí của mình trên trường chính trị. Nhưng do xu hướng thời đại, áp lực của phong trào quần chúng cách mạng, giai cấp tư sản dần từng bước thâu tóm quyền lực về tay mình, còn tầng lớp quý tộc ngày bị loại khỏi quyền lực. Những nhà nước tư sản ra đời bằng con đường này là (Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản).

Thứ ba, sự hình thành các nhà nước tư sản ở những vùng đất "mới" như Hoa Kỳ, Canada, Ôxtraylia diễn ra vào thế kỷ 18 - 19. Lãnh thổ các quốc gia này vốn là thuộc địa của Anh. Ở những miền đất này, giai cấp tư sản hình thành từ những người Châu Âu di cư, đã dùng vũ lực, cơ chế Nhà nước tư sản tiêu diệt và lấn át các thổ dân với chế độ thị tộc của họ và thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa.

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được thiết lập dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư. Trong chế độ này, người nắm tư liệu sản xuất là các nhà tư sản, còn công nhân là người vô sản. Nhưng, do không có tư liệu sản xuất người công nhân phải làm thuê, phải "tự do" bán sức lao động cho nhà tư sản để tồn tại. Kết quả cuối cùng là người công nhân vẫn bị lệ thuộc vào nhà tư sản. Theo C.Mác: Người công nhân mà nguồn của cải duy nhất chỉ là ở chỗ bán sức lao động của

mình thì không thể rời bỏ toàn bộ giai cấp người mua, nghĩa là giai cấp tư sản, nếu họ muốn tồn tại. Về thực chất người công nhân không phụ thuộc hoàn toàn vào một nhà tư bản cụ thể, nhưng lại bị lệ thuộc vào toàn bộ giai cấp tư sản. Nhà tư bản mua sức lao động của công nhân như mua hàng hóa giá rẻ, và họ sản xuất ra hàng hóa để bóc lột giá trị thặng dư.

Cơ sở xã hội của nhà nước tư sản là hai giai cấp chủ yếu song song tồn tại: tư sản và vô sản, mà giữa họ tồn tại mâu thuẫn đối kháng không thể điều hòa. Ngoài ra, trong xã hội tư bản còn có các giai cấp, tầng lớp khác như nông dân, thợ thủ công, tri thức, tiểu thương... Mặc dù kết cấu giai cấp của xã hội tư bản đa dạng và phức tạp, nhưng thực chất nhà nước tư sản chỉ đại diện và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản.

Nhà nước tư sản thực hiện chuyên chính tư sản. V.I.Lênin đã chỉ rõ: "Những hình thức của Nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung qui lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản".[1]

Trong điều kiện đấu tranh giai cấp gay gắt, sự thống trị về kinh tế sẽ không đứng vững nếu không có sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản. Chính vì thế, bộ máy nhà nước với lực lượng cưỡng chế khổng lồ của nó ra đời, nhằm duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản đối với toàn xã hội, bảo vệ trật tự xã hội tư sản. Bộ máy đó chính là công cụ cai trị của thiểu số đối với đại bộ phận dân cư của đất nước.

Xét dưới góc độ lịch sử, nhà nước tư sản với những thể chế dân chủ, dù là dân chủ tư sản, cũng là bước tiến bộ rất lớn

---

(1). V.I. Lênin: Toàn tập, T.33 NXB Tiến bộ M.1977, tr. 44

so với nhà nước phong kiến. Những thể chế dân chủ, đặc biệt ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, được xác lập như: nghị viện, quyền tự do dân chủ, chế độ phổ thông đầu phiếu vào cơ quan quyền lực nhà nước.... đã đem lại cho xã hội luồng sinh khí mới, thúc đẩy sự phát triển của xã hội tư bản nói riêng và của nền văn minh nhân loại nói chung. Chính vì vậy, mà trong vòng chưa đầy một thế kỷ nó đã tạo ra cho xã hội một khối lượng sản vật bằng khối lượng được tạo ra bởi tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Tuy nhiên, tồn tại trên cơ sở chế độ người bóc lột người và phục vụ cho chế độ đó, nhà nước tư sản không thể là nhà nước thực sự tiến bộ và dân chủ. Những hạn chế đó qua từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của chủ nghĩa tư bản sẽ dần bộc lộ ngày càng rõ nét.

2. Các giai đoạn phát triển của nhà nước tư sản

Giai đoạn đầu: Từ thời kỳ thắng lợi của cách mạng tư sản, thế kỷ 16 – 18, thiết lập chủ nghĩa tư bản và nhà nước tư sản đến cuộc chiến tranh Pháp – Phổ và Công xã Pari 1871. Đây là giai đoạn hình thành tư hữu tư sản đối với tư liệu sản xuất là giai đoạn phát triển cạnh tranh tự do. Nhà nước tư sản được củng cố, phát triển theo hướng đi lên. Một số thể chế dân chủ được xác lập như nghị viện, các quyền tự do dân chủ được ghi nhận, các tổ chức, đoàn thể tiến bộ ra đời. Ở giai đoạn này, nhà nước tư sản đóng vai trò như "người lính gác đêm" của chế độ tư hữu tư sản. Nó gần như đứng ngoài hoạt động kinh tế của xã hội tư bản, chỉ can thiệp vào những hoạt động có biểu hiện làm lung lay chế độ tư bản, đe dọa đến chế độ tư hữu "thiêng liêng bất khả xâm phạm" của giới có của. Điều này đã được ghi nhận ở phần lớn Hiến pháp các nước tư sản. Phải thấy rằng lúc này quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa cần có sự can thiệp của nhà nước, bởi sự phát triển của chúng được điều chỉnh bằng các quy luật nội tại, tức là sự cạnh tranh tự do và quy

luật giá trị. Nhà nước tư sản sẵn sàng bảo vệ lợi ích của tất cả các chủ sở hữu, kể cả tiểu chủ. Vì vậy, cơ sở xã hội của nhà nước tương đối rộng.

Giai đoạn tiếp theo của sự phát triển nhà nước tư sản được tính từ Công xã Pari đến Cách mạng tháng Mười Nga (1917). Ở giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã và đang chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc. Sự phát triển ở các nước tư bản không đều nhau. Nhiều tổ chức tư bản độc quyền xuất hiện, có khả năng thâu tóm trong tay cả một ngành hoặc một nhóm ngành sản xuất khác nhau, lũng đoạn nền kinh tế. Sự cạnh tranh tự do không còn tồn tại, khả năng tự điều tiết của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bị hạn chế. Tất cả những yếu tố đó thúc đẩy sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế nhằm duy trì lợi ích của tư bản độc quyền nhà nước. Xét về mặt xã hội, nguyên nhân thúc đẩy sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế thể hiện ở việc mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản đã phát triển cao độ, sự đối kháng đã trở nên quyết liệt. Mặt khác, mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp tư sản, hay đúng hơn là mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản độc quyền, cũng trở nên gay gắt hơn. Nhu cầu nắm giữ quyền lực nhà nước để giải quyết các mâu thuẫn trở nên cấp bách đối với các nhóm tập đoàn tư bản độc quyền. Với quyền lực nhà nước trong tay, tư bản độc quyền không từ một thủ đoạn nào miễn là đem lại lợi ích cho chúng. Lúc này, cơ sở xã hội của nhà nước thu hẹp lại. Xã hội, từ chế độ dân chủ chuyển thành phản động. Pháp chế bị coi thường. Giai cấp tư sản vi phạm chính pháp luật của nó. Chế độ nghị viện lâm vào tình trạng khủng hoảng, ở nhiều nơi bị thay bằng chế độ độc tài quân phiệt. Bộ máy nhà nước quan liêu, quân phiệt ngày càng được tăng cường.

Giai đoạn từ 1917 đến nay. Ở giai đoạn này có những bước

thăng trầm rất lớn. Sự phát triển của nhà nước tư sản trong giai đoạn này có thể chia làm hai thời kỳ:

- Thời kỳ từ 1917 đến khi kết thúc Đại chiến thế giới lần thứ hai (1945).

Với sự xuất hiện của Liên Xô, chủ nghĩa tư bản với tư cách là hình thái kinh tế xã hội không còn chiếm địa vị độc tôn nữa. Một hình thái kinh tế - xã hội mới đã ra đời. Đây là giai đoạn tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, các mâu thuẫn trong lòng nó trở nên không thể điều hòa được, biểu thị bằng sự bùng nổ của hai cuộc đại chiến thế giới. Các nước thuộc địa cũng đứng lên đấu tranh đòi độc lập, góp phần làm tan rã từng bộ phận của chủ nghĩa tư bản.

Ở thời kỳ này, quá trình tích tụ và tập trung hóa sản xuất vào tay các tập đoàn tư bản độc quyền diễn ra mạnh mẽ. Nhà nước tư sản ngày nay càng can thiệp sâu vào đời sống kinh tế của xã hội vì lợi ích của các tập đoàn tư bản độc quyền lớn. Ở hầu khắp các nước tư bản phát triển, chủ nghĩa tư bản đã trở thành tư bản độc quyền nhà nước. Đây là một thể chế chính trị kết hợp sức mạnh kinh tế tư bản độc quyền với quyền lực nhà nước thành cơ chế thống nhất nhằm làm giàu thêm cho tư sản, đàn áp mạnh mẽ bằng nhiều biện pháp đối với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các dân tộc đứng lên đòi độc lập, gây chiến tranh xâm lược nhằm chia lại thị trường thế giới, cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản khỏi sụp đổ.

Cơ sở xã hội của nhà nước tư sản ở giai đoạn này bị thu hẹp nhiều. Từ chỗ đóng vai trò là "ủy ban quản lý công việc chung" của cả giai cấp tư sản ở giai đoạn trước đây, nay trở thành người quản lý công việc của các tập đoàn tư bản lớn. Sự kết hợp giữa tư bản độc quyền với nhà nước đã biến nhà nước tư sản thành người khổng lồ có sức mạnh cả về chính trị lẫn kinh tế.

Những mâu thuẫn ngày càng trở nên sâu sắc trong lòng chủ nghĩa tư bản cũng như tham vọng của các thế lực tư sản phản động đã đẩy nhà nước tư sản phát triển theo chiều hướng phản tiến bộ. Việc tăng cường bộ máy quan liêu, chủ nghĩa quân phiệt và độc tài quân sự làm cho vai trò của Nghị viện ngày một lu mờ, pháp chế tư sản bị chà đạp, quyền dân chủ của công dân bị cắt xén. Đỉnh cao của sự phát triển phản tiến bộ của nhà nước tư sản là sự thiết lập chế độ phát xít. Tại các nước thiết lập chế độ phát xít, nền dân chủ tư sản bị phủ nhận.

- *Thời kỳ sau đại chiến thế giới thứ II đến nay.*

Từ sau đại chiến thế giới thứ II, tình hình quốc tế có những biến chuyển rất quan trọng theo hướng bất lợi cho sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Sự xuất hiện của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã làm cho cán cân quốc tế nghiêng về phía các lực lượng dân chủ tiến bộ. Các nhà chiến lược của chủ nghĩa tư bản buộc phải nhìn nhận chủ nghĩa xã hội như một lực lượng đối trọng nguy hiểm, đe dọa an ninh của chủ nghĩa tự bản. Bên cạnh đó, phong trào đòi tự do, dân chủ của nhân dân thế giới và ngay trong lòng các nước tư bản phát triển, buộc các nhà nước tư sản phải điều chỉnh lại các chính sách đối nội với đối ngoại của mình nhằm thích ứng với điều kiện mới, duy trì và phát triển chủ nghĩa tư bản. Về chính sách đối ngoại, nhà nước tư sản đã sử dụng các biện pháp linh hoạt, mềm dẻo nhưng thâm độc hơn nhằm chống phá các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, và phong trào cách mạng của nhân dân các nước đang đấu tranh giành độc lập dân tộc. Ở trong nước, nhà nước tư sản đã chú trọng hơn đến việc giải quyết các vấn đề dân sinh. Tiềm lực kinh tế to lớn của các nước tư bản đã cho phép nhà nước tư sản quan tâm đáp ứng các nhu cầu văn hóa xã hội, như việc bảo đảm trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp hưu trí, trợ cấp học đường...Nhà nước tư sản cũng đã phần nào nới rộng quyền

và tự do của công dân, và các quyền, tự do đó được pháp luật bảo vệ. Nghị viện tư sản đã phần nào phát huy được vai trò là cơ quan dân cử, tiếng nói của nó đã có trọng lượng nhất định trong việc quyết định các vấn đề lớn của đất nước.

Từ sau đại chiến thế giới thứ hai đến nay, do tương quan lực lượng trên thế giới có sự thay đổi, nhà nước tư sản đã có những sự cải biến nhất định nhằm thích ứng với điều kiện mới. Sự thích ứng đó cũng không ngoài mục đích duy trì và củng cố vị trí thống trị của giai cấp tư sản trong xã hội.

II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Chức năng của nhà nước tư sản là những phương diện hoạt động cơ bản, thể hiện bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội của nhà nước tư sản trong việc thực hiện những nhiệm vụ chiến lược nhằm duy trì củng cố chế độ tư bản chủ nghĩa.

Dựa vào tính chất và phạm vi hoạt động, có thể phân chia chức năng của nhà nước tư sản thành các chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

1. Các chức năng đối nội

a) Chức năng bảo vệ chế độ tư hữu tư sản

Cơ sở tồn tại của nhà nước tư sản là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nền tảng của nó là chế độ tư hữu tài sản. Vì vậy, bảo vệ chế độ tư hữu tài sản là chức năng cơ bản vốn có của nhà nước tư sản. Quyền tư hữu dưới chế độ tư bản chủ nghĩa được coi là thiêng liêng bất khả xâm phạm. Nó được ghi nhận trong Hiến pháp và được bảo vệ bằng nhiều biện pháp, phương tiện khác nhau: tư tưởng, pháp luật, tổ chức bộ máy nhà nước, trước hết bằng bộ máy cưỡng chế đồ sộ gồm tòa án, quân đội, nhà tù, cảnh sát.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, hình thức bảo vệ chế độ tư hữu tài sản cũng có sự thay đổi tương ứng. Sự thay đổi này thể hiện ở chỗ, ngoài việc sử dụng bộ máy cưỡng chế, nhà nước tư sản còn bảo vệ chế độ tư hữu bằng chính những hoạt động kinh tế. Với tiềm lực kinh tế mạnh mẽ của mình nhà nước sẵn sàng can thiệp để bảo vệ chế độ sở hữu tư bản độc quyền bằng việc đầu tư hay tín dụng.

Trong giai đoạn hiện nay, nhà nước tư sản nắm trong tay nhiều cơ sở sản xuất trong những ngành sản xuất khác nhau. Chính vì vậy, bên cạnh việc bảo vệ chế độ sở hữu tư sản, nhà nước tư sản bảo vệ sở hữu của chính nó. Đây là điểm khác nhau giữa nhà nước tư sản hiện đại với nhà nước tư sản trong thời tự do cạnh tranh.

b) Chức năng trấn áp

+ *Về chính trị.*

Cùng với sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp giữa tư sản và vô sản. Cuộc đấu tranh đó bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, sau lan sang lĩnh vực chính trị. Trong suốt thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa giai cấp công nhân liên tục đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột và sự thống trị của giai cấp tư sản. Trước tình hình đó, nhà nước tư sản, bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau đã thẳng tay đàn áp các cuộc đấu tranh đó. Một mặt, nhà nước dùng bạo lực trực tiếp đàn áp sự phản kháng của giai cấp công nhân, đặc biệt là Đảng cộng sản và các tổ chức xã hội tiến bộ hoặc dùng mọi cách để hạn chế các quyền chính trị chính đáng của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, vốn đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các đạo luật của nhà nước, ngăn cản không cho người lao động tham gia vào công việc nhà nước, tham gia vào đời sống

chính trị xã hội. Nhà nước tư sản đã dùng pháp luật phản động để chà đạp lên pháp luật tư sản tiến bộ.

Chức năng trấn áp về chính trị thể hiện rõ nét nhất khi nhà nước tư sản chuyển từ chế độ dân chủ tư sản sang chế độ phát xít. Chế độ phát xít đã đàn áp khốc liệt những lực lượng chính trị đối lập bằng những biện pháp dã man và cực kỳ tàn bạo. Chúng đã không từ một thủ đoạn nào nhằm loại bỏ các lực lượng đó ra khỏi đời sống chính trị của đất nước. Chế độ phát xít ở Đức trước đây là những thí dụ điển hình.

+ *Về tư tưởng.*

Đàn áp giai cấp công nhân và những tầng lớp nhân dân lao động khác về tư tưởng là một mặt quan trọng trong chức năng trấn áp của nhà nước tư sản. Ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản đang phát triển, và chủ nghĩa xã hội còn chưa trở thành hiện thực, nhà nước tư sản quan tâm nhiều tới các vấn đề kinh tế và chính trị. Chức năng trấn áp về tư tưởng trong thời kỳ này chưa được nhà nước tư sản chú trọng đặc biệt. Nhà nước tư sản lợi dụng nhà thờ và các tín điều tôn giáo phục vụ gián tiếp cho lợi ích giai cấp.

Bước sang giai đoạn phát triển của chủ nghĩa đế quốc và nhất là từ khi chủ nghĩa xã hội xuất hiện và tồn tại như một thực thể khách quan, thì chủ nghĩa tư bản lâm vào tình trạng khủng hoảng. Sự khủng hoảng về kinh tế, chính trị kéo theo sự khủng hoảng về tư tưởng. Lòng tin của nhân dân vào sự tồn tại vĩnh hằng của nhà nước tư sản bị lung lay. Trong khi đó, lý luận Mác - Lênin với tư cách là một học thuyết khoa học đã đi vào tiềm thức của nhân dân lao động và có ảnh hưởng không nhỏ đối với một bộ phận các học giả tư sản. Ngay cả trong giai đoạn hiện nay, khi chủ nghĩa xã hội với nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác–Lênin đang đứng trước những thử thách nghiêm trọng, ảnh hưởng của nó vẫn còn sâu đậm trong lòng nhân dân

thế giới. Trong hoàn cảnh như vậy, nhà nước tư sản, một mặt phải tự thích nghi và mặt khác, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động về mặt tư tưởng, coi đó là một trong những chức năng cơ bản của mình.

Để tăng cường hoạt động tư tưởng, nhà nước tư sản phát triển mạnh mẽ các phương tiện thông tin đại chúng, quan hệ chặt chẽ với hệ thống nhà thờ và các tôn giáo khác. Mục đích hoạt động này nhằm:

– Ngăn cản sự phản kháng của nhân dân lao động; tuyên truyền cho sự tồn tại vĩnh cửu và tính chất "phúc lợi chung" của nhà nước tư sản.

– Xuyên tạc học thuyết Mác – Lênin về nhà nước và pháp luật, loại bỏ tác động của học thuyết này ra khỏi đời sống tinh thần của nhân dân lao động; xuyên tạc bản chất của chủ nghĩa xã hội.

– Kích động tư tưởng chống cộng; đẩy mạnh quá trình diễn biến hòa bình trong lòng chủ nghĩa xã hội.

– Kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, tư tưởng bè phái, chia rẽ làm suy yếu phong trào đấu tranh cách mạng trong lòng chủ nghĩa tư bản, chống lại phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước khác.

2 – Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản là hướng hoạt động rất quan trọng nhằm bành trướng về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, phục vụ cho lợi ích của bọn tư sản. Trong các giai đoạn phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản, chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản được thực hiện dưới những biện pháp và hình thức khác nhau tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn.

Ở thời kỳ đầu, để đạt được mục đích, nhà nước tư sản sử dụng các biện pháp gây chiến tranh xâm lược để thực hiện chính sách thực dân.

Ở giai đoạn phát triển của chủ nghĩa đế quốc, nhu cầu mở rộng thị trường của các nước tư bản tăng lên. Nhưng việc gây chiến tranh xâm lược và thực hiện chế độ thực dân cũ đã vấp phải sự phản kháng mãnh liệt của các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập, buộc chủ nghĩa đế quốc phải thay đổi biện pháp bành trướng về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Chủ nghĩa thực dân mới ra đời. Lúc này, viện trợ kinh tế, kỹ thuật quân sự cộng với bộ máy ngụy quân, ngụy quyền bản xứ là phương tiện đạt mục đích thống trị về mọi mặt.

Việc thành lập các liên minh quân sự giữa các nước tư bản cũng là một đặc điểm trong thực hiện chức năng đối ngoại của nhà nước tư sản. Bên cạnh các liên minh quân sự, các liên minh kinh tế giữa các nước tư sản cũng ra đời. Mục đích của liên minh là chống các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới, nhằm duy trì sự ổn định và phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa, tránh các cuộc khủng hoảng về kinh tế, đồng thời, tạo khả năng bao vây kinh tế đối với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác trong cuộc đấu tranh nhằm thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản.

Ngày nay, xu thế chung trong đời sống quốc tế đi vào hòa hoãn, thương lượng mọi vấn đề có tính quốc tế giải quyết bằng con đường đối thoại, nhiều vấn đề nảy sinh ảnh hưởng đến sự tồn vong của cả nhân loại, mà việc giải quyết chúng đòi hỏi phải có sự hợp tác của nhiều quốc gia, thậm chí của mọi quốc gia, chẳng hạn như vấn đề môi trường đã có ảnh hưởng nhất định đến chính sách đối ngoại của các nước. Vì vậy, chức năng đối ngoại của các nhà nước trong đó có nhà nước tư sản, đã có những sự điều chỉnh theo hướng tích cực. Việc cắt giảm các loại

vũ khí giết người hàng loạt; những hoạt động giúp đỡ tích cực của một số nước tư bản phát triển cho các nước thuộc thế giới thứ ba trong lĩnh vực kinh tế nhằm khắc phục hậu quả của thiên tai, những đóng góp tích cực của các nước vào công cuộc bảo vệ hòa bình... đã nói lên điều đó. Tuy nhiên, sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, các nước đế quốc chủ nghĩa muốn bằng diễn biến hòa bình để xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào thì nhà nước tư sản vẫn giữ nguyên bản chất giai cấp của nó.

III. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Xét từ góc độ pháp lý, hình thức nhà nước tư sản gồm hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và cơ chế chính trị.

1. Hình thức chính thể

a) Chính thể quân chủ

Ở một số nước tư sản hiện đại vẫn còn tồn tại hình thức nhà nước chính thể quân chủ. Khác với chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, nơi tất cả quyền lực nhà nước tập trung trong tay một người (nhà vua), chính thể quân chủ ở các nước tư sản là chính thể quân chủ lập hiến. Tại đây quyền lực nhà nước của nguyên thủ (vua, quốc vương) được truyền lại cho người kế vị, nhưng bị những hạn chế. Hình thức này vẫn đang tồn tại ở Anh, Nhật, Hà Lan...

Nguyên nhân tồn tại của chính thể quân chủ lập hiến là sự thỏa hiệp giữa tư sản, và phong kiến, kết hợp giữa các thể chế tư sản với thể chế phong kiến. Tuy chế độ quân chủ vẫn tồn tại, nhưng dần dần thích ứng với lợi ích tư sản đang nắm chính quyền và quyền lực của nhà vua bị hạn chế bởi Hiến pháp do nghị viện ban hành.

Do tương quan quyền lực giữa nhà vua và nghị viện, chính thể quân chủ lập hiến có thể là song phương quyền lực giữa nhà vua và nghị viện. Tại đây, vua bị hạn chế quyền lập pháp, nhưng lại mở rộng quyền hành pháp. Hình thức này đã tồn tại ở Đức cuối thế kỷ 19 và ở Nhật cho đến năm 1947.

Chính thể quân chủ đại nghị tồn tại khá phổ biến ở các nước tư sản hiện đại (Anh, Hà Lan, Nhật bản, Na Uy, Thụy Điển, Tây Ban Nha..). Ở các nước này, nguyên thủ (vua) tồn tại mang tính hình thức, truyền thống. Quyền lực nhà vua không có ảnh hưởng trong lĩnh vực lập pháp, và bị hạn chế rất nhiều ở lĩnh vực hành pháp. Chính phủ do nghị viện lập ra và chỉ chịu trách nhiệm trước nghị viện mà không chịu trách nhiệm trước nhà vua.

b) Chính thể cộng hòa

Hình thức nhà nước này tồn tại phổ biến hơn cả ở các nước tư bản phát triển hiện nay. Đây là hình thức cai trị tiến bộ và dân chủ hơn so với chính thể quân chủ. Lênin đã nói: "Chế độ cộng hòa dân chủ là hình thức chính trị tốt nhất có thể có được của chủ nghĩa tư bản"[1]. Chính thể cộng hòa gồm hai loại: cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị. Trong chế độ cộng hòa tổng thống, Tổng thống độc lập với nghị viện. Các thành viên của Chính phủ do Tổng thống lựa chọn và chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng thống. Nghị viện không được quyền bác bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chính phủ. Tổng thống do nhân dân trực tiếp, hay do đại hội cử tri bầu ra theo nhiệm kỳ. Trong thực hiện quyền lực nhà nước, Tổng thống ngang quyền với nghị viện – có quyền phủ quyết các đạo luật do nghị viện ban hành. Tổng thống không được quyền giải tán nghị viện trước thời hạn, và

---

(1) V.I Lênin – *Toàn tập*, NXB Tiến bộ M.1976, T.33, tr.18

nghị viện cũng không có quyền giải tán Chính phủ. Ở đây, sự phân định quyền lực giữa Tổng thống, nghị viện, Chính phủ khá rõ ràng.

Chế độ cộng hòa tổng thống tồn tại ở Mỹ và một số nước Nam Mỹ khác.

Cộng hòa đại nghị có đặc điểm: Chính phủ do nghị viện lập ra và chịu trách nhiệm trước nghị viện, nghị viện có quyền kiểm tra hoạt động của Chính phủ. Tổng thống do nghị viện bầu ra. Tổng thống có quyền chọn thành viên Chính phủ nhưng phải là những đại biểu từ phái đa số trong nghị viện. Trong trường hợp Chính phủ không được tín nhiệm của nghị viện, thì hoặc là Chính phủ phải từ chức tập thể hoặc là nghị viện bị giải thể để bầu nghị viện mới.

Ở các nước có chế độ Cộng hòa đại nghị, vai trò của Tổng thống tương đối lu mờ trước Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ. Các văn bản do Tổng thống ban hành đều phải có chữ ký của Thủ tướng hoặc Bộ trưởng tương ứng những người chịu trách nhiệm về các văn bản đó.

Hình thức cộng hòa đại nghị tồn tại ở Đức, Ý, Áo.

Ngoài chính thể cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị, hiện nay ở một số nước tư bản (điển hình là ở Pháp) còn tồn tại hình thức hỗn hợp giữa cộng hòa tổng thống và cộng hòa đại nghị. Ở Pháp, chế độ cộng hòa đại nghị vẫn được duy trì, nhưng quyền lực của Tổng thống được tăng cường, Tổng thống qua tuyển cử phổ thông đầu phiếu bầu ra. Chính phủ do Tổng thống bổ nhiệm, và có quyền điều hành Chính phủ, mặc dù không đứng đầu Chính phủ. Trong trường hợp cần thiết Tổng thống có quyền giải tán cả nghị viện.

2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc nhà nước là cơ cấu tổ chức hành chính lãnh thổ của nhà nước, mối quan hệ giữa nhà nước với các bộ

phận cấu thành, giữa các đơn vị hành chính với nhau cũng như các mối quan hệ giữa trung ương và địa phương.

Nhà nước tư sản có hai hình thức cấu trúc là hình thức đơn nhất và hình thức liên bang.

Ngoài hai hình thức cấu trúc trên, trong lịch sử tồn tại của nhà nước tư sản còn tồn tại một kiểu cấu trúc nhà nước khác là liên minh giữa các quốc gia, như liên minh ở Mỹ từ 1776 - 1787, Đức đến 1867, Liên minh Thụy sĩ 1848; Nhà nước liên minh là sự kết hợp của các quốc gia có chủ quyền, nhằm giải quyết một số vấn đề nào đó trong một khoảng thời gian nhất định. Xét từ góc độ pháp lý, Chính quyền liên minh có cơ cấu tổ chức không chặt chẽ và chỉ gây được ảnh hưởng mang tính quyền lực đối với các nước thành viên trong một số lĩnh vực nhất định.

Trong cơ cấu tổ chức nhà nước tư sản, hình thức cấu trúc đơn nhất là hình thức phổ biến nhất. Đại bộ phận các nước tư sản trên thế giới có hình thức cấu trúc này, Ví dụ Pháp, Ý, Thụy Điển, Hà Lan, Đan Mạch, Phần Lan, Nhật Bản...

Nhà nước đơn nhất có những dấu hiệu đặc trưng:

- Có hiến pháp và hệ thống pháp luật thống nhất.

- Hệ thống cơ quan nhà nước ở trung ương thống nhất (cả lập pháp, hành pháp và tư pháp)

- Có chủ quyền lãnh thổ thống nhất.

- Có quốc tịch thống nhất.

- Các cơ quan chính quyền địa phương được tổ chức và hoạt động theo qui định chung của chính quyền trung ương.

Ở các nhà nước đơn nhất, việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương có những sự khác nhau. Trong một số nước, xu hướng quyền lực tập trung cao độ về trung ương được coi trọng. Các cơ quan chính quyền địa phương phục tùng tuyệt

đối quyền lực nhà nước trung ương. Nhà nước cử đại diện của mình về địa phương trực tiếp quản lý mọi mặt hoạt động ở đây. Cũng có một số nước, bên cạnh đại diện của chính quyền trung ương, có bầu ra các cơ quan chính quyền địa phương, song hoạt động của các cơ quan này đặt dưới sự kiểm soát của các đại diện nhà nước ở địa phương. Hình thức tổ chức chính quyền địa phương này tồn tại ở Nhật Bản và Pháp.

Ở một số nước khác thực hiện tản quyền trong tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương. Tại các nước này xuất hiện dấu hiệu tự trị của chính quyền địa phương. Cơ quan quyền lực địa phương do nhân dân bầu ra hoạt động theo nguyên tắc tự quản. Nhà nước gián tiếp kiểm soát hoạt động của các cơ quan địa phương. Hình thức này được áp dụng ở Anh, Tân Tây Lan, Pháp, Tây Ban Nha cũng áp dụng hình thức này ở một số địa phương.

Hình thức cấu trúc nhà nước liên bang được áp dụng ở Mỹ, Đức, Canada, Úc, Thụy Sĩ....Trong các nhà nước liên bang có nhiều nước thành viên (bang). Ở mỗi bang đều có Hiến pháp và các đạo luật riêng của bang do cơ quan lập pháp của bang ban hành. Trong cơ cấu tổ chức, các bang đều có các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp. Tuy nhiên, các bang không có chủ quyền riêng về nguyên tắc, không có quyền tách khỏi liên bang không hoạt động với tư cách là chủ thể của pháp luật quốc tế bên cạnh liên bang.

Nhà nước liên bang có hiến pháp và hệ thống pháp luật của mình. Hiến pháp và các đạo luật của nhà nước liên bang có hiệu lực trên toàn bộ lãnh thổ của liên bang, không bị hạn chế bởi biên giới của các bang, chúng mang tính tối cao đối với Hiến pháp và hệ thống luật lệ của mỗi bang. Công dân của mỗi bang đồng thời là công dân liên bang.

3. Cơ chế chính trị

Cơ chế chính trị được hiểu là tập hợp các phương pháp

thủ đoạn mà giai cấp tư sản sử dụng để thực hiện nền chuyên chính tư sản. Cơ chế chính trị của nhà nước tư sản được phản ảnh qua các phương pháp hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước, qua địa vị pháp lý của công dân và các tổ chức chính trị, xã hội. Cơ chế chính trị mang tính năng động, thường xuyên thay đổi do tác động của hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Trong cùng một chính thể hay cấu trúc nhà nước, có thể có các cơ chế chính trị khác nhau thay thế nhau, do các điều kiện khách quan của xã hội thay đổi. Đó có thể là sự thay đổi về tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, có thể do sự thay đổi tình hình quốc tế; cũng có thể do mâu thuẫn nảy sinh giữa các nhóm ngay trong nội bộ của giai cấp đang thống trị xã hội bởi những lý do nào đó. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử nhất định mà giai cấp tư sản, thông qua nhà nước của mình, duy trì cơ chế chính trị thích hợp. Có thể là cơ chế quân phiệt hay dân chủ tư sản.

Trong các cơ chế chính trị do nhà nước tư sản thực hiện, thì dân chủ tư sản là cơ chế chính trị tốt nhất. Nó được biểu hiện bằng các dấu hiệu:

– Khả năng người dân được sử dụng rộng rãi các quyền tự do dân chủ.

– Có sự tồn tại công khai của đảng cầm quyền, các đảng phái đối lập và các tổ chức xã hội tiến bộ.

– Sự tồn tại của hệ thống cơ quan đại diện được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.

– Có sự thừa nhận sự bình đẳng của công dân trước pháp luật.

– Nguyên tắc pháp chế tư sản được thực hiện.

Dân chủ tư sản được thực hiện ở các nước tư sản, không phụ thuộc vào hình thức cấu trúc của nhà nước. Tuy nhiên, tùy

thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh lịch sử của từng nước dân chủ tư sản có thể có những dấu hiệu, đặc điểm khác nhau.

Chế độ quân phiệt là cơ chế sử dụng bạo lực của các nhóm tư sản phản động lũng đoạn trong việc thực hiện chuyên chính tư sản. Đặc trưng của chế độ quân phiệt là mọi quyền tự do, dân chủ bị hạn chế tới mức tối đa, hoặc bị xóa bỏ hoàn toàn; các đảng phái chính trị và các tổ chức xã hội độc lập bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và bị đàn áp dã man, các thể chế dân chủ bị vô hiệu.

Biến dạng của chủ nghĩa quân phiệt là chế độ phát xít. Chế độ phát xít xóa bỏ hoàn toàn các thể chế dân chủ tư sản, cấm mọi tổ chức, đảng phái đối lập hoạt động; thực hiện đàn áp dã man, khốc liệt đối với những người tiến bộ trong nước và thực hiện khủng bố tàn bạo với các dân tộc bị chúng xâm chiếm.

Ngày nay, chế độ phát xít không còn tồn tại đầy đủ như một chế độ chính trị ở các nước tư bản. Tuy nhiên, khuynh hướng phục hồi chủ nghĩa phát xít ở các nước tư bản vẫn còn có ảnh hưởng nhất định đối với đời sống chính trị của đất nước. Các đảng phát xít vẫn tìm cách giành chính quyền. Hoạt động của các đảng này đe dọa sự tồn tại chế độ dân chủ tư sản trong các nước tư bản.

IV. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

1- Những nét đặc trưng của bộ máy nhà nước tư sản

Về phương diện cấu trúc, bộ máy nhà nước tư sản đã từng bước hoàn thiện, phục vụ đắc lực cho giai cấp tư sản duy trì sự thống trị. Bộ máy nhà nước tư sản có những đặc trưng sau:

a) Bộ máy nhà nước tư sản mang tính kế thừa

Giai cấp tư sản sau khi giành được thắng lợi, đã kế thừa các thiết chế nhà nước của chế độ cũ, cải biến và hoàn thiện

bộ máy đó để nó thích ứng với điều kiện mới, làm công cụ phục vụ cho lợi ích tư sản. Điều này xảy ra ở hầu hết các nước tư bản trong giai đoạn đầu phát triển của nhà nước tư sản. Ngay cả ở nơi cách mạng tư sản nổ ra một cách quyết liệt và triệt để nhất thì bộ máy nhà nước cũ vẫn được duy trì.

b) Bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền

Nguyên tắc phân chia quyền lực giữa các cơ quan nhà nước được các học giả tư sản coi là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức bộ máy nhà nước và là cơ sở của nền dân chủ tư sản. Nó đã được vận dụng rộng rãi trong tổ chức bộ máy nhà nước ở các nước tư bản. Tuy nhiên, việc vận dụng này có những sự khác nhau ở mỗi nước, tùy theo những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử của từng nước. Những người sáng lập ra thuyết phân quyền (Lốccơ và Môngteskiơ) trong điều kiện bấy giờ cho rằng cần phải hạn chế sự chuyên quyền, độc đoán bằng việc phân chia quyền lực nhà nước cho những cơ quan khác nhau, chứ không tập trung quá nhiều vào một cơ quan nhất định. Theo họ, quyền lực nhà nước cần phải được phân thành ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền lập pháp giao cho Nghị viện - cơ quan đại diện do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Quyền hành pháp thuộc về Chính phủ và quyền tư pháp - xét xử giao cho Tòa án. Các cơ quan đó giám sát và chế ước lẫn nhau. Vì vậy, ít có khả năng nảy sinh sự chuyên quyền, độc tài, vốn rất dễ phát sinh trong thực hiện quyền lực nhà nước.

Xét từ góc độ lịch sử, thuyết phân quyền là học thuyết chống lại chế độ quân chủ chuyên chế trong điều kiện giai cấp tư sản còn chưa đủ lực lượng đánh bại hẳn giai cấp phong kiến quý tộc. Ngày nay, các nhà nước tư sản vẫn tổ chức theo nguyên tắc phân quyền, nhưng đã có những sự biến dạng tùy thuộc điều kiện lịch sử từng nước và sự phân chia rạch ròi giữa các quyền

không được thực hiện triệt để. Sự tồn tại chế định về quyền phủ quyết (Vêtô) của nguyên thủ quốc gia đối với các quyết định của nghị viện đã chứng tỏ sự lấn át của quyền hành pháp đối với quyền lập pháp

2- Cơ cấu tổ chức chủ yếu của bộ máy nhà nước tư sản

a) Nghị viện

Nghị viện có vị trí đặc biệt trong hệ thống cơ quan trung ương của nhà nước tư sản. Về hình thức, nghị viện có ưu thế về quyền lực trong cơ cấu bộ máy nhà nước tư sản.

Nghị viện tư sản phát triển qua các giai đoạn tương ứng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ở giai đoạn đầu, nghị viện là cơ quan nhà nước có vai trò rất lớn. Thông qua Nghị viện, các thể chế dân chủ hình thành và phát triển. Thời kỳ cực thịnh của chế độ nghị viện là vào nửa cuối thế kỷ 19 ở Mỹ, Anh, Pháp. Khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn phát triển và chuyển thành chủ nghĩa đế quốc, chế độ nghị viện bước vào thời kỳ khủng hoảng, và ngày nay, sự khủng hoảng càng thể hiện rõ nét. Nghị viện bị mất dần ảnh hưởng, vị trí trung tâm của nó bị hệ thống cơ quan hành pháp lấn át. Quyền hạn của nghị viện bị giảm trong lĩnh vực làm luật, trong các quyết định về ngân sách cũng như trong kiểm tra hoạt động của Chính phủ.

Chế độ nghị viện là vấn đề mâu thuẫn và phức tạp. Về mặt nguyên tắc, với tư cách là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, lại là cơ quan quyền lực và cơ quan lập pháp của nhà nước tư sản, nghị viện thể chế hóa các quyết định chính trị quan trọng, biến ý chí của giai cấp tư sản thành pháp luật. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, do điều kiện hoàn cảnh lịch sử thay đổi, ở nhiều nước với thắng lợi của lực lượng cánh tả

trong các cuộc bầu cử nghị viện, vai trò của cơ quan nhà nước này trở nên quan trọng đối với tiến trình phát triển dân chủ, nghị viện tư sản không còn là cơ quan chỉ nói suông, như mong muốn của các thế lực cầm quyền, mà nó ngày càng trở thành diễn đàn đấu tranh gay gắt giữa các thế lực khác nhau trong xã hội. Vì vậy khi đánh giá vai trò của nghị viện tư sản cần thấy rằng nó là một trong những thể chế dân chủ nhất của bộ máy nhà nước tư sản.

Về cách thức tổ chức nghị viện ở đại đa số các nước tư bản phát triển đều bao gồm hai viện – Thượng viện và Hạ viện (Mỹ, Nhật, Anh, Đức, Pháp, Ý...). Một số nước nghị viện tổ chức theo chế độ một viện (Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Sĩ, Bồ Đào Nha, Hy Lạp). Cả hai viện ở các nước có chế độ tổ chức nghị viện này, đều tham gia thực hiện thẩm quyền của nghị viện. Tuy nhiên, địa vị pháp lý của mỗi viện không giống nhau. Về thực chất đây là một bằng chứng cho tính triệt để của việc phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước tư sản.

b) Chính phủ

Chính phủ ở các nước tư bản là cơ quan hành pháp cao nhất, chiếm vị trí trung tâm trong hệ thống các cơ quan nhà nước ở trung ương. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng. Cách thức bổ nhiệm Thủ tướng và các thành viên của Chính phủ ở các nước có những điểm khác nhau. Tuy nhiên, đặc điểm chung của việc bổ nhiệm Thủ tướng và các thành viên Chính phủ, dựa trên cơ sở của đảng chiếm đa số áp đảo hay liên minh các đảng chiếm đa số ghế trong nghị viện. Thủ tướng và các thành viên Chính phủ có thể do Tổng thống bổ nhiệm (Ý, Pháp), có thể do nghị viện bầu (Nhật Bản) hoặc có thể có sự kết hợp giữa Nghị viện và Tổng thống (Đức).

Thành phần Chính phủ ở các nước tư bản có sự khác nhau.

Chính phủ có thể gồm Thủ tướng, các Bộ trưởng, Quốc vụ khanh, Thủ tướng (Anh). Ở Pháp, Quốc vụ khanh xếp trên Bộ trưởng. Số lượng các Bộ trưởng trong Chính phủ cũng có sự khác nhau. Ở Mỹ, Thụy Sĩ danh mục Bộ trưởng có sự ấn định nghiêm ngặt, còn ở những nước khác không có sự quy định chặt chẽ, mà có thể tăng, giảm tùy từng giai đoạn nhất định.

Chính phủ các nước tư bản có quyền hạn rộng rãi trong lĩnh vực hành pháp. Trên thực tế nó quyết định phần lớn các chính sách đối nội đối ngoại của nhà nước. Khuynh hướng tăng quyền lực của Chính phủ, thu hẹp quyền lực của cơ quan lập pháp đang là hiện tượng phổ biến ở các nhà nước tư sản hiện đại.

c) Nguyên thủ quốc gia

Trong hệ thống cơ quan nhà nước tối cao ở các nước tư bản, về mặt pháp lý, Nguyên thủ quốc gia đứng ở vị trí hàng đầu, chịu trách nhiệm lãnh đạo bộ máy nhà nước. Thông thường, Nguyên thủ quốc gia là người đại diện cho quyền hành pháp, đại diện cao nhất của nhà nước trong quan hệ quốc tế (Mỹ, Pháp). Đối với những nước có chính thể cộng hòa tổng thống, nơi Nguyên thủ quốc gia kiêm chức Thủ tướng Chính phủ, thì vị trí này có thể coi là trung tâm của quyền lực nhà nước.

Việc trở thành hoặc thôi giữ chức Nguyên thủ quốc gia ở các nước tư bản không giống nhau. Ở các nước có chính thể quân chủ, chức vụ này là truyền kế (Vương quốc Anh). Trong các nước có chính thể theo chế độ cộng hòa, chức vụ này có thể được bầu lên do phổ thông đầu phiếu trực tiếp (Pháp), có thể do đại cử tri (Mỹ), hoặc do Nghị viện bầu ra (Hy Lạp) hay do đại hội của Quốc hội với đại diện các tỉnh bầu ra (Ý, Đức).

Nhiệm kỳ Nguyên thủ quốc gia ở các nước quy định cũng khác nhau: có thể 4 năm, 5 năm hoặc 7 năm. Có nước Nguyên

thủ quốc gia không thể được bầu quá hai nhiệm kỳ (Mỹ, Phần Lan).

Quyền hạn của Nguyên thủ quốc gia được quy định khác nhau tùy theo hình thức chính thể của từng nước. Ở những nước theo chế độ cộng hòa tổng thống, Nguyên thủ quốc gia có quyền hạn rất lớn trong tất cả các lĩnh vực lập pháp, quản lý, trong đối ngoại, tư pháp, quân sự và còn có những thẩm quyền đặc biệt khác, Ở các nước quân chủ đại nghị, Nguyên thủ quốc gia phần lớn mang tính chất đại diện, hình thức (Vương quốc Anh, Nhật Bản).

d) Các tòa án

Trong bộ máy nhà nước tư sản, Tòa án về hình thức là cơ quan có vị trí độc lập với các cơ quan nhà nước khác. Nhưng trong thực tế các Tòa án gắn bó với giai cấp tư sản và đa số thẩm phán trong hệ thống Tòa án, nhất là Tòa án cấp cao, xuất phát từ giai cấp thống trị hoặc các tầng lớp khá giả trong xã hội.

Là khâu độc lập của cơ chế nhà nước, tách khỏi nhân dân, Tòa án tư sản đóng vai trò rất quan trọng trong thực hiện quyền lực chính trị. Nó hầu như đứng ngoài các cuộc cải cách tư sản, và không chịu tác động của quá trình dân chủ hóa đời sống chính trị của đất nước.

Về loại hình, bên cạnh hệ thống Tòa án truyền thống, ở một số nước tư bản còn lập ra Tòa án hiến pháp (Pháp, Đức), Tòa án hiến pháp có chức năng kiểm tra tính hợp hiến của các văn bản pháp luật, kiểm tra hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Ngoài Tòa án hiến pháp, ở một số nước (Pháp, Đức, Thụy Điển) còn lập ra Tòa án hành chính. Chức năng của Tòa án hành chính là xét xử các quyết định hoặc hành vi hành chính của các công chức nhà nước và các cơ quan nhà nước trên cơ sở các khiếu kiện của công dân. Ở Cộng hòa Liên bang Đức còn

lập ra Tòa án lao động - chuyên xét xử các tranh chấp hợp đồng, vấn đề bãi công của công nhân, Tòa án tài chính, Tòa án kỷ luật, Tòa án xã hội nhằm xem xét giải quyết các vấn đề có liên quan đến tài chính, kỷ luật lao động và các vấn đề liên quan tới bảo hiểm xã hội.

đ) Bộ máy hành chính

Hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của bộ máy nhà nước tư sản được bảo đảm bằng bộ máy hành chính. Bộ máy này được tạo nên bởi hệ thống quan chức hành chính. Toàn bộ bộ máy hành chính, gồm các cơ quan, công sở nhà nước và các quan chức, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ thực hiện các chức năng quản lý hành chính nhà nước.

Hệ thống quan chức hành chính đóng vai trò quyết định trong hoạt động của bộ máy nhà nước tư sản. Lênin đã chỉ rõ: "Toàn bộ lịch sử của các quốc gia theo chế độ đại nghị tư sản và trong chừng mực rất lớn, cả của các quốc gia tư sản lập hiến cũng như vậy, đã chứng minh rằng những sự thay đổi Bộ trưởng chẳng quan trọng mấy, vì công tác thực tế về quản lý đều phó mặc cho đạo quân quan lại khổng lồ"[(1)].

Bộ máy hành chính ở các nước tư bản kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã tăng nhanh về số lượng: xuất hiện các cơ quan mới, và kèm theo đó là các nhân viên hoạt động trong cơ quan đó tăng lên. Nguyên nhân của khuynh hướng này là việc nhà nước tư sản ngày càng can thiệp vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là kinh tế.

Bộ máy hành chính với đội ngũ quan chức chuyên nghiệp

---

(1) V.I Lênin: Toàn tập, NXB Tiến bộ M.1976, T.34, tr.37

có tính ổn định khá cao. Sự thay đổi thành phần lãnh đạo chỉ ảnh hưởng đến phương pháp, tác phong làm việc, cũng như cách thức giải quyết các vấn đề cụ thể của bộ máy hành chính, chứ không ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức của bộ máy đó.

e) Hệ thống quân đội, cảnh sát

Quân đội và cảnh sát là công cụ trấn áp của nhà nước tư sản. Nhà nước tư sản đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng lực lượng này, nhất là trong điều kiện khi mâu thuẫn xã hội gay gắt và khi cuộc chiến tranh trở nên quyết liệt. Hàng năm, nhà nước tư sản bỏ ra một khoản tiền rất lớn từ ngân sách nhà nước nhằm tăng cường và hiện đại hóa quân đội và cảnh sát. Những thành tựu mới nhằm tăng cường và hiện đại hóa quân đội và cảnh sát. Những thành tựu mới nhất, hiện đại nhất của khoa học kỹ thuật được ưu tiên dành cho quân đội và cảnh sát.

Trong các quan hệ quốc tế, nhất là khi xảy ra xung đột và tranh chấp, quân đội được nhà nước tư sản dùng làm công cụ thực hiện chính sách răn đe. Trong quan hệ đối nội, cùng với cảnh sát, quân đội là lực lượng đàn áp các thế lực đối lập.

Cảnh sát là lực lượng đặc biệt của nhà nước tư sản nhằm bảo vệ trật tự xã hội và trật tự công cộng chế độ nhà nước tư sản.

Về mặt tổ chức, lực lượng cảnh sát của các nước tư bản gồm cảnh sát trực thuộc Chính phủ và cảnh sát trực thuộc các cấp chính quyền địa phương. Về chuyên môn, lực lượng cảnh sát phân thành cảnh sát chính trị, hình sự, hành chính chung, theo phạm vi hoạt động gồm cảnh sát giao thông, cảnh sát biên phòng..

Tất cả các lực lượng cảnh sát trên được nhà nước tư sản quan tâm có những ưu đãi và được trang bị những phương tiện tối tân, hiện đại nhằm bảo đảm hoạt động có hiệu quả, bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Chương VI

SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT, HÌNH THỨC, CHỨC NĂNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu của sự ra đời Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, cách mạng vô sản và sự ra đời của nhà nước vô sản là một tất yếu lịch sử. Tính tất yếu đó được quy định bởi mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc đã thúc đẩy những mâu thuẫn đó đến cao độ cần được giải quyết bằng các cuộc cách mạng vô sản. Nguyên nhân dẫn đến cách mạng vô sản và sự ra đời của nhà nước vô sản là các tiền đề kinh tế, chính trị và xã hội nảy sinh trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa.

a) Những tiền đề kinh tế

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở thời kỳ đầu đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến chủ nghĩa đế quốc thì những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư đã

trở nên mâu thuẫn, không còn phù hợp với lực lượng sản xuất đã phát triển với một trình độ xã hội hóa rất cao. Mâu thuẫn đó ngày càng trở nên gay gắt, đòi hỏi phải có cách mạng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thiết lập một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cách mạng về quan hệ sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay thế kiểu Nhà nước với tư cách là thiết chế của cấu trúc tượng tầng.

b) Những tiền đề chính trị - xã hội

Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Những đặc trưng của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã quy định bản chất và đặc điểm của nhà nước tư sản. Tới giai đoạn đế quốc chủ nghĩa xuất hiện chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước. Nhà nước tư sản tham gia trực tiếp vào một số hoạt động kinh tế, trở thành công cụ của giới tư bản độc quyền, đã sử dụng nhiều phương pháp phản dân chủ được che đậy dưới các hình thức dân chủ.

Mặt khác, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra những điều kiện làm cho giai cấp vô sản phát triển mạnh về số lượng và tính tổ chức kỷ luật. Giai cấp vô sản trở thành giai cấp tiến bộ nhất của xã hội, có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động làm cách mạng xóa bỏ nhà nước tư sản, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong tiến trình đấu tranh với giai cấp tư sản, giai cấp vô sản đã thành lập nên chính đảng của mình. Về mặt tư tưởng, giai cấp vô sản lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở nhận thức lý luận để đề ra những chủ trương biện pháp tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng nhà nước kiểu mới.

Ngoài các tiền đề kinh tế và chính trị - xã hội trên, các

yếu tố khác như bối cảnh quốc tế, truyền thống dân tộc cũng ảnh hưởng đến sự nghiệp xây dựng nhà nước của giai cấp vô sản ở từng nước cụ thể.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng khẳng định vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền nhà nước. Trong tiến trình cách mạng, giai cấp vô sản và nhân dân lao động sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan bộ máy nhà nước cũ và xây dựng bộ máy nhà nước kiểu mới. Bộ máy nhà nước ấy là công cụ sắc bén để giai cấp vô sản và các tầng lớp nhân dân lao động giữ vững thành quả cách mạng, và xây dựng xã hội mới. Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự xây dựng nhà nước kiểu mới có thể được thực hiện bằng phương pháp không mang tính bạo lực. Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa bằng con đường hòa bình có thể diễn ra ở những nước có truyền thống dân chủ nghị viện. Quá trình dành chính quyền bằng con đường hòa bình là quá trình sử dụng nghị viện và truyền thống dân chủ nghị viện.

2 - Sự ra đời của nhà nước kiểu mới ở Việt Nam

Từ cuối thế kỷ 19, nước Việt Nam bị đặt dưới ách cai trị của thực dân Pháp. Nhiều cuộc khởi nghĩa, tiếp đến là các phong trào Cần Vương, Đông du, Đông kinh nghĩa thục, Duy tân, cuộc vận động cách mạng của Việt Nam quốc dân đảng đã nổ ra nhưng đều bị thất bại. Cũng trong thời điểm đó, Nguyễn Ái Quốc - rất khâm phục những nhà yêu nước đương thời, nhưng cũng không đồng tình với con đường cứu nước mà họ đề xướng. Những năm bôn ba hoạt động ở nước ngoài, Người đã đi đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy ở đó con đường cứu nước. Dưới sự lãnh đạo, tổ chức trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, Đảng cộng sản Đông Dương đã được thành lập với một mục đích cơ bản: lật đổ ách thống trị thực dân, phong kiến xây dựng

một nhà nước kiểu mới ở Việt Nam.

Tháng 8 năm 1945, nắm vững thời cơ khi phát xít Nhật đầu hàng đồng minh, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động toàn dân tiến hành tổng khởi nghĩa lầm cách mạng tháng Tám thành công và lập ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sau đó Nhà nước công nông của chúng ta đã phải tiến hành hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tháng 4 - 1975 chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, đánh dấu sự hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trên cả nước. Tháng 4 - 1976 nhân dân hai miền Nam, Bắc tiến hành bầu cử Quốc hội chung, thống nhất nước nhà về mặt nhà nước. Từ đó đến nay Nhà nước của chúng ta đã đẩy mạnh công cuộc cải tạo và xây dựng đất nước. Vai trò quản lý của nhà nước ngày càng nâng cao, đặc biệt trong điều kiện xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp và xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước hiện nay.

II. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa do cơ sở kinh tế và đặc điểm quyền lực trong chủ nghĩa xã hội quyết định. Cơ sở kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện nay là tổng thể các quan hệ sản xuất được hình thành dựa trên nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân lãnh đạo nhà nước để thực hiện những lợi ích của giai cấp mình và đồng thời đem lại lợi ích cho tất cả các giai cấp, tầng lớp lao động khác trong xã hội. Do đó, có thể nói nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của toàn thể nhân dân lao động.

Bản chất của nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thể hiện cụ thể bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, làm rõ bản chất của nhà nước ta hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Điều 2 - Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức".

Bản chất nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân được thể hiện qua các đặc điểm sau:

1. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân thiết lập nên nhà nước bằng quyền bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Ngoài ra, nhân dân còn thực hiện quyền lực nhà nước bằng các hình thức giám sát, kiểm tra, khiếu kiện các quyết định của cơ quan nhà nước làm thiệt hại đến quyền lợi của họ, tham gia góp ý kiến vào các dự án chính sách, pháp luật;

2. Nhà nước ta là nhà nước của tất cả các dân tộc trong quốc gia Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đoàn kết các dân tộc. Ngày nay, tính dân tộc đó được phát huy nhờ kết hợp tính giai cấp, tính nhân dân, tính thời đại;

3. Nhà nước ta là một thiết chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, nhà nước ta hiện nay đang thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội, trước hết là lĩnh vực kinh tế, xã hội. Thừa nhận nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là phương tiện

quan trọng để đạt mục tiêu xã hội chủ nghĩa: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh" mà Đảng ta đã đề ra. Bên cạnh việc tạo các điều kiện chính trị, pháp lý, kinh tế để phát triển kinh tế, nhà nước còn quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề xã hội, chú trọng phát triển giáo dục, y tế, văn hóa... các chính sách xã hội thể hiện tính chất nhân đạo của nền dân chủ mà nhà nước đang thực hiện;

4. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không phủ nhận các biện pháp kiên quyết, mạnh mẽ của nhà nước nhằm chống lại các hành vi gây mất ổn định chính trị, vi phạm pháp luật xâm hại đến lợi ích nhà nước, tập thể và công dân. Vì vậy, cùng với sự đổi mới, tăng cường các cơ quan quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa duy trì, hoàn thiện bộ máy cưỡng chế để bảo đảm an ninh, an toàn cho xã hội và từng cá nhân con người. Nhưng các phương tiện bạo lực cần được pháp luật quy định chặt chẽ nhằm loại bỏ khả năng sử dụng tùy tiện;

5. Bản chất nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện trong chính sách về hoạt động đối ngoại. Phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trên thế giới" thể hiện nguyện vọng hợp tác trên cơ sở hòa bình, hữu nghị, cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

III. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa có liên quan mật thiết với các quan niệm nguyên tắc tổ chức quyền lực của nhà nước đó. Nhưng sự thể hiện những quan niệm và nguyên tắc trong tổ chức quyền lực của một nhà nước xã hội chủ nghĩa

còn phụ thuộc vào những đặc điểm, điều kiện dân tộc, tương quan giai cấp, quan điểm pháp lý v.v... Căn cứ vào điều kiện cụ thể mà mỗi dân tộc có cách thức riêng trong việc dùng hình thức này hay hình thức khác của nền dân chủ.

Về khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa trong khoa học có những quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất đồng nhất hình thức nhà nước với hình thức chính thể.

Quan điểm thứ hai chỉ ra hai yếu tố của khái niệm hình thức nhà nước đó là: hình thức chính thể và hình thức cấu trúc nhà nước.

Quan điểm thứ ba xem xét hình thức nhà nước là những dạng nhà nước khác nhau đã tồn tại trong lịch sử. Theo quan điểm này các hình thức của nhà nước xã hội chủ nghĩa đó là công xã Pari, Cộng hòa Xô viết, Cộng hòa dân chủ nhân dân.

Quan điểm thứ tư là quan điểm được thừa nhận rộng rãi cho rằng: hình thức nhà nước bao gồm ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

2. Hình thức chính thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa được hiểu là sự tổ chức quyền lực cao nhất của Nhà nước, xác định nguồn gốc của quyền lực đó, mối quan hệ qua lại của các cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước với nhau cũng như với nhân dân.

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có hình thức chính thể cộng hòa dân chủ. Cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước được nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ. Hình thức chính thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa được hình thành theo nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực thông qua cơ quan đại diện quyền lực của mình.

Hình thức cộng hòa dân chủ xã hội chủ nghĩa có những

biến thể khác nhau:

a) Công xã Pari là hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 18-3-1871 của công nhân thủ đô Pari. Kinh nghiệm của công xã Pari được C.Mác và Ph. Ăngghen nghiên cứu sâu sắc, toàn diện, tạo cơ sở hình thành quan điểm về hình thức chuyên chính vô sản. Đánh giá vai trò của công xã Pari, C.Mác viết: "về thực chất, nó là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp của những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị rốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế"[1].

Công xã Pari, về bản chất là nhà nước chuyên chính vô sản, đã xóa bỏ chế độ đại nghị tư sản, thành lập ra hệ thống cơ quan đại diện của nhân dân. Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng công xã Pari gồm các ủy viên xuất thân chủ yếu từ thành phần công nhân, do nhân dân Pari bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Các ủy viên Hội đồng công xã có thể bị bãi miễn khi họ không còn uy tín hoặc không còn khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Công xã Pari đã đập tan bộ máy nhà nước cũ, thành lập bộ máy quyền lực của công nhân, công chức, trí thức lao động và tiểu tư sản. Sắc lệnh đầu tiên của công xã là sắc lệnh về xóa bỏ quân đội thường trực, thay thế bằng lực lượng vũ trang toàn dân. Công xã Pari giải tán cảnh sát và thành lập lực lượng an ninh mới - các đội vũ trang công nhân, xóa bỏ tòa án và

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen: Tuyển tập. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, tập VI, tr.97

viện công tố, thành lập tòa án và viện công tố mới, thành lập tòa án đặc biệt theo nguyên tắc các thẩm phán chịu trách nhiệm trước Công xã và có thể bị bãi miễn.

Lần đầu tiên trong lịch sử Công xã Pari đã xóa bỏ nguyên tắc tổ chức của bộ máy nhà nước tư sản, thành lập bộ máy nhà nước của giai cấp công nhân với những nguyên tắc mới. Các sắc lệnh (luật) do Hội đồng Công xã ban hành được thực hiện bởi các Ủy ban (hành pháp, quân sự, tư pháp v.v...), các thành viên của các Ủy ban này đồng thời là thành viên của Hội đồng Công xã, nó vừa là cơ quan xét xử, kiểm tra, thanh tra cao nhất. Nhận xét về cách tổ chức thực hiện quyền lực của Hội đồng Công xã, C.Mác viết: Công xã là một thiết chế hành động vừa lập pháp, vừa hành pháp.

Công xã Pari đã thiết lập một chế độ dân chủ mới, xóa bỏ chế độ đặc quyền, đặc lợi của các viên chức nhà nước hưởng lương viên chức không cao hơn mức lương bình quân của công nhân, quy định quyền bầu cử và ứng cử của công nhân viên chức, trí thức lao động vào các cơ quan nhà nước, tổ chức cho công nhân tham gia quản lý xí nghiệp, thành lập các câu lạc bộ, thư viện công nhân... Công xã Pari cũng thực hiện các biện pháp chuyên chính đối với những thành phần chống đối cách mạng và các phần tử bóc lột, như: thành lập các tòa án đặc biệt để xử bọn phản cách mạng, đóng cửa các tờ báo phản động, cấm cúp lương, cấm làm đêm trong các xưởng bánh...

Kinh nghiệm của Công xã Pari đã làm phong phú thêm học thuyết Mác về nhà nước, nó khẳng định sự đúng đắn những luận điểm cơ bản của C.Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản về sự cần thiết đập tan bộ máy nhà nước bóc lột. Trên cơ sở kinh nghiệm công xã, C.Mác và Ph.Ăngghen có đầy đủ căn cứ kết luận: tổ chức chính trị kiểu Công xã Pari - hình thức thích hợp của chuyên chính vô sản.

b - Cộng hòa Xô viết là hình thức mới của nhà nước xã hội chủ nghĩa hình thành trong phong trào cách mạng của công nhân nước Nga Xô viết xuất hiện là kết quả sáng kiến cách mạng của quần chúng trong cuộc tổng bãi công của công nhân thành phố Pêtrôgrat năm 1905 với tư cách là Hội đồng đại biểu công nhân. Trong Cách mạng tháng 2 - 1917, bên cạnh Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, còn tồn tại Xô viết đại biểu công nhân và binh sĩ với tính cách là một tổ chức quyền lực. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của công xã Pari và các Xô viết, tình hình nước Nga, V.I.Lênin đã đi đến kết luận: hình thức Cộng hòa Xô viết không những là hình thức tổ chức chính trị hợp lý nhất của giai cấp công nhân mà còn là hình thức duy nhất phù hợp với điều kiện của nước Nga. Cộng hòa Xô viết là sự kế thừa và phát triển kinh nghiệm công xã Pari.

Cộng hòa Xô viết có một số đặc điểm khác với Công xã Pari, cộng hòa dân chủ nhân dân:

- Các Xô viết được thành lập theo sáng kiến cách mạng của công nhân, binh lính, nông dân, do đó ngay từ khi ra đời đã được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân. Đó là các tổ chức quyền lực của quần chúng, thể hiện ý chí và nguyện vọng của họ, nó kết hợp trong tổ chức và hoạt động của mình các đặc điểmcủa quản lý nhà nước và tự quản nhân dân.

- Các Xô viết tạo thành một hệ thống các cơ quan được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ. Nội dung của nó thể hiện ở những khía cạnh sau:

+ Tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương được thành lập trên cơ sở bầu cử;

+ Các cơ quan này trực thuộc và phải báo cáo trước nhân dân;

+ Các quyết định của các cơ quan cấp trên có hiệu lực bắt

buộc đối với các cơ quan cấp dưới;

+ Kết hợp sự lãnh đạo tập trung với nâng cao sáng kiến và hoạt động chủ động và sáng tạo ở cơ sở;

+ Thực hiện chế độ trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và cá nhân đối với các công việc được giao.

- Xô viết nắm cả quyền lập pháp và quyền hành pháp.

Trong Cộng hòa Xô Viết không có sự thỏa hiệp giữa các đảng phái chính trị trong việc tham gia chính quyền. Nhà nước được xây dựng trên cơ sở sự lãnh đạo của một Đảng duy nhất (Đảng Bonsevich)

- Nhà nước Xô viết công khai thể hiện tính giai cấp và không khoan nhượng. Tính chất đó thể hiện ở chỗ: quyền bầu cử chỉ thuộc về những người lao động, còn các phần tử bóc lột không những bị tước quyền bầu cử mà còn bị hạn chế các quyền chính trị khác như cấm hội họp, cấm tự do báo chí và ngôn luận; giữa giai cấp công nhân và nông dân cũng không bình đẳng trong việc bầu các đại biểu của mình vào Đại hội Xô viết. Để bầu vào Đại hội Xô viết toàn Nga, thì các Xô viết thành phố cứ 25.000 cử tri được bầu 1 đại biểu, còn các Xô viết nông thôn thì 125.000 cử tri chỉ được bầu 1 đại biểu.

Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời trên cơ sở Hiệp ước thành lập liên bang năm 1922, các Hiến pháp 1924; Hiến pháp 1936 và Hiến pháp 1977 đã từng bước hoàn thiện cách thức tổ chức, cơ cấu và hoạt động của bộ máy nhà nước. Theo Hiến pháp Liên Xô năm 1977 bộ máy nhà nước được tổ chức như sau:

- Xô viết tối cao là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, gồm hai viện: Viện dân tộc và Viện liên bang.

- Cơ quan thường trực của Xô viết tối cao là Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao - cơ quan quyền lực cao nhất giữa hai kỳ họp

của Xô viết tối cao.

- Chính phủ (Hội đồng bộ trưởng) là cơ quan chấp hành và điều hành của quyền lực Nhà nước do Xô viết tối cao bầu ra, chịu trách nhiệm trước Xô viết tối cao.

- Tòa án tối cao là cơ quan xét xử cao nhất và Tổng kiểm sát trưởng (Viện kiểm sát tối cao) là cơ quan công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức, công dân, đều do Xô viết tối cao thành lập, trực thuộc và chịu trách nhiệm trước Xô viết tối cao.

Trong công cuộc cải tổ cơ cấu nhà nước cũng có sự thay đổi mạnh. Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô được thành lập, và là cơ quan đại diện quyền lực tối cao. Xô viết tối cao do Đại hội đại biểu Liên Xô bầu ra và là cơ quan hoạt động thường xuyên; chế định tổng thống được thành lập. Ủy ban giám sát hiến pháp cũng được thành lập.

Nhà nước Xô viết đã trải qua những giai đoạn phát triển đầy khó khăn, phức tạp và mâu thuẫn. Vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau trong đó những nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, các nguyên nhân bên trong và bên ngoài, Nhà nước đó đã không cải tổ đúng hướng và kịp thời và đã sụp đổ (1991).

c) Nhà nước dân chủ nhân dân

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân ra đời sau Đại chiến thế giới lần thứ II với những đặc điểm của bối cảnh lịch sử đã đáp ứng được các yêu cầu của cách mạng trong những điều kiện mới. Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất - Nhà nước dân chủ nhân dân (trừ Việt Nam và Bungari) có đặc điểm chung là sử dụng kết hợp các phương

pháp hòa bình và bạo lực để giành và tổ chức chính quyền, đều thực hiện bước chuyển tiếp từ cách mạng dân chủ nhân dân sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai - Để tập hợp các lực lượng xã hội ở các nước dân chủ nhân dân đều tồn tại hình thức tổ chức mặt trận đoàn kết dân tộc (mặt trận tổ quốc, mặt trận nhân dân) trong đó bao gồm nhiều đảng phái, nhiều lực lượng xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Mặt trận giữ vai trò quan trọng trong việc tham gia vào thành lập và chính quyền.

Thứ ba - Nhà nước dân chủ nhân dân trong thời kỳ đầu mới thành lập sử dụng một số chế định pháp lý cũ nhưng không trái với nguyên tắc chế độ mới và được bổ sung những nội dung mới.

Thứ tư - Ở các nước này đều thực hiện nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín, cá biệt có nước quy định một số đối tượng không được tham gia bầu cử.

Thứ năm - Cơ sở xã hội của nhà nước dân chủ nhân dân, rộng rãi hơn cơ sở xã hội trong nhà nước Xô viết. Điều này xuất phát từ thực tiễn cách mạng là có nhiều lực lượng thuộc nhiều tầng lớp, giai cấp khác nhau tham gia vào phong trào đấu tranh giành chính quyền và tổ chức chính quyền mới - chính quyền dân chủ nhân dân.

Thứ sáu - Tổ chức cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của các nước này đều được hình thành theo các hình thức tương tự như các cơ quan tương ứng trước kia, tuy có thay đổi về bản chất, nội dung hoạt động thích ứng với xu hướng chính trị mới.

Thứ bảy - Chế định nguyên thủ quốc gia có nơi, có lúc là một cơ quan tập thể với tên gọi là Hội đồng Nhà nước hoặc Đoàn chủ tịch cơ quan quyền lực Nhà nước tối cao (ở Việt Nam từ 1980 đến 1992; ở Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan...); hoặc là

một cá nhân - Chủ tịch nước (Việt Nam từ 1946 đến 1980).

Các nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã không kịp thời đổi mới thích ứng với yêu cầu mới của tình hình trong nước và thế giới và đã bị sụp đổ vào những năm 1990 - 1991.

Ở Việt Nam, chính thể cộng hòa dân chủ nhân dân được hình thành từ sau Cách mạng Tháng tám. Trải qua gần 5 thập kỷ phát triển chính thể đó ngày càng được hoàn thiện. Hiến pháp 1992 có những quy định đổi mới về hệ thống cơ quan đại diện quyền lực nhà nước, nguyên thủ quốc gia, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Trong điều kiện đổi mới cơ chế kinh tế, vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền đã được Đảng, Nhà nước khẳng định.

3. Hình thức cấu trúc nhà nước xã hội chủ nghĩa

Là sự tổ chức nhà nước về mặt hành chính lãnh thổ, phản ánh mối quan hệ giữa các bộ phận hành chính lãnh thổ của nhà nước và các cơ quan của nó với nhà nước nói chung.

Ở các nhà nước xã hội chủ nghĩa hình thành hai cấu trúc cơ bản đó là: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang

a. Nhà nước đơn nhất có một số đặc điểm cơ bản:

- Thể hiện sự thống nhất cao của nhà nước, các đơn vị hợp thành chỉ là các đơn vị hành chính - lãnh thổ (các tỉnh, huyện, xã...) là những bộ phận cơ cấu không có chủ quyền quốc gia.

- Mối quan hệ quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương mang tính trực thuộc rõ ràng, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương.

- Nhà nước và xã hội tổ chức và hoạt động trên cơ sở hiến pháp, một hệ thống pháp luật thống nhất, trong đó các đạo luật

chỉ do cơ quan quyền lực tối cao ban hành. Các văn bản pháp luật của địa phương được ban hành trên cơ sở và để thi hành luật, các văn bản của cấp trên.

Ngày nay, trong môi trường dân chủ và đổi mới, ở các nước xã hội nghĩa đều có xu hướng chung là tăng cường tính chủ động, sáng tạo của địa phương cơ sở, thông qua việc phân cấp quản lý, mở rộng quyền hạn của chính quyền địa phương trong mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, trung ương tập trung giải quyết những vấn đề lớn, những vấn đề liên ngành, có tính chiến lược, dần tiến tới xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, cơ quan hành chính chủ quản. Đồng thời đang diễn ra xu hướng chuyển dần một số công dịch hành chính cho cá nhân, tổ chức xã hội thực hiện.

Hiện nay tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có hình thức cấu trúc là nhà nước đơn nhất.

b. Nhà nước liên bang

Do sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, ngày nay không có một nhà nước xã hội chủ nghĩa nào có hình thức cấu trúc là nhà nước liên bang. Trong lịch sử nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa được hình thành trên nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng của các quốc gia độc lập có chủ quyền. Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa có các đặc điểm sau:

- Các nước cộng hòa trong liên bang là các quốc gia có chủ quyền, có quyền ngang nhau không phụ thuộc vào số lượng dân cư và diện tích lãnh thổ. Bản thân chúng là những cấu trúc nhà nước hoàn chỉnh có tổ chức bộ máy nhà nước riêng, có hiến pháp và hệ thống pháp luật riêng.

- Trong nhà nước liên bang tồn tại hai hình thức quyền lực

nhà nước: chính quyền liên bang và chính quyền của các nước cộng hòa nhưng ở Liên Xô cũ còn có cả các nước cộng hòa tự trị. Chính quyền liên bang được tổ chức và hoạt động trên cơ sở hiến pháp liên bang. Thẩm quyền của chính quyền liên bang được xác định trên cơ sở các nước cộng hòa chuyển giao một phần quyền hạn của mình. Chính quyền liên bang thực chất chỉ tồn tại ở trung ương còn ở địa phương là của nước cộng hòa, hoặc cộng hòa tự trị.

- Các đạo luật của liên bang là các cơ sở pháp lý có tính nguyên tắc đối với hệ thống pháp luật của các nước Cộng hòa, Cộng hòa tự trị (ở Liên Xô cũ)

- Nguyên tắc cơ bản xuyên suốt mối quan hệ giữa nhà nước liên bang và các nước cộng hòa là nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa hình thành trên cơ sở giải quyết thỏa đáng các vấn đề dân tộc, khác với nhà nước liên bang tư sản hình thành trên cơ sở sự thống nhất về mặt lãnh thổ.

- Khi còn là thành viên nhà nước liên bang, các nước cộng hòa không phải là chủ thể độc lập của các quan hệ quốc tế, mặc dù họ vẫn có quyền tham gia vào các quan hệ quốc tế.

- Các nước cộng hòa có quyền ra khỏi nhà nước liên bang để trở thành nhà nước độc lập. Tuy nhiên, việc ra khỏi liên bang được giải quyết theo một trình tự đặc biệt, phải được các nước cộng hòa khác đồng ý.

Với hình thức nhà nước tuy khác nhau nhưng bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa giống nhau, đều thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

c) Chế độ chính trị của nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổng thể những phương thức, phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước.

Đặc trưng của chế độ chính trị của nhà nước xã hội chủ nghĩa trước hết được thể hiện ở chỗ nó mang tính dân chủ, thể hiện và bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân, nhưng phương thức và phương pháp thực hiện quyền lực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa chủ yếu là giáo dục, thuyết phục, lôi cuốn nhân dân tham gia quản lý nhà nước và xử lý nghiêm minh sự vi phạm pháp luật nhà nước.

IV. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa quyết định các chức năng cơ bản của mình. Tính chất đa dạng, phức tạp của nội dung, nhiệm vụ của các giai đoạn cách mạng được phản ánh ở chức năng nhà nước. Ở các giai đoạn khác nhau thì nội dung của từng chức năng có thể khác nhau.

Mỗi chức năng nhà nước hướng tới đối tượng tác động nhất định, nhưng chúng có mối liên hệ qua lại mật thiết với nhau, không thể tách rời nhau, luôn luôn bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Tất cả các chức năng nhà nước hợp thành một hệ thống thống nhất, biểu hiện đầy đủ bản chất của nhà nước và tất cả đều nhằm mục đích giải quyết những nhiệm vụ cơ bản của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại... Để các chức năng được thực hiện, một hệ thống tương ứng các cơ quan nhà nước được hình thành. Trong quá trình hoạt động, các cơ quan luôn có sự tác động tương hỗ qua lại trong một thể thống nhất.

Chức năng của nhà nước có liên quan chặt chẽ với nhiệm vụ của nhà nước... Nhiệm vụ là cái đích cần đạt tới, là vấn đề đặt ra mà nhà nước cần giải quyết. Còn chức năng là phương diện hoạt động của nhà nước nhằm đạt tới đích, tức là để thực hiện nhiệm vụ đặt ra của nhà nước. Có nhiệm vụ trước mắt,

cấp bách cần giải quyết kịp thời; cũng có nhiệm vụ lâu dài mang tính chiến lược. Để giải quyết nhiệm vụ chiến lược, cần phải thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Ví dụ: Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam đã đặt ra hai nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là "xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". Để giải quyết những nhiệm vụ này cần phải thực hiện tất cả các chức năng của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, đối ngoại... Ngược lại, trong quá trình thực hiện một chức năng nhà nước cũng cần giải quyết nhiều loại nhiệm vụ tùy thuộc vào những hoàn cảnh, giai đoạn cụ thể của đất nước.

Chức năng của nhà nước nói chung và chức năng của cơ quan nhà nước cũng có những nét khác nhau. Chức năng nhà nước tồn tại theo nhu cầu khách quan, phản ánh bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Một chức năng chung của nhà nước, có thể do nhiều cơ quan nhà nước với những chức năng và nhiệm vụ khác nhau thực hiện. Chức năng của một cơ quan nhà nước bao giờ cũng xuất phát từ nhiệm vụ đặt ra cho cơ quan đó trong quá trình thực hiện chức năng chung. Chức năng của cơ quan nhà nước phụ thuộc vào chức năng của nhà nước và không trái với chức năng chung. Thực hiện chức năng của cơ quan nhà nước suy cho cùng là để thực hiện chức năng chung của nhà nước.

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa về nguyên tắc có các chức năng giống nhau. Nhưng xuất phát từ đặc điểm riêng của mỗi nước, mà các chức năng của nhà nước có những điểm khác nhau, thể hiện ở mức độ, phạm vi, tầm quan trọng và phương pháp tổ chức thực hiện chúng. Các chức năng này có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình cách mạng ở mỗi nước. Do những hoàn cảnh lịch sử nhất định trong mỗi giai đoạn cách mạng khác nhau mà có một số chức năng trở lên quan trọng, cần có

sự ưu tiên thực hiện hơn các chức năng khác; đồng thời các biện pháp thực hiện các chức năng cũng phụ thuộc vào sự thay đổi, biến chuyển trong từng giai đoạn cách mạng ở mỗi nước.

Như vậy: Chức năng của nhà nước là những phương diện (mặt) hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nhà nước. Trong các giai đoạn phát triển cụ thể, chức năng của nhà nước cũng luôn thay đổi.

2. Các chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa

1. Các chức năng đối nội

a) Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Tổ chức và quản lý nền kinh tế quốc dân nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đủ điều kiện và cần phải thực hiện chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, vì rằng: nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức quyền lực chính trị, đại diện cho ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, là người chủ đại diện cho sở hữu toàn dân đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu, nắm trong tay các công cụ, phương tiện quản lý vĩ mô (chính sách, kế hoạch, pháp luật, tài chính, ngân hàng...), có quyền quản lý, kiểm soát việc sử dụng toàn bộ tài sản quốc gia.

Để thực hiện chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải nhận thức đúng đắn các vấn đề có tính quy luật khách quan của nền sản xuất xã hội và nền kinh tế thị trường. Trên cơ sở nhận thức đó, cộng với sự phân tích sâu sắc thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước và bối cảnh quốc tế nhất định, nhà nước xây dựng chiến lược đúng đắn, có hình thức, bước đi thích hợp và trên cơ sở đó tạo dựng cơ chế quản lý hợp lý và bộ máy quản lý phù hợp với đội ngũ cán bộ có năng lực quản lý, kinh doanh, nhằm thực hiện các

nhiệm vụ quan trọng sau:

- Tạo lập, bảo đảm sự ổn định và môi trường lành mạnh, xây dựng và bảo đảm các điều kiện chính trị, pháp luật, tổ chức để giải phóng sức sản xuất, tạo ra bình đẳng và khả năng phát triển có hiệu quả tất cả các thành phần kinh tế quốc dân.

- Củng cố, phát triển các hình thức sở hữu với chủ trương giữ vững vai trò chủ đạo của sở hữu nhà nước và tập thể.

- Tạo tiền đề và bảo đảm các điều kiện để mọi thành phần kinh tế thuộc tất cả các thành phần vươn ra ngoài thị trường ngoài nước tham gia có hiệu quả vào sự hợp tác kinh tế quốc tế.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên chức năng quản lý kinh tế của nhà nước hướng tới các nội dung sau:

- Xây dựng chiến lược, chương trình phát triển kinh tế làm định hướng cho nền kinh tế quốc dân phát triển trong điều kiện thị trường.

- Xây dựng, thực hiện các chính sách tài chính, tiền tệ phù hợp, chính sách đầu tư hợp lý.

- Áp dụng các biện pháp bảo vệ sản xuất trong nước, chống độc quyền, làm hàng giả, buôn lậu, tham nhũng...

- Phương pháp quản lý kinh tế chủ yếu là các biện pháp kinh tế và được thực hiện bằng pháp luật. Đồng thời, kết hợp các biện pháp hành chính, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật trong kinh doanh.

- Đổi mới tổ chức quản lý doanh nghiệp nhà nước

b) Chức năng tổ chức và quản lý về văn hóa - xã hội

Một phương hướng hoạt động rất quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là giải quyết các đòi hỏi, nhu cầu từ đời sống xã hội, tạo điều kiện để xây dựng một xã hội văn minh, nhân

đạo và vì các giá trị cao cả của con người. Chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều vấn đề như văn hóa, giáo dục, bảo vệ sức khỏe, việc làm, bảo hiểm, bảo trợ... cần phải được giải quyết trong mối liên hệ với sự tăng trưởng kinh tế và các nhu cầu nhân đạo của xã hội. Việc giải quyết các vấn đề trên là trách nhiệm của toàn xã hội, trong đó nhà nước có vai trò quan trọng. Quản lý về văn hóa - xã hội là vấn đề rộng lớn, nhưng nội dung của nó hướng tới các vấn đề cơ bản sau:

- Nhà nước coi giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu.

- Nhà nước xác định khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe nhân dân.

- Nhà nước tạo mọi điều kiện để mỗi công dân có việc làm, khuyến khích mở rộng sản xuất để thu hút sức lao động, để có thể học nghề v.v...

- Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách thu nhập hợp lý bằng chính sách thuế, trong đó có thuế thu nhập.

- Nhà nước thực hiện chăm lo người có công với cách mạng, người hưu trí, già yếu cô đơn, trẻ em lang thang cơ nhỡ v.v...

- Nhà nước thực hiện biện pháp kiên quyết để giải quyết các tệ nạn xã hội.

c) Bảo đảm ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã hội và bảo vệ tự do, quyền, lợi ích chính đáng của công dân là chức năng hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Trong điều kiện hiện nay, nhà nước phải chú trọng dùng các hình thức, phương pháp để ổn định chính trị, kiên quyết chống lại mọi hành vi cản trở sự nghiệp đổi mới và làm sai lệch

đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng. Để thực hiện được chức năng này, nhà nước sử dụng bộ máy cưỡng chế trong khuôn khổ pháp luật.

- Yêu cầu bức thiết đối với sự nghiệp đổi mới là phải bảo vệ trật tự, an toàn xã hội. Để làm được điều này, nhà nước hướng hoạt động của mình vào các vấn đề: xây dựng pháp luật, đổi mới các cơ quan bảo vệ pháp luật, thực hiện các biện pháp, kết hợp sức mạnh nhà nước với khả năng của xã hội để ngăn ngừa vi phạm, tội phạm.

- Bản chất dân chủ của nhà nước xã hội chủ nghĩa quy định việc bảo vệ các quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân hiện nay là vấn đề cấp thiết. Nội dung của hoạt động này gồm: quy định bằng pháp luật các quyền cơ bản và nghĩa vụ công dân; thực hiện cơ chế được pháp luật quy định một cách hữu hiệu để bảo đảm tự do, quyền, lợi ích hợp pháp của dân; tạo các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa để công dân thực hiện đầy đủ các quyền; xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm đối với quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

2. Các chức năng đối ngoại

a. Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có chức năng bảo vệ Tổ quốc, củng cố quốc phòng, bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, bảo đảm hòa bình ổn định cho đất nước.

Nền quốc phòng ở các nước xã hội chủ nghĩa mang tính chất tự vệ. Tính chất đó thể hiện trong việc xây dựng các lực lượng vũ trang. Tuy nhiên, dù chỉ với mục đích bảo vệ nhưng nền quốc phòng đó đòi hỏi phải có đầy đủ sức mạnh cần thiết và khả năng tác chiến cao sẵn sàng làm thất bại mọi âm mưu phá hoại và xâm lược của các thế lực phản động từ bất cứ hướng nào. Vì rằng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân

dân ta vẫn đang còn là mục tiêu chống phá của các thế lực phản động. Nhiệm vụ chiến lược của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong cả chặng đường dài trước mắt, là xây dựng và bảo vệ thành công Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Nhà nước đã chú trọng: xây dựng quân đội chính quy quân số hợp lý, xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, được huấn luyện và quản lý tốt; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp với chất lượng cao. Ngoài ra Nhà nước còn phải chú ý đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển nền khoa học, nghệ thuật quân sự Việt Nam; chăm lo thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, bảo đảm cho quân đội luôn là lực lượng trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, vững vàng trong mọi tình huống.

b. Chức năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau.

Mục đích của thực hiện chức năng này là nhằm mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong điều kiện hiện nay, việc thực hiện chức năng này cần dựa trên cơ sở sự nhận thức nhạy bén và kịp thời dự báo được những diễn biến phức tạp và những thay đổi sâu sắc trong các quan hệ quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hóa của nền kinh tế thế giới để đưa ra và thực hiện những chủ trương chính sách đối ngoại phù hợp. Mặt khác, trong điều kiện mới phải coi trọng hơn nữa việc vận dụng bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, yếu tố truyền

thống với yếu tố hiện đại để phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương đoàn kết với các lực lượng đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội, sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các phong trào dân chủ và tiến bộ trên toàn thế giới, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước đang phát triển, tích cực góp phần tăng cường phát triển phong trào không liên kết: tích cực đóng góp phần mình làm cho Liên hợp quốc phục vụ đắc lực cho những mục tiêu của nhân loại là hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, tích cực đấu tranh với các hiện tượng không lành mạnh nhằm bảo đảm cho thế giới có môi trường lành mạnh.

3. Những hình thức và phương pháp chủ yếu thực hiện các chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa

A. Hình thức thực hiện chức năng của nhà nước

a) Những hình thức pháp lý

Đây là những hình thức hoạt động hàng đầu để thực hiện các chức năng cơ bản của nhà nước, do các cơ quan nhà nước khác nhau tiến hành, gồm: hoạt động lập pháp, hoạt động thi hành pháp luật, hoạt động bảo vệ pháp luật.

- Hoạt động lập pháp là hoạt động làm luật, nghĩa là ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức các đạo luật, bộ luật.

Hoạt động lập pháp thuộc về cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất là Quốc hội. Điều 83 Hiến pháp 1992 ghi: "Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp".

- Hoạt động thi hành pháp luật (hành pháp) là hoạt động chấp hành và điều hành do các cơ quan hành chính nhà nước

tiến hành hàng ngày trên các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó. Thông qua hình thức hoạt động này, hình thành và thực hiện các quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức xã hội và mọi công dân trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Cũng thông qua hoạt động này trật tự xã hội được xác lập và củng cố.

- Hoạt động bảo vệ pháp luật là loại hoạt động áp dụng pháp luật nhằm định ra các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật; điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tội phạm, giải quyết các tranh chấp dân sự theo trình tự luật định.

b) Những hình thức mang tính tổ chức.

Hình thức tổ chức được thực hiện trong khuôn khổ và trên cơ sở các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Những hình thức tổ chức thực hiện chức năng của nhà nước thể hiện trong những hoạt động chủ yếu như chuẩn bị kỳ họp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; các cuộc họp của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước; chuẩn bị các cuộc hội đàm, đàm phán với khách nước ngoài; các loại hoạt động khác như lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, phân bổ tài chính, thống kê, tổ chức cung ứng vật tư, kỹ thuật nguyên liệu...

B. Các phương pháp thực hiện chức năng nhà nước

a) Phương pháp giáo dục thuyết phục

Nhà nước xã hội chủ nghĩa coi việc giáo dục thuyết phục là một phương pháp tổ chức động viên các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân thực hiện những nhiệm vụ của mình, nhằm bảo đảm thực hiện tốt chức năng chung của Nhà nước.

Giáo dục và thuyết phục được tiến hành bằng nhiều cách khác nhau, nhằm làm cho mọi người hiểu được công việc, nâng cao ý thức trách nhiệm, tự giác tiến hành các hoạt động với tinh thần làm chủ công việc.

b) Phương pháp cưỡng chế

Cùng với thuyết phục, nhà nước còn dùng các biện pháp cưỡng chế. Tuy nhiên, cưỡng chế chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết khi có sự lẩn tránh hoặc vi phạm pháp luật, cố tình trốn tránh nghĩa vụ, không thi hành các quyết định của nhà nước.

Thuyết phục, giáo dục và cưỡng chế là các phương pháp chung, có mối liên hệ với nhau chặt chẽ. Cưỡng chế chỉ là biện pháp cuối cùng khi giáo dục thuyết phục không đạt kết quả, là sự bảo đảm cho công tác giáo dục và thuyết phục. Đồng thời, áp dụng các biện pháp cưỡng chế, là nhằm vào mục đích giáo dục và thuyết phục, để ngăn ngừa các hành vi vi phạm nghiêm trọng hơn.

Các phương pháp chung đó được thực hiện bằng cách áp dụng các biện pháp: hành chính, kinh tế, tác động tâm lý...

Chương VII

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức quyền lực của nhân dân, đại diện cho nhân dân thống nhất quản lý mọi mặt của đời sống xã hội trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Để thực hiện được nhiệm vụ tổ chức và quản lý rộng lớn, toàn diện đó, cần phải lập ra hệ thống các cơ quan nhà nước. Mỗi cơ quan nhà nước đảm nhận những chức năng, nhiệm vụ nhất định của nhà nước. Các cơ quan này có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với tính chất của các chức năng, nhiệm vụ do nhà nước giao cho. Đồng thời với việc quy định nhiệm vụ, chức năng, các cơ quan nhà nước được trao thẩm quyền, quyền hạn tương ứng và hoạt động trong phạm vi thẩm quyền do pháp luật quy định. Tuy nhiên, cho dù có sự khác nhau về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, nhưng tất cả các cơ quan nhà nước đều có cùng chung một mục đích là thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước là những thiết chế chủ yếu hợp thành bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa

phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất tạo thành cơ chế đồng bộ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Xuất phát từ bản chất của nhà nước, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm sự tập trung thống nhất quyền lực. Tính thống nhất quyền lực xuất phát từ: tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan đại diện, mà trước hết là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của đất nước. Các cơ quan khác của nhà nước đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực nhà nước, phải chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực nhà nước.

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia, nhưng có sự phân công rành mạch giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sự phân công rành mạch giữa các quyền đó chính là sự phân công lao động quyền lực hợp lý cho các cơ quan nhà nước nhằm khắc phục tình trạng lẫn lộn, chồng chéo giữa thẩm quyền, làm suy yếu quyền lực tập trung cũng như chức năng, quyền hạn của các bộ phận khác nhau trong cơ cấu bộ máy nhà nước. Sự phân công này chính là kỹ thuật tổ chức bộ máy trong nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có chức năng thống nhất quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội. Để thực hiện chức năng này, nhà nước thiết lập ra các cơ quan nhà nước: cơ quan cưỡng chế, cơ quan kinh tế, cơ quan quản lý về tinh thần, tư tưởng và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Cơ quan nhà nước là tổ chức mang tính quyền lực nhà nước, là các bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước. Quyền lực của cơ quan nhà nước được biểu hiện ở chỗ:

+ Trong phạm vi của mình, cơ quan nhà nước ban hành các văn bản (quy phạm pháp luật hoặc áp dụng pháp luật...) có tính bắt buộc thi hành.

+ Cơ quan nhà nước theo thẩm quyền có khả năng đòi hỏi các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành những văn bản mà mình ban hành và bảo đảm cho chúng được thực hiện bằng nhiều biện pháp, kể cả biện pháp cưỡng chế nhà nước.

+ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản pháp luật đã ban hành.

Xuất phát từ đặc điểm về cơ cấu tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước được phân công, có thể phân chia các cơ quan trong bộ máy nhà nước theo nhiều cách khác nhau: có thể chia thành các cơ quan trung ương và cơ quan địa phương; cơ quan chịu trách nhiệm trước cử tri và cơ quan vừa chịu trách nhiệm trước cử tri, vừa chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên... Thông thường thì các cơ quan nhà nước được phân chia theo tính chất công việc do chúng đảm nhiệm. Theo cách phân chia này bộ máy nhà nước ta gồm các cơ quan: cơ quan đại diện; Nguyên thủ quốc gia; các cơ quan hành chính nhà nước; các cơ quan xét xử; các cơ quan kiểm sát.

Các cơ quan đại diện ở nước ta là Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Đó là những cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của toàn thể nhân dân, thay mặt cho nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước cao nhất.

Trong hệ thống cơ quan cao nhất của các nước xã hội chủ nghĩa, nguyên thủ quốc gia do cơ quan quyền lực nhà nước bầu ra. Nguyên thủ quốc gia là người thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại.

Các cơ quan hành chính nhà nước ở nước ta bao gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Các cơ quan này, dựa trên

thẩm quyền được luật định có chức năng quản lý thống nhất, toàn diện các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, hành chính, an ninh quốc phòng, đối ngoại của nhà nước.

Các cơ quan xét xử ở nước ta bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự các cấp và các Tòa án khác do luật định.

Các tòa án này thực hiện chức năng xét xử theo quy định của pháp luật.

Cơ quan kiểm sát là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự. Chức năng của các cơ quan kiểm sát là kiểm sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân, đồng thời thực hiện quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

II. NHỮNG NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý chủ đạo, xuyên suốt trong việc tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan nhà nước, từ trung ương đến địa phương, xuất phát từ bản chất của nhà nước.

Việc tuân thủ triệt để các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, các nguyên tắc này thường được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật quan trọng khác của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

1 – Nguyên tắc Đảng lãnh đạo nhà nước và xã hội

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thông qua đó Đảng cộng sản thực hiện sự lãnh đạo đối với tiến trình phát triển của xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm giữ vững bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, giữ vai trò quyết định trong việc xác định phương hướng tổ chức và hoạt động của nhà nước. Đó là điều kiện tiên quyết bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý công việc nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở các mặt chủ yếu: Đảng đề ra đường lối chính trị, chủ trương chính sách lớn cho hoạt động của nhà nước; quyết định các vấn đề quan trọng nhất về tổ chức bộ máy nhà nước; lãnh đạo nhà nước thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng thành pháp luật của nhà nước, thành các quy định chung thống nhất mang tính bắt buộc trên quy mô toàn quốc, Đảng thực hiện sự kiểm tra, hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan nhà nước hoạt động theo đúng đường lối do Đảng đề ra; giới thiệu đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, uy tín để đảm nhận các chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước; Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các tổ chức Đảng và vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên trong chấp hành đường lối của Đảng và pháp luật của nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng không làm thay nhà nước và cần phải phân định rạch ròi công việc lãnh đạo của Đảng với việc quản lý của nhà nước.

2. Nguyên tắc bảo đảm sự tham gia đông đảo của nhân dân lao động vào công việc quản lý nhà nước

Việc lôi cuốn đông đảo nhân dân lao động tham gia công tác quản lý nhà nước là nguyên tắc, một mặt, tạo khả năng phát huy được sức lực và trí tuệ của nhân dân tham gia công

việc nhà nước, mặt khác là một trong những phương pháp tốt nhất để ngăn chặn bệnh quan liêu, cửa quyền vốn rất dễ dàng phát sinh trong hoạt động của bộ máy nhà nước.

Đảng ta rất chú trọng vai trò của nhân dân trong quản lý nhà nước. Nghị quyết Đại hội VI đã nhấn mạnh: "Công tác quản lý không phải việc riêng của những người quản lý chuyên nghiệp, mà là sự nghiệp của nhân dân. Trong công tác quản lý của các cơ quan nhà nước, dù là quản lý hành chính hay quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý trật tự, trị an đều cần có sự tham gia của quần chúng"[1].

Nhân dân tham gia vào công việc nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau: trực tiếp tham gia làm việc trong cơ quan nhà nước, bầu các đại diện của mình vào các cơ quan nhà nước, tham gia trưng cầu dân ý, thảo luận các dự án pháp luật và các văn kiện của nhà nước, tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan, nhân viên nhà nước...

Ở nước ta, việc tham gia vào công tác quản lý nhà nước được coi là quyền và nghĩa vụ của nhân dân, và được ghi nhận trong Hiến pháp. Điều 11 Hiến pháp 1992 ghi: "Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội"; Điều 53 ghi: "Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân". Đây chính là cơ sở pháp lý cần thiết bảo đảm cho sự tham gia của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi quá trình dân chủ hóa đang được mở

(1) Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần VI NXB Sự thật, Hà Nội, 1987 tr.11

rộng ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

3 – Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ được ghi nhận trong Hiến pháp của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp 1992 của nước ta ghi ở Điều 6: "Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ".

Tập trung dân chủ là nguyên tắc thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ rộng rãi để phát huy tính chủ động, sáng tạo của cấp dưới nhằm đạt hiệu quả cao trong quản lý nhà nước.

Nói chung nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Tất cả các cơ quan đại diện các cấp đều do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Trong hoạt động các cơ quan đại diện phải định kỳ báo cáo hoạt động của mình trước cử tri, cử tri có quyền giám sát hoạt động của đại biểu do mình bầu ra trong cơ quan đại diện.

- Cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương, các quyết định của cấp trên có giá trị bắt buộc đối với cấp dưới.

- Cơ quan nhà nước cấp trên kiểm tra hoạt động cơ quan nhà nước cấp dưới. Cơ quan nhà nước ở cấp dưới chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan nhà nước cấp trên.

- Các quyết định của cấp trên khi thông qua có sự tham khảo ý kiến của cấp dưới và các đơn vị có liên quan.

- Trong khi thực hiện các quyết định của cấp trên, cấp dưới có quyền phát huy tính chủ động, sáng tạo phù hợp với tình hình cụ thể của cơ sở trên cơ sở bảo đảm sự phân công,

phân cấp rành mạch về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cấp.

– Các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của cơ quan được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số (đối với cơ quan làm việc theo chế độ tập thể) đối với cơ quan làm việc theo chế độ một thủ trưởng thì các vấn đề quan trọng được đưa ra các hội đồng khác nhau để bàn bạc, người đứng đầu cơ quan quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

– Bảo đảm thông tin hai chiều thông suốt phục vụ tốt cho công tác kiểm tra hoạt động của cấp dưới trong khi thi hành nhiệm vụ.

4 – Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hiến định, Điều 12 Hiến pháp 1992 ghi: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là một trong những nội dung quan trọng nhất của việc xây dựng nhà nước pháp quyền. Trước hết, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có sự tôn trọng triệt để pháp luật trong việc tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, nghĩa là việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phải theo đúng quy định của pháp luật. Trong khi thi hành công vụ, mọi cơ quan tổ chức nhà nước, mọi cán bộ, công chức nhà nước phải tuân theo pháp luật.

Mặt khác, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tăng cường công tác kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức nhà nước, đồng thời phải xử lý công minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là cơ

sở bảo đảm sự hoạt động nhịp nhàng đồng bộ của bộ máy nhà nước, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả cao của hoạt động quản lý nhà nước, bảo đảm sự công bằng xã hội.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản kể trên, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được tổ chức và hoạt động theo một số nguyên tắc khác như nguyên tắc kế hoạch hóa, nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc...

Thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước sẽ bảo đảm cho bộ máy nhà nước có cơ cấu tổ chức hợp lý, gọn nhẹ, tránh được những trùng lắp không cần thiết. Trong hoạt động, việc tuân thủ triệt để các nguyên tắc trên làm cho bộ máy hoạt động đồng bộ, thông suốt từ trên xuống dưới, tránh được sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước, giữa cấp trên với cấp dưới, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành trong thực hiện chức năng của nhà nước, phát huy được vai trò, trách nhiệm cá nhân trước công việc được giao. Thực hiện và duy trì đúng các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là sự bảo đảm chắc chắn cho hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trên toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội.

III. VẤN ĐỀ CẢI CÁCH BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM

Hiệu quả quản lý nhà nước phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của bộ máy nhà nước. Sự hoàn thiện đó thể hiện ở sự phù hợp của cơ chế nhà nước với những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử, đáp ứng được nhu cầu phát triển của đất nước, của xã hội trong điều kiện thế giới có nhiều chuyển biến.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, nhà nước ta đã đóng vai trò lịch sử hết sức quan trọng trong sự nghiệp cách mạng

của dân tộc. Tuy nhiên, về mặt tổ chức và hoạt động, bộ máy nhà nước ta còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập và cả những sai lầm. Hiện nay, trước yêu cầu mới toàn diện của đất nước trọng tâm là đổi mới kinh tế, bộ máy nhà nước ta bộc lộ nhiều khuyết nhược điểm chưa thể hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực đời sống xã hội, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước chưa rõ ràng còn nhiều chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy nhà nước quá cồng kềnh, kém năng động, những nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước không được thực hiện đúng, đầy đủ; pháp luật của ta còn thiếu đồng bộ, chưa được tôn trọng triệt để, chưa thành nguyên tắc chặt chẽ trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước, bệnh quan liêu, tham nhũng khá phổ biến và nặng nề trong các cơ quan nhà nước...

Do những khuyết, nhược điểm đó, hiệu lực và hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước chưa cao, công tác quản lý đất nước, nhất là quản lý nền kinh tế còn lúng túng và mắc nhiều sai sót, làm cho sản xuất tuy có tăng, nhưng có nguy cơ tụt hậu, tài nguyên chưa được khai thác tốt, hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp, quan hệ sản xuất chậm được củng cố, vai trò của kinh tế quốc doanh không cao; các thành phần kinh tế khác chưa được phát huy; nền kinh tế mất cân đối lớn về hiện vật và tài chính; tình trạng vi phạm pháp luật nhà nước ở các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội vẫn nặng nề, trật tự xã hội chưa được bảo đảm, quyền làm chủ của nhân dân chưa được đề cao.

Trước thực trạng đó, vấn đề đặt ra là phải thực hiện cải cách bộ máy nhà nước, làm cho bộ máy đó đủ mạnh để quản lý đất nước, quản lý xã hội. Đây là công việc khó khăn, cực kỳ phức tạp, đòi hỏi sự kiên trì, kiên quyết, và năng động sáng tạo của toàn Đảng toàn dân.

Đảng cộng sản Việt Nam, trên cơ sở tổng kết thực trạng công tác tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, xuất phát từ yêu cầu cách mạng trong giai đoạn mới, đã khẳng định:

"Để thiết lập cơ chế quản lý mới, cần thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy của các cơ quan nhà nước"[1].

Công cuộc cải cách bộ máy nhà nước cần được tiến hành khẩn trương và theo từng bước, phù hợp với điều kiện thực tế trên cơ sở những phương hướng đã được xác định, theo các nguyên tắc sau:

– Quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia nhưng có sự phân công rành mạch. Trên cơ sở thống nhất quyền lực, có sự phân công và định rõ mối quan hệ giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

– Xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, tổ chức và quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, cả nước là một chỉnh thể thống nhất quốc gia, thống nhất thị trường.

Từ phương hướng và những nguyên tắc chỉ đạo trên, để thực hiện có kết quả công việc cải cách bộ máy nhà nước cần thực hiện tốt những biện pháp:

– Cải tiến tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo đúng tinh thần của Hiến pháp 1992 và luật tổ chức Quốc hội, khẩn trương nghiên cứu cải tiến tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, bảo đảm để các cơ quan này thực hiện trên thực tế các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực sự là cơ quan đại diện của nhân dân. Xác định đúng tiêu chuẩn đại biểu, thực hiện nghiêm chế độ bầu cử và quy chế hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

– Thực hiện nghiêm luật tổ chức và hoạt động của Chính phủ, luật về tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương theo

---

(1) Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI . Nxb Sự thật, Hà Nội–1987, tr,118

tinh thần Hiến pháp 1992, có quy chế tổ chức và hoạt động cụ thể cho các cơ quan, bảo đảm cho các cơ quan này thực sự là cơ quan thực thi quyền lực nhà nước trong hoạt động quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

– Xác định đúng chức năng, nhiệm vụ của các cấp chính quyền địa phương, sắp xếp lại tổ chức của mỗi cấp, đề cao quyền chủ động và trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, đồng thời duy trì sự chỉ đạo tập trung thống nhất của trung ương. Xây dựng chính quyền cấp cơ sở vững mạnh.

– Tăng cường hiệu lực của cơ quan bảo vệ pháp luật, đổi mới hệ thống tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát và Tòa án, lập Tòa án chuyên trách về kinh tế, lao động, hành chính, bảo đảm mọi hành vi phạm pháp luật đều bị xử lý nghiêm.

– Chú ý hơn nữa đến công tác xây dựng pháp luật, giáo dục tuyên truyền và giải thích pháp luật, đưa việc giảng pháp luật vào hệ thống các trường lớp của Đảng, Nhà nước. Chú trọng công tác thực hiện và áp dụng pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, duy trì công bằng xã hội.

– Đổi mới phong cách làm việc và chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ để tăng cường cho bộ máy nhà nước. Chú trọng xây dựng đội ngũ viên chức nhà nước có phẩm chất chính trị, tinh thần trách nhiệm cao và thành thạo nghiệp vụ chuyên môn; có ý thức chấp hành pháp luật của nhà nước.

– Thực hiện dân chủ thực sự trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo điều kiện đầy đủ cho nhân dân tham gia đông đảo vào quản lý nhà nước với phương châm "lấy dân làm gốc", tất cả để "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"; loại trừ bệnh quan liêu ra khỏi hoạt động của cơ quan nhà nước, làm cho cơ quan nhà nước ngày càng trong sạch thực sự là của dân, do dân, vì dân.

Chương VIII

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong xã hội có giai cấp, mỗi xã hội đều có hệ thống chính trị của nó, trong đó đường lối chính trị của giai cấp thống trị giữ vai trò quyết định sự điều chỉnh của quan hệ trong hệ thống chính trị.

Về mặt lịch sử, sự xuất hiện khái niệm hệ thống chính trị của xã hội xuất phát từ sự nhìn nhận xã hội như một cơ chế phức tạp có sự thống nhất nội tại, thể hiện quan niệm của chúng ta trong việc quản lý xã hội ở mức độ nhận thức cao.

Hiện nay trong hệ thống chính trị của nhiều nước trên thế giới có sự hiện diện của các Đảng phái đối lập. Đó là những nước có cơ chế chính trị đa nguyên đa Đảng. Tuy nhiên, trong hệ thống chính trị ở những nước đó thực chất chỉ có một Đảng nắm chính quyền và giữ vai trò lãnh đạo cả hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là toàn bộ các thiết chế chính trị hợp pháp gắn bó hữu cơ, tác động lẫn nhau cùng thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Cần xem xét khái niệm hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa nói trên dưới hai bình diện:

a) Về hình thức, nó là hệ thống các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động trong xã hội xã hội chủ nghĩa với những chức năng nhiệm vụ nhất định.

b) Về nội dung, nó là cách thức tổ chức các quan hệ chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa, là cơ chế thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa thể hiện những đặc điểm, bản chất, quy luật hình thành và phát triển của chế độ chính trị xã hội mới. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa hoạt động với tư cách là một hệ thống thống nhất các thiết chế và quan hệ chính trị.

Ở Việt Nam, hệ thống chính trị mới ra đời sau cách mạng tháng Tám với sự hình thành nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Cùng với sự phát triển của chế độ mới, hệ thống chính trị của nước ta ngày càng phát triển hoàn thiện. Mục tiêu của hệ thống chính trị đó là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Hiện nay, trong hệ thống chính trị nước ta bao gồm các tổ chức sau: Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của nó gồm các thành viên: Tổng liên đoàn lao động Việt nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có một số đặc điểm sau:

1.- Đó là hệ thống tổ chức trên cơ sở phân định rõ chức năng nhiệm vụ của mỗi tổ chức. Tính tổ chức cao của hệ thống

chính trị nước ta được bảo đảm bởi các nguyên tắc chỉ đạo như: tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự thống nhất về lợi ích lâu dài và mục tiêu hoạt động. Tính thống nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam bắt nguồn từ sự thống nhất về kinh tế, chính trị và tư tưởng trong xã hội nước ta. Các thiết chế của hệ thống chính trị nước ta như Đảng Cộng sản, Nhà nước, tổ chức xã hội tuy có vị trí, chức năng nhiệm vụ riêng nhưng đều nhằm phục vụ cho lợi ích của nhân dân.

3. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tính dân chủ. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, động lực, vừa là phương tiện để tổ chức, vận hành hệ thống chính trị. Các thiết chế chính trị cấu thành hệ thống đó đều là những thể chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đó là những tổ chức được lập ra nhằm thực hiện và bảo đảm các lợi ích, nhu cầu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; các tổ chức trên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Mỗi tổ chức được tổ chức và hoạt động theo một cơ chế vừa bảo đảm tập trung thống nhất, vừa tạo điều kiện cho các bộ phận của tổ chức đó phát huy tính chủ động sáng tạo trong giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ quyền hạn của mình. Quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta là quan hệ bình đẳng. Mọi nảy sinh trong mối quan hệ đa dạng và phức tạp ấy được giải quyết theo một cơ chế dân chủ.

II. CƠ CẤU CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Vị trí vai trò của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chính trị

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có vị trí vai trò quan trọng

trong hệ thống chính trị. nhà nước xã hội chủ nghĩa là biểu hiện tập trung của quyền lực nhân dân và tổ chức hữu hiệu để thực hiện quyền lực ấy, là một thiết chế trung tâm của quyền lực trong hệ thống chính trị.

Sở dĩ nhà nước xã hội chủ nghĩa có vị trí quan trọng như thế, bởi vì nó có một số đặc điểm:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là đại diện chính thức cho mọi giai cấp và tầng lớp dân tộc trong xã hội. Điều đó tạo cho nhà nước xã hội chủ nghĩa một cơ sở xã hội rộng rãi để có thể triển khai nhanh chóng và thực hiện tốt những quyết định, chính sách của mình.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức công quyền, chủ thể của quyền lực chính trị, có một bộ máy đặc biệt làm chức năng quản lý. Hệ thống các lực lượng vũ trang, nhà tù, tòa án là những phương tiện mà thông qua đó nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể duy trì trật tự và ổn định xã hội. Các chức năng quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa bao trùm các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trong quản lý các hoạt động xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng pháp luật và thông qua hoạt động của các cơ quan chức năng bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trong đời sống. Nhờ có pháp luật, mọi chủ trương chính sách của nhà nước được triển khai một cách rộng rãi và thống nhất trên quy mô toàn xã hội.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức chính trị mang chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính pháp lý riêng có của nhà nước. Đó là quyền tối cao của nhà nước là tổ chức duy nhất của hệ thống chính trị được coi là chủ thể của công pháp quốc tế. Những quan hệ quốc tế trong lĩnh vực chính trị và kinh tế càng làm cho nhà nước có vai trò nổi bật hơn trong các quan hệ đối nội, giúp nhà nước củng cố và phát triển các quan

hệ đó trong một thể thống nhất.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ sở hữu đối với những tư liệu sản xuất quan trọng của xã hội. Thông qua việc nắm giữ các tư liệu sản xuất đó, nhà nước thực hiện sự điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế, đảm bảo cho nó phát triển vì lợi ích của nhân dân. nhà nước nắm trong tay nguồn cơ sở vật chất, tài chính to lớn. Nguồn vật chất, tài chính này tạo điều kiện không chỉ cho sự vận hành của bộ máy nhà nước mà còn bảo đảm cho các tổ chức chính trị xã hội hoạt động.

Tất cả các điều kiện trên là ưu thế riêng của nhà nước xã hội chủ nghĩa mà không một tổ chức nào trong hệ thống chính trị có được. Do đó, việc tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước là một khâu cơ bản để xây dựng một xã hội dân chủ và phồn vinh.

Cũng như mọi tổ chức khác trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, vấn đề tổ chức và hoạt động của nhà nước được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước có trách nhiệm thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng thành pháp luật, bảo đảm cho đường lối chính sách đó được thực hiện trong đời sống. Đồng thời, nhà nước cũng phải tạo ra những cơ sở vật chất và cơ sở pháp lý cho tất cả các tổ chức chính trị xã hội khác hoạt động, thu hút các tổ chức đó tham gia vào quản lý các công việc của nhà nước và xã hội.

Hiện nay, chúng ta chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó là một yêu cầu khách quan được quy định bởi bản thân các quá trình xã hội đang định hình và phát triển theo cơ chế mới. Đó cũng là con đường để đưa Nhà nước ta thực sự trở thành một nhà nước dân chủ, hiện đại có đầy đủ hiệu lực để quản lý có hiệu quả đời sống xã hội trong điều kiện mới.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị

A. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị

Trong hệ thống chính trị Việt Nam không có các Đảng phái đối lập. Quá trình lịch sử Việt Nam hiện đại cũng là quá trình Đảng ta từng bước xác lập vị trí lãnh đạo của mình đối với xã hội. Đảng là lực lượng lãnh đạo, tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Uy tín của sự lãnh đạo của Đảng đã được khẳng định bằng thực tế lịch sử.

Sở dĩ Đảng Cộng sản Việt Nam có vai trò lãnh đạo đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị bởi vì:

a) Đảng ta gồm những người tiên tiến được vũ trang bởi thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và sự phân tích một cách khách quan điều kiện kinh tế - xã hội nước ta, Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng có khả năng nhất vạch ra những đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện có hiệu quả những đường lối chính sách đó trên thực tế.

b) Đảng là tổ chức được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bộ phận quan trọng trong kho tàng tri thức lý luận của Đảng. Tư tưởng, tác phong làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay đang được Đảng ta kế thừa và phát triển.

c) Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng có khả năng tổ chức, lãnh đạo đất nước ta. Bằng khả năng và uy tín của mình, Đảng có thể tập hợp, huy động nhân dân thực hiện các mục tiêu, đường lối đã đề ra. Tác động tổ chức, lãnh đạo của Đảng không chỉ được thực hiện trong nội bộ Đảng mà còn hướng tới toàn xã hội. Khả năng tổ chức, lãnh đạo đó

là một trong những điều kiện xác định vị trí vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị.

d) Đảng ta luôn trung thành với mục tiêu đấu tranh vì sự nghiệp hòa bình, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản, chống chủ nghĩa thực dân đế quốc. Điều đó đã tạo cho Đảng có uy tín quốc tế rộng lớn cũng như tình đoàn kết và sự ủng hộ từ phía phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Từ đó vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng ở hệ thống chính trị trong nước càng được củng cố.

Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện sự lãnh đạo dưới những hình thức và phương pháp nhất định.

Đảng lãnh đạo các thiết chế khác của hệ thống chính trị bằng các hình thức sau:

- Đảng đề ra đường lối chiến lược, hoạch định các chính sách, mục tiêu của sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

- Đảng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực để giới thiệu vào các vị trí quan trọng của nhà nước và các tổ chức xã hội thông qua con đường bầu cử dân chủ. Việc giới thiệu cán bộ của Đảng không mang tính áp đặt và bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra, Đảng kịp thời phát hiện những sai lầm thiếu sót trong các chủ trương, đường lối do mình đề ra và có biện pháp khắc phục. Công tác kiểm tra của Đảng phải được thực hiện theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở tôn trọng quyền hạn và chức năng quản lý của nhà

nước, tính độc lập của các tổ chức xã hội.

- Các cán bộ, Đảng viên và các tổ chức của Đảng gương mẫu trong việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước. Sự gương mẫu đó là một trong những hình thái rất hữu hiệu để lôi cuốn, thu hút các cán bộ, nhân viên nhà nước và tổ chức xã hội thực hiện tốt các đường lối, chủ trương và pháp luật.

Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với các thiết chế khác của hệ thống chính trị bằng những phương pháp nhất định. Khác với một số phương pháp quản lý nhà nước, Đảng không sử dụng yếu tố cưỡng chế của quyền lực nhà nước. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo dục và thuyết phục. Bằng các hoạt động tuyên truyền, giáo dục sâu rộng, Đảng làm cho những thành viên của các thiết chế khác trong hệ thống chính trị nhận thức đúng đắn các nghị quyết của Đảng, động viên và tổ chức họ thực hiện tốt các nghị quyết đó trong đời sống.

b. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Hiến pháp 1992 đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo hướng dẫn xã hội, là hạt nhân của hệ thống chính trị, các cơ quan và tổ chức xã hội. Như vậy, vai trò lãnh đạo của Đảng không chỉ đối với Nhà nước. Tại sao Đảng cần phải lãnh đạo Nhà nước ?

Xuất phát từ luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin thì Đảng Cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử; phục vụ lợi ích của nhân

dân, làm cho xã hội phát triển theo chiều hướng tiến bộ để trong tương lai toàn bộ dân tộc, mọi người được sống tự do bình đẳng. Đó là một xã hội mà mọi người lao động mong ước. Do vậy, giai cấp công nhân không chỉ đại diện cho quyền lợi của riêng mình mà còn của toàn xã hội. Như vậy: vai trò lãnh đạo của Đảng xuất phát từ yêu cầu khách quan và sự cần thiết phải tổ chức quá trình xây dựng xã hội và tiến bộ xã hội.

Theo quan điểm của các học giả tư sản thì nhà nước xuất hiện như một lực lượng đứng ngoài xã hội, lịch sử cho thấy rằng trong các xã hội bóc lột, giữa xã hội và nhà nước bao giờ cũng có sự đối lập. nhà nước tách rời và đứng trên xã hội. Giai cấp thống trị thông qua nhà nước để lãnh đạo xã hội, tức là giai cấp thống trị đã đứng ở trên và thông qua nhà nước lãnh đạo xã hội. Mác - Ănghen - Lênin đã từng nhấn mạnh rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa phải đưa nhà nước trở về với xã hội. Trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ đầu nhà nước là lực lượng quản lý xã hội, nó phải lôi cuốn quần chúng để xây dựng xã hội mới.

Nhiệm vụ của giai cấp công nhân và Đảng của nó là phải xóa bỏ sự ngăn cách giữa nhà nước và xã hội phải đưa nhà nước về với xã hội. Đó là một nhiệm vụ khó khăn phức tạp. Nhiệm vụ này của Đảng thể hiện ở chỗ phải liên kết xã hội và nhà nước trên cơ sở dân chủ. Cho nên, Đảng cần phải lãnh đạo các quá trình xã hội trong phạm vi nhà nước và trong phạm vi xã hội.

Nghiên cứu vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước, quan hệ của Đảng với nhà nước xuất phát từ những yêu cầu khách quan, trong việc lãnh đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ sự cần thiết là nhà nước và xã hội phải gần gũi, gắn bó với nhau. Đây là nhiệm vụ và trách nhiệm của Đảng. Như vậy: vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước

không bắt nguồn từ ý muốn chủ quan, từ ý nghĩ của một người nào, từ phát minh hay sáng kiến nào đó, mà xuất hiện từ thực tế khách quan. Xã hội xã hội chủ nghĩa càng phát triển quá trình càng phức tạp, càng đòi hỏi Đảng phải tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của mình đối với nhà nước. Xã hội cần nhận thức rằng vai trò lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng mở rộng và tăng cường hơn nữa. Đó là tất yếu khách quan bởi vì xã hội mà chúng ta đang đi tới điểm cuối của nó là xã hội không có giai cấp - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Để thực hiện sự lãnh đạo của mình, Đảng cần phải xây dựng một hệ thống tư tưởng khoa học, có một cương lĩnh khoa học về sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phải có một tổ chức chặt chẽ, quản lý có chất lượng cao hơn; nâng cao các yêu cầu đối với việc lựa chọn và phân công cán bộ, tăng cường các biện pháp trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho quần chúng lao động. Như vậy, Đảng không chỉ lãnh đạo quá trình phát triển của nhà nước mà còn lãnh đạo cả quá trình phát triển của xã hội.

Nhiệm vụ trước mắt của Đảng đối với nhà nước là nâng cao chất lượng của quản lý Nhà nước, làm cho nhà nước quản lý mọi quá trình có hiệu quả và hiệu lực cao hơn. Đó là mục tiêu cao nhất của Đảng trong công tác lãnh đạo nhà nước.

Đảng phải tổ chức hướng dẫn nhà nước để nhà nước quản lý có hiệu lực cao trong việc thực hiện những nhiệm vụ của xã hội. Trong mối quan hệ giữa Đảng và nhà nước điều quan trọng là phải phân biệt được sự lãnh đạo của Đảng với quản lý của nhà nước. Đảng lãnh đạo cao nhất về mặt chính trị. Còn nhà nước trực tiếp quản lý các quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Cần phân biệt các chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của nhà nước sao cho các cơ quan Đảng

không bao biện và làm thay các cơ quan nhà nước để mỗi cơ quan lãnh đạo của Đảng, cơ quan quản lý nhà nước làm đúng chức năng của mình.

Nói Đảng không bao biện, làm thay nhà nước không có nghĩa là Đảng không được can thiệp vào công việc của nhà nước. Bao biện và làm thay thì không được, nhưng can thiệp thì có quyền, bởi vì Đảng cần phải lãnh đạo hướng dẫn tổng kết, phân tích hoạt động quản lý nhà nước. Trong thực tế, sự phân biệt này đôi khi cũng chưa rõ ràng vẫn còn nhiều trường hợp các cơ quan Đảng bao biện, làm thay cơ quan nhà nước hoặc coi thường vai trò lãnh đạo của Đảng. Cả hai khuynh hướng này đều không đúng và cần phải đấu tranh kiên quyết đối với những hiện tượng sai trái này.

Có những yêu cầu nhất định của nhà nước đối với hoạt động của Đảng. Đảng thực hiện lãnh đạo xã hội trong khuôn khổ pháp luật. Hiến pháp 1992 quy định: Đảng hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Lẫn lộn chức năng của các cấp ủy Đảng với chức năng của các cơ quan nhà nước trong bất cứ trường hợp nào cũng không được chấp nhận. Đường lối các nghị quyết của Đảng được thực hiện thông qua hoạt động của các cơ quan dân cử trong khuôn khổ hiến pháp. Đảng lãnh đạo hoạt động của các cơ quan dân cử chứ không phải làm thay các cơ quan dân cử. Đó là cơ sở lý luận về quan hệ giữa Đảng và nhà nước, giữa các cơ quan Đảng và cơ quan nhà nước.

3. Các tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị

Ở nước ta, nhân dân thực hiện quyền lực chính trị của mình không chỉ bằng nhà nước, mà còn thông qua các tổ chức xã hội. Dưới góc độ này, các tổ chức xã hội được coi là những thiết chế của nền dân chủ. Địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội quy định trong Hiến pháp, luật và các văn bản pháp luật

khác của nhà nước.

Các tổ chức xã hội là những bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị nước ta. Các tổ chức xã hội bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các đoàn thể nhân dân... Khác với các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội có những đặc điểm sau:

- Được hình thành trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, hoạt động theo Điều lệ nhằm thỏa mãn lợi ích của họ.
- Hoạt động bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp tác động xã hội, không áp dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước.
- Các quyết định của các tổ chức xã hội chỉ có hiệu lực đối với các thành viên của mình, chứ không có hiệu lực đối với những người ngoài tổ chức đó.
- Tài sản của các tổ chức xã hội được hình thành do sự đóng góp của các thành viên, do tự tổ chức kinh doanh mà có, do tài trợ của các tổ chức khác, kể cả tổ chức quốc tế, nhà nước chỉ tài trợ một phần.
- Các tổ chức xã hội có những hình thức hoạt động như:

+ Tham gia thành lập các cơ quan nhà nước và tham gia giám sát hoạt động nhà nước.

+ Giáo dục hội viên tự giác chấp hành pháp luật của nhà nước, đường lối, chủ trương của Đảng.

+ Tham gia vào việc quyết định những vấn đề chính trị quan trọng của đất nước.

Ngoài các đặc điểm chung nói trên, mỗi tổ chức và xã hội có những chức năng, nhiệm vụ căn cứ vào phạm vi hoạt động và vị trí của mình trong hệ thống chính trị.

- Mặt trận tổ quốc Việt Nam

Mặt trận là liên minh chính trị của các tổ chức chính trị - xã hội, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Mặt trận là tổ chức có tính chất yêu nước, có nhiệm vụ củng cố khối đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội, động viên toàn dân xây dựng đất nước.

Mặt trận tổ chức và hoạt động trên nguyên tắc hiệp thương, dân chủ. Mặt trận có vai trò rất lớn trong việc hình thành các cơ quan dân cử thông qua việc hiệp thương trong bầu cử vào các cơ quan đó. Nhờ có sự tiếp nhận và phản ánh của Mặt trận cùng với những kênh thông tin khác mà nhà nước nắm được những tư tưởng và nguyện vọng của nhân dân.

Đảng và nhà nước ta luôn luôn coi trọng việc phát huy vai trò của Mặt trận trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng xã hội mới.

- Tổng liên đoàn lao động Việt Nam

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị nước ta. Đó là tổ chức rộng lớn của các cán bộ, viên chức nhà nước và giai cấp công nhân, là trường học quản lý kinh tế, quản lý nhà nước.

Tổng liên đoàn lao động có quan hệ chặt chẽ với nhà nước và các tổ chức xã hội khác trong hệ thống chính trị. Các tổ chức của Tổng liên đoàn lao động phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng các chủ trương, kế hoạch kinh tế - xã hội và trực tiếp tham gia thực hiện các chủ trương kế hoạch đó.

Tổng liên đoàn lao động quan tâm đến đời sống vật chất

của các thành viên của mình và bảo vệ các lợi ích hợp pháp của họ. Các tổ chức thuộc Liên đoàn lao động cũng tham gia kiểm tra hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng cũng như trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã có những đóng góp to lớn.

- Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức rộng rãi của tầng lớp thanh niên, là nơi để giáo dục và rèn luyện thế hệ trẻ. Đoàn là nguồn cung cấp cán bộ trẻ có năng lực cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức khoa học, văn hóa, nghệ thuật và các tổ chức xã hội khác.

Thực tế đã chỉ rõ: Đoàn là một lực lượng năng động, nhiệt tình luôn đi xung kích trong mặt trận lao động, sản xuất, học tập và nghiên cứu khoa học. nhà nước cần quan tâm hơn nữa tới thế hệ trẻ, thiết lập và phát triển quan hệ tốt đẹp với các cấp bộ đoàn, tạo điều kiện cho tổ chức đoàn hoạt động, thu hút Đoàn tham gia vào công việc quản lý nhà nước.

- Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức đoàn kết rộng rãi các tầng lớp phụ nữ của nước ta. Nhiệm vụ của Hội là giáo dục các thành viên hiểu rõ trách nhiệm của người phụ nữ đối với Tổ quốc, nâng cao tinh thần phấn đấu vươn lên của phụ nữ trong mọi lĩnh vực công tác xã hội.

Trách nhiệm của nhà nước là phải bảo đảm thực hiện các chế độ chính sách đối với phụ nữ, hướng dẫn và cộng tác với các cấp hội, tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia quản lý Nhà nước, loại trừ những tư tưởng và thói quen cũ đối với phụ nữ.

- Hội liên hiệp nông dân tập thể

Hội liên hiệp nông dân tập thể là tổ chức đại diện cho giai cấp nông dân nước ta. Hội có nhiệm vụ giáo dục, nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của giai cấp nông dân, động viên họ tích cực lao động sản xuất và tham gia vào các công việc của nhà nước.

Trong điều kiện mới, nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến việc phát huy vai trò của Hội liên hiệp nông dân tập thể để Hội thực hiện tốt hơn vai trò là người đại diện cho giai cấp nông dân, một lực lượng đông đảo của xã hội ta.

III. VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Đảng và nhà nước ta chủ trương: tiến hành đổi mới mạnh mẽ về kinh tế kết hợp với sự đổi mới từng bước vững chắc hệ thống chính trị. Đây là chủ trương đúng đắn được hình thành từ sự phân tích khách quan, sâu sắc các điều kiện kinh tế xã hội nước ta cũng như kinh nghiệm tiến bộ của thế giới.

Đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới. "Thực chất của đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Nó vừa là một mục tiêu, vừa là một động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta"[1].

---

(1) Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Sự thật, Hà Nội 1991, tr.125.

Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị đòi hỏi phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của nhà nước, kiện toàn các tổ chức xã hội để các bộ phận cấu thành nói trên thực sự trở thành những thể chế hoàn bị của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với việc đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Để lãnh đạo thắng lợi công cuộc đổi mới, Đảng cần sự đổi mới, khắc phục các hiện tượng tiêu cực yếu kém, khôi phục uy tín trong nhân dân. Các tổ chức Đảng cần hoàn thiện những hình thức, phương pháp lãnh đạo đối với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội khác. Đảng lãnh đạo là để bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Cần phân định rõ vai trò lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của nhà nước, khắc phục các hiện tượng độc đoán, chuyên quyền, bao biện làm thay công việc nhà nước. Hiệu lực, hiệu quả của công việc quản lý nhà nước chính là sự thể hiện hiệu quả của sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.

- Tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước cũng là yếu tố hết sức quan trọng trong công cuộc đổi mới hệ thống chính trị bởi vì nhà nước là thiết chế đứng ở vị trí trung tâm của hệ thống chính trị, là công cụ cơ bản của quyền lực chính trị. Nhằm tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước, chúng ta chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta bao gồm các nội dung sau:

+ Bảo đảm hiệu lực pháp lý cao nhất của các đạo luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước nhưng có phân công

rành mạch các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Bản thân nhà nước, các cơ quan, cán bộ, viên chức Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân đều bị ràng buộc bởi pháp luật; nhà nước ban hành luật nhưng không có quyền vi phạm nó.

+ Tự do của cá nhân, những quyền và lợi ích danh dự và phẩm cách của cá nhân phải được bảo vệ và bảo đảm.

+ Tăng cường trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và cá nhân. nhà nước có trách nhiệm trước công dân và ngược lại công dân phải có trách nhiệm trước Nhà nước.

+ Thiết lập những hình thức hữu hiệu để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác; đề cao vai trò tòa án trong bảo vệ pháp luật.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội khác, với tư cách là những bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị cũng phải đổi mới về tổ chức và hoạt động để thực sự góp phần thực hiện nền dân chủ và đổi mới xã hội, bảo vệ lợi ích của nhân dân, tham gia vào quản lý các công việc nhà nước. Bộ máy và hình thức tổ chức sinh hoạt của Mặt trận và các tổ chức xã hội cần được cải tiến, khắc phục tình trạng quan liêu, hành chính hóa. Cần thiết lập chặt chẽ mối quan hệ giữa các tổ chức trên với Đảng và nhà nước. nhà nước phải thể chế hóa rõ hơn quyền hạn, trách nhiệm của Mặt trận, của các tổ chức xã hội trong việc tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hoạt động của các đoàn thể với nhau và với các cơ quan nhà nước các cấp.

Chương IX

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN MỞ RỘNG DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. MỞ RỘNG DÂN CHỦ LÀ QUY LUẬT KHÁCH QUAN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin trước đây và thực tiễn phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa đã chứng minh rằng hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội sẽ không có ý nghĩa khi nó không có nền dân chủ, đó là điểm khác biệt với các chế độ bóc lột. Lênin đã nói: chủ nghĩa xã hội sẽ không thể có được, nếu không có nền tảng dân chủ. Điều đó thể hiện ở hai khía cạnh:

Một là giai cấp vô sản không thể thực hiện được cách mạng xã hội chủ nghĩa, nếu nó không được chuẩn bị chu đáo trong đấu tranh giành quyền dân chủ.

Hai là chủ nghĩa xã hội không thể thắng, không thể bảo vệ được, nếu không mở rộng và thực hiện đầy đủ nền dân chủ. Bởi vì, dân chủ là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và phát

triển của chủ nghĩa xã hội. Không có dân chủ, sẽ không có sự phát triển của hệ thống chính trị xã hội. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa khẳng định và tạo điều kiện phát triển nền dân chủ chân chính. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa xuất hiện là kết quả thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử, dân chủ của giai cấp vô sản đã trở thành dân chủ của tuyệt đại đa số nhân dân lao động.

Thuật ngữ "dân chủ", xuất phát từ tiếng Hy lạp "Đêmôcrát" quyền của nhân dân. Nhưng chỉ đến xã hội xã hội chủ nghĩa, khái niệm này mới có ý nghĩa đầy đủ chân chính của nó. Lênin đã nhấn mạnh rất nhiều tới nền dân chủ vô sản. Người khẳng định: nền dân chủ vô sản dân chủ gấp hàng triệu lần so với dân chủ tư sản.

Cũng như nhà nước xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không phải là bất biến. Sức mạnh của nền dân chủ đó thể hiện ở chỗ nó không ngừng phát triển, không ngừng hoàn thiện. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phát triển phù hợp với các giai đoạn của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo vệ quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động, không bảo vệ quyền lợi riêng của giai cấp nào. Như vậy nền dân chủ thực sự chỉ gắn liền với chủ nghĩa xã hội và sự phát triển của dân chủ là quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội.

II. CÁC HÌNH THỨC DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Có hai hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa: hình thức dân chủ đại diện và hình thức dân chủ trực tiếp.

1. Hình thức dân chủ đại diện trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Dân chủ đại diện xã hội xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta được

thực hiện thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là người đại diện cho nhân dân cả nước. Tổ chức, hoạt động của các cơ quan này dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Các đại biểu các cơ quan này đều do nhân dân bầu ra, chịu trách nhiệm báo cáo công tác của mình trước nhân dân. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ở nước ta được thiết lập và bầu cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Trong các cơ quan đại diện có đại diện của tất cả các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Việc bầu cử trong các nước xã hội chủ nghĩa khác với bầu cử trong các nước tư bản chủ nghĩa. Do sức ép của các lực lượng tiến bộ, trong thời gian gần đây, phần lớn các nước tư sản buộc phải thừa nhận trong hiến pháp về phổ thông đầu phiếu. Đó là một thắng lợi của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản. Nhưng thực chất những điều ghi trong hiến pháp chỉ là hình thức; vì quyền tự do bầu cử không được bảo đảm bởi các điều kiện kinh tế, xã hội. Những quyền đó còn bị hạn chế bởi những nguyên tắc khác như mỗi người công dân, khi muốn được tự do bầu cử phải trả lời được những câu hỏi do nhà nước tư sản đặt ra. Thông qua các biện pháp này nhà nước tiến hành việc phân loại các công dân theo tầng lớp, giai cấp.

Để được tham gia bầu cử, các công dân của các nước tư bản phải có các điều kiện do nhà nước đặt ra. Một trong các điều kiện đó là tuổi được đi bầu cử là 20 tuổi và ứng cử là 25 tuổi. Ở các nước xã hội chủ nghĩa, tuổi được bầu cử và tuổi ứng cử thấp hơn nhiều. Ví dụ ở nước ta tuổi bầu cử là 18 và tuổi ứng cử 21. Các nước như Mỹ, Pháp, Tây Đức, Anh tuổi đó quy định là 21; nhưng tuổi được bầu vào các cơ quan nhà nước phải từ 26 đến 40 tuổi.

Ngoài điều kiện về tuổi, điều kiện cư trú cũng gây trở ngại

cho công dân. Công dân phải cư trú một thời hạn lâu ở một địa phương mới có quyền bầu cử. Thông qua điều kiện này, nhà nước tư bản loại được một số lượng cử tri rất lớn, vì người dân không có công ăn việc làm, không có điều kiện cư trú lâu ở một nơi và do đó họ không có đủ điều kiện để tham gia bầu cử. Ở Mỹ, riêng điều kiện này, trong mỗi cuộc bầu cử đã loại khỏi danh sách cử tri hơn 4,5 triệu người. Ở Cộng hòa Ai-len, luật pháp nước này quy định: để có thể thực hiện quyền tham gia bầu cử, công dân phải có chỗ ngủ đêm. Những người không có chỗ ngủ đêm (nhà ở) không có quyền tham gia bầu cử. Ở Phần Lan, để có quyền tham gia bầu cử, những công dân phải sống ở trong nước không dưới một năm. Như vậy, sự hạn chế về nơi cư trú này biểu thị rõ tính giai cấp. Cho nên, mặc dù trong hiến pháp có quy định quyền bầu cử phổ thông, nhưng những điều kiện hạn chế như trên đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến quyền bầu cử của nhân dân lao động. Trình độ học vấn cũng là một điều kiện đặt ra đối với những công dân các nước tư bản trong các cuộc bầu cử. Đó là một điều kiện thể hiện tính chất phi dân chủ rõ nét nhất, nó trực tiếp đánh vào tầng lớp dân nghèo, những người lao động không có điều kiện học tập.

Một điều hạn chế nữa là quyền bầu cử giữa nam và nữ. Điều kiện này hầu như chỉ dành cho đàn ông chứ không dành cho phụ nữ. Giai cấp tư sản cho rằng vị trí của phụ nữ là việc nấu ăn và trông nom con cái. Quan điểm này phổ biến từ thế kỷ XIX và những năm đầu của thế kỷ XX. Điều kiện hạn chế về giới tính là điều kiện hạn chế chắc chắn đối với các cuộc bầu cử trong thế giới tư bản. Cuộc đấu tranh giành quyền bầu cử cho phụ nữ đã diễn ra rất lâu dài. Thực tế sau chiến tranh thế giới thứ hai trong hiến pháp của các nước tư bản mới quy định quyền bầu cử cho phụ nữ.

Bên cạnh các hạn chế về tuổi, cư trú, văn hóa, giới tính

còn một loạt các quy định khác nhau hạn chế đến quyền bầu cử của công dân tư bản. Ở một số nước trung và nam Mỹ như Mêhicô và Braxin, Áchentina các quân nhân bị tước quyền bầu cử với quan điểmquân đội đứng ngoài chính trị, không can thiệp vào chính trị. Ở nhiều nước khác, trong bầu cử còn có quy định về mặt đạo đức. Ở Urugoay những người được quyền bầu cử là những người phải có phong độ tốt. Nhưng phong độ tốt là thế nào thì khó xác định: theo quan điểm đó những người có phong độ tốt là những người giàu có. Ở một số bang của nước Mỹ lại quy định cử tri đi bầu phải có đức tính tốt. Những quy định mập mờ như thế cho phép hiểu thế nào cũng được; ở các nước tư bản rõ ràng đó là ý muốn của bọn tư bản đánh vào tầng lớp nhân dân lao động nghèo khổ, bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản.

Nguyên tắc bình đẳng trong bầu cử cũng được quy định trong hiến pháp tư sản giống như trong hiến pháp các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng đó chỉ là hình thức. Trên thực tế nguyên tắc này bị vi phạm ở tất cả mọi nơi trong tất cả các nước tư bản. Một trong những sự vi phạm nguyên tắc bình đẳng trong bầu cử là địa dư bầu cử. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, việc tổ chức các khu vực bầu cử sao cho số cử tri tương ứng với nhau. Còn ở các nước tư bản trong các cuộc bầu cử, người ta đã cố gắng làm sao cho số lượng cử tri ở các khu vực bầu cử không ngang nhau. Chẳng hạn như trong khu vực bầu cử các ứng cử viên của các đảng tư sản, thì số cử tri ít hơn so với khu vực bầu cử các ứng cử viên của các đảng cộng sản và các đảng khác. Như vậy một ứng cử viên của đảng cộng sản sẽ đại diện cho một số lượng lớn cử tri, còn ứng cử viên của đảng tư sản chỉ ứng với một số ít cử tri.

Tất cả các chi phí cho cuộc bầu cử ở các nước xã hội chủ nghĩa lấy từ ngân sách nhà nước. Đó là bảo đảm quan trọng

cho việc thực hiện quyền bầu cử của nhân dân lao động đồng thời là điều kiện quan trọng để cử tri có thể trở thành ứng cử viên trong các cuộc bầu cử. Đó là ưu thế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đối với dân chủ tư sản. Các sử gia ghi lại rằng: Tổng thống Mỹ Lincôn, khi ra tranh cử vào thượng nghị viện đã chi cho cuộc vận động bầu cử của ông là 0,75 đô la, tiền đó chi cho việc ông uống một cốc bia khi phát biểu trước công chúng trong cuộc vận động bầu cử. Tổng thống tiếp theo là Ghinbecsơn chi phí cho cuộc vận động tranh cử của mình là 50 đô la. Dần dần chi phí cho các cuộc vận động bầu cử tăng lên rất nhiều. Trong khoảng mười năm gần đây, chi phí cho các cuộc vận động bầu cử đã tới hàng chục triệu đô la. Theo tính toán để chi phí cho cuộc vận động bầu cử tổng thống năm 1980 ở Mỹ, Đảng cộng hòa đã chi tới 62 triệu đô la; Đảng dân chủ chi tới 56 triệu đô la. Rõ ràng có được số tiền như vậy, được sự ủng hộ của các tập đoàn tư bản lũng đoạn lớn. Đó là cái giá của nền dân chủ tư sản.

2. Dân chủ trực tiếp trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Trong chủ nghĩa xã hội, dân chủ đại diện gắn bó hữu cơ với dân chủ trực tiếp. Dân chủ trực tiếp là hình thức dân chủ được thực hiện trực tiếp từ người dân không thông qua những người đại diện của họ. Hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa đều quy định, dân chủ xã hội chủ nghĩa được thực hiện thông qua hai hình thức: dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Các chế định của dân chủ trực tiếp là trưng cầu dân ý, được quy định trong hiến pháp nước ta năm 1992.

Việc trưng cầu ý dân khác với việc thảo luận chung đối với vấn đề ban hành các văn bản pháp luật. Trong các nước xã hội chủ nghĩa thường tiến hành việc thảo luận toàn dân đối với một vấn đề quan trọng; còn việc trưng cầu ý dân thường là ít tiến hành. Nước ta đã áp dụng việc thảo luận toàn dân đối với việc

ban hành hiến pháp, ban hành luật.

III. PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN MỞ RỘNG DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Sự tham gia đông đảo của nhân dân lao động vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội

Đó là phương hướng chính và tiêu chuẩn chủ yếu của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Không thể phát triển nền dân chủ, nếu không thường xuyên mở rộng sự tham gia của nhân dân vào việc quản lý nhà nước và quản lý xã hội. Các hình thức phương pháp mở rộng sự tham gia của nhân dân lao động vào quản lý các công việc của nhà nước rất khác nhau.

- Nhân dân lao động có quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước.
- Nhân dân lao động có quyền thảo luận các công việc của nhà nước.
- Nhân dân lao động có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội khác.

2. Hoàn thiện cơ chế nhà nước

Cùng với tiến bộ của khoa học kỹ thuật, công việc quản lý xã hội, kinh tế trở nên ngày càng phức tạp. Do đó đòi hỏi ngày càng cao đối với việc hoàn thiện cơ chế nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước và giảm biên chế trong bộ máy nhà nước. Hiện nay một số lượng khá lớn trong bộ máy nhà nước ta, trong thực tế đã tách rời quá trình lao động trực tiếp. Một vấn đề đặt ra nếu không giảm biên chế thì phải làm sao để biên chế không tăng lên nữa. Rõ ràng cần phải áp dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật ứng dụng tin học vào công tác quản lý đất nước. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quản lý nhà nước, làm nảy sinh một loạt vấn đề mới phức tạp.

Việc sử dụng máy móc thay thế con người trong công tác tính toán, thống kê là cần thiết, nhưng không thể thay thế hoàn toàn con người bằng máy móc trong công tác này. Việc giảm biên chế trong bộ máy nhà nước để tránh tổ chức bộ máy cồng kềnh, tăng số lượng người cho sản xuất trực tiếp là cần thiết, nhưng cũng phải có một giới hạn nhất định. Trong thực tế ở nước ta cũng như ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác, vấn đề giảm biên chế trong bộ máy quản lý nhà nước có khi thực hiện còn máy móc, tùy tiện, không tính đến những đặc điểm riêng của từng cơ quan.

3. Tăng cường mối quan hệ của nhà nước đối với nhân dân

Điều này đặt ra những đòi hỏi cao hơn đối với những cán bộ trong bộ máy quản lý nhà nước, đối với phong cách làm việc của họ và đòi hỏi khả năng nhận thức đầy đủ và sửa chữa kịp thời những thiếu sót. Để làm được việc đó, cần phải đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Những người không có trình độ, không được đào tạo nghiệp vụ chuyên môn tới mức cần thiết sẽ không thể thực hiện được công việc quản lý mang tính nghiệp vụ cao của các cơ quan nhà nước. Điều quan trọng là làm thế nào để chấm dứt việc đưa những cán bộ không được đào tạo nghiệp vụ chuyên môn làm công việc quản lý nhà nước.

Để giải quyết vấn đề này, phải chăng là cần phải nâng cao trình độ nghiệp vụ của tất cả mọi người hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước? Đây là một biện pháp ít kinh tế vì không thể đào tạo tất cả mọi người để trở thành những người có chuyên môn cao để vào làmcông tác quản lý nhà nước. Đảng và Nhà nước ta giải quyết vấn đề này bằng thu hút đông đảo nhân dân tham gia vào các công việc quản lý trong các tổ chức xã hội và dựa vào tính tích cực, sáng tạo của các tập thể lao động, các xí

nghiệp, các cơ sở sản xuất khác; thực hiện sự phối hợp chặt chẽ hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

4. Tăng cường sự kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy nhà nước

Sự kiểm tra đó trước hết thể hiện ở việc kiểm tra, giám sát thực hiện các quyết định, chỉ thị của các cơ quan nhà nước, kiểm tra việc sử dụng các tiềm lực vật chất, những tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

5. Củng cố các cơ sở pháp lý của hoạt động nhà nước và hoạt động xã hội

Vấn đề này cũng nảy sinh một loạt yêu cầu có liên quan chặt chẽ với nhau. Đó là vấn đề liên quan giữa kỷ luật và dân chủ, giữa quyền và nghĩa vụ công dân. Nhà nước phải hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng dân chủ hóa mọi mặt hoạt động nhà nước, xã hội.

6. Tôn trọng dư luận xã hội

Đó là những ý kiến chung của xã hội về công tác quản lý mọi mặt đời sống xã hội của các cơ quan quản lý nhà nước và những sáng kiến của công dân trong công tác quản lý. Thực hiện phương châm này thông qua việc phân tích những ý kiến, yêu cầu, kiến nghị của đông đảo quần chúng lao động. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân khi tiếp xúc với cơ quan nhà nước.

Chương X

NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN

Bất kỳ một cá nhân nào, người mang quốc tịch của một quốc gia, hay người nước ngoài, người không có quốc tịch sinh sống, lao động, học tập trên lãnh thổ của một quốc gia đó đều chịu sự tác động của quyền lực nhà nước, nói cách khác đều có quan hệ về mặt pháp lý đối với nhà nước đó. Vì vậy, nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân dưới góc độ lý luận chung có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn, đặc biệt trong công tác xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật và bảo vệ pháp luật.

I. QUAN NIỆM VỀ CÁ NHÂN

Để nhận thức rõ hơn bản chất của mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội cần phải có quan niệm đúng đắn về cá nhân.

Các nhà tư tưởng tư sản quan niệm xã hội như là một tổng số máy móc những cá nhân riêng lẻ và coi cá nhân là những con người trừu tượng, tách khỏi những quan hệ xã hội lịch sử - cụ thể vốn có của nó. Do đó, họ tuyệt đối hóa những đặc điểm đặc thù của mỗi cá nhân và phủ nhận tính xã hội phổ biến của mỗi con người trong xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng cá nhân là sản phẩm

và là chủ thể của sự phát triển lịch sử xã hội. Con người không bao giờ sống tách rời, cô lập với nhau trong quá trình sản xuất và tiêu dùng, bao giờ cũng có quan hệ với nhau, do đó cá nhân con người hình thành và phát triển dưới sự tác động của xã hội. Như C. Mác đã chỉ rõ xã hội là toàn bộ những mối quan hệ trong đó con người hình thành và phát triển.

C. Mác viết :"Bản chất con người không phải là cái trừu tượng vốn có của một cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa của tất cả những quan hệ xã hội".(1)

Như vậy, dưới sự tác động của môi trường xã hội mà cá nhân con người đã hình thành, phát triển, chính quan hệ xã hội tạo thành cá nhân con người. Dưới sự tác động của xã hội, con người "nhiễm" các đặc tính xã hội.

Tuy nhiên, quá trình đó còn phụ thuộc vào yếu tố chủ quan, phẩm chất riêng của mỗi cá nhân mà tiếp thu phẩm chất này hay phẩm chất khác do xã hội tác động vào. Do đó, cá nhân trước hết là một con người xã hội, nói cách khác, cá nhân có thuộc tính xã hội.

Cá nhân lại đồng thời là một con người cụ thể. Do đó "cá nhân" không những mang những thuộc tính xã hội, mà còn có những đặc điểm riêng của mỗi người cụ thể rất phong phú và đa dạng, với những sở thích ham muốn, tâm lý, cách sống, cá tính rất khác nhau. Đó là thuộc tính tự nhiên của cá nhân.

Như vậy, "cá nhân" là khái niệm chỉ những thuộc tính xã hội và tự nhiên của con người. Đó là sự kết tinh những thuộc

---

(1) C.Mác - Ph. Ăngghen : Tuyển tập, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971. tập II, tr.492.

tính xã hội và những thuộc tính tự nhiên của con người.

Con người là sản phẩm của xã hội và tự nhiên. Việc xác định đúng đắn và kết hợp hài hòa thuộc tính xã hội và tự nhiên của cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước là một yêu cầu cần thiết nhằm phát huy tính tích cực của con người dưới chủ nghĩa xã hội. Ở nước ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác trước đây phổ biến là tình trạng đánh giá không đầy đủ, toàn diện về cá nhân con người, cá nhân con người thường bị "khuôn" theo một "mẫu hình" xuất phát từ ý muốn chủ quan duy ý chí, điều đó làm lấn át hoặc thủ tiêu những phẩm chất tự nhiên của cá nhân làm chủ cái "cá nhân" bị hòa tan vào "cái xã hội". Chỉ có thể kết hợp hài hòa tất cả các thuộc tính xã hội và tự nhiên của cá nhân mới tạo ra khả năng phát huy tính tích cực, sáng tạo của cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước, xã hội, cộng đồng. Do đó, cần phải tạo mọi điều kiện để mỗi cá nhân phát triển "tự do" trong môi trường xã hội lành mạnh, văn minh.

Một khái niệm gần gũi với khái niệm "cá nhân" là khái niệm công dân. Khái niệm "công dân" biểu thị mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước với những thành viên sống trong quốc gia đó và có quốc tịch. Mối quan hệ pháp lý thể hiện ở trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân của nhà nước đó. Lần đầu tiên khái niệm "công dân" được đưa vào hiến pháp tư sản và là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp chống chế độ đẳng cấp, đặc quyền phong kiến. Vì vậy, nếu như con người sinh ra tự nó đã trở thành cá nhân, để trở thành công dân người đó phải đáp ứng những đòi hỏi pháp luật của một nhà nước nhất định quy định. Những đòi hỏi đó có thể có sự khác nhau ở các nước khác nhau.

Pháp luật nước ta, quy định hai nguyên tắc để xác định công dân Việt Nam: nguyên tắc theo huyết thống, và nguyên

tắc theo lãnh thổ. Theo nguyên tắc huyết thống một người sẽ là công dân Việt Nam nếu cha là công dân Việt Nam. Trong trường hợp cha không rõ là ai hay không thuộc quốc tịch nào mà mẹ là công dân Việt Nam thì người đó vẫn là công dân Việt Nam. Theo nguyên tắc lãnh thổ, một người sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không rõ là ai thì người đó vẫn là công dân Việt Nam. Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 28-6-1988 quy định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch Việt Nam". Như vậy, pháp luật nước ta không thừa nhận công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài.

Ngoài ra, Luật quốc tịch nước ta còn quy định các điều kiện được vào quốc tịch Việt Nam, được trở lại quốc tịch Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

II. BẢN CHẤT CỦA MỐI QUAN HỆ PHÁP LÝ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Lịch sử tư tưởng chính trị pháp lý là lịch sử đấu tranh tư tưởng giữa các giai cấp, đồng thời còn là lịch sử đấu tranh giữa các quan điểm tiến bộ với các quan điểm phản động, lạc hậu trong việc xác định mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Lịch sử đấu tranh để nhận thức ngày càng đúng đắn bản chất của mối quan hệ pháp lý ấy, chính là lịch sử khám phá từng bước giá trị của cá nhân con người trong mối quan hệ với quyền lực nhà nước. Đây cũng chính là quá trình thay đổi các quan điểm và nhận thức. V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh: Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý là lịch sử của sự thay đổi nhận thức và do đó là lịch sử của cuộc đấu tranh tư tưởng.

Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, mọi thành viên trong xã hội đều bình đẳng. Con người nguyên thủy chưa tách khỏi

tập thể cả về mặt hoạt động lẫn về ý thức. Vì vậy, cá nhân đã hòa vào tập thể. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến mức sự phân công lao động đã cá biệt hóa con người, khi đó con người bắt đầu có ý thức về sự tồn tại của "cái tôi" tức là của cá nhân mình như là một thực thể "độc lập". Sự xuất hiện của chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành giai cấp làm cho chức năng xã hội của con người không chỉ thể hiện khả năng riêng của người đó, mà còn thể hiện hoàn cảnh xã hội của họ. Ở đây, sự khẳng định của mỗi con người lại mang hình thức chủ nghĩa cá nhân. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội mang tính đối kháng trên cơ sở sự đối kháng về lợi ích giai cấp. Các giai cấp bóc lột thống trị, nhân danh nhà nước, buộc các giai cấp bị trị phải phục tùng lợi ích của giai cấp họ. Những cá nhân trong giai cấp bị trị bị tước đoạt cả quyền lợi vật chất lẫn quyền lợi tinh thần; nhân cách, phẩm giá của họ bị chà đạp. Tất cả những vấn đề đó quyết định bản chất của mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân trong các kiểu nhà nước bóc lột.

Quan hệ giữa nhà nước và cá nhân trong nhà nước chủ nô, đó là quan hệ vô quyền của cá nhân nô lệ đối với nhà nước chủ nô. Những người nô lệ bị coi là những "công cụ biết nói" của chủ nô. Vì vậy, pháp luật của nhà nước chủ nô, nô lệ không được thừa nhận là chủ thể của các quan hệ pháp luật. Trong xã hội phong kiến, con người được chia ra nhiều thứ bậc đẳng cấp khác nhau với những đặc quyền, đặc lợi tùy thuộc vào địa vị thứ bậc của mình. Những người nông nô bị coi là những kẻ "tôi đòi" của bọn địa chủ quý tộc. Vì thế, trong mối quan hệ với nhà nước, cá nhân con người phụ thuộc vào đẳng cấp của mình. Trong các nhà nước phong kiến quân chủ tuyệt đối, quyền lực tối cao của nhà nước tập trung vào tay người đứng đầu nhà nước là vua. Vua không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào. Vua luôn luôn đúng. Để đấu tranh chống lại kiểu quan hệ phong kiến tiếp thu các tư tưởng tiến bộ thời cổ đại ngay từ thế kỷ

XVII, XVIII các nhà tư tưởng tư sản như Lốc, Rút xô, Môngtétskiơ đã nêu ra triết lý giải phóng quyền. Theo họ cần phải thủ tiêu tình trạng vô quyền của cá nhân đối với quyền lực nhà nước. Họ đưa ra tư tưởng về giá trị tự nhiên bằng nhau của các cá nhân và đòi hỏi quyền lực nhà nước phải tách khỏi quan hệ cá nhân bằng các quy định của pháp luật với nguyên tắc: người dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, còn cơ quan nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép. Đây là một tư tưởng tiến bộ và là một trong những ngọn cờ tư tưởng tập hợp quần chúng nhân dân lao động trong các cuộc cách mạng tư sản lật đổ nhà nước phong kiến, chế độ phong kiến.

Trong nhà nước tư sản mối quan hệ giữa nhà nước với cá nhân đã có sự thay đổi một bước căn bản. Vai trò của cá nhân con người trong một số mối quan hệ cơ bản với nhà nước tư sản, đã được pháp luật tư sản ghi nhận. Nhiều quyền con người lần đầu tiên được ghi nhận trong pháp luật tư sản. Tuy nhiên, việc thực hiện trong thực tế các quyền ấy lại bị chính chế độ sở hữu tư bản tư nhân cản trở. Vì thế, quan hệ giữa nhà nước và cá nhân còn mang tính hình thức.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời, lần đầu tiên trong lịch sử những người lao động lập nên nước nhà của mình, đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân. V.I. Lênin đã chỉ rõ: Dưới chủ nghĩa xã hội không còn quyền lực nào khác ngoài quyền lực của chính những người lao động liên hiệp lại. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân được thực hiện thông qua các cơ quan quyền lực nhà nước, được ghi nhận trang trọng trong hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một xã hội, mà ở đó con người thực sự được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước, mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc,

có điều kiện phát triển toàn diện cả thể chất lẫn tinh thần. So với các kiểu nhà nước bóc lột, mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội đã có sự thay đổi căn bản về chất.

Như vậy, tương ứng với mỗi kiểu nhà nước có một kiểu quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Kiểu nhà nước quyết định kiểu quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, để từng bước xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền ở nước ta, mối quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân có các đặc trưng cơ bản sau:

Một là, quan hệ giữa nhà nước và cá nhân là quan hệ thống nhất về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể. Dưới chủ nghĩa xã hội, nhà nước mà cụ thể là các cơ quan nhà nước vạ các nhân viên nhà nước với tư cách là chủ thể trong mối quan hệ với bên kia là cá nhân công dân, cả hai loại chủ thể này đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý do pháp luật quy định. Điều đó có nghĩa, nhà nước coi các quyền của công dân là nghĩa vụ pháp lý của mình mà các cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước có trách nhiệm phải thực hiện. Ngược lại, cá nhân công dân có nghĩa vụ trước nhà nước. Trong quan hệ giữa nhà nước và cá nhân không thể và không cho phép tồn tại quan hệ mà một bên chỉ có quyền, bên kia chỉ có nghĩa vụ. Vì thế khi nói tới hệ thống các quyền và nghĩa vụ của công dân cũng có nghĩa là nói tới các quyền và nghĩa vụ tương ứng của nhà nước.

Ngoài những quyền và nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật cụ thể với công dân, nhà nước nói chung có trách nhiệm làm tất cả những công việc mà cá nhân công dân không thể giải quyết được. Nhà nước phải có đường lối, chính sách ổn định cho phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội như: y tế, giáo dục, công ăn việc làm, bảo hiểm xã hội..., bảo đảm an ninh chính

trị, an toàn xã hội v.v... Có như vậy thì các quyền, tự do của công dân mới trở thành hiện thực.

Quyền tự do và nghĩa vụ pháp lý của công dân là quyền con người được cụ thể hóa bằng pháp luật, đó là giá trị được xã hội hóa, tức là bằng các quy phạm pháp luật bảo đảmcho giá trị đó được thừa nhận vì lợi ích chung. Như vậy, phải bằng pháp luật của nhà nước ghi nhận và thể chế hóa quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân con người mới trở thành hiện thực và mới có khả năng bảo đảm thực hiện. Nếu ngược lại, quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ chỉ là hình thức. Như vậy quan hệ giữa nhà nước và cá nhân là mối quan hệ thống nhất biện chứng và quy định lẫn nhau, trong đó nhà nước có trách nhiệm phải thể chế hóa mối quan hệ ấy thành hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý, phải tự giác thực hiện các nghĩa vụ của mình trước nhân dân, phù hợp với bản chất của nhà nước - nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Hai là, quan hệ giữa nhà nước và cá nhân được thực hiện dưới hình thức các quan hệ pháp luật.

Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của cá nhân con người được quy định trong pháp luật mới là khả năng cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý ấy. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ chỉ có thể trở thành hiện thực thông qua các quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội, là "cầu nối" giữa khả năng và hiện thực. Với ý nghĩa đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa khuyến khích tính tích cực chính trị, xã hội và ý thức công dân của mỗi thành viên trong mối quan hệ với nhà nước của mình. Thông qua hành vi tích cực của cá nhân con người mà nhiều quan hệ pháp luật được hình thành và trở thành phương tiện được chuyển hóa, để biến quyền và nghĩa vụ pháp lý thành hiện thực. Do đó, nhà nước mà cụ thể là các cơ quan nhà nước, những người có chức vụ và mọi

công chức, viên chức nhà nước phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cá nhân công dân tham gia tích cực vào các quan hệ pháp luật với nhà nước bằng các hành vi hợp pháp.

Quan hệ pháp luật giữa nhà nước và công dân mà nội dung của nó là các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi bên do pháp luật quy định là điều kiện thực tế để chống lại sự lộng quyền lạm dụng quyền lực của các cơ quan công quyền, của người có chức vụ, công chức, viên chức, chống lại mọi hành vi xâm phạm tới quyền, tự do, lợi ích của công dân. Vì vậy, nâng cao ý thức pháp luật và trình độ văn hóa pháp lý cho nhân dân là nhu cầu cấp bách để nâng cao tính tích cực của công dân trong mối quan hệ pháp luật với nhà nước. Đây là điều phải được quan tâm trong điều kiện mở rộng dân chủ.

Ba là, pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tối cao, tư tưởng chủ đạo xuyên suốt quá trình thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hiến định, đòi hỏi phải thiết lập một trật tự, trong đó một mặt, nhà nước nói chung, các cơ quan nhà nước và nhân viên nhà nước, đặc biệt là những người có chức vụ, phải tuân thủ pháp luật và tạo điều kiện cho cá nhân công dân làm đúng pháp luật. Mặt khác, cá nhân công dân phải nghiêm chỉnh tuân theo pháp luật, kiểm tra, giám sát các cơ quan nhà nước và mọi nhân viên nhà nước và đồng thời kiểm tra lẫn nhau trong việc thi hành hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, tăng cường pháp chế trong việc thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân là đòi hỏi cấp bách của sự nghiệp đổi mới hiện nay.

III. CÁC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN MỐI QUAN HỆ PHÁP LÝ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Để các quyền, tự do và nghĩa vụ của công dân, các quyền

và nghĩa vụ của nhà nước được thực hiện cần phải có một hệ thống các bảo đảm về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức và pháp luật. Các bảo đảm thực hiện mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân là tổng thể những điều kiện và tiền đề kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức và các biện pháp pháp lý cần thiết tạo mọi điều kiện thuận lợi để cá nhân con người sử dụng và thực hiện trên thực tế mối quan hệ pháp lý với nhà nước.

Do tính chất của các bảo đảm có thể phân chia hệ thống các bảo đảm thành hai nhóm: các bảo đảm chung và các bảo đảm pháp lý (còn gọi là các bảo đảm đặc thù).

1- **Bảo đảm chung** gồm: các bảo đảm về kinh tế; các bảo đảm về chính trị; các bảo đảm về tư tưởng, các bảo đảm về tổ chức.

- *Các bảo đảm về kinh tế*. Đó là toàn bộ nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong nền kinh tế đó mọi đơn vị kinh tế, không phân biệt thuộc thành phần kinh tế nào đều bình đẳng trước pháp luật, hoạt động trên nguyên tắc tự chủ kinh doanh, chịu trách nhiệm độc lập về mọi hoạt động kinh tế của mình. Trong nền kinh tế thị trường, cá nhân con người được đặt vào vị trí trung tâm, giải phóng mọi tiềm năng, sức sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng của mỗi con người, mỗi tập thể và cả cộng đồng dân tộc, động viên và tạo mọi điều kiện cho mỗi cá nhân phát huy tinh thần tự lực tự cường, sáng tạo làm giàu cho mình và cho xã hội.

Các điều kiện, tiền đề kinh tế đó là những bảo đảm đặc biệt quan trọng có tính quyết định tác động vào quá trình thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

- *Các bảo đảm về chính trị* bao gồm toàn bộ các yếu tố tổ

chức chính trị - xã hội tạo nên hệ thống chính trị của đất nước nhằm tạo điều kiện cho cá nhân con người khả năng thực hiện mối quan hệ pháp lý với Nhà nước. Hệ thống chính trị - xã hội ở nước ta bao gồm:

+ Đảng cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc. Sự lãnh đạo bằng đường lối, chủ trương, chính sách và hoạt động kiểm tra của Đảng đối với Nhà nước, xã hội là bảo đảm chính trị đối với việc thực hiện trên thực tế mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân.

+ Nhà nước là tổ chức công quyền thống nhất thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân. Nhà nước và các cơ quan nhà nước đều chịu trách nhiệm trước nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân. Nhân dân thành lập và quy định nội dung, phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước.

+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể là cơ sở chính trị của chính quyền có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, giám sát về mặt xã hội mọi hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật.

- ***Các bảo đảm về tư tưởng*** đó là hệ tư tưởng Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Hệ tư tưởng khoa học Mác - Lênin có vai trò tích cực đến việc thực hiện mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và cá nhân.

- ***Các bảo đảm về tổ chức*** gồm toàn bộ tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức

chính trị - xã hội đều dựa trên những quy định của pháp luật nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc tập trung dân chủ. Đó là nhân tố bảo đảm sự thống nhất trên thực tế quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân.

2- Các bảo đảm pháp lý bao gồm: hệ thống pháp luật quy định về tổ chức bộ máy nhà nước; hệ thống pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân, gồm các quyền và nghĩa vụ về nội dung và thủ tục; các điều ước và công ước quốc tế về nhân quyền mà nhà nước ta tham gia ký kết hoặc công nhận.

- Hệ thống pháp luật quy định về tổ chức bộ máy nhà nước phải xuất phát từ quan điểm nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân, mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua các cơ quan dân cử. Vì vậy, phải có một hệ thống pháp luật quy định tổ chức và các mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước thật hợp lý, thuận lợi trong việc giải quyết các công việc của dân và các cơ quan, tổ chức khác.

- Hệ thống pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa nhà nước và cá nhân gồm các quy định về quyền và nghĩa vụ về nội dung và thủ tục. Hệ thống này càng đầy đủ, càng chính xác, rõ ràng là điều kiện quan trọng bảo đảm giải quyết có hiệu quả quan hệ giữa nhà nước và cá nhân. Ở nước ta, hệ thống pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ này còn thiếu, đặc biệt là thiếu các quy định pháp lý về trách nhiệm công vụ của các cơ quan nhà nước, những người có chức vụ trong mối quan hệ với cá nhân, công dân. Pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ về thủ tục thường thiếu cụ thể, rắc rối, gây phiền hà, khó khăn cho công dân. Vì thế, đổi mới và hoàn thiện pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ qua lại giữa nhà nước và cá nhân, công dân là một trong những phương

hướng cơ bản của đổi mới và hoàn thiện pháp luật ở nước ta hiện nay.

- Cùng với hệ thống các quy định của pháp luật trong nước về tổ chức bộ máy, về hệ thống các quyền và nghĩa vụ về nội dung và thủ tục, các bảo đảm pháp lý còn bao gồm các điều ước và công ước quốc tế về quyền con người mà nhà nước ta tham gia ký kết, hoặc thừa nhận.

Tất cả các bảo đảm chung, các bảo đảm pháp lý tồn tại trong một tổng thể thống nhất, ngày càng được hoàn thiện là điều kiện thuận lợi để mỗi cá nhân con người sử dụng và thực hiện mối quan hệ của mình với nhà nước.

Phần thứ hai

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

Chương XI

NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

1. Tính tất yếu khách quan của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội

Trong bất kỳ xã hội nào cũng cần phải có một trật tự nhất định, cần có sự điều chỉnh nhất định đối với các quan hệ của con người. Không có trật tự, không có sự điều chỉnh các mối quan hệ này, thì không thể tiến hành sản xuất, phân phối sản phẩm, bảo đảm cho những nhu cầu của xã hội và nhu cầu của cá nhân con người, không thể bảo đảm được những quyền lợi của xã hội và của cá nhân con người là thành viên trong xã hội. Nói cách khác, sự điều chỉnh là phương tiện cần thiết để bảo đảm tính tổ chức của xã hội.

Việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong bất kỳ xã hội nào cũng được thực hiện bằng một hệ thống các quy phạm xã hội. Các quy phạm xã hội là những quy tắc về hành vi của con người. Trong xã hội công xã nguyên thủy đã tồn tại các quy phạm về tập quán, đạo đức. Các quy phạm này cũng tồn tại trong xã hội có giai cấp. Tập quán là những quy tắc về hành vi điều chỉnh mối quan hệ và thái độ của con người đối với những điều thiện,

điều ác hoặc về công lý, như sự tôn trọng đối với người già, tôn trọng phẩm giá, danh dự của những người khác ...

Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, ngoài các quy phạm tập quán, đạo đức, còn một loạt các quy phạm khác như: các quy phạm về tổ chức xã hội, ví dụ điều lệ của đảng cộng sản, đoàn thanh niên ... Những quy phạm này quy định quy tắc về hành vi của đảng viên, đoàn viên, của các tổ chức đảng, đoàn trong xã hội có giai cấp. Nhân tố nổi bật lên hàng đầu trong tất cả các quy phạm xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, đó là những quy phạm pháp luật.

2. Con đường hình thành của pháp luật

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người đã có thời kỳ không có pháp luật. Đó là thời kỳ công xã nguyên thủy khi đó chỉ có những quy tắc tập quán điều chỉnh quan hệ giữa người với nhau, hình thành một cách tự nhiên trở thành phong tục, tập quán và được mọi người tuân theo để xử sự một cách tự giác. Khi có vi phạm quy tắc tập quán thì hình thức trừng phạt nặng nhất là bị cả thị tộc hay bộ lạc đuổi ra khỏi thị tộc, bộ lạc.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy các quy phạm xã hội có một số đặc điểm sau:

- Chúng thể hiện ý chí của toàn thể thị tộc, bộ lạc, phù hợp với lợi ích của cả cộng đồng.
- Chúng điều chỉnh hành vi cách xử sự của con người liên kết với nhau theo tinh thần hợp tác tương trợ giúp đỡ lẫn nhau.
- Chúng được thực hiện một cách tự nguyện, tự giác theo thói quen của các thành viên thị tộc, bộ lạc; tuy nhiên nếu không thực hiện vẫn bị cưỡng chế nhưng sự cưỡng chế đó không phải do một bộ máy đặc biệt của xã hội thực hiện, mà do toàn thị tộc tự tổ chức.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xã hội có của cải dư thừa. Đó cũng chính là quá trình tan rã của chế độ thị tộc và hình thành giai cấp, các tập quán trở nên bất lực trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sự hình thành giai cấp và đấu tranh giai cấp không điều hòa được thì cùng với nhà nước, pháp luật cũng ra đời. Theo Ăngghen, chỉ đến một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội, do sự phát triển của lực lượng sản xuất của phân công lao động và năng suất lao động mà đã: "... phát sinh nhu cầu phải tập hợp, dưới một quy tắc chung những hành vi sản xuất, phân phối và trao đổi sản phẩm, những hành vi này cứ tái diễn hàng ngày và phải làm thế nào để mọi người phải phục tùng những điều kiện chung của sản xuất và trao đổi. Quy tắc đó thoạt tiên là thói quen, sau thành pháp luật"[1]. Mặt khác, cũng từ những nguyên nhân kinh tế mà sự phát triển của nó đến một trình độ nhất định đã phá vỡ những cơ sở tồn tại của chế độ thị tộc, làm cho xã hội nguyên thủy từ chỗ không có một mâu thuẫn đối kháng nội tại nào, một thủ đoạn cưỡng chế nào dẫn đến một xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng. Những quan hệ xã hội hoàn toàn bình đẳng của chế độ dân chủ nguyên thủy đã bị thay thế bằng các quan hệ xã hội mới chứa đầy tính chất đối kháng, xung đột về lợi ích. Trong điều kiện đó, những tập quán thể hiện ý chí chung của các thành viên trong thị tộc là các quy tắc xử sự không còn phù hợp và được thay thế bằng một hệ thống quy tắc xử sự mới. Hệ thống quy phạm pháp luật do nhà nước xây dựng lên bằng các phương thức khác nhau. Một mặt giai cấp thống trị thông qua bộ máy nhà nước sửa chữa các quy tắc phong tục, tập quán sẵn có phù hợp với lợi

(1) C. Mác-Ph.Ăngghen: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tập 1, tr.327

ích của chúng trở thành các quy phạm pháp luật. Mặt khác nhà nước đặt thêm các quy phạm pháp luật mới, dùng quyền lực nhà nước buộc mọi người phải tuân theo để duy trì xã hội trong vòng trật tự của giai cấp thống trị, đồng thời bảo vệ lợi ích, củng cố sự thống trị của chúng đối với xã hội.

Như vậy pháp luật được hình thành bằng hai con đường: thứ nhất do nhà nước thừa nhận các quy phạm xã hội - phong tục tập quán biến chúng thành pháp luật, thứ hai bằng hoạt động sáng tạo pháp luật - đặt ra những quy phạm mới.

II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Bản chất của pháp luật cũng giống như bản chất của nhà nước là tính giai cấp của nó. *Pháp luật, đó là nhân tố điều chỉnh về mặt giai cấp các mối quan hệ xã hội. Về mặt bản chất, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị được nhà nước thể chế hóa. Nội dung của ý chí đó được bảo đảm bằng lực lượng vật chất của giai cấp thống trị.*

Pháp luật là sự biểu thị ý chí của giai cấp thống trị, nội dung ý chí đó được quy định bằng lực lượng vật chất của giai cấp thống trị. Pháp luật là công cụ thống trị về mặt giai cấp và chính trị trong xã hội.

. Sự khác biệt giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác thể hiện ở chỗ, Pháp luật với tư cách là nhân tố điều chỉnh các mối quan hệ xã hội về mặt giai cấp được thể hiện trước tiên pháp luật chỉ là đặc thù đối với một giai cấp nhất định; ý chí của pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước, nói cách khác pháp luật xuất phát từ nhà nước, pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước.

- Pháp luật phản ánh nguyện vọng của con người và những quan điểm về các hành vi xử sự trong cuộc sống xã hội. Nguyện vọng, mong muốn đó chính là ý chí của con người,

ý chí của con người (xét dưới góc độ tâm lý học) luôn luôn là sản phẩm của tư duy tích cực. Ý chí thể hiện trong pháp luật là tư duy tích cực của giai cấp được biến thể thành ý chí nhà nước. Nhà nước luôn mong muốn hành vi của mọi người phù hợp với ý chí của mình, tức là phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, Mác và Ăngghen viết: "... Những cá nhân thống trị trong điều kiện có những quan hệ đó, phải tổ chức lực lượng của mình dưới hình thức nhà nước, họ phải mang lại cho ý chí của mình - cái ý chí do các quan hệ nhất định đó quyết định - một biểu hiện chung dưới hình thức ý chí của nhà nước, dưới hình thức luật"(1). Quan điểm đó của Mác và Ăngghen cho thấy:

- Pháp luật hoàn toàn không phải là sản phẩm thuần túy của lý tính hay bản tính tự nhiên phi giai cấp như những người theo trường phái pháp luật tự nhiên quan niệm. Bản chất của pháp luật chính là ý chí của giai cấp thống trị, ý chí đó được "đề" lên thành pháp luật. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước mà giai cấp thống trị có được khả năng thể hiện và cụ thể hóa ý chí của mình thành các quy phạm pháp luật, áp đặt lên xã hội, buộc xã hội phải thừa nhận và phục tùng.

- Nội dung ý chí giai cấp được đề lên thành pháp luật được quy định khách quan bởi những điều kiện kinh tế - xã hội hiện thực, những quan hệ sản xuất, tương quan lực lượng giữa các giai cấp và kết quả đấu tranh giai cấp.

- Trong thời đại ngày nay, trước sức ép đấu tranh của những người lao động và các lực lượng tiến bộ, các nhà nước tư

---

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Tuyển tập* , Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983. Tập III, tr.449-450.

sản có thể ban bố những đạo luật ghi nhận về mặt pháp lý một số quyền tự do của nhân dân. Song, điều đó không làm thay đổi bản chất giai cấp của pháp luật tư sản.

- Pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội. Với tư cách đó, pháp luật một mặt bị quy định bởi cơ sở hạ tầng, đồng thời tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng; mặt khác, nó lại chịu ảnh hưởng và tác động đến các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng, Những mối quan hệ đó thể hiện bản chất, nội dung của pháp luật.

Bản chất của pháp luật không chỉ phản ánh qua tính giai cấp của nó, mà còn thể hiện thông qua tính xã hội của pháp luật. Tính xã hội "nhiễm dần" vào pháp luật, đó là khi lợi ích của giai cấp thống trị về cơ bản phù hợp với lợi ích của dân tộc, của các giai cấp khác.

Cho nên, trong pháp luật ở những thời điểm lịch sử nhất định, có nhiều quy định phù hợp với lợi ích chung của mọi tầng lớp trong xã hội. Trong những trường hợp đó, các quy định pháp luật đã phản ánh những lợi ích chung, lợi ích phổ biến của cả xã hội, cộng đồng.

Ngoài sự thể hiện tính giai cấp, pháp luật còn thể hiện giá trị xã hội, nhiều giá trị xã hội được đăng tải, phản ánh vào pháp luật. Thực tiễn chỉ ra rằng các quy phạm pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân và tổ chức có quan hệ với nhau rất đa dạng được thể hiện trong những hành vi xử sự khác nhau. Xã hội, thông qua nhà nước, ghi nhận những cách xử sự "hợp lý", "khách quan", nghĩa là những cách xử sự được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự này được nhà nước thể chế hóa thành những quy phạm pháp luật. Nói cách khác, những hành vi, cách xử sự phổ biến, trải qua bao biến cố xã hội, bỏ qua và vượt lên những yếu tố ngẫu

nhiên, được khái quát hóa thành những quy phạm pháp luật mang tính ổn định và chuẩn mực. Do vậy, dưới góc độ này có thể nói những quy phạm pháp luật mang tính khách quan phản ánh đời sống xã hội, tồn tại khách quan.

Mặt khác, giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, quy phạm pháp luật vừa là thước đo của hành vi con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng chúng vận động phát triển phù hợp với quy luật phát triển khách quan, các quy luật nội tại của đời sống xã hội, đưa đến cho con người lượng thông tin nhất định về các giá trị xã hội.

Để nhận thức đầy đủ về bản chất của pháp luật, cần xem xét các mối liên hệ của pháp luật với chính trị, nhà nước và với các quy phạm xã hội khác kinh tế cũng như các thuộc tính và chức năng của pháp luật.

III. CÁC MỐI LIÊN HỆ CỦA PHÁP LUẬT VỚI CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC

1. Pháp luật và chính trị

Trong bất kỳ xã hội có giai cấp nào cũng đều có những hiện tượng mang đặc điểm chính trị pháp lý. Pháp luật và chính trị cũng tồn tại cả trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Các mối quan hệ giữa pháp luật và chính trị thể hiện ở một số điểm sau:

- Sự khác biệt giữa pháp luật và chính trị.
- Sự thống nhất giữa pháp luật và chính trị.
- Sự tác động qua lại giữa pháp luật và chính trị.

Sự khác biệt giữa pháp luật và chính trị

Chính trị là một lĩnh vực trong đời sống xã hội, biểu thị

quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia với nhau. Đồng thời, chính trị cũng có nghĩa là sự tham gia của con người vào quản lý nhà nước. Chính trị là một hiện tượng xã hội tồn tại trong tất cả các xã hội có giai cấp. V.I. Lê-nin viết: chính trị là sự tham gia vào các công việc của nhà nước, là phương hướng của nhà nước, là sự xác định những hình thức, nhiệm vụ và là nội dung hoạt động của nhà nước. Chính trị là hiện tượng tư tưởng. Chính trị là biểu thị các mối quan hệ giai cấp. Do đó cũng không thể "chụp" lên chính trị một hình thức nào đó, chính trị có hình thức biểu thị riêng của nó. Chính trị có thể được biểu thị trong các tác phẩm khoa học, trong các cương lĩnh, văn kiện của Đảng, trong các văn bản pháp luật của nhà nước. Chính trị là các mối quan hệ giữa các giai cấp của các dân tộc và các quốc gia, là sự tham gia của nhân dân lao động vào công việc của nhà nước, xã hội.

Pháp luật là hệ thống các quy phạm, các quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và được nhà nước bảo đảm. Pháp luật và chính trị là các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

Sự thống nhất giữa pháp luật và chính trị

Pháp luật và chính trị đều là những hiện tượng tư tưởng thuộc kiến trúc thượng tầng và do cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội quy định. Pháp luật biểu thị nền chính trị của giai cấp thống trị xã hội. Như vậy, về bản chất giai cấp, pháp luật và chính trị là thống nhất.

Cần lưu ý rằng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong xã hội vẫn còn tàn dư của giai cấp bóc lột nên vẫn còn sự đối lập giữa nền chính trị của giai cấp bóc lột và nền chính trị của giai cấp công nhân. Chính vì vậy, có thể nói rằng sự thống nhất giữa chính trị và pháp luật trong thời kỳ quá độ từ

chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là không hoàn toàn. Trong giai đoạn này chỉ có sự thống nhất giữa chính trị và pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Khi không còn tàn dư của giai cấp bóc lột, pháp luật và chính trị biểu thị lợi ích của toàn dân nên có thể nói, trong thời kỳ này giữa pháp luật và chính trị có sự thống nhất hoàn toàn.

Trong chủ nghĩa xã hội, cả pháp luật và chính trị đều cùng chung một hệ tư tưởng, đó là học thuyết Mác-Lê-nin. Còn pháp luật và chính trị của giai cấp bóc lột dựa trên cơ sở của hệ tư tưởng khác: đó là hệ tư tưởng tiểu tư sản, phong kiến, địa chủ, tư sản...

Trong chủ nghĩa xã hội, pháp luật xã hội chủ nghĩa và nền chính trị của giai cấp công nhân đều cùng một mục đích chung; đó là xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy, trong xã hội xã hội chủ nghĩa pháp luật là một phạm trù chính trị, biểu thị nền chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Dựa vào pháp luật, giai cấp công nhân và nhân dân lao động thực hiện các chính sách của mình. V.I.Lê-nin đã nói: pháp luật là tiêu chuẩn chính trị, là bản thân chính trị.

Trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, nền chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối lập với nền chính trị của giai cấp bóc lột. Không thể có sự thống nhất giữa pháp luật và chính trị của tàn dư giai cấp bóc lột với chủ nghĩa xã hội và do đó cũng đối lập với pháp luật xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa biểu thị nền chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nó loại trừ dần dần các quan điểm chính trị của tàn dư giai cấp bóc lột.

Sự tác động qua lại giữa pháp luật và chính trị

Sự tác động qua lại trước hết là ảnh hưởng của chính trị đến pháp luật. Nền chính trị của giai cấp cầm quyền quy định

bản chất và nội dung của pháp luật. Những nhu cầu về kinh tế, trước khi được biểu thị bằng pháp luật, cần phải tính toán để phù hợp với những lợi ích chính trị của giai cấp thống trị xã hội. Những điều kiện kinh tế hay những đòi hỏi của nền kinh tế đặt ra yêu cầu phải ban hành những quy phạm pháp luật thích hợp. Chẳng hạn, do khó khăn trong nền kinh tế, buộc phải cho phép phát triển nền kinh tế tư nhân hay thương nghiệp tư nhân. Nhưng phát triển nền kinh tế tư nhân hay thương nghiệp tư nhân phải nằm trong khuôn khổ nhất định. Bản thân điều kiện kinh tế không tự nó quy ra các quy phạm pháp luật, mà nội dung các quy phạm pháp luật về những vấn đề này phải được các cơ quan nhà nước ban hành phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng cầm quyền.

Pháp luật do nền chính trị của giai cấp thống trị trực tiếp quy định. Giữa kinh tế và pháp luật có một khâu trung gian, còn giữa pháp luật và chính trị không có khâu trung gian nào. Vì vậy, pháp luật như một hiện tượng chính trị trực tiếp. Dưới chủ nghĩa xã hội, pháp luật không biểu thị nền chính trị tàn dư giai cấp bóc lột, mặt khác, pháp luật cũng không biểu thị hết toàn bộ nền chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thí dụ, các chỉ thị của Đảng hay Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam biểu thị nền chính trị của giai cấp công nhân, nhưng các chỉ thị và các văn kiện đó không phải là pháp luật.

2. Pháp luật và nhà nước

Nhà nước và pháp luật là hai yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị. Chúng cùng phát sinh, tồn tại, phát triển và tiêu vong. Mối liên hệ giữa Nhà nước và pháp luật thể hiện thông qua sự thống nhất và mâu thuẫn giữa chúng. Về mặt lý luận nhận thức, nhà nước và pháp luật

là hai "nhân tố" tạo thành khái niệm "nhà nước pháp quyền" đầy mâu thuẫn, nhưng là mâu thuẫn của một chính thể thống nhất.

Mâu thuẫn giữa nhà nước và pháp luật được thể hiện: nhà nước là một thiết chế quyền lực ban hành hoặc thừa nhận pháp luật, nhưng nhà nước lại phải tôn trọng pháp luật, đặt mình dưới pháp luật. Nhưng sự thống nhất giữa chúng thể hiện ở chỗ, chúng làm tiền đề cho nhau, không có nhà nước thì không có pháp luật, không có pháp luật thì không tổ chức được bộ máy nhà nước, không thiết lập được những quan hệ trong bộ máy nhà nước.

Để làm rõ tính thống nhất và mâu thuẫn của nhà nước với pháp luật, cần trả lời câu hỏi pháp luật có trước hay nhà nước có trước, cái nào quyết định cái nào; giữa chúng có những mối liên hệ gì?

Trong khoa học chính trị - pháp lý có ba quan điểm chính về vấn đề này: pháp luật có trước nhà nước; nhà nước có trước pháp luật; nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng cùng phát sinh, tồn tại, tiêu vong cùng những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, đó là hai mặt của vấn đề thống nhất tác động qua lại.

Quan điểm pháp luật có trước nhà nước gắn liền với thuyết "pháp quyền tự nhiên" (thế kỷ XVI - XVIII), theo đó, pháp luật là pháp quyền tự nhiên, có sẵn trong xã hội, không cần có sự quy định nào, cũng như con người sinh ra đã có các quyền tự nhiên của họ. Những người theo quan niệm này coi pháp luật do nhà nước đặt ra là pháp luật thực định, nó phải phù hợp với pháp quyền tự nhiên là cái vốn có, cái tối thượng trong xã hội. Vì vậy, nhà nước phải tuân theo pháp luật. Pháp luật là cái thứ nhất, nhà nước là cái thứ hai, pháp luật có "tính trội" so với nhà nước.

Quan điểm này chứa đựng yếu tố siêu hình và duy tâm, coi pháp luật là cái đứng trên xã hội, mà không gắn với quyền lực chính trị xã hội. Nhưng, ở khía cạnh xã hội, nó lại thể hiện tư

tưởng nhân văn ở chỗ: không thể tùy tiện ban hành pháp luật, mà phải tuân theo những quy luật tự nhiên của cuộc sống. Không thể không tiếp thu điểm này để xây dựng pháp luật.

Quan điểm coi nhà nước có trước pháp luật, sinh ra pháp luật và "đứng trên" pháp luật thì cho rằng "tính trội" thuộc về nhà nước, pháp luật chỉ là công cụ để thực hiện quyền thống trị của giai cấp thống trị, để quản lý xã hội.

V.E. Guliép một học giả Xô viết đã ủng hộ quan niệm này. Ông viết: việc thừa nhận tính trội của nhà nước so với pháp luật như là sự thừa nhận một quy luật nội tại nhất định trong khuôn khổ thượng tầng kiến trúc chính trị pháp lý nói chung[1]

Quan niệm nói trên thường gặp trong sách báo khoa học pháp lý ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây khi nói tới bản chất giai cấp của pháp luật.

Quan niệm này - trong một chừng mực nào đó - là có lý nhưng lại quá nhấn mạnh vai trò của nhà nước đối với pháp luật, coi nhà nước là cái thứ nhất, pháp luật là cái thứ hai, coi quan hệ giữa chúng là quan hệ nhân quả, có nhân mới có quả, mà không thấy mối liên hệ tác động qua lại của pháp luật đối với nhà nước, không thấy được mối liên hệ giữa nhà nước, pháp luật với những nhân tố nằm ngoài chúng. Nhà nước định ra pháp luật, nhưng pháp luật chỉ là "sản phẩm" trực tiếp của nhà nước, còn nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự hình thành pháp luật lại nằm ngoài nhà nước, vì vậy nhà nước phải thừa nhận pháp luật như là một sự kế thừa biện chứng.

Quan điểm thứ ba khẳng định sự thống nhất và tác động

(1) V.E. Gu-li-ép: *Dân chủ và chủ nghĩa đế quốc đương thời*, tr,124-135 (tiếng Nga).

qua lại, chế ước lẫn nhau giữa nhà nước và pháp luật. Đó là quan niệm đúng đắn, hợp lý hơn cả.

Theo quan điểm của C. Mác và Ăngghen giai cấp thống trị ... cần phải tổ chức sức mạnh của mình dưới dạng pháp luật, cần tạo cho ý chí của mình ... một hình thức biểu hiện ý chí nhà nước dưới hình thức các đạo luật. Như vậy, nhà nước thể hiện ý chí của mình dưới hình thức pháp luật, thông qua pháp luật, còn pháp luật trở thành ý chí của nhà nước. Do vậy, sẽ là sai lầm trong lý luận và thực tiễn, nếu ai đặt vấn đề về tính trội thuộc về nhà nước hay pháp luật. Chúng hòa quyện với nhau tạo thành một thể thống nhất.

Xuất phát từ vấn đề đầy phức tạp, mâu thuẫn và thống nhất ấy, cần xem xét mối liên hệ qua lại giữa nhà nước với pháp luật ở hai khía cạnh để lý giải tại sao nhà nước phải tuân theo pháp luật.

Thứ nhất, nhà nước là một bộ máy của quyền lực, là hệ thống các cơ quan thực hiện sự quản lý và cưỡng chế, là một bộ phận xã hội.

Thứ hai: Pháp luật xét dưới góc độ quy tắc hành vi là tổng thể những quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật và là hình thức pháp lý các quan hệ xã hội, là một giá trị xã hội.

Khi xem xét mối liên hệ giữa các hiện tượng nhà nước và pháp luật, nếu chỉ nhấn mạnh khía cạnh này hay khác sẽ dẫn đến kết luận sai lầm trong lý luận và thực tiễn. Chẳng hạn, coi nhà nước chỉ là bộ máy riêng có của giai cấp thống trị, còn pháp luật chỉ là sản phẩm do bộ máy đó đặt ra, là công cụ chỉ bảo vệ lợi ích giai cấp thống trị, sẽ dẫn đến tình trạng duy ý chí khi ban hành pháp luật hoặc quá nhấn mạnh tính giai cấp của pháp luật mà bỏ qua tính xã hội của nó. Trong tổ chức thực hiện pháp luật, nhận thức ấy dẫn đến tình trạng không tôn

trọng pháp luật, coi thường pháp luật của những cơ quan nhà nước, những người có chức vụ trong bộ máy nhà nước vì nó do mình đặt ra. Trên thực tế, không ít trường hợp đã tuyệt đối hóa pháp luật, coi nó là công cụ duy nhất, công cụ "hữu ích" để cải tạo, quản lý xã hội, dẫn đến tình trạng ban hành tràn lan pháp luật, làm cho các quan hệ xã hội vốn rất đa dạng, phong phú bị "đông cứng" bởi pháp luật, làm cho chúng không phát triển.

Nếu chỉ nhấn mạnh khía cạnh xã hội của pháp luật, coi nó là hình thức pháp lý các quan hệ xã hội. Nhà nước là bộ máy được tổ chức, hoạt động chỉ trên cơ sở pháp luật sẽ dẫn đến tình trạng ngồi chờ sự "hướng dẫn" của pháp luật, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động kém năng động.

Vì vậy, không nên tuyệt đối hóa nhà nước, tuyệt đối hóa pháp luật.

Nhà nước phải tuân theo pháp luật bởi tính thống nhất giữa chúng. Tính thống nhất giữa chúng thể hiện ở tính chính trị, tính giai cấp vốn có của nó. Bởi vì nhà nước và pháp luật đều là cơ chế quyền lực chính trị của giai cấp thống trị xã hội, đều bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

Nhà nước và pháp luật còn thống nhất bởi cơ sở vật chất xã hội mà chúng tồn tại.

Tính thống nhất giữa nhà nước và pháp luật còn được quy định bởi chúng đều mang tính xã hội, vì nhà nước là tổ chức công quản- tổ chức xã hội rộng lớn nhất, còn pháp luật là quy tắc xử sự chung, là sự mô hình hóa các quan hệ xã hội phổ biến nhất. Đó là lý do giải thích tại sao nhà nước phải tôn trọng, tuân theo pháp luật và pháp luật phải đổi mới cùng với sự đổi mới của nhà nước. Khi sự thống nhất giữa nhà nước và pháp luật bị phá vỡ sẽ dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật từ phía nhà nước.

Sự thống nhất giữa nhà nước và pháp luật không loại trừ khả năng "khác biệt" giữa chúng ở những thời điểm, giai đoạn nhất định. Vì nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng chịu sự tác động, chi phối của những nhân tố chính trị, xã hội, kinh tế ở những mức độ khác nhau, qua những khâu trung gian khác nhau, nghĩa là chúng chịu sự tác động của những nhân tố ngoài chúng. Đó là quan hệ "nhà nước- chính trị", "pháp luật- chính trị", "nhà nước- kinh tế", "pháp luật- kinh tế". Nhà nước ban hành pháp luật phải tính đến các nhân tố khác chi phối, không thể tùy tiện theo chủ quan của mình. Điều này lý giải cho sự phát triển không đều giữa nhà nước và pháp luật, giải thích tại sao nhà nước vi phạm pháp luật trong những giai đoạn nhất định.

Trong xã hội, chỉ khi nào pháp luật thể hiện đầy đủ tính xã hội của mình, nó mới được bảo đảm thực hiện một cách nghiêm chỉnh, tự giác của các chủ thể pháp luật. Khi ấy nhà nước mới thực sự đặt mình dưới pháp luật và tôn trọng pháp luật như là tôn trọng một giá trị xã hội đích thực. Khi ấy mới có nhà nước pháp quyền.

3. Pháp luật và các quy phạm xã hội khác

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội, xã hội loài người đã dùng nhiều quy phạm xã hội: quy phạm đạo đức, tập quán, tôn giáo, quy phạm của các tổ chức xã hội, quy phạm pháp luật, v.v... Như vậy, quy phạm pháp luật chỉ là một trong nhiều loại quy phạm xã hội được dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhưng khác với quy phạm xã hội khác, quy phạm pháp luật chỉ tồn tại và phát triển gắn liền với nhà nước. Hơn nữa, pháp luật lại có những thuộc tính riêng để phân biệt nó với các loại quy phạm khác.

Các quy tắc đạo đức được hình thành trong xã hội trên cơ

sở những quan niệm, ý niệm của quần chúng nhân dân lao động, của giai cấp về những điều thiện, điều ác, sự công bằng. Các quy tắc đạo đức này được bảo đảm bằng sức mạnh thuyết phục đối với con người. Các quy tắc đạo đức, các quy phạm pháp luật và các quy phạm của các tổ chức xã hội kết hợp với nhau để tác động lên đời sống xã hội.

4. Pháp luật và kinh tế

Nhà nước và pháp luật là những yếu tố thuộc kiến thức thượng tầng xã hội, có quan hệ mật thiết với kinh tế. Nhà nước và pháp luật phát sinh, tồn tại trên cơ sở hạ tầng và do cơ sở hạ tầng quyết định.

Mối liên hệ giữa pháp luật và kinh tế thể hiện ở chỗ các điều kiện kinh tế, các quan hệ kinh tế không chỉ là nguyên nhân trực tiếp quyết định sự ra đời của pháp luật, mà còn quyết định toàn bộ nội dung hình thức, cơ cấu và sự phát triển của nó. Các Mác đã viết: "*Trong thời đại nào cũng thế, chính là vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua chế độ pháp luật về chính trị, cũng như về dân sự chỉ là cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế*"(1).

Như nêu ở trên, pháp luật chịu ảnh hưởng của kinh tế. Sự lệ thuộc của pháp luật vào kinh tế thể hiện cả những mặt chủ yếu sau đây:

Thứ nhất - Cơ cấu nền kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định thành phần cơ cấu hệ thống các ngành luật;

---

(1) C. Mác. *Sự khốn cùng của triết học*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 93

Thứ hai - Tính chất nội dung của các quan hệ kinh tế, của cơ chế kinh tế quyết định tính chất, nội dung các quan hệ pháp luật, tính chất phương pháp điều chỉnh pháp luật;

Thứ ba - Chế độ kinh tế, thành phần kinh tế tác động quyết định tới sự hình thành, tồn tại các cơ quan, tổ chức và thiết chế pháp lý, phương thức hoạt động của chúng (các cơ quan bảo vệ pháp luật, các thủ tục pháp lý).

Tuy do nội dung đời sống kinh tế quyết định, nhưng pháp luật có tác dụng ngược trở lại đối với kinh tế theo những xu hướng tích cực, hoặc tiêu cực khác nhau:

Một là: Nếu pháp luật được ban hành phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội thì nó tác động tích cực đến quá trình phát triển của kinh tế, đến cách tổ chức và điều hành của nền kinh tế cũng như cơ cấu của nền kinh tế, ở đây, có sự tác động cùng chiều giữa pháp luật và các quá trình kinh tế - xã hội (chẳng hạn khi pháp luật thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của Nhà nước thì nó tạo điều kiện giải phóng mọi năng lực sản xuất xã hội ...)

Hai là: Khi pháp luật không phù hợp với các quy luật phát triển kinh tế - xã hội được ban hành do ý chí chủ quan của con người thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, hoặc một bộ phận nào đó của nền kinh tế (trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, bằng các mệnh lệnh, quyết định hành chính đối với các hoạt động kinh tế, đã làm cho nền kinh tế bị trì trệ).

IV. CÁC THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT

Trong đời sống xã hội tồn tại các quy phạm xã hội gồm:

- Các quy phạm chính trị.

- Các quy phạm tổ chức.

- Các quy phạm văn hóa

- Các quy phạm thẩm mỹ.

- Các quy phạm kỹ thuật và các quy phạm khác.

Các quy phạm chính trị biểu thị nền chính trị của xã hội. Trong các quy phạm này biểu thị đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, nó quy định hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội cũng như tất cả mọi công dân.

Các quy phạm tổ chức quy định về cơ cấu, trình tự tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

Các quy phạm văn hóa là các quy phạm quy định những hành vi văn minh của con người. Chẳng hạn quy định về ăn mặc, nói năng, phong cách.

Các quy phạm thẩm mỹ là những quy tắc hành vi có liên quan đến khái niệm về cái đẹp, đó là những quy định về thái độ, về tư cách con người.

Các quy phạm kỹ thuật là những quy định hướng dẫn, bắt buộc con người ta phải theo một trình tự nhất định như trong các bản hướng dẫn. Các bản thuyết minh kỹ thuật về các loại máy móc. Thí dụ, trong bản hướng dẫn sử dụng đài, người ta quy định những quy tắc sử dụng đài rađiô như thế nào và các máy móc khác cũng tương tự như vậy.

Hai kiểu phân loại các quy phạm xã hội trên không được lẫn lộn nhau. Ở trên là kiểu phân loại dựa vào phương thức hình thành và thực hiện nó; còn kiểu phân loại dưới dựa vào nội dung các quy phạm. Nếu ta phân tích các quy phạm theo kiểu phân loại đầu, ta sẽ thấy quy phạm pháp luật tổ chức, trong văn hóa, thẩm mỹ đều mang tính chính trị, tính tổ chức, vì nó quy định cơ cấu tổ chức, trình tự thành lập và hoạt

động của các cơ quan Nhà nước. Cũng có những quy phạm pháp luật quy định về nền văn hóa như quy phạm quy định xóa bỏ tàn dư nền văn hóa cũ. Trong quy phạm pháp luật có cả những quy phạm thẩm mỹ. Đồng thời quy phạm pháp luật cũng chứa rất nhiều các quy phạm kỹ thuật như quy định về sử dụng máy móc, quy định về tiêu chuẩn chất lượng do Nhà nước quy định, đó cũng là quy phạm pháp luật.

Các quy phạm của các tổ chức xã hội mang rất nhiều tính chính trị; thí dụ, điều lệ của Đảng cộng sản, đó là các quy phạm của tổ chức chính trị.

Các quy phạm của các tổ chức xã hội cũng có những quy phạm tổ chức, thí dụ, điều lệ của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, trong đó có chứa đựng những quy phạm tổ chức: quy phạm về việc kết nạp đoàn viên mới, về việc nộp đoàn phí, về việc thành lập các cơ quan lãnh đạo...

Các quy phạm văn hóa, thẩm mỹ cũng như quy phạm kỹ thuật đều nằm trong các quy phạm của các tổ chức xã hội. Thí dụ, luật bóng đá là do các tổ chức xã hội đặt ra, chứ không phải do nhà nước quy định. Trong các quy định về bóng đá có quy định về kích thước sân cỏ, kích thước của cầu môn, tất cả đó là những quy phạm kỹ thuật, những quy phạm này đều do các tổ chức xã hội quy định.

Các quy phạm đạo đức cũng mang tính chất các quy phạm chính trị. Chẳng hạn, đạo đức của nhân dân lao động, mang tính chất đạo đức cộng sản. Khi phân tích các quy phạm đạo đức ta thấy nó mang cả các quy phạm văn hóa, thẩm mỹ, còn quy phạm kỹ thuật và các phong tục thì ít thấy hơn.

Như vậy các quy phạm pháp luật, các quy phạm của các tổ chức xã hội, các quy phạm đạo đức, các phong tục về mặt nội dung đều có thể là các quy phạm chính trị, tổ chức, văn hóa, thẩm mỹ, kỹ thuật, v.v...

Các quy phạm do nhà nước ban hành có những đặc thù, đời sống riêng để phân biệt với các quy phạm do các tổ chức chính trị - xã hội ban hành và các quy phạm khác.

Pháp luật và các quy phạm pháp luật có các thuộc tính sau đây:

- Tính quy phạm phổ biến;

- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức;

- Tính cưỡng chế và được bảo đảm bằng Nhà nước;

- Pháp luật có tính sáng tạo.

+ ***Pháp luật được tạo bởi hệ thống các quy phạm pháp luật,*** quy phạm là tế bào của pháp luật, là khuôn mẫu, mô hình xử sự chung. Trong xã hội, dưới tác động của nhiều yếu tố, các hành vi xử sự của con người có thể khác nhau, nhưng vẫn có thể đưa ra một cách xử sự chung phù hợp với đa số. Con người sống được với nhau, hiểu nhau, làm ăn được với nhau chính nhờ những quy tắc xử sự chung được xã hội thừa nhận.

Cũng như quy phạm pháp luật, các quy phạm đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, các quy phạm của các tổ chức xã hội, quần chúng đều có chứa những quy tắc xử sự chung. *Nhưng khác với đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, các quy phạm chính trị, pháp luật có tính quy phạm phổ biến. Tính quy phạm phổ biến chính là cái để phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác*. So với các quy phạm xã hội khác, pháp luật có tính phổ biến hơn, rộng khắp hơn. Về nguyên tắc, pháp luật có thể điều chỉnh bất kỳ quan hệ xã hội nào đó. Ở đây thể hiện ưu thế của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác. Các quy định của điều lệ Đoàn, điều lệ Công đoàn, điều lệ Hội liên hiệp phụ nữ không thể áp dụng ngoài phạm vi các tổ chức chính trị - xã hội đó. Còn quan niệm về cái thiện, cái ác, cái đẹp, cái xấu ... thể hiện trong các quy phạm đạo đức của các giai cấp, tầng lớp

xã hội khác nhau, dân tộc khác nhau, nghề nghiệp khác nhau cũng khác nhau.

Các quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trên lãnh thổ và thời gian. Việc áp dụng những quy phạm này chỉ bị đình chỉ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thời hạn các quy phạm đã hết.

Tính quy phạm phổ biến của pháp luật dựa trên ý chí của nhà nước "được đề lên thành luật". Pháp luật làm cho ý chí này có tính chất chủ quyền duy nhất trong một quốc gia. Chính quyền lực chính trị đem lại cho pháp luật tính quy phạm đặc biệt - tính quy phạm phổ biến, đưa nó vào những tầm mức cần thiết tùy theo nhu cầu của sự điều chỉnh pháp luật.

+ Thuộc tính thứ hai của pháp luật là ***tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức***. Tính xác định về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định. Có thể nói điểm rõ nét nhất của pháp luật chính là ở chỗ nội dung của nó được xác định rõ ràng, chặt chẽ do nhà nước quy định. Ở nước ta pháp luật chỉ được thể hiện dưới hình thức các văn bản quy phạm pháp luật. Tính xác định rõ ràng, chặt chẽ nhằm bảo đảm nguyên tắc "bất cứ ai được đặt vào những điều kiện ấy cũng không thể làm khác được". *Nội dung của pháp luật phải được quy định rõ ràng, sáng sủa, chặt chẽ, khái quát trong các khoản của mọi điều luật, trong các điều luật, trong một văn bản pháp luật và toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung. Nếu các quy phạm pháp luật quy định không đủ, không rõ, không chính xác thì sẽ tạo ra những kẽ hở cho sự chuyên quyền, lạm dụng, những hành vi phạm vi pháp luật, như tham ô, lãng phí, tham nhũng, phá hoại, vi phạm nghiêm trọng pháp chế.* Như vậy, trong sự điều chỉnh bằng pháp luật không những cần đưa ra yêu cầu về tính quy phạm phổ biến của pháp luật, mà còn phải đưa vào sự điều chỉnh pháp luật tính xác định cao nhất: nội dung của pháp luật

phải được biểu hiện bằng ngôn ngữ pháp luật rõ ràng, chính xác dưới hình thức nhất định của pháp luật. V.I.Lênin đã đấu tranh kiên quyết cho *tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật*. Người đã từng nói rằng, sẽ không ký vào những dự thảo văn bản pháp luật rời rạc, thiếu chính xác, không rõ ràng.

Một quy phạm pháp luật, một văn bản pháp luật mà có thể hiểu theo nghĩa này, cũng có thể hiểu theo nghĩa khác, trong cách viết có sử dụng những từ "vân vân" và các dấu (...) không thể gọi là một quy phạm, có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

+ *Tính cưỡng chế của pháp luật*

Cưỡng chế là thuộc tính thể hiện bản chất của pháp luật. Cưỡng chế của pháp luật là cần thiết khách quan của đời sống cộng đồng. Cộng đồng quốc gia có nhiều dân tộc, giai cấp, tầng lớp và các công dân, họ có các lợi ích khác nhau; pháp luật có thể phù hợp với lợi ích của tầng lớp này, nhưng lại không phù hợp thậm chí mâu thuẫn với lợi ích của tầng lớp khác. Vì vậy, trong xã hội luôn luôn có những người không nghiêm chỉnh, thậm chí chống lại việc thi hành pháp luật thống nhất. Việc cưỡng chế buộc mọi người phải thi hành nghiêm chỉnh pháp luật.

Hiệu quả việc thực hiện các quy phạm pháp luật tùy thuộc vào mức độ, đặc tính cưỡng chế của chúng và khả năng cưỡng chế của nhà nước đối với việc thi hành pháp luật của các chủ thể pháp luật. Điều đó, cũng thể hiện tính chất khác nhau giữa các quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác. Khi vi phạm các quy phạm đạo đức, phong tục, con người không bị cưỡng chế của nhà nước, nghĩa là con người không bị truy cứu trách nhiệm có tính chất pháp lý. Nếu vi phạm pháp luật con

người sẽ bị truy cứu trách nhiệm và phải chịu các hình phạt của Nhà nước tùy theo mức độ vi phạm. Song tùy theo điều kiện xã hội của các kiểu nhà nước và pháp luật, tính chất cưỡng chế được thể hiện dưới các hình thức khác nhau. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa việc thi hành pháp luật dựa trên cơ sở giác ngộ xã hội chủ nghĩa và ý thức tự giác tuân thủ pháp luật. Do đó chỉ ở đâu pháp luật không được tuân thủ một cách tự giác thì ở đó mới cần đến cưỡng chế của nhà nước. Theo Lênin, Nhà nước tổ chức việc thực hiện pháp luật trên cơ sở thuyết phục, giáo dục ý thức pháp luật. Song nhà nước nào cũng cần phải thực hiện cưỡng chế đó là điều rất quan trọng để thực hiện ý chí của nhà nước. Cưỡng chế chỉ nhằm chống lại những phần tử không chịu chấp hành pháp luật, vi phạm pháp luật, gây tội ác và các hành vi chống đối khác. Tính chất cưỡng chế của pháp luật luôn tồn tại cùng với sự tồn tại của pháp luật.

- *Khác với các quy phạm xã hội khác, pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, và được nhà nước bảo đảm thực hiện. Sự bảo đảm bằng nhà nước là thuộc tính của pháp luật.* Pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, có nghĩa là nhà nước trao cho các quy phạm pháp luật tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và công dân. Như vậy, pháp luật trở thành quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung, nhờ vào sức mạnh, quyền lực nhà nước.

Tùy theo mức độ khác nhau mà nhà nước áp dụng các biện pháp về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích, kích thích ..., kể cả biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo đảmcho pháp luật được thực hiện đúng. Đến một trình độ xã hội phát triển khi pháp luật thể hiện càng đầy đủ nguyện vọng, ý chí, lợi ích của đông đảo nhân dân trong xã hội thì khi đó pháp luật sẽ được mọi người trong xã hội tôn trọng và tự giác thực hiện, và khi đó không phải sử dụng biện pháp cưỡng chế.

Như vậy, tính được bảo đảm bằng nhà nước của pháp luật được hiểu dưới hai khía cạnh: *một là, khả năng tổ chức thực hiện của nhà nước cả bằng phương pháp thuyết phục và cưỡng chế cũng như tính hợp lý và uy tín của nội dung quy phạm pháp luật, nhờ đó nó có khả năng được thực hiện trong cuộc sống một cách thuận lợi.*

Tính quyền lực nhà nước chính là yếu tố không thể thiếu để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện. Đây cũng là điều khác nhau căn bản giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác. Việc tuân theo các quy phạm đạo đức dựa trên tính tự giác và lòng tin của mình. Người vi phạm quy tắc đạo đức sẽ bị lên án bởi dư luận xã hội. Sự chê trách, phê phán của gia đình, bạn bè và sự day dứt trong lương tâm là hình phạt đối với những người có hành vi vô đạo đức.

+ ***Pháp luật mang tính sáng tạo***

Khi nghiên cứu về các tính chất của pháp luật, các nhà khoa học có hai quan điểm khác nhau, quan điểm *thứ nhất* cho rằng pháp luật chỉ ghi nhận những điều tồn tại trong xã hội, rằng người ta không thể đề ra những cái mà xã hội chưa có. Quan điểm *thứ hai* xuất phát từ quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin về đánh giá năng lực của con người thì lại cho rằng pháp luật là ý chí tích cực của con người, nó không chỉ phản ánh, ghi nhận thực tại khách quan của xã hội mà còn có khả năng sáng tạo ra xu thế phát triển mới của xã hội. Khả năng thúc đẩy việc thiết lập các hình thức quan hệ xã hội mới và các mô hình tổ chức mới của đời sống xã hội. Điều này, đã và đang trở thành hiện thực trên thế giới. Ở Việt Nam, vấn đề đổi mới hệ thống chính trị, đặc biệt là cải cách bộ máy nhà nước diễn ra trong bối cảnh các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, tình hình kinh tế xã hội trong nước gặp nhiều khó khăn, ai cũng thấy cần

phải đổi mới bộ máy nhà nước, nhưng khi đó không ai hình dung phải cải cách bộ máy nhà nước như thế nào, mặc dù phương hướng biện pháp chung của Đảng đã có. Về lý thuyết, người ta đã đưa ra nhiều mô hình khác nhau nhưng nó chưa trở thành thực tế của đời sống chính trị-xã hội. Chỉ đến khi Hiến pháp 1992 ra đời đã quy định cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp cao trong bộ máy nhà nước, thì mô hình tổ chức và phương thức hoạt động mới được luật định rõ ràng. Những chế định của Hiến pháp và các đạo luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, của Chính phủ đã đi trước một bước thể hiện cụ thể những tư tưởng, quan điểm về cải cách bộ máy nhà nước đến với công dân dưới hình thức luật. Tìm hiểu pháp luật, thi hành pháp luật, công dân hiểu được thiết chế thực hiện quyền lực nhà nước, hiểu được mối quan hệ mới xuất hiện trong hoạt động nhà nước.

Trong sách báo pháp lý còn nêu ra các thuộc tính khác của pháp luật như: tính hệ thống, tính ổn định và tính năng động, tính dân tộc, tính thời đại

V. CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật, tác động tới các quan hệ xã hội phản ánh bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật.

Pháp luật có ba chức năng chủ yếu:

- Chức năng điều chỉnh;

- Chức năng bảo vệ;

- Chức năng tác động vào ý thức con người (hay còn gọi là chức năng giáo dục của pháp luật).

Vai trò và giá trị xã hội của pháp luật thể hiện ở **chức năng điều chỉnh** các quan hệ xã hội của pháp luật. Sự điều

chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội được thực hiện theo hai hướng chính: *Một mặt, pháp luật ghi nhận các quan hệ chủ yếu trong xã hội. Mặt khác, pháp luật phải bảo đảmcho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Nói cách khác, pháp luật vừa làm nhiệm vụ "trật tự hóa"* các quan hệ xã hội, đưa chúng vào những phạm vi, khuôn mẫu nhất định, vừa tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng nhất định phù hợp với ý chí giai cấp thống trị, phù hợp với quy luật vận động khách quan của các quan hệ xã hội. Chức năng điều chỉnh của pháp luật được thực hiện thông qua các hình thức quy định, cho phép, ngăn cấm, gợi ý, quy định quyền và nghĩa vụ qua lại giữa các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.

Bên cạnh chức năng điều chỉnh, pháp luật còn có **chức năng bảo vệ.** Pháp luật- công cụ bảo vệ các quan hệ xã hội do nó điều chỉnh. Khi có hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh thì sẽ bị cơ quan, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế ghi trong phần chế tài của quy phạm pháp luật, nhằm phục hồi lại các quan hệ xã hội đã bị xâm phạm.

Chức năng giáo dục của pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của pháp luật vào ý thức con người, làm cho con người hành động phù hợp với cách xử sự ghi trong quy phạm pháp luật. Cách xử sự theo pháp luật là cách xử sự phổ biến đã được lựa chọn, phù hợp với đạo đức tiến bộ xã hội. Vì vậy, việc ban hành, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tác động đến sự nhận thức của con người, làm cho con người nhận thức được rằng: cần phải xử sự như thế nào *khi ở vào hoàn cảnh mà pháp luật mô tả và nếu không xử sự như thế thì phải chịu những hậu quả bất lợi như thế nào.* Nhận thức này hướng con người đến những hành vi, những cách xử sự phù hợp với lợi ích của xã hội, nhà nước, tập thể và của bản thân.

Từ những vấn đề về nguồn gốc, bản chất, các mối quan hệ, chức năng của pháp luật, có thể đưa ra định nghĩa: pháp luật là *hệ thống các quy phạm (quy tắc hành vi hay quy tắc xử sự) có tính bắt buộc chung và được thực hiện lâu dài, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) thể hiện ý chí nhà nước và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp tổ chức, giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế bằng bộ máy nhà nước. Pháp luật là công cụ để thực hiện quyền lực nhà nước và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có nhà nước.*

Chương XII

KIỂU PHÁP LUẬT VÀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

I. KIỂU PHÁP LUẬT

Chủ nghĩa Mác - Lênin xem xét lịch sử xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên của sự thay đổi một hình thái kinh tế xã hội này bằng một hình thái kinh tế xã hội khác. Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội, đó là một kiểu lịch sử của xã hội được thiết lập trên một phương thức sản xuất này hay một phương thức sản xuất khác.

Pháp luật là một bộ phận quan trọng của thượng tầng kiến trúc. Bản chất, nội dung của pháp luật suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định. Vì vậy, muốn phân loại các pháp luật đã tồn tại trong lịch sử cần dựa vào hai tiêu chuẩn:

- Thứ nhất: pháp luật ấy ra đời tồn tại trên cơ sở kinh tế nào, do quan hệ sản xuất nào quyết định ?
- Thứ hai: pháp luật ấy thể hiện tập trung ý chí của giai cấp nào và để bảo vệ, củng cố lợi ích của giai cấp nào ?

Là một bộ phận kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của một xã hội nhất định, vì thế đặc trưng của mỗi kiểu pháp luật là do chế độ kinh tế - xã hội đã sản sinh ra nó quy định.

Tương ứng với ba hình thái kinh tế - xã hội có đối kháng giai cấp, có ba kiểu pháp luật của ba giai cấp khác nhau:

- Kiểu pháp luật chủ nô.

- Kiểu pháp luật phong kiến.

- Kiểu pháp luật tư sản.

- Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa - một kiểu pháp luật mới đang được xây dựng và phát triển ở các nước xã hội chủ nghĩa.

Kiểu pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có đặc trưng riêng. Song chúng vẫn có đặc điểm chung là: đều thể hiện ý chí của giai cấp bóc lột trong xã hội; củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Còn kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phát triển từng bước có mục đích xây dựng một chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất chủ yếu, hạn chế dần và đi đến xóa bỏ bóc lột, xây dựng một xã hội công bằng, tự do, bình đẳng bảo đảmcho mọi công dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, danh dự, nhân phẩm được tôn trọng.

Sự thay thế giữa các kiểu pháp luật, kiểu pháp luật sau tiến bộ hơn kiểu pháp luật trước đó là một quy luật tất yếu. Cơ sở của sự thay thế đó là sự vận động phát triển khách quan của các quy luật kinh tế - xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có tính quyết định. Sự thay thế hình thái kinh tế xã hội dẫn tới sự thay thế của các kiểu nhà nước và pháp luật tương ứng. Cách mạng và những cuộc cải cách triệt để là những mốc quan trọng của quá trình thay thế đó. Các cuộc cách mạng xã hội khác nhau diễn ra trong lịch sử đã đem lại kết quả: pháp luật phong kiến thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản

thay thế pháp luật phong kiến, pháp luật xã hội chủ nghĩa thay thế cho pháp luật tư sản, thậm chí pháp luật phong kiến.

Sự thay thế giữa kiểu pháp luật này bằng kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu khách quan, nhưng do điều kiện, bối cảnh lịch sử khác nhau ở mỗi nước. Vì vậy, sự thay thế các kiểu pháp luật ở các nước diễn ra cũng rất khác nhau. Sự thay thế các kiểu pháp luật không phải ở đâu cũng diễn ra theo trình tự: pháp luật phong kiến thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản thay thế pháp luật phong kiến. Nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ nên cũng không trải qua kiểu pháp luật chủ nô. Còn Hoa Kỳ thì lại không trải qua kiểu pháp luật phong kiến.

Như vậy, kiểu pháp luật là hình thái pháp luật được xác định bởi tập hợp các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội xác định.

II. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hình thức của pháp luật

Pháp luật cũng giống như mọi hiện tượng xã hội, có hình thức thể hiện và hình thức tồn tại riêng của nó. Trong khoa học pháp lý, thường quan niệm: hình thức của pháp luật là khái niệm dùng để chỉ ranh giới (giới hạn) tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là hình thức biểu hiện của pháp luật, đồng thời đó cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

Hình thức của pháp luật chỉ có giá trị thực tiễn khi nó có khả năng thể hiện, phản ánh được nội dung và các thuộc tính của pháp luật, "bản chất bên trong" của pháp luật. Tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi thời đại, của mỗi quốc gia

mà Nhà nước tiếp thu và thừa nhận hình thức pháp luật này hay hình thức pháp luật khác. Hình thức pháp luật phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau. Do đó, không có các hình thức pháp luật thống nhất cho mọi quốc gia.

Hình thức pháp luật gồm: hình thức bên ngoài (nguồn của pháp luật); hình thức bên trong của pháp luật (cấu trúc của pháp luật).

1. Hình thức bên ngoài của pháp luật (hay còn gọi là nguồn của pháp luật)

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật.

Hình thức pháp luật quan hệ chặt chẽ với hoạt động của nhà nước trong việc đưa ý chí của mình thành pháp luật. Hoạt động này được chia làm hai dạng: dạng thứ nhất là hoạt động sáng tạo các quy phạm pháp luật của nhà nước, và dạng thứ hai là thừa nhận hiệu lực pháp lý của các quy phạm xã hội như quy phạm tập quán chẳng hạn.

Dựa vào phương thức thể hiện ý chí của nhà nước thành pháp luật, có 3 hình thức cơ bản của pháp luật là: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật, những nguyên tắc của pháp luật tôn giáo (chẳng hạn, pháp luật Hồi giáo). Có nước còn quan niệm cả tư tưởng, học thuyết khoa học pháp lý cũng có giá trị và được áp dụng như pháp luật.

- *Tập quán pháp* là những tập quán hình thành và lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và được nhà nước thừa nhận, chúng trở thành những quy tắc xử sự chung và được nhà nước bảo đảmthực hiện. Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và được sử dụng phổ biến trong nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Trong nhà nước

tư sản hình thức này vẫn được sử dụng, đặc biệt ở những nước có chế độ quân chủ, nhưng ở phạm vi hẹp hơn so với các thời đại trước.

- *Tiền lệ pháp* là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc bản án của cơ quan xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ tương tự. Hình thức này đã được sử dụng trong các nước chủ nô, được sử dụng rộng rãi trong các nước phong kiến và hiện nay vẫn chiếm vị trí quan trọng trong pháp luật tư sản, nhất là ở Anh, Mỹ. Ở không ít quốc gia, các quyết định, các văn bản của tòa án tối cao về những vụ việc mà sự áp dụng pháp luật gặp khó khăn (do không có quy định pháp luật hoặc các quy định pháp luật đã quá lạc hậu) đã trở thành khuôn mẫu để các tòa án giải quyết các vụ việc tương tự và sau đó, các quyết định, các bản án đó chính là án lệ. Đây là một nguồn quan trọng của pháp luật.

Các học giả tư sản cho rằng tiền lệ pháp là "nguồn" hình thành nên ngành luật hành chính.

- *Văn bản quy phạm pháp luật.* Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước người có thẩm quyền ban hành, trong đó quy định những quy tắc xử sự chung. Có nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật. Ở mỗi quốc gia, trong những điều kiện cụ thể, căn cứ vào truyền thống có những quy định riêng về tên gọi và hiệu lực pháp lý của các loại văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm hai loại: văn bản luật và văn bản dưới luật. Khi hiến pháp tư sản ra đời thì nó trở thành văn bản pháp luật cơ bản nhất của một nước. Sau hiến pháp thì đến các văn bản luật và các văn bản dưới luật. Các văn bản quy phạm pháp luật đều được xây dựng, ban hành, hủy bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung theo một trình tự nhất định và trở thành nguồn chủ yếu của pháp luật hiện đại.

Mỗi hệ thống pháp luật trên thế giới người ta có quan niệm riêng của mình về nguồn của pháp luật và về giá trị của từng loại nguồn.

Hệ thống pháp luật lớn trên thế giới. Đó là *hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ* (hệ thống luật *common law*), *hệ thống pháp luật tôn giáo.* Ở những nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, nguồn pháp luật chủ yếu và có giá trị nhất là các văn bản quy phạm pháp luật: các bộ luật, đạo luật, nghị định... Còn đối với những nước theo hệ thống luật Anh - Mỹ thì loại nguồn quan trọng nhất và có giá trị nhất là án lệ. Là "luật án lệ" nên các quy phạm trong luật Anh - Mỹ là một phần cơ bản của bản án hay quyết định của tòa án cấp trên. Đây chính là điểm khác biệt căn bản giữa hai hệ thống pháp luật lớn của thế giới. Quy phạm theo luật châu Âu lục địa chính những quy tắc xử sự chung có tính khái quát và trừu tượng cao, chứa đựng trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trong hệ thống thông luật Anh - Mỹ, quy phạm được gắn liền với các tình tiết của một vụ án cụ thể đưa ra áp dụng tương tự cho các vụ án sau này. Ở Anh, Mỹ người ta chỉ quan tâm đến một văn bản luật thực định của Nhà nước khi có liên quan đến một vụ, việc cụ thể, lấy vụ, việc đó ra để giải thích luật thực định.

Ở một số nước theo đạo Hồi kinh Coran được coi như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật. Tòa án khi xét xử có thể sử dụng kinh Coran như pháp luật, có thể sử dụng kinh Coran hoặc pháp luật để xét xử, tùy theo thể chế chính trị, chế độ tôn giáo ở mỗi nước. Hệ thống pháp luật này còn chứa đựng nhiều tàn dư, tập tục lạc hậu, khắc nghiệt. Đây chính là một loại của hệ thống pháp luật tôn giáo.

Ở nước ta, nhìn chung về nhận thức lý luận và trong pháp luật không coi "tập quán pháp" là nguồn của pháp luật và không

được nhà nước thừa nhận. Tuy vậy, thực tiễn đã chỉ ra rằng nếu không sử dụng tập quán pháp thì một số quyết định, bản án của tòa án hoặc không phát huy được hiệu lực pháp lý, hoặc bị phản ứng mạnh từ phía nhân dân địa phương, hoặc nói chung là không được thi hành đầy đủ. Điều này đặt ra cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu thấu đáo vấn đề "tập quán pháp" để từ đó đề ra được những giải pháp chính sách, pháp luật phù hợp.

Hiện nay, theo quy định của Bộ luật dân sự 1995 nước ta cho phép sử dụng "tập quán pháp" để giải quyết những tranh chấp trong đời sống dân cư ở những vùng đồng bào dân tộc ít người, nhưng không được trái với các quy định của Bộ luật dân sự và những nguyên tắc chung của pháp luật.

Trong thời gian mới giành chính quyền ở nước ta, bên cạnh các văn bản của chính phủ, án lệ cũng được coi là một loại nguồn quan trọng của pháp luật. Khi Hiến pháp ghi nhận nguyên tắc: "Khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" thì có nghĩa án lệ không được coi là nguồn của pháp luật về mặt nhận thức luận. Tuy nhiên, trong thực tế ở nước ta vẫn có án lệ theo kiểu khác nhưng dưới hình thức khác. Tòa án nhân dân tối cao vẫn thường tổng kết việc giải quyết một số loại vụ, việc, từ đó đề ra đường lối, hướng dẫn cách giải quyết những vụ việc tương tự hoặc ban hành những văn bản "hướng dẫn xét xử" cho các tòa án địa phương. Có thể coi đây là *một biến dạng của án lệ.*

Một thực tiễn khách quan, nếu không có "văn bản hướng dẫn" của Tòa án tối cao trong nhiều trường hợp không thể xét xử được. Vì vậy, cũng cần phải coi đây là nguồn của pháp luật.

3. Hình thức bên trong của pháp luật (cấu trúc bên trong của pháp luật)

Pháp luật, cũng giống mọi hiện tượng xã hội có hình thức biểu hiện, tồn tại riêng của nó. Hình thức bên trong là hình thức cấu trúc của pháp luật. Pháp luật thể hiện thông qua các bộ phận cơ cấu gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định. Quy phạm pháp luật là "tế bào" - đơn vị nhỏ nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật của quốc gia. Quy phạm pháp luật gồm ba bộ phận: giả định, quy định và chế tài.

- Chế định pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại, đồng tính chất trong cùng một ngành luật. Chẳng hạn, luật hành chính có các chế định: địa vị pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước; công vụ, công chức, xử lý vi phạm hành chính v.v...

Ngành luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội (các quan hệ xã hội phát sinh trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội) bằng những phương pháp điều chỉnh đặc thù riêng. Các ngành luật phân biệt nhau bởi đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, trong đó yếu tố đối tượng điều chỉnh giữ vai trò chủ đạo. Việc phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành tùy thuộc vào những trường phái khoa học pháp lý khác nhau. Ở các nước tư bản, pháp luật thường chia thành: luật công và luật tư; ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như ở nước ta, hệ thống pháp luật được chia thành các ngành luật (phân ngành luật), chế định pháp luật.

Chương XIII

PHÁP LUẬT CHỦ NÔ VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

I. PHÁP LUẬT CHỦ NÔ

1. Bản chất của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử, ra đời cùng với nhà nước chủ nô.

Cơ sở kinh tế của xã hội chiếm hữu nô lệ là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ, trong đó chủ nô là chủ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và cả nô lệ. Xã hội có hai giai cấp cơ bản: chủ nô (giai cấp thống trị), và nô lệ (giai cấp bị trị) có lợi ích và mâu thuẫn đối kháng. Chúng thường xuyên đấu tranh gay gắt với nhau.

Với cơ sở kinh tế và xã hội đó, pháp luật chủ nô về mặt bản chất chỉ là ý chí của giai cấp chủ nô được "đề lên thành luật". Pháp luật chủ nô là công cụ để thiết lập, bảo vệ một trật tự xã hội có lợi, phù hợp với lợi ích của giai cấp chủ nô. Nó củng cố cơ sở kinh tế - xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ, và địa vị thống trị của giai cấp chủ nô.

Tuy vậy, cần thấy rằng đặt vào điều kiện lịch sử cụ thể sự ra đời của nhà nước và pháp luật chủ nô là một tiến bộ lịch sử

so với thời kỳ chưa có nhà nước và pháp luật. Với tính cách là những quy tắc, chuẩn mực khái quát hóa, "mô hình hóa" các hành vi xử sự của con người trong đời sống, pháp luật chủ nô có vai trò điều chỉnh, tạo lập và góp phần thúc đẩy phát triển một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy. Mặt khác, nhà nước chủ nô với tính cách là đại diện chính thức cho toàn xã hội, dựa vào pháp luật là công cụ chủ yếu để thực hiện những công việc chung như xây dựng đường xá, công trình trị thủy, v.v...

Với cách nhìn biện chứng và lịch sử cũng cần nhận thấy rằng, pháp luật chủ nô không chỉ phản ánh những điều kiện kinh tế xã hội đương thời mà còn ghi nhận, phản ánh những tư tưởng chính trị pháp lý trong xã hội có giai cấp đầu tiên đó.

2. Các đặc điểm cơ bản của pháp luật chiếm hữu nô lệ

- Pháp luật chiếm hữu nô lệ củng cố cơ sở kinh tế của xã hội chiếm hữu nô lệ - sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất mà chủ yếu là đối với người nô lệ. Nô lệ không được pháp luật thừa nhận là chủ thể của pháp luật mà như là khách thể của quyền sở hữu tư nhân. Trong nhà nước chiếm hữu nô lệ La mã, nô lệ được gọi là "Instrumental vocall" (công cụ biết nói). Chủ nô hoàn toàn có quyền đổi, bán, mua, cho tặng, hoặc giết chết các nô lệ.

- Pháp luật chiếm hữu nô lệ đã chính thức hóa sự thống trị về mặt chính trị của giai cấp chủ nô. Một mặt chính thức hóa quyền lực không hạn chế của các vua chúa và mặt khác chính thức hóa sự cai trị không cần kiểm tra, kiểm sát của các cá nhân có trách nhiệm. Nó củng cố tính bất bình đẳng đối với những người tự do. Các đạo luật Xôlông ở Nhà nước cổ đại Hylạp đã xác định các quyền của những người tự do trong sự phụ thuộc vào tài sản. Đặc biệt là người dân tự do không có

quyền về mặt chính trị. Luật Khăm-my-ra-bi quy định tình trạng vô quyền của người phụ nữ. Người đàn ông có quyền bán, mua, tặng cho vợ hoặc con mình.

- Pháp luật La mã cổ đại trong thời kỳ đế quốc là hệ thống pháp luật phát triển nhất của kiểu pháp luật chiếm hữu nô lệ. Thời kỳ này được đặc trưng bởi sự phát triển của kinh tế hàng hóa, của quan hệ sở hữu tư nhân. Do đó có thể nói pháp luật La Mã thời ấy là hình thức cổ điển của pháp luật dựa trên sở hữu tư nhân. Các quy định hết sức chi tiết về sở hữu tư nhân trong quan hệ gia đình, thừa kế - đã được hình thành. Trình độ kỹ thuật lập pháp trên lĩnh vực sở hữu tư nhân với sự phát triển của quan hệ hàng hóa đạt đến độ khá hoàn mỹ. Vì thế trong nhiều bộ luật của nhà nước tư sản phương Tây đã kế thừa pháp luật cổ đại La Mã trên lĩnh vực này.

- Các tập quán pháp thường là nguồn pháp luật của một số nhà nước chiếm hữu nô lệ - tập quán pháp là pháp luật không thành văn. Các tập quán được thu thập dần dần mới phát triển thành văn bản. Nhà nước chiếm hữu nô lệ càng phát triển thì pháp luật thành văn mới dần dần chiếm ưu thế. Có thể nêu một số bộ luật thành văn điển hình của nhà nước chiếm hữu nô lệ là: Luật 12 bảng của La Mã, Luật Khămmyrabi ở Babilon, Luật Manu ở Ấn Độ và Luật Đracon ở Aten.

Trong lịch sử loài người đã tồn tại nhiều hệ thống pháp luật của chế độ chiếm hữu nô lệ, điển hình nhất là ở các nước Bắc phi và Trung cận Đông như pháp luật Babilon, Ai Cập cổ đại và pháp luật của nhiều dân tộc khác ở khu vực lưỡng hà. Pháp luật chiếm hữu nô lệ phát triển nhất ở các nước Hy Lạp cổ đại và La Mã cổ đại.

- Các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương đông có những đặc điểm khác với các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Tây. Ở các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Đông vẫn còn mang

nhiều tính chất thị tộc, phụ hệ của chế độ cộng sản nguyên thủy. Vì thế, các quy tắc xã hội vẫn còn đóng vai trò rất lớn, các công xã nhiều khi không chấp hành các quy tắc pháp luật nhà nước. Điều đó, có ảnh hưởng rất lớn đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật ở các nhà nước nô lệ phương Đông cổ đại. Tuy vậy, sự pháp điển hóa ở các nước phương Đông cổ đại cũng đã phát triển, tiêu biểu là bộ luật Hămmurabi. Bộ luật được soạn thảo dưới vua Hămmurabi của vương quốc Babilon (vùng lưỡng Hà cổ đại). Bộ luật gồm 282 điều, tuy chưa đầy đủ, hoàn chỉnh nhưng đã đề cập nhiều vấn đề, và được phân chia thành từng nhóm riêng theo nội dung của nó.

- Các nhà nước chiếm hữu nô lệ phương Tây cổ đại, pháp luật tương đối phát triển, pháp luật chiếm hữu nô lệ thời La Mã cổ đại đã phân chia thành pháp luật công và pháp luật tư nhân. Luật La Mã cổ đại là một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh nhất, nó điều chỉnh một cách chính xác, cụ thể tỉ mỉ và linh hoạt của mối quan hệ xã hội về tài sản giữa công dân với nhau: nó quy định rất rõ quyền hạn và nghĩa vụ công dân.

Ở thời kỳ đầu của nền cộng hòa, "luật 12 bảng" được coi là cơ sở chủ yếu của công pháp và tư pháp La Mã cổ đại, đề cập nhiều đến quyền sở hữu tài sản và quy định hợp đồng mua bán các loại tài sản. Các chế định vay nợ khá cụ thể, chặt chẽ và khắc nghiệt. Tất cả đều nhằm bảo vệ quyền tư hữu tài sản của giai cấp chủ nô, phù hợp với yêu cầu của chế độ tư hữu mới xuất hiện.

Ở thời kỳ cộng hòa hậu kỳ và giai đoạn đầu của chế độ độc tài là thời kỳ thịnh vượng nhất của pháp luật La mã cổ đại. Chủ nghĩa hình thức của "luật 12 bảng" trở nên lạc hậu. Nguyên tắc công bằng, bình đẳng trước pháp luật đều được chấp nhận.

Ăngghen đã nhận xét, pháp luật La Mã trong các hình thức pháp luật mà ta biết được là pháp luật của quyền chiếm hữu tư

nhân, pháp luật này chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn, pháp luật chiếm hữu nô lệ đã đào sâu thêm các mâu thuẫn giữa người dân tự do và nô lệ. Những người dân tự do ở chế độ chiếm hữu nô lệ cũng dần dần phân hóa thành các đẳng cấp khác nhau. Xuất hiện kẻ giàu người nghèo, tầng lớp thượng lưu giàu được hình thành. Chính những điều đó làm cho luật La Mã đi đến chỗ suy tàn.

Sự suy sụp của luật La Mã đã phản ánh cuộc khủng hoảng toàn diện của cuộc sống xã hội trong chế độ chiếm hữu nô lệ. Bởi vậy, số phận của pháp luật cũng hoàn toàn giống số phận của nhà nước, điều đó đã dẫn đến việc thay thế nhà nước và pháp luật của chế độ chiếm hữu nô lệ bằng nhà nước và pháp luật phong kiến.

II. PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. Bản chất của pháp luật phong kiến

Cùng với sự ra đời của nhà nước phong kiến, pháp luật phong kiến được hình thành. Đó là kiểu pháp luật thứ hai trong lịch sử thay thế cho kiểu pháp luật chủ nô, chứa đựng những yếu tố tiến bộ hơn pháp luật chủ nô.

Về mặt bản chất giai cấp, pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến, là phương tiện để bảo vệ trật tự xã hội phong kiến, trước hết là quan hệ sản xuất phong kiến. Nội dung của pháp luật phong kiến do cơ sở kinh tế - điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp phong kiến quyết định.

Về phương diện xã hội, pháp luật phong kiến cũng có vai trò xã hội nhất định. Nó là một phương tiện chủ yếu để xác lập, ghi nhận và phát triển các quan hệ xã hội của hình thái kinh tế - xã hội phong kiến cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ. Đồng thời pháp luật phong kiến còn là phương tiện để nhà nước phong kiến thực hiện những công việc

chung, những chức năng xã hội. Trong những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử pháp luật phong kiến không chỉ thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến mà còn phản ánh ý chí chung của toàn xã hội. Ở nước ta, vào thế kỷ XV, hoạt động lập pháp của nhà nước Lê sơ vừa thể hiện ý chí của giai cấp phong kiến thống trị, vừa phát huy được cơ sở dân tộc và nhân dân. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật được bắt đầu từ đời Vua Lê Thái Tổ đến đời Vua Lê Cung Hoàng (1526 - 1727) nhưng đỉnh cao là dưới thời Vua Lê Thánh Tông.

Trong niên hiệu Thuận Thiên (1428 - 1433), Lê Thái Tổ đã ban hành pháp luật quy định thể lệ chia ruộng đất; quy định hệ thống hình phạt..., ban hành lệnh cấm cờ bạc, kẻ đánh bạc bị chặt bàn tay 5 phân, đánh cờ chặt bàn tay hai phân. Đồng thời ban hành lệnh cấm tụ họp uống rượu, (nếu không vì công việc), kẻ vi phạm bị phạt 100 trượng.

2. Các đặc trưng cơ bản của kiểu pháp luật phong kiến

- Pháp luật phong kiến là pháp luật đẳng cấp, pháp luật đặc quyền đặc lợi. Nó khám phá và củng cố địa vị bất bình đẳng của các thành viên xã hội trong sự phụ thuộc vào đẳng cấp của mình trong xã hội. Đẳng cấp phong kiến có các đặc quyền khác nhau đối với quyền lực và ruộng đất. Nông dân thường là đẳng cấp cuối cùng không có các đặc quyền này. Pháp luật phong kiến buộc chặt nông dân đối với ruộng đất của địa chủ phong kiến. Đặc trưng giai cấp của pháp luật phong kiến thể hiện ở việc bảo vệ trạng thái bất bình đẳng giữa các đẳng cấp. Sự bất bình đẳng ngay cả trong một tội phạm giết người. Giết chết nông dân xử nhẹ hơn đối với việc giết chết người thuộc đẳng cấp khác.

- Pháp luật phong kiến là pháp luật sức mạnh, pháp luật "quả đấm". Nó xem sức mạnh là phương thức hợp pháp của

việc thực hiện lợi ích hoặc giải quyết tranh chấp.

- Pháp luật phong kiến cho đến tận thời kỳ của chủ nghĩa quân chủ tuyệt đối vẫn chưa hình thành một hệ thống thống nhất. Các tập quán của các địa phương khác nhau chiếm ưu thế trong pháp luật. Ví dụ ở Pháp, thời phong kiến có hơn 300 hệ thống tập quán pháp của địa phương.

Vai trò to lớn thuộc về pháp luật tôn giáo, pháp luật do giáo hội đặt ra. Các Tòa án giáo hội đã giải quyết một khối lượng rất lớn các việc từ hôn nhân gia đình đến các tội phạm. Pháp luật đạo Hồi là ví dụ điển hình về pháp luật tôn giáo. Đó là bộ luật kinh thánh Coran. Trong bộ kinh luật này các quy phạm pháp luật, quy phạm tôn giáo và quy phạm đạo đức thống nhất với nhau làm một. Các tội phạm chống lại tôn giáo được xem như là tội phạm chống lại nhà nước và ngược lại.

Pháp luật phong kiến là pháp luật cực kỳ tàn bạo. Hình phạt hết sức dã man, độc ác như voi dày, ngựa xé, chu di tam tộc... Vua quan phong kiến trong đại bộ phận các trường hợp không chịu trách nhiệm với hành vi tội phạm của mình.

Tập quán và lệ làng cho đến khi có nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vẫn là nguồn cơ bản của pháp luật phong kiến. Tùy theo mức độ tập trung hóa quyền lực nhà nước mà dẫn đến nhu cầu thống nhất pháp luật và vai trò của các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền nhà nước trung ương ngày một lớn lên. Chỉ ở những nơi nào mà nhà nước trung ương tập quyền mạnh thì ở đó các bộ luật mới có điều kiện ra đời.

Pháp luật phong kiến kiểu Á Đông và Châu Âu có đặc điểm riêng của nó.

- Pháp luật phong kiến Trung Quốc

Đặc trưng của pháp luật phong kiến Trung Quốc thể hiện

tư tưởng pháp lý của giai cấp thống trị đại Hán. Đó là nội dung cơ bản trong giáo lý của đạo Nho và thuyết pháp trị là xây dựng một nhà nước quân chủ chuyên chế và bành trướng xâm lược:

+ Pháp luật phong kiến Trung Quốc tuyệt đối hóa quyền lực của Hoàng đế và coi thường, gạt bỏ tự do của con người, làm cho dân vô học, ngu muội.

+ Tự đề cao dân tộc Trung Hoa, khinh miệt các dân tộc khác, tự cho mình quyền "bình thiên hạ", đồng nhất chủ quyền lãnh thổ quốc gia, quyền bình đẳng dân tộc với quyền lực tuyệt đối của Hoàng đế Trung Quốc.

+ Tư tưởng pháp lý truyền thống đại Hán, phản động trên là cương lĩnh hành động của lực lượng cầm quyền ở Trung Quốc trong một thời kỳ trung thế kỷ và mãi về sau.

- Pháp luật phong kiến các nước Tây Âu

Pháp luật phong kiến Tây Âu bao gồm tập quán pháp; các luật lệ của triều đình, chiếu chỉ mệnh lệnh của vua, án lệ xét xử, quyết định của tòa án, luật lệ nhà thờ.

Luật lệ phong kiến Tây Âu còn chịu ảnh hưởng nhiều của luật La Mã vì luật La Mã là bộ luật xã hội dựa trên sự phát triển của hàng hóa và tư hữu, là sản phẩm của một nền văn hóa pháp lý cao.

Pháp luật phong kiến Tây Âu cũng phụ thuộc vào đặc điểm của từng nước, từng địa phương, chẳng hạn ở miền Bắc nước Pháp, kinh tế phong kiến mới hình thành nên pháp luật chủ yếu là tập quán pháp, còn ở miền Nam nước Pháp kinh tế hàng hóa phát triển hơn ở miền Bắc, nên pháp luật thành văn sớm phát triển. Ở Anh trong thời gian khá dài tuy đã có pháp luật thành văn nhưng tập quán pháp vẫn được áp dụng.

+ Những quan hệ pháp lý về tài sản. Đối với quyền sở hữu

ruộng đất, thời kỳ phong kiến sơ kỳ các bộ luật còn thừa nhận sở hữu chung và sở hữu riêng. Ở thời kỳ phát triển cực thịnh, pháp luật chỉ thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất thuộc về lãnh chúa phong kiến.

Về chế định thừa kế: những bộ luật của thời kỳ phong kiến sơ kỳ đều cho phép con trai và con gái quyền thừa kế tài sản. Khi quyền sở hữu phong kiến được xác lập vững chắc, xuất hiện chế định thừa kế ruộng đất cho con trai trưởng. Mục đích nhằm củng cố chế độ sở hữu tư nhân phong kiến về ruộng đất.

Khi các thành phố xuất hiện và ngày càng phát triển thì việc trao đổi hàng hóa và các quan hệ tư bản cũng hình thành. Luật La Mã được sử dụng rộng rãi ở các thành phố ngày càng làm phức tạp thêm quan hệ hợp đồng kinh tế. Bên cạnh các hợp đồng đã có như mua bán, đổi chác, trao tặng, xuất hiện loại hợp đồng thuê mướn hợp tác.

Cùng với sự ra đời của chế độ phong kiến, luật gia đình, chế định về trái vụ, luật hình sự ... làm cho pháp luật phong kiến ngày càng phát triển hoàn thiện hơn.

Chương XIV

PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Cùng với sự ra đời của nhà nước tư sản, pháp luật tư sản dần hình thành và phát triển. Pháp luật tư sản - kiểu pháp luật bóc lột cuối cùng trong lịch sử. Về nội dung và hình thức, pháp luật tư sản có nhiều tiến bộ so với pháp luật chủ nô và phong kiến.

I. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Cũng như pháp luật chủ nô và phong kiến, pháp luật tư sản là thể hiện ý chí giai cấp tư sản thống trị. Trong Tuyên ngôn Đảng cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ bản chất giai cấp của pháp luật tư sản: *"Pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định"* (1). Như vậy, pháp luật tư sản một mặt là công cụ của nhà nước tư sản để củng cố và bảo vệ các trật tự phù hợp, có lợi cho giai cấp tư sản, là công cụ của chuyên chính tư sản nhằm củng cố và bảo vệ các lợi ích kinh tế, chính trị, tư

(1) C.Mác - Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật Hà Nội, 1980, tập 1tr. 262 - 263.

tưởng v.v... của giai cấp tư sản. Mặt khác, bản chất giai cấp, nội dung của pháp luật tư sản do điều kiện tồn tại của giai cấp tư sản - chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, quyết định.

Bản chất của pháp luật tư sản thể hiện thông qua một số đặc điểm về nội dung và hình thức của nó:

Một là, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sở hữu tư nhân - cơ sở kinh tế của xã hội bóc lột và bảo vệ chế độ người bóc lột người và lao động làm thuê. Vì vậy, chế định sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là chế định cơ bản và phát triển nhất của pháp luật tư sản. Nó điều chỉnh quan hệ sở hữu tư nhân - yếu tố cốt lõi trong nền tảng, kinh tế của chế độ tư bản.

Tuy vậy, chế định sở hữu của pháp luật tư sản cũng thay đổi theo các giai đoạn phát triển lịch sử của xã hội tư sản, tùy thuộc vào bản chất giai cấp của nhà nước tư sản.

Hiến pháp và pháp luật tuyên bố quyền tư hữu các nước tư bản đều là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, bảo vệ quyền tư hữu của tất cả mọi người - quyền tư hữu chung, tư hữu "tuyệt đối". Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng tư sản Pháp 1789 đã long trọng tuyên bố: không ai có thể mất sở hữu là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm trừ trường hợp có sự cần thiết của xã hội mà luật đã quy định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng. Pháp luật tư sản, cũng giống các kiểu pháp luật bóc lột trước đó trừng trị nặng các tội xâm phạm đến quyền tư hữu - cơ sở của chế độ bóc lột; đồng thời hạn chế áp dụng các biện pháp tịch thu, trưng mua, trưng dụng, hoặc không cho phép tịch thu, hoặc chỉ cho phép tịch thu một phần tài sản.

Nhưng bất luận được tuyên bố và ghi nhận như thế nào thì thực chất pháp luật tư sản vẫn là công cụ chủ yếu bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, bảo vệ tài sản của số ít những người giàu có, chiếm tới 80% tài sản xã hội. Còn giai cấp

vô sản thì không có gì để mà tư hữu ngoài hai bàn tay trắng và sức lao động của mình. C.Mác đã nói: "*Lao động làm thuê, lao động của người vô sản liệu có tạo ra sở hữu cho người vô sản không? Tuyệt đối không. Nó tạo ra tư bản, tức là tạo ra cái sở hữu bóc lột lao động làm thuê*"[1]. Nhận xét này của Mác vẫn còn đúng về xã hội tư sản cả ở ngày hôm nay.

Khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền - nhà nước, thì chế định tư hữu thay đổi, bên cạnh sở hữu tư nhân có sở hữu nhà nước. Nhà nước can thiệp sâu vào quá trình kinh tế, nắm những ngành kinh tế then chốt, tiến hành quốc hữu hóa và nhà nước trở thành "tư bản tập thể", khổng lồ, bóc lột càng nhiều công nhân làm thuê. Do vậy, chế độ sở hữu nhà nước cũng vẫn là bảo vệ sở hữu của các nhóm tư bản lũng đoạn nhà nước.

Vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quyền tư hữu tuyệt đối, không hạn chế bắt đầu bị hạn chế: Nhà nước tư sản bắt đầu ban hành các đạo luật chống độc quyền- sản phẩm của nền kinh tế thị trường phát triển, quyền tịch thu tài sản... Luật lao động hình thành và phát triển bên cạnh luật dân sự, lao động không còn là một loại hàng hóa bình thường, mà là một loại hàng hóa đặc biệt, hợp đồng lao động đã phát triển bên cạnh hợp đồng dân sự, nhà nước bắt đầu can thiệp vào lĩnh vực lao động với những điều kiện pháp lý nhất định.

Như vậy, hoạt động kinh tế không còn là lĩnh vực riêng của các nhà tư sản, bằng pháp luật, nhà nước tư sản đã can thiệp vào lĩnh vực kinh tế, cả vào lĩnh vực sở hữu tư nhân - cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội tư sản. Trong những hoàn

---

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen, *Tuyển tập*, Nxb Sự thật. Hà Nội. 1980, tập 1, tr 559

cảnh cụ thể pháp luật tư sản có thể mâu thuẫn với lợi ích riêng lẻ của từng nhà tư sản hoặc từng nhóm tư bản độc quyền, bảo vệ lợi ích chung của xã hội, quyền tư hữu chung. Tuy vậy, mục đích cuối cùng vẫn là bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và chế độ bóc lột lao động làm thuê.

Thứ hai, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản.

Bằng những quy định khác nhau, pháp luật tư bản bảo vệ quyền thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, đồng thời nhằm loại trừ hoặc hạn chế sự tham gia của quần chúng lao động vào đời sống chính trị. Pháp luật hình sự, dân sự, luật bầu cử, v.v... thể hiện rõ đặc điểm này. Thí dụ, pháp luật hình sự các nước tư sản đều quy định hình phạt tịch thu tài sản thường áp dụng đối với các tội phạm chính trị và ít áp dụng đối với các tội phạm khác. Khi quyền lực chính trị của cấp tư sản bị đe dọa trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và những người lao động thì nhà nước tư sản ban hành các đạo luật chứa đựng cả biện pháp khủng bố, nhằm loại trừ đảng cộng sản khỏi vũ đài chính trị.

Thứ ba, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị của tư sản về mặt tư tưởng.

Về mặt hình thức, pháp luật tư sản thừa nhận tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, chính kiến, v.v... nhưng thực tế có những quy định hạn chế những tư tưởng tiến bộ không phù hợp với đời sống xã hội tư sản. Có những quy định nhằm giám sát hoạt động của các tổ chức và cá nhân có khuynh hướng chống tư sản; thí dụ, Luật chống cộng ở Mỹ năm 1953.

Những đặc điểm chung trên của pháp luật tư sản là những đặc điểm xuất phát từ bản chất chung của các kiểu pháp luật bóc lột, chúng thể hiện tập trung nhất bản chất và vai trò của pháp luật tư sản với tư cách là công cụ ghi nhận và bảo vệ sự

thống trị của giai cấp tư sản về kinh tế, chính trị và tư tưởng.

Ngoài những đặc điểm chung của các kiểu pháp luật bóc lột, pháp luật tư sản có những đặc điểm riêng:

Một là, chế định công dân trong pháp luật tư sản rất phát triển. Lần đầu tiên trong lịch sử, pháp luật tư sản đã tuyên bố, quyền tự do dân chủ của cá nhân trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, tự do cá nhân.

Về mặt xã hội, đây là điểm tiến bộ của pháp luật tư sản so với các kiểu pháp luật trước đó. Khác với chế định "thần dân" trong xã hội phong kiến, chế định "công dân" trong pháp luật tư sản thể hiện vị trí bình đẳng của các thành viên trong xã hội trước pháp luật, người công dân có một tổng thể các quyền được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Việc tuyên bố quyền bình đẳng các quyền dân chủ và tự do của công dân trước hết xuất phát từ lợi ích chính trị của giai cấp tư sản; kinh tế của cá nhân các nhà tư bản chống lại chế độ đặc quyền phong kiến về kinh tế nhằm lôi kéo nhân dân lao động đứng về phía giai cấp tư sản, đấu tranh chống lại chế độ phong kiến. Sự tiến bộ của pháp luật tư sản ở chế định công dân thể hiện rõ ở thời kỳ đầu của xã hội tư sản. Xét tổng thể cả quá trình phát triển của nhân loại thì đây vẫn là chế định tiến bộ - một thành tựu chung của nền văn minh nhân loại mà con người mang lại cho mình qua các cuộc đấu tranh đẫm máu.

Nhưng đa phần các quyền tự do, dân chủ tư sản mang tính hình thức. Chúng chỉ được tuyên bố mà không có những tiền đề, điều kiện bảo đảm để thực hiện. Thậm chí, những quyền bình đẳng mang tính hình thức thuần túy cũng không được thực hiện. Một mặt pháp luật tư sản tuyên bố quyền phổ thông đầu phiếu, mặt khác lại đề ra vô số những tiêu chuẩn về tài sản, trình độ văn hóa, thời gian cư trú... đối với cử tri, ứng cử viên · thực chất nhằm loại bỏ, hạn chế quyền này của những người lao động.

Chế độ tư hữu tư sản và bóc lột lao động làm thuê quyết định tính hình thức của pháp luật tư sản. Khi không có sự bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế thì không thể có tự do, bình đẳng, dân chủ thực sự trong mọi lĩnh vực khác của đời sống xã hội. V.I.Lênin đã viết: "Nếu làm thinh trước vấn đề đó, trước quyền tư hữu về tư liệu sản xuất thì chỉ là sự dối trá, giả nhân, giả nghĩa của xã hội tư sản, một xã hội dùng cách thừa nhận một cách hình thức quyền tự do, bình đẳng để che đậy sự nỗ lực và bất bình đẳng thực tế về kinh tế đối với công nhân và tất cả những người lao động và những người bị tư sản bóc lột, tức là đối với tuyệt đại đa số nhân dân trong các nước tư bản"[1].

Hai là, chế định "tự do hợp đồng" trong pháp luật tư sản.

Luật dân sự là ngành luật trung tâm của pháp luật tư sản trong đó chế định trung tâm của nó là chế định hợp đồng (khế ước). Chế định hợp đồng là một chế định mới và tiến bộ của pháp luật tư sản so với pháp luật phong kiến và chủ nô, nó hình thành và phát triển dựa trên nguyên tắc tự do hợp đồng, thể hiện sự tự do ý chí, bình đẳng trong quan hệ dân sự, chống lại đặc quyền phong kiến. Quan hệ hợp đồng dân sự phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ tự do cạnh tranh.

Trong thời kỳ tư bản độc quyền và tư bản độc quyền Nhà nước, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân với giới chủ, buộc nhà nước tư sản phải đưa ra những quy định thừa nhận từng bước quyền về lao động, thời gian lao động, nghỉ ngơi, về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, về lương tối thiểu, chống thất nghiệp v.v..., một ngành luật mới ra đời, đó là luật lao động với chế định cơ bản là hợp đồng lao động- một bước tiến bộ của pháp luật tư sản. Ở đây, nguyên tắc "tự do hợp đồng" vẫn được

---

(1) V.I.Lê-nin. *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1979,tập 31,tr.505.

thừa nhận. Nhưng "tự do hợp đồng" chỉ là hiện thực với các nhà tư sản tự do bóc lột lao động làm thuê, còn đối với giai cấp công nhân chỉ là "tự do bán sức lao động".

Vào thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, khi những tập đoàn tư bản độc quyền trở thành lực lượng hùng mạnh, chi phối toàn bộ nền kinh tế đất nước đã áp đặt điều kiện hợp đồng không chỉ đối với những người lao động riêng lẻ, mà đối với cả với những tư sản vừa và nhỏ thì "tự do hợp đồng" chỉ còn là ý niệm, mang tính hình thức. Một loại hợp đồng mới xuất hiện, được gọi là "hợp đồng sáp nhập". Điều kiện của những hợp đồng đó do các công ty tư bản độc quyền ấn định trước. Còn phía bên kia, muốn tham gia vào quan hệ hợp đồng với công ty độc quyền, thì chỉ còn việc chấp nhận các điều kiện hợp đồng đã được áp đặt, tức là "sáp nhập vào hợp đồng". Do đó, không có sự tự do bình đẳng về ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng trên thực tế theo nghĩa vốn có của hợp đồng, mà chỉ có sự tự do dưới hình thức pháp lý. Tự do dưới hình thức pháp lý và tự do thực sự trong thế giới tư bản vẫn luôn có khoảng cách rất lớn.

II. NGUỒN (HÌNH THỨC) CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Bản chất, đặc điểm của pháp luật tư sản còn được thể hiện qua các nguồn (hình thức biểu hiện bên ngoài) và các hệ thống pháp luật tư sản.

Nguồn chủ yếu của pháp luật tư sản là văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp và tập quán pháp.

- **Văn bản quy phạm pháp luật** là hình thức phổ biến của pháp luật tư sản. Văn bản quy phạm của pháp luật tư sản phát triển và hoàn thiện hơn rất nhiều về mặt nội dung cũng như hình thức so với pháp luật phong kiến và chủ nô.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong pháp luật tư sản.

Thuật ngữ "Hiến pháp" xuất hiện khá sớm trong lịch sử tư tưởng chính trị pháp lý. Nhà nước cổ La Mã dùng thuật ngữ này để gọi các văn bản quy định của nhà nước. Nhưng, với ý nghĩa là một đạo luật cơ bản, đạo luật gốc có hiệu lực pháp lý cao nhất so với các đạo luật khác thì "Hiến pháp" chỉ được dùng trong cách mạng tư sản, trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản đang lên đã nắm quyền thống trị trong lĩnh vực kinh tế, muốn giành quyền thống trị chính trị với giai cấp phong kiến đang suy tàn vẫn còn cố giữ vị trí thống trị của mình, từ thế kỷ 13, 14 đến thế kỷ 18, 19. Hiến pháp tư sản thành văn đầu tiên là Hiến pháp hợp chủng quốc Hoa Kỳ năm 1786.

Sự ra đời của Hiến pháp tư sản đánh dấu một bước tiến trọng đại của nền văn minh nhân loại nói chung và của lịch sử phát triển pháp luật nói riêng, nó như là bản cáo chung cho xã hội phong kiến, là thành quả của cuộc cách mạng tư sản triệt để (như ở Pháp) hoặc như là sản phẩm của sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản với giai cấp phong kiến (như ở Anh, tuy ở đó chỉ có Hiến pháp không thành văn). Tựu chung lại Hiến pháp tư sản như là biên bản ghi nhận kết quả của cách mạng tư sản, phản ánh tương quan lực lượng giai cấp trong xã hội.

Với quan niệm Hiến pháp chỉ là "Văn bản phản ánh tổ chức chính trị của quốc gia" nên các Hiến pháp tư sản đầu tiên thường chỉ quy định những vấn đề liên quan tới quyền lực nhà nước, mà ít quan tâm quy định chế độ kinh tế, văn hóa - xã hội, quyền công dân, như Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Về sau này các chế định đó dần được bổ sung, tu chỉnh thêm.

Pháp luật tư sản có đặc điểm chung quan trọng là tính đa nguồn của nó. Luật là loại nguồn phổ biến của pháp luật tư sản, ngoài ra còn thường gặp các bộ luật và tổng tập pháp luật. Bộ luật và tổng tập pháp luật là loại văn bản luật mang tính pháp điển hóa cao, phạm vi điều chỉnh rộng lớn hơn các đạo luật.

Ngoài các văn bản trên thì sắc lệnh, nghị định và những văn bản dưới luật khác cũng được sử dụng trong hệ thống pháp luật tư sản. Vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, ở các nước tư bản hình thành xu hướng: Chính phủ đòi quyền sáng kiến lập pháp, quyền ban hành văn bản pháp quy. Vì vậy, buộc nghị viện tư sản phải áp dụng cơ chế "Ủy quyền lập pháp". Đó là hiện tượng nghị viện trao quyền cho chính phủ ban hành các văn bản mang tính luật. Số lượng văn bản này rất nhiều, do đó, làm cho vai trò của luật bị hạ thấp, nền dân chủ tư sản, pháp chế tư sản bị vi phạm, quyền tự do của công dân được ghi trong Hiến pháp bị hạn chế.

- **Tiền lệ pháp** là hình thức pháp luật được áp dụng chủ yếu ở nước Mỹ, Anh và các nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Anh trước đây. Ở Anh, Mỹ toàn bộ các tiền lệ pháp hợp thành một bộ phận quan trọng của pháp luật dưới tên gọi là thông luật (common law).

Tiền lệ pháp có đặc điểm là không ổn định, không xác định về mặt hình thức, mâu thuẫn và rắc rối, dễ dẫn đến tình trạng lạm dụng, sử dụng vào mục đích vụ lợi, phục vụ cho lợi ích riêng của tư bản độc quyền.

Nhưng mặt khác, cũng cần nhận thấy rằng sự tồn tại tiền lệ pháp là một nhu cầu khách quan, vì quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của pháp luật, luôn thay đổi, còn pháp luật luôn bị lạc hậu. Do đó, trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào cũng đều có "khoảng trống" nhất định.

Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra ở khoảng trống đó, tòa án hoặc cơ quan hành chính buộc phải giải quyết, theo nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật hoặc tương tự quy phạm pháp luật. Những quyết định của cơ quan hành chính, tòa án cao nhất trong trường hợp đó có thể trở thành án lệ cho việc giải quyết các vụ việc tương tự. Nhưng không được lạm dụng.

- **Tập quán pháp** được áp dụng chủ yếu ở một số nước có chính thể quân chủ lập hiến, nhưng vai trò cũng không còn đáng kể. Sự tồn tại của tập quán pháp là do ảnh hưởng tàn dư của pháp luật phong kiến.

Mỗi nhà nước tư sản có một hệ thống pháp luật riêng với những đặc thù riêng về nội dung và hình thức, phù hợp với cơ sở kinh tế, chế độ chính trị, hình thức cấu trúc nhà nước, đặc điểm lịch sử, dân tộc, trình độ văn hóa, v.v... của nước mình. Nhưng pháp luật của các nhóm nước tư sản có những nét chung nhất định. Do đó có thể phân chia pháp luật tư sản thành: hệ thống Ănglo-xắcxông và hệ thống Continental.

Hệ thống Ănglo-xắcxông bao gồm hệ thống pháp luật Anh, Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng nhiều của Anh như Canada, Ôtrâylia, v.v... có đặc điểm là không chặt chẽ về mặt hình thức (sử dụng nhiều án lệ), tiếp thu khá nhiều hệ thống tố tụng tư pháp của pháp luật phong kiến và thích nghi nó với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nước trong hệ thống Ănglo-xắcxông đều lấy luật dân sự Anh làm hình mẫu.

Hệ thống Continental bao gồm hệ thống pháp luật của phần lớn các nước châu Âu lục địa (Pháp, Đức Italia) và một số nước Châu Mỹ la tinh (Brazil, Vênêduêla, v.v...). Hệ thống pháp luật Contiental có đặc điểm là mang tính hệ thống chặt chẽ (có nhiều bộ luật và đạo luật có cấu trúc khá hoàn chỉnh về nội dung và hình thức ít sử dụng án lệ chịu ảnh hưởng sâu sắc của luật La Mã cổ đại. Sự tồn tại của hệ thống pháp luật này là bằng chứng về sự xóa bỏ cơ bản hệ thống pháp luật phong kiến và thay vào đó một hệ thống pháp luật mới hoàn chỉnh hơn. Tiêu biểu cho hệ thống Continental là pháp luật Pháp với bộ dân luật Napôlêong 1804- xương sống của pháp luật tư sản và xã hội tư bản.

Pháp luật tư sản được phân chia thành công pháp và tư

pháp. Công pháp là bộ phận pháp luật liên quan đến quyền lực nhà nước (như luật nhà nước, luật hành chính, luật hình sự...) có mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, của xã hội một cách trực tiếp. Phương pháp điều chỉnh đặc trưng của công pháp là mệnh lệnh, quyền lực. Tư pháp là lĩnh vực bao gồm các ngành luật có mục đích bảo vệ lợi ích của các cá nhân (như luật dân sự, luật hôn nhân gia đình, luật thương mại v.v..). Phương pháp điều chỉnh đặc trưng của tư pháp là sự bình đẳng.

Vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước, sự phân chia pháp luật tư sản thành công pháp và tư pháp chỉ còn mang tính chất tương đối, vì phương pháp mệnh lệnh quyền lực từng bước thâm nhập vào lĩnh vực tư pháp, do nhà nước tư sản tăng cường can thiệp vào lĩnh vực lợi ích tư nhân. Hoạt động kinh tế không còn là công việc riêng của cá nhân.

Chương XV

PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Pháp luật là nhân tố gắn liền với sự nghiệp đổi mới mọi mặt của đời sống nhà nước và xã hội ở nước ta. Vì vậy, nhận thức đúng đắn về bản chất, vai trò, giá trị xã hội và hiệu quả của pháp luật là một yêu cầu cấp bách, không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

I. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1- Bản chất giai cấp của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Khi tìm hiểu bản chất giai cấp của pháp luật, khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa căn cứ vào nhận xét của C.Mác và Ph.Ăngghen viết trong Tuyên ngôn Đảng cộng sản về pháp luật tư sản: "pháp luật của các ông chỉ là ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định"[1]. Trong nhận xét này C.Mác và Ph.Ăngghen đưa ra hai tư tưởng lớn mà trước đó chưa được khám phá. Đó là:

- Thứ nhất, pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị;

---

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 1,tr. 562 - 563.

- Thứ hai, nội dung của ý chí đó do quan hệ vật chất quy định.

Ngoài ra, trong nhận xét trên của C.Mác và Ph.Ăngghen còn chỉ ra một dấu hiệu làm cho pháp luật khác biệt với các hiện tượng ý chí của giai cấp thống trị là ở chỗ ý chí đó "đưa lên thành luật". Nói cách khác ý chí của giai cấp thống trị muốn trở thành pháp luật phải được thể hiện trong hình thức bắt buộc là luật. Đồng thời trong nhận xét của C.Mác và Ph.Ăngghen còn chỉ ra sự hạn chế lịch sử của pháp luật tư sản, đó là quan hệ chiếmhữu tư nhân "quyết định ý chí ấy". Vì thế, pháp luật tư sản chỉ phù hợp và bảo vệ cho lợi ích của giai cấp tư sản. Đòi hỏi tất yếu của sự tiến bộ xã hội là phải xây dựng một kiểu pháp luật mới - kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa, mà trong đó thể hiện ý chí của nhân dân lao động, một phạm vi bằng nhau và xác định của tự do đối với tất cả mọi thành viên trong xã hội.

Từ nhận xét nói trên của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác Lênin, pháp luật là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc mà suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định. Điều đó có nghĩa là việc tìm kiếm nguồn gốc bản chất của pháp luật không phải từ trong đầu của con người mà ở trong mối quan hệ kinh tế mà con người tồn tại và hoạt động. C.Mác đã viết rằng quan hệ pháp luật "bắt nguồn trong các quan hệ vật chất". Quan niệm duy vật này đã bác bỏ những luận điểm duy tâm và siêu hình cho rằng pháp luật đứng trên kinh tế hoặc là sự bày tỏ ý chí tự do của người làm luật. Nó khẳng định bản chất giai cấp của mỗi kiểu pháp luật trong lịch sử. Lịch sử xuất hiện, tồn tại và phát triển của các kiểu pháp luật như là một quá trình tất yếu khách quan hợp quy luật của sự thay đổi các phương thức sản xuất. Pháp luật xã hội chủ nghĩa tất yếu phải thay thế kiểu pháp luật tư sản. Do vậy, nó phải thể hiện ý chí của giai cấp

công nhân, nông dân và các tầng lớp trí thức và nhân dân lao động của các Đảng cộng sản chân chính, phù hợp với quan hệ kinh tế nhiều thành phần trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ.[1]

Về phương diện giai cấp từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin có thể rút ra định nghĩa về pháp luật xã hội chủ nghĩa một cách ngắn gọn như sau: pháp luật xã hội chủ nghĩa là tổng hợp những quy tắc xử sự thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phù hợp với nền kinh tế thị trường nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

2. Các thuộc tính của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Tìm hiểu bản chất của pháp luật không chỉ dừng lại ở việc khám phá bản chất giai cấp. Tức là chỉ tìm hiểu mối quan hệ giữa nó với giai cấp nắm quyền lực Nhà nước. Những năm gần đây dưới ánh sáng của tư duy pháp lý mới, bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin đã có một bước phát triển với những nhận thức sâu sắc hơn. Khuynh hướng chung của việc tìm hiểu bản chất của pháp luật nói chung và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng phải xuất phát từ nhiều phương diện và nhiều góc độ khác nhau, trong mối quan hệ nhiều hiện tượng phong phú của đời sống xã hội. Từ đó khám phá các thuộc tính thể hiện bản chất vốn có của pháp luật.

a) Trước hết cần phải khám phá bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ với xã hội

Như đã viết ở trên, pháp luật được quy định bởi yếu tố

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen. *Tuyển tập*, tập 13, tr.6.

khách quan là quan hệ vật chất. Cố nhiên đây là yếu tố khách quan quyết định đó, pháp luật còn có một "khoảng trống" dành cho yếu tố chủ quan như hoạt động sáng tạo pháp luật của cơ quan lập pháp. "Khoảng trống" dành cho yếu tố chủ quan cũng được thể hiện trong pháp luật làm cho con người có cảm giác dường như Nhà nước đẻ ra pháp luật. Ví dụ trong lĩnh vực luật hình sự với nguyên tắc không có tội nếu luật định không quy định, làm cho người ta nghĩ rằng là làm luật đẻ ra tội phạm. Điều đó chứng tỏ rằng suy đến cùng thì pháp luật do các nhu cầu kinh tế - xã hội khách quan quy định, nhưng các nhu cầu ấy lại thông qua sự đánh giá chủ quan của người làm luật. Sự đánh giá chủ quan này không đơn thuần là một dạng ý thức tư tưởng phản ảnh hiện thực mà còn là sự mong muốn có ý chí tích cực của Đảng và Nhà nước nhằm tác động vào trật tự của các quan hệ xã hội.

Như vậy, một mặt pháp luật xã hội chủ nghĩa là hình thức phản ánh về mặt pháp lý các quan hệ sản xuất tương ứng để củng cố quan hệ sở hữu, phân phối trao đổi sản phẩm làm ra và chống lại những hành vi lộng quyền của những người tham gia vào các quan hệ ấy. Mặt khác, pháp luật còn thể hiện mong muốn chủ quan nhằm hoàn thiện và phát triển quan hệ sản xuất đẻ ra nó. Chính vì trong pháp luật có một "khoảng trống" dành cho yếu tố chủ quan, nên chúng ta dễ dàng nhận thấy pháp luật trong chủ nghĩa xã hội trong cơ chế hành chính quan liêu bao cấp chứa đựng yếu tố duy ý chí, bên cạnh các đạo luật tốt còn không ít các đạo luật chưa tốt, chưa đúng thậm chí có cả đạo luật sai cần phải sửa đổi hoặc hủy bỏ.

Dưới ánh sáng đổi mới cần nhận thức sâu sắc rằng pháp luật do nhà nước đặt ra là để điều chỉnh các quan hệ xã hội bao gồm không chỉ các thành viên của giai cấp nắm quyền lực Nhà nước mà còn tất cả các thành viên thuộc các giai cấp khác.

Do đó "khoảng trống" chủ quan thể hiện trong pháp luật xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải phản ánh đầy đủ nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội, tức là phải xác định đúng đắn, chính xác thì pháp luật sẽ trở thành phương tiện điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội. Để đạt được điều đó, pháp luật xã hội chủ nghĩa không những thể hiện ý chí của giai cấp công nhân mà còn đăng tải trong mình nó các thuộc tính nội tại của con người, của các tầng lớp xã hội khác nhau tức là không những "nhiễm" tính giai cấp mà còn phải "nhiễm" tính xã hội, tính cộng đồng dân tộc. Nhấn mạnh một chiều ý chí giai cấp thống trị mà xem thường ý chí và lợi ích của các giai cấp khác, pháp luật không thể trở thành phương tiện điều chỉnh các quan hệ xã hội - thuộc tính quan trọng hàng đầu của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, chỉ trong mối quan hệ với xã hội, thuộc tính điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật mới thực sự trở thành phương tiện tốt của giai cấp và nhà nước.

b) Thuộc tính của pháp luật xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ với nhà nước xã hội chủ nghĩa

Trong mối quan hệ với nhà nước, pháp luật có những thuộc tính khác biệt với các hiện tượng khác của đời sống xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen trong tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" đã viết các giai cấp thống trị về kinh tế, ngoài việc xây dựng các thiết chế nhà nước, cần phải làm cho ý chí của mình, ý chí do phương thức sản xuất này và hình thức quan hệ đó quyết định "có khả năng biểu thị phổ biến dưới dạng ý chí quốc gia, dưới dạng pháp luật". Lênin trong tác phẩm "Quan điểm mâu thuẫn" cũng đã khẳng định rằng "ý chí, nếu nó là ý chí của nhà nước cần phải được thể hiện bằng pháp luật, được thiết lập bởi chính quyền, nếu làm khác từ ngữ "ý chí" chỉ là một sự rung động trong

không khí bởi một âm thanh trống rỗng"[1]. Như vậy pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhà nước. Từ mối quan hệ này làm cho pháp luật, có các thuộc tính đặc biệt. Đó là sự điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật được xem như là sự tác động đặc biệt. Bởi vì sự điều chỉnh này thông qua nhà nước quy định thành hệ thống quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ. Bằng cách đó cố định các khả năng và các phương án cần thiết của hành vi con người, làm cho các hành vi này mang tính ổn định, tính xác định và tính giá trị chung. Các thuộc tính này được bảo đảm thực hiện không chỉ bằng nhu cầu, đòi hỏi của chính các quan hệ xã hội khách quan mà còn được bảo đảm bằng biện pháp cưỡng chế của nhà nước. Bằng sự thừa nhận chính thức của nhà nước, làm cho sự điều chỉnh pháp luật dựa trên sức mạnh của quyền lực nhà nước. Pháp luật xã hội chủ nghĩa điều chỉnh các quan hệ xã hội không chỉ bằng cấm đoán và bắt buộc mà còn trao cho con người một số quyền xác định, cũng có nghĩa là một phạm vi tự do của hoạt động. Như vậy có thể nói rằng pháp luật xã hội chủ nghĩa như là một phạm vi bằng nhau của tự do trong khuôn khổ của trật tự xã hội phù hợp với quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, thuộc tính điều chỉnh các quan hệ xã hội đặc biệt của pháp luật tồn tại trong mối quan hệ không tách rời với nhà nước, với sự thừa nhận chính thức của nhà nước. Sự thừa nhận chính thức các quy tắc chung của hành vi (hành vi nào là hợp pháp, hành vi nào là không hợp pháp, hành vi nào thì áp dụng biện pháp cưỡng chế của nhà nước ...) làm cho pháp luật có khả năng loại bỏ được các yếu tố chủ quan, lộng quyền trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Điều đó cũng có nghĩa pháp

---

(1) Lênin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ , 11.1979, tập 32, tr.340

luật xã hội chủ nghĩa là phương tiện phủ nhận bạo lực trực tiếp không có tổ chức đối với con người. Chính vì vậy trong mối quan hệ với Nhà nước, pháp luật có thuộc tính điều chỉnh các quan hệ xã hội đặc biệt.

c) Thuộc tính của pháp luật xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ với các quy phạm xã hội khác

Pháp luật xã hội chủ nghĩa với tư cách là một hệ thống các quy phạm pháp luật, cùng với các quy phạm xã hội khác như quy phạm đạo đức, quy phạm tập quán, quy phạm chính trị - xã hội và quy phạm tôn giáo cùng có mục đích chung là điều chỉnh các quan hệ xã hội. Vì vậy khi xem xét bản chất của pháp luật cần phải đặt nó trong hệ thống quy phạm của xã hội. Chỉ trong mối quan hệ tổng thể có tính hệ thống mới đánh giá đúng đắn bản chất, hiệu quả của pháp luật.

Nói đến quy phạm pháp luật cũng như các loại quy phạm xã hội khác là nói đến tính quy phạm, tính khuôn thước, mẫu mực, quy tắc xử sự của hành vi. Do vậy nó cũng giống như các quy phạm xã hội khác. Sự giống nhau giữa quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác ở tính quy phạm. Thừa nhận tính quy phạm của tất cả các quy phạm xã hội trong đó có quy phạm pháp luật là thừa nhận thuộc tính phổ biến, ổn định. Bởi vì tính quy phạm tức là tính tất yếu đã được hình thành qua vô số sự ngẫu nhiên. Với thuộc tính quy phạm làm cho pháp luật có giá trị to lớn, làm cơ sở cho sự tồn tại các kết cấu và tổ chức xã hội trong đó có cả Nhà nước. Đồng thời với tính quy phạm, pháp luật giúp cho xã hội tránh được các yếu tố ngẫu nhiên tự phát, là phương tiện đảm bảo sự ổn định xã hội. Do vậy muốn phát huy vai trò của quy phạm pháp luật, không được tách rời với hệ thống các quy phạm xã hội. Chỉ trong sự tác động hệ thống, phối hợp của các loại quy phạm, pháp luật mới trở thành phương

tiện điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội.

Tuy nhiên, tính quy phạm của pháp luật xã hội chủ nghĩa khác với tính quy phạm của các quy phạm xã hội khác ở tính bắt buộc chung. Tính quy phạm của pháp luật có tính "trội" hơn so với tính quy phạm của các quy phạm xã hội là vì pháp luật do nhà nước đặt ra, được nhà nước chính thức thừa nhận. Ý chí thể hiện trong quy phạm pháp luật nhờ đó mà được khách quan hóa, làm cho nó độc lập với các thành viên riêng lẻ của xã hội, có tính bắt buộc chung đối với mọi thành viên trong xã hội.

Từ sự phân tích bản chất giai cấp và các thuộc tính của pháp luật xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ với các hiện tượng khác nói ở trên, có thể rút ra một số kết luận cơ bản về bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Thứ nhất*, ý chí thể hiện trong pháp luật xã hội chủ nghĩa là ý chung của giai cấp công nhân, nông dân và của các tầng lớp nhân dân lao động khác do đội tiên phong của giai cấp công nhân và người đại biểu trung thành lợi ích của cả dân tộc là Đảng cộng sản lãnh đạo. Pháp luật xã hội chủ nghĩa hoàn toàn đối lập với sự tự ý chí của các cá nhân riêng lẻ hay của một nhóm người nắm quyền lực nhà nước tối cao. Chỉ có ý chí giai cấp chung mới có khả năng trong một mức độ hoàn toàn phản ánh được lợi ích và nhu cầu của toàn bộ giai cấp và của các tầng lớp nhân dân lao động.

- *Thứ hai,* pháp luật xã hội chủ nghĩa với tư cách là một hệ thống quy phạm có tính bắt buộc chung, ghi nhận không chỉ các nghĩa vụ mà còn là các quyền của những người tham gia vào các quan hệ xã hội, tức là thiết lập một phạm vi tương ứng của tự do.

- *Thứ ba,* pháp luật xã hội chủ nghĩa là hình thức thừa nhận, phản ánh, củng cố dưới dạng các công thức, khuôn mẫu

chính xác những đòi hỏi khách quan của xã hội. Trong mối quan hệ với Nhà nước làm cho các quy tắc, khuôn mẫu được thừa nhận chính thức, làm cho nó trở thành phương tiện điều chỉnh đặc biệt các quan hệ xã hội.

Tóm lại, việc tìm hiểu bản chất của pháp luật nói chung và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng phải sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận, phải đặt nó dưới nhiều góc độ và bình diện khác nhau. Pháp luật là một hiện tượng xã hội phức tạp, việc tìm hiểu bản chất của nó cũng không giản đơn một chiều.

II. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trước hết cần phải khẳng định rằng bất kỳ một sự đánh giá thấp nào về vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa đều không những đối lập với kinh nghiệm lịch sử mà còn không phù hợp với luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và quan điểm của Đảng ta. Dự báo khoa học về vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa đã được C.Mác đề cập trong tác phẩm "Phê phán cương lĩnh Gôta". Sau đó V.I.Lênin trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng" đã chứng minh rằng dưới chủ nghĩa xã hội đòi hỏi khách quan của pháp luật bắt nguồn trước hết trong chính đặc điểm của kinh tế. Người viết: "Nếu không muốn rơi vào không tưởng thì không nên nghĩ rằng, sau khi lật đổ chủ nghĩa tư bản, người ta có thể tức khắc làm việc cho xã hội mà không cần phải có tiêu chuẩn pháp lý nào cả; vả chăng việc xóa bỏ chủ nghĩa tư bản không thể đem lại ngay lập tức được những tiền đề kinh tế cho một sự thay đổi như vậy"[1]. Pháp luật dưới chủ nghĩa xã hội "với tư cách là người điều chỉnh việc phân phối sản phẩm

---

(1) V.I. Lênin: *Toàn tập,* NXB Tiến bộ Matxcơva 1979 T. 33, tr. 95.

và phân phối lao động giữa các thành viên của xã hội"[1]. Như vậy, theo V.I. Lênin, sự tồn tại của pháp luật xã hội chủ nghĩa là do tính chất của lao động và phân phối sản phân phối sản phẩm. Chính vì thế V.I.Lênin viết tiếp: "ở giai đoạn đầu của mình, chủ nghĩa cộng sản chưa thể chín muồi về mặt kinh tế.." do đó còn phải "giữ lại chân trời hẹp của pháp luật tư sản"[2], Pháp luật trong chủ nghĩa xã hội trước hết tồn tại vì đòi hỏi của kinh tế, đến lượt mình nó mới trở thành phương tiện quản lý của nhà nước. Do đó, pháp luật là của nhà nước, chỉ khi nhà nước nhận thức được nhu cầu phải điều chỉnh bằng pháp luật, và ban hành pháp luật một cách khách quan phù hợp với nhu cầu phát triển tiến bộ của xã hội. Hoàn toàn không được quan niệm một cách giản đơn, thuần túy pháp luật là phương tiện của nhà nước trong tay nhà nước, nhà nước có quyền ban hành theo ý muốn chủ quan của mình.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội hơn 70 năm qua đã ngày càng làm sáng rõ luận điểm trên của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đảng ta cũng từng bước khắc phục những nhận thức thiếu sót và sai lầm về việc xây dựng và thực hiện pháp luật và khẳng định "quản lý đất nước bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý".

Trong điều kiện đổi mới, Đảng và Nhà nước ta khẳng định vai trò hàng đầu của quản lý nhà nước nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo pháp luật. Chiến lược ổn định và phát triển nền kinh tế - xã hội đến năm 2000 viết: "Nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng

---

(1) V.I. Lênin: *Toàn tập*. NXB Tiến bộ Matxcơva 1979 tập. 33, tr. 94.

(2) V.I. Lênin: *Toàn tập* . NXB Tiến bộ Matxcơva tập. 33, tr. 98 - 99.

pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác"[1]. Cùng với kinh tế, pháp luật còn có vai trò với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Vai trò của pháp luật trong một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội:

+ Vai trò của pháp luật đối với kinh tế

Trong mối quan hệ với kinh tế vai trò chung nhất của pháp luật là sự biểu hiện về mặt pháp lý các quan hệ sản xuất thành một hệ thống các quan hệ pháp luật tạo nên trật tự pháp luật về kinh tế cho một nhà nước. Nhìn lại pháp luật trong cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, có thể thấy rằng sự tồn tại của pháp luật dường như là một nhu cầu chủ quan bắt nguồn trực tiếp từ những đòi hỏi của các quan hệ kinh tế. Pháp luật lúc đó được quan niệm như là phương tiện trong tay nhà nước nhằm để "đẩy nhanh" hay "kìm hãm" "xóa bỏ" một quan hệ kinh tế nào đó một cách duy ý chí. Ngược lại, trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, pháp luật trước hết tồn tại vì kinh tế, sinh ra trực tiếp từ những đòi hỏi của các quan hệ kinh tế. Chỉ trong mối quan hệ không tách rời với các đòi hỏi và nhu cầu của kinh tế, pháp luật đến lượt mình, mới trở thành phương tiện quản lý của nhà nước. Là phương tiện hàng đầu trong quản lý nhà nước về kinh tế, pháp luật trước hết tạo lập các "khung" hay còn gọi là các "hành lang" pháp lý để cho người sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trong cách "chơi", đồng thời nhà nước là chủ thể quản lý cũng dựa vào chuẩn mực đó mà điều khiển cách "chơi". Các quan hệ kinh tế thị trường rất đa dạng phong phú, năng động và phức tạp nhưng trong điều kiện nước ta lại phải định hướng xã hội chủ nghĩa .

---

(1) Chiến lược ổn định... NXB Sự thật, HN. 1991, t. 8.

Điều đó lại càng nảy sinh nhu cầu điều chỉnh để loại bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, tùy tiện, ngăn ngừa rối loạn, khủng hoảng, thiết lập trật tự ổn định. Chính vì thế C.Mác đã viết: "Tính được điều chỉnh và trật tự chính là hình thức củng cố về mặt xã hội một phương thức sản xuất nhất định và do đó của sự giải phóng tương đối phương thức sản xuất đó khỏi sự ngẫu nhiên và tùy tiện thuần túy"[1]. Một trong những phương tiện điều chỉnh hữu hiệu là pháp luật. Bằng sự điều chỉnh pháp luật mà tạo ra môi trường thuận lợi tin cậy và chính thức cho sự tồn tại và phát triển các quan hệ kinh tế. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi mà của cải vật chất chưa thật sự dồi dào, pháp luật chính là phương tiện thực hiện tốt nhất nguyên tắc "làm theo năng lực hưởng theo lao động". Cùng với điều đó, pháp luật là phương tiện thể chế hóa các quan hệ tiền-hàng, hạch toán kinh tế, hợp đồng kinh tế, các quan hệ về lợi ích và đặc biệt là thể chế hóa và hoàn thiện cơ chế quản lý về mặt tổ chức và hoạt động, làm cho nó có hiệu lực thực thi trong quy mô toàn xã hội.

+ Vai trò của pháp luật đối với xã hội

Là phương tiện điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật là một trong những nhân tố bảo đảm và bảo vệ sự ổn định của xã hội. Một mặt pháp luật ghi nhận và thể chế hóa các quyền đó được thực hiện. Mặt khác, bằng sự ghi nhận một cách chính thức các giá trị mà con người có, con người cần và con người ủng hộ, mà các thành viên của xã hội bằng phương tiện pháp luật có điều kiện bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình.

Các vấn đề xã hội như lợi ích xã hội, an toàn tính mạng,

---

(1) C.Mác-Ph.Ăngghen: Tuyển tập, tập 25, tr. 256-257.

tài sản, danh dự và nhân phẩm, tự do, bình đẳng và công bằng ... đều gắn liền với sự điều chỉnh của pháp luật. Chính vì vậy pháp luật là phương tiện không thể thiếu cho sự tồn tại và ổn định của một xã hội.

+ Vai trò của pháp luật đối với hệ thống chính trị - xã hội

Trước hết đối với Đảng lãnh đạo, pháp luật là phương tiện thể chế hóa đường lối lãnh đạo của Đảng, làm cho đường lối đó có hiệu lực thực thi và bắt buộc chung trên quy mô toàn xã hội. Đồng thời là phương tiện để Đảng kiểm tra đường lối của mình trong thực tiễn. Vì vai trò quan trọng như vậy, đòi hỏi chất lượng cao của việc thể chế. Do vậy sai lầm về đường lối và cả sai lầm trong việc thể chế hóa đường lối đều là những sai lầm cả xã hội phải gánh chịu.

Đối với nhà nước, pháp luật là phương tiện tổ chức và hoạt động của chính mình, là sự ghi nhận về mặt pháp lý trách nhiệm của nhà nước đối với xã hội và cá nhân công dân, là phương tiện quản lý có hiệu lực đối với mọi mặt của đời sống xã hội. Hơn bất kỳ phương tiện nào, pháp luật là phương tiện chứa đựng trong mình nó sự kết hợp giữa năng động sáng tạo với kỷ cương và kỷ luật. Do đó khi thực hiện các chức năng của mình nhà nước không thể không sử dụng phương tiện pháp luật.

Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, pháp luật là phương tiện bảo đảm cho quần chúng nhân dân lao động tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội thông qua các tổ chức chính trị xã hội của mình. Pháp luật nhân tố thể chế và phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân dựa vào pháp luật làm phương tiện chống lại các hành vi lộng quyền, bạo lực trực tiếp không có tổ chức.

Đối với toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội, có thể xem pháp luật là phương tiện thiết lập các nguyên tắc quan trọng nhất về tổ chức và bảo đảm cho hệ thống hoạt động nhịp nhàng, ăn khớp, là thước đo về tính hợp pháp, hợp chính trị, hợp đạo lý của mọi yếu tố tạo nên hệ thống và của cả các thành viên hoạt động trong hệ thống đó.

+ Vai trò của pháp luật đối với đạo đức

Pháp luật xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là chỗ dựa và là cơ sở của việc hình thành đạo đức xã hội chủ nghĩa. Các nguyên tắc căn bản của đạo đức mới được thể chế hóa thành các quy phạm pháp luật, hay nói cách khác giữa đạo đức xã hội chủ nghĩa và pháp luật có sự đan xen về mặt nội dung. Do vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ và phát triển đạo đức xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính công bằng, chủ nghĩa nhân đạo, tự do, lòng tin và lương tâm con người.

Giữa pháp luật xã hội chủ nghĩa và đạo đức không có sự đối lập về quan niệm công bằng, thiện ác, nhân đạo, tự do... Sự củng cố bằng pháp luật các nghĩa vụ đạo đức trước xã hội, củng cố quan hệ không thể dung thứ với các biểu hiện chống đối xã hội, bảo vệ hạnh phúc gia đình, giáo dục thế hệ trẻ, kích thích sự giúp đỡ đồng chí, tính lương thiện, thật thà .... là vai trò của pháp luật.

+ Vai trò của pháp luật đối với tư tưởng

Có thể nói pháp luật xã hội chủ nghĩa là phương tiện phản ánh thế giới quan khoa học, các tư tương và các giá trị của loài người tiến bộ. Vì thế, pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò quan trọng trong việc củng cố và nâng cao nhận thức tư tưởng cho con người dưới chủ nghĩa xã hội.

III. GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm giá trị xã hội của pháp luật

Giá trị xã hội của pháp luật do chính những thuộc tính cơ bản của nó quy định. Đặc biệt cần phải chú ý thuộc tính điều chỉnh các quan hệ xã hội và thuộc tính quy phạm. Như vậy, giá trị xã hội của pháp luật đó là ích lợi của pháp luật đối với xã hội do các thuộc tính cơ bản của nó quy định.

Ích lợi của pháp luật, trước hết do tính quy phạm quy định. Bởi vì tính quy phạm là kết quả của "sự chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Các quá trình xã hội đều phải trải qua biết bao biến cố xã hội, bỏ qua và vượt lên trên những yếu tố ngẫu nhiên để còn lại những đặc tính ổn định, chuẩn mực. Do đó tính chuẩn mực là đặc điểm chính phản ánh chân lý khách quan. Chính vì vậy, các quy phạm pháp luật vừa là thước đo để kiểm tra các quá trình xã hội, vừa là phương tiện chứa đựng các giá trị xã hội đưa đến cho con người những lượng thông tin nhất định về các yêu cầu, các giá trị mà xã hội có, xã hội cần và xã hội sẽ ủng hộ.

Ích lợi của pháp luật, không phải là phương tiện thúc đẩy hay là kìm hãm một quá trình xã hội nào đó một cách duy ý chí. Ích lợi của pháp luật chính là ở chỗ nó không sáng tạo ra các quan hệ xã hội mà là phương tiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội, đảm bảo cho các quan hệ xã hội tồn tại và phát triển đúng quy luật, phù hợp quy luật. Vì vậy một hệ thống các quy phạm pháp luật được ban hành đúng đắn, kịp thời sẽ là một hệ thống các "máy điều chỉnh" hành vi ứng xử hợp quy luật của con người.

2. Các giá trị xã hội cơ bản của pháp luật

Pháp luật với thuộc tính cơ bản của nó là tính quy phạm

với tính chất là giá trị xã hội đã được điển hình hóa, chuẩn mực hóa, với ý nghĩa là "chân lý" đã được nhận thức sau khi đã vượt lên và bỏ đi tất cả những yếu tố ngẫu nhiên, giả tạo, nhất thời. Với tư cách ấy, giá trị xã hội của pháp luật đó là "một đại lượng bằng nhau đối với những người khác nhau".

Pháp luật đó là sự cô đọng trong mình nó các giá trị xã hội. Vì vậy pháp luật có giá trị đăng tải các thông tin. Một mặt giá trị thông tin của pháp luật bắt nguồn từ tính chính thức của pháp luật. Bằng sự công bố chính thức của nhà nước mà các quan điểm chính thống của nhà nước và xã hội được thông báo. Đấy là những thông báo chính thức về mô hình của hành vi, về cách thức tác động và phương pháp giải quyết các quan hệ xã hội mà pháp luật điều chỉnh. Mặt khác giá trị thông tin của pháp luật còn phải kể đến vai trò thông tin của quá trình áp dụng pháp luật. Bằng việc áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ việc cụ thể xảy ra trong đời sống hàng ngày mà thông báo chính thức của nhà nước về các mô hình của hành vi đọng lại một cách đậm nét trong ý thức của con người.

Nói chung giá trị thông tin của pháp luật thường thông qua các kênh sau đây để đi đến với con người và xã hội: thông qua các văn bản chính thức đăng trên sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng; thông qua hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật; thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; thông qua sự hiểu biết và hành vi hợp pháp của những người xung quanh như gia đình, bạn bè, cơ quan, đoàn thể, khu dân cư ... Các kênh nói trên có những mức độ thông tin khác nhau về số lượng, độ chính xác ... Vì vậy, sử dụng tổng hợp tất cả các kênh trong việc phát huy giá trị thông tin của pháp luật là nhu cầu của xã hội.

IV. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm và phân loại các nguyên tắc của pháp luật

Các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản, cấu thành một bộ phận quan trọng nhất của pháp luật, phản ánh quy luật và cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội chủ nghĩa và liên hệ mật thiết với bản chất pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Các nguyên tắc của pháp luật có vai trò chỉ đạo định hướng cho hoạt động sáng tạo pháp luật và áp dụng pháp luật và cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật các quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa, là những tiêu chuẩn cơ bản của pháp chế và tính hợp pháp trong xử sự của các công dân, nhà chức trách, của bộ máy hành chính và cơ quan tư pháp các tổ chức xã hội, tổ chức quần chúng, gây ảnh hưởng to lớn đối với ý thức pháp luật và trật tự pháp luật, văn hóa pháp lý xã hội chủ nghĩa.

Các nguyên tắc của pháp luật là cầu nối giữa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của thượng tầng kiến trúc pháp lý.

Các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa có thể ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật đặc biệt là trong Hiến pháp (ở những quy phạm pháp luật riêng biệt hoặc nhóm quy phạm), có thể được thể hiện trong tập quán và thực tiễn xét xử. Có những nguyên tắc tuy không được ghi nhận trong pháp luật thực định nhưng được ghi nhận trong văn kiện của Đảng hoặc được thể hiện trong hệ tư tưởng pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa rất đa dạng, phong phú. Có thể dựa vào các căn cứ khác nhau để phân loại.

Gắn với các lĩnh vực của đời sống xã hội các nguyên tắc pháp luật được chia ra:

+ Các nguyên tắc xã hội của pháp luật, thí dụ như: nguyên tắc đảm bảo khả năng thực tế cho sự phát triển toàn diện của cá nhân;

+ Các nguyên tắc chính trị của pháp luật, thí dụ: nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân;

+ Các nguyên tắc tư tưởng của pháp luật, như: nguyên tắc thể hiện trong pháp luật và hoạt động xét xử những tư tưởng tiến bộ của loài người

+ Các nguyên tắc kinh tế của pháp luật, thí dụ: nguyên tắc phản ánh tối ưu trong pháp luật các quy luật của nền kinh tế thị trường.

+ Các nguyên tắc mang tính chất pháp lý của pháp luật, thí dụ như nguyên tắc bảo đảm về mặt pháp lý sự bình đẳng của công dân. Nhóm nguyên tắc đối với hệ thống pháp luật, có:

+ Các nguyên tắc chung của pháp luật;

+ Các nguyên tắc liên ngành;

+ Các nguyên tắc ngành của pháp luật.

Những nguyên tắc chung của pháp luật là những tư tưởng chủ đạo xác định các đặc trưng cơ bản của toàn bộ hệ thống pháp luật, chúng được quán triệt trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Những nguyên tắc liên ngành là những tư tưởng chủ đạo liên quan tới hai hoặc một số ngành luật; thí dụ: nguyên tắc khi xét xử các thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật được quán triệt trong các ngành luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự, tố tụng hành chính và pháp luật về tổ chức tòa án.

Những nguyên tắc ngành là những tư tưởng chủ đạo liên quan tới một ngành luật nhất định: thí dụ: nguyên tắc một vợ một chồng, nguyên tắc tự do kết hôn chỉ tồn tại trong ngành luật hôn nhân và gia đình.

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa

a) Nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân bắt nguồn từ bản chất của nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân, nó đòi hỏi nội dung của pháp luật cũng như trong hoạt động tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật phải thể hiện tính toàn quyền của nhân dân, quán triệt tư tưởng nhân dân là nguồn gốc quyền lực. Ở nước ta, nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân là nguyên tắc hiến định, được trực tiếp ghi nhận trong hiến pháp và hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật khác. Điều 2 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức".

b) Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa phải thể hiện phản ánh các mặt của nền dân chủ như: mở rộng các quyền tự do, dân chủ cho công dân; định ra những hình thức và biện pháp hữu hiệu để nhân dân tham gia quản lý các công việc của nhà nước xã hội, trừng trị nghiêm khắc những hành vi vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Mặt khác, pháp luật cần quy định chặt chẽ địa vị pháp lý của các bộ phận trong hệ thống chính trị, đặc biệt là nhà nước, xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa các bộ phận đó, tạo điều kiện để chúng thực sự trở thành những thể chế của nền dân chủ.

c) Nguyên tắc nhân đạo đòi hỏi tất cả hệ thống pháp luật

phải thấm nhuần quan điểm tất cả phục vụ cho con người. Con người là trung tâm của xã hội, mọi đường lối, chính sách và pháp luật đều phải hướng tới phục vụ cho con người. Chúng không chỉ là phương tiện bảo đảm tính mạng và sức khỏe của con người, mà còn tạo ra mọi điều kiện để phát triển tự do của con người. Khi quy định trách nhiệm pháp lý, pháp luật không có mục đích hành hạ về mặt thể xác hoặc hạ thấp danh dự nhân phẩm của cá nhân, mà nhằm giáo dục cải tạo họ trở thành người lương thiện. Phương pháp tác động của pháp luật lên đời sống xã hội là lấy giáo dục, thuyết phục là chủ yếu, còn cưỡng chế được áp dụng khi giáo dục, thuyết phục không đem lại hiệu quả.

d) Nguyên tắc sự thống nhất giữa các quyền và nghĩa vụ. Nguyên tắc này có nguồn gốc sâu xa là trong xã hội ta không thừa nhận đặc quyền đặc lợi của bất kỳ người nào, không ai có thể được hưởng nhiều quyền mà lại không phải thực hiện nghĩa vụ. Mặt khác, cũng không có ai chỉ có thực hiện nghĩa vụ mà không được hưởng quyền. Điều 51 Hiến pháp 1992 quy định: "quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân". Trong xây dựng pháp luật, khi xác định địa vị pháp lý của các chủ thể pháp luật, cần quán triệt tư tưởng: quyền phải đi đôi với nghĩa vụ, có quyền phải có nghĩa vụ và ngược lại, quyền và nghĩa vụ phải tương ứng, phù hợp với nhau. Trong quan hệ pháp luật quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia.

e) Nguyên tắc công bằng bao trùm toàn bộ nội dung của pháp luật vì rằng pháp luật xã hội chủ nghĩa là công lý, là những đại lượng biểu thị sự công bằng. Pháp luật thực định cần phải là sự công bằng được củng cố về mặt quy phạm nói cách khác sự công bằng trong pháp luật phải tiến tới sự công bằng xã hội theo nhận thức, ý nguyện của con người. Công bằng xã hội là sự công bằng trong quan hệ của các thành viên xã hội mà tiêu chuẩn cơ bản của nó là lợi ích của con người. Trong

phân phối sản phẩm, công bằng có nghĩa là tương quan hợp lý giữa một bên là sự đóng góp sức lao động của cá nhân công dân cho xã hội và một bên là thái độ, sự đối xử của xã hội. Trong xã hội các thành viên xã hội trao đổi lao động cho nhau, họ cống hiến cho xã hội một lao động thì cũng nhận được từ xã hội một lao động tương ứng dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong hoạt động quản lý nhà nước, công bằng đòi hỏi sự xác lập phạm vi tối thiểu nhất của công quyền và xác định đầy đủ những bảo đảm cho người bị quản lý nhằm chống các hiện tượng lạm dụng quyền lực, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong cưỡng chế Nhà nước, công bằng có nghĩa là chỉ phải chịu trách nhiệm pháp lý khi có lỗi, mức độ vi phạm và mức độ trách nhiệm phải tương xứng với nhau. Nguyên tắc này còn có nghĩa là bất kỳ ai, không kể giữ chức vụ nào, khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

V. HIỆU QUẢ CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hiệu quả của pháp luật

Như đã biết, pháp luật được quy định bởi các quan hệ xã hội và quay trở lại tác động điều chỉnh các quan hệ xã hội. Do đó, khả năng tác động vào các quan hệ xã hội mà pháp luật hướng vào điều chỉnh phải được xem là hiệu quả của pháp luật. Điều đó có nghĩa là từ trạng thái "ban đầu" chưa được pháp luật điều chỉnh đi đến trạng thái sau khi pháp luật đã tác động vào các quan hệ xã hội. Tức là trạng thái A' so với A ban đầu của quan hệ pháp luật. Đó chính là số đo về hiệu quả của pháp luật.

Pháp luật tác động vào các quan hệ xã hội một mặt hướng dẫn, điều chỉnh hành vi phù hợp với nhu cầu xã hội, mặt khác hướng đến ý thức tình cảm làm cho mô hình hành vi đọng lại trong ý thức của con người. Vì vậy, khi nói đến hiệu quả của

pháp luật với tư cách là kết quả tác động đến các quan hệ xã hội, thì phải hiểu đó là trạng thái của hành vi và cả của ý thức pháp luật. Một quy phạm pháp luật chỉ có thể coi là có hiệu quả khi các quan hệ xã hội được điều chỉnh phát triển theo chiều hướng tiến bộ, mang lại hiệu quả xã hội, đồng thời tác động đến ý thức con người, làm cho con người nhận thức được rằng pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội là nhu cầu bên trong của chính họ, phù hợp với họ.

Như vậy, trạng thái của hành vi và trạng thái của ý thức pháp luật sau khi có sự tác động điều chỉnh của pháp luật là hai chỉ số quan trọng nhất về hiệu quả của pháp luật. Ngoài ra còn phải tính đến các chỉ số khác như tiêu hao vật chất cho quá trình điều chỉnh. Từ *đó có thể định nghĩa hiệu quả của pháp luật đó là khả năng của pháp luật có thể tác động được vào các quan hệ xã hội để điều chỉnh các quan hệ đó với những tổn thất vật chất và tinh thần ít nhất mà mang lại trạng thái hành vi và trạng thái ý thức pháp luật theo hướng cần điều chỉnh đã được xác định.*

2. Các chỉ số đánh giá hiệu quả của pháp luật

Để biết được hiệu quả của pháp luật cần phải có những chỉ số đánh giá. Nếu như hiệu quả là khả năng của pháp luật tác động vào các quan hệ xã hội theo những hướng đã được xác định thì chỉ số để đánh giá hiệu quả là cái dùng làm thước đo khả năng đó.

Các chỉ số đánh giá phải là những yếu tố khách quan hoặc chủ quan nói lên trạng thái của quan hệ xã hội trước và sau khi điều chỉnh khác nhau thế nào. Nó chỉ rõ những kết quả thực tế của sự điều chỉnh của việc áp dụng pháp luật. Như vậy những chỉ số đánh giá chỉ có thể nằm trong phạm vi các quan hệ xã hội được điều chỉnh và ở ngay trong bản thân quy phạm

pháp luật được áp dụng. Đó là các chỉ số sau đây:

- Những dự kiến cụ thể nói về trạng thái của đối tượng điều chỉnh trước khi điều chỉnh.

- Những dự kiến cụ thể nói lên kết quả cụ thể của việc điều chỉnh thông qua các đổi thay của đối tượng điều chỉnh.

- Những dự kiến cụ thể về những mục đích đã đạt được và chưa đạt được của việc điều chỉnh.

- Những dự kiến nói lên kết quả và khiếm khuyết xảy ra trong đối tượng điều chỉnh và trong quy phạm pháp luật.

Ngoài những chỉ tiêu nói trên, hiệu quả của pháp luật cũng được đánh giá trên cơ sở những phí tổn của quá trình điều chỉnh.

Chương XVI

QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI CHÍNH TRỊ TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Chính trị và các quy phạm chính trị

Trong bất kỳ xã hội có giai cấp nào đều tồn tại những hiện tượng mang tính chất chính trị, pháp lý. Là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, chính trị đứng ngang hàng với những nhân tố chính khác-pháp luật và đạo đức.

Chính trị là một lĩnh vực của đời sống xã hội, biểu thị quan hệ giữa các tầng lớp, giai cấp, liên minh giai cấp, các dân tộc và các quốc gia với nhau. V.I.Lênin đã khẳng định: Chính trị là lĩnh vực quan hệ qua lại giữa các giai cấp, giữa các dân tộc, giữa các nhóm người với nhau. Đó là lĩnh vực mà các tập đoàn người được phân biệt nhau bởi quan hệ của họ đối với tư liệu sản xuất, đem lại lợi ích cho mình. Mỗi giai cấp đều có mục tiêu, lợi ích riêng, đều mong muốn mang lại cho mình những lợi ích nhất định vì thế nó động chạm tới các giai cấp khác. Mâu thuẫn giai cấp dẫn đến những xung đột và đấu tranh giai

cấp, đó chính là nội dung của chính trị. Trong quan hệ chính trị, mỗi giai cấp đều cố gắng đấu tranh, bảo đảm lợi ích của mình. Có lúc họ liên minh thỏa hiệp với những giai cấp khác, có khi bỏ mặc giai cấp khác. Vì vậy chính trị chính là sự tương quan lực lượng giữa những giai cấp, tập đoàn giai cấp.

Trong xã hội bóc lột luôn có những biến động chính trị, những đối địch và thỏa hiệp chính trị.

Trong chủ nghĩa xã hội, khi lợi ích cơ bản của các giai cấp phù hợp nhau, mâu thuẫn giữa chúng vẫn tồn tại, nhưng yếu tố đối kháng mất đi, thì tính chất của chính trị cũng thay đổi. Đấu tranh giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, việc giai cấp này đặt lợi ích của mình lên trên lợi ích giai cấp khác, ưu thế của giai cấp này đối với giai cấp khác, việc bắt giai cấp này phục vụ cho giai cấp mình sẽ hoàn toàn mất đi trong nội dung chính trị của chủ nghĩa xã hội. Như vậy, trong chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại các giai cấp, các quan hệ giai cấp, những vấn đề phát sinh từ quan hệ giai cấp cần được giải quyết. Khi nào còn tồn tại giai cấp thì quan hệ xã hội còn mang tính chính trị.

Ngoài ra một nội dung chính trị là quan hệ giữa các dân tộc trong một quốc gia, ở những quốc gia riêng biệt, vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề rất phức tạp trong đời sống xã hội của một quốc gia, trong quan hệ quốc tế. Trong đời sống chính trị, thế giới hiện nay quan hệ giữa các dân tộc diễn ra theo những chiều hướng khác nhau. Dân tộc các quốc gia có xu hướng xích lại gần nhau hơn, nhưng các dân tộc ở một quốc gia trong nhiều nước có xu hướng ly khai dân tộc. Vì vậy khi xã hội còn mang tính chất chính trị thì vẫn có thể xuất hiện các mâu thuẫn dân tộc. Ở những nước tồn tại chế độ xã hội phi xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn dân tộc nhiều khi trở nên gay gắt, không ít trường hợp chúng được giải quyết bằng vũ lực.

Trong chủ nghĩa xã hội khi các dân tộc xích lại gần nhau, các mâu thuẫn dân tộc không mang tính đối kháng và sẽ được giải quyết bằng con đường hòa bình, con đường chính trị.

Thêm vào đó, khi nói tới chính trị V.I. Lênin còn coi: chính trị là sự tham gia vào các công việc của nhà nước, là khuynh hướng của nhà nước, là sự xác định những hình thức, nhiệm vụ và nội dung hoạt động của nhà nước.

Như vậy nhà nước chiếm vị trí trung tâm trong đời sống chính trị. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhà nước thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau giữa các giai cấp nhằm xây dựng hoàn thiện sự đồng nhất cơ sở xã hội. Đó là toàn bộ nhiệm vụ của chính trị xã hội chủ nghĩa.

Trong quan hệ quốc tế, nếu nhìn nhận dưới góc độ quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc, khi nào nhà nước xã hội chủ nghĩa còn quan hệ giai cấp, dân tộc và các quốc gia, là sự tham gia của nhân dân vào quản lý các công việc nhà nước.

Chính trị cũng như bất kỳ hiện tượng xã hội nào, có hình thức biểu hiện riêng của mình. Bởi vậy không thể khoác lên, chụp lên chính trị bất kỳ hình thức nào. Chính trị có thể được thể hiện trong những ấn phẩm khoa học, trong các cương lĩnh chính trị, văn kiện của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội khác, trong các văn bản pháp luật của nhà nước.

Các quan hệ chính trị cũng được hình thành trên cơ sở các quy phạm chính trị. Các quy phạm chính trị chỉ đạo hành vi của các thành viên giai cấp, của giai cấp hay của xã hội. Các quy phạm chính trị được thể hiện thông qua hành động của những chủ thể quan hệ chính trị khác nhau. Các quy phạm chính trị chỉ đạo hoạt động của nhà nước, của Đảng và các tổ chức xã hội, các tập thể lao động, từng công dân.

2. Mối quan hệ giữa quy phạm pháp luật với quy phạm chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Pháp luật là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhưng không là duy nhất. Bên cạnh pháp luật còn có những nhân tố khác như các quy phạm đạo đức, các phong tục tập quán, các quy phạm chính trị, xã hội. Như vậy quy phạm pháp luật và quy phạm chính trị đều là những dạng cụ thể của quy phạm xã hội, chúng đều là những quy tắc hành vi, do chế độ kinh tế, xã hội quy định, đều là kết quả hoạt động ý chí có ý chí có ý thức của con người.

Nếu nhìn nhận từ khía cạnh giai cấp, pháp luật là ý chí của giai cấp được đề lên thành luật, còn quy phạm chính trị là những quy phạm có liên quan trực tiếp với việc tổ chức lợi ích giai cấp. Do đó các quy phạm pháp luật (pháp luật) chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của các quy phạm chính trị (chính trị). Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội, nền chính trị của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản quy định bản chất, nội dung giai cấp của pháp luật. Vì vậy trong nhiều trường hợp quy phạm pháp luật trùng với quy phạm chính trị vì bản thân pháp luật mang tính chính trị sâu sắc, là hình thức biểu hiện chính trị, là phương tiện thực hiện của chính trị.

Các quy phạm pháp luật do nền chính trị của giai cấp thống trị ảnh hưởng trực tiếp không qua khâu trung gian hay bước quá độ nào. Vì vậy pháp luật như là hiện tượng chính trị trực tiếp. Mối quan hệ giữa chính trị với pháp luật khác với quan hệ giữa kinh tế với pháp luật. Bản thân kinh tế không tự quy định ra các quy phạm pháp luật mà những quy phạm pháp luật lại do các cơ quan nhà nước ban hành hay thừa nhận. Nói cách khác quan hệ giữa kinh tế với pháp luật phải thông qua lăng kính chính trị.

Nhưng điều đó không có nghĩa là đồng nhất giữa các quy phạm pháp luật với quy phạm chính trị "nó còn nhiễm tính xã

hội". Nó còn thể hiện giá trị xã hội chung. Nên nếu "gạt bỏ tính giai cấp thì mọi pháp luật đều có những điểm "chung" dù ở mức độ nhất định nào đó.

Trong các văn bản pháp luật có vô số những quy phạm chính trị. Chẳng hạn như trong Hiến pháp. Mặt khác các quy phạm chính trị không phải lúc nào cũng biểu hiện dưới hình thức quy phạm pháp luật, vì bản thân chính trị được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Các quy phạm chính trị được biểu hiện dưới dạng các nghị quyết, chỉ thị, văn kiện, điều lệ của Đảng, trong lời tuyên bố, kêu gọi của Đảng, dưới dạng nghị quyết, nhiệm vụ, lời tuyên bố, kêu gọi của nhà nước.

Trong thực tế hoạt động của nhà nước ta, có những chỉ thị của Đảng mang tính chất định hướng pháp luật tuy không phải là pháp luật. Vì vậy, trước yêu cầu thực tế đòi hỏi trong một số trường hợp cần thiết cần phải có văn bản liên tịch.

Ngược lại, đến lượt mình, pháp luật xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng tác động lớn tới chính trị, pháp luật là hình thức và phương tiện biểu thị nền chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Nhờ có pháp luật, nhà nước thực hiện được đường lối chính sách của giai cấp công nhân trong cuộc sống, có nghĩa đưa chính trị vào đời sống xã hội. Ở đây pháp luật có tư cách như công cụ, sự truyền tải thông tin chính trị vào cuộc sống.

Như vậy pháp luật và chính trị - những hiện tượng xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển, hoặc là kìm hãm nhau (trong trường hợp chính trị đã vươn lên phía trước, còn pháp luật ở lại phía sau). Các quy phạm chính trị định hướng đi cho các quy phạm pháp luật, còn các quy phạm pháp luật như là hình thức biểu hiện nội dung - là chính trị. Song chúng cũng có sự "độc lập" tương đối.

II. QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI ĐẠO ĐỨC TRONG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Bản chất của đạo đức xã hội chủ nghĩa

Các quy tắc đạo đức được hình thành trên cơ sở những quan niệm, ý niệm của người về điều thiện, điều ác, lòng trung thực, ý thức, nghĩa vụ của họ.

Trong đời sống xã hội, đạo đức có vai trò to lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Bản chất của sự điều chỉnh này thể hiện ở chỗ, trên cơ sở các quy tắc đạo đức cho phép phân biệt những hành vi xấu, tốt, hợp đạo lý, không hợp đạo lý, phân biệt được hành vi nào cần phải lên án, hành vi nào cần được khuyến khích. Các quy tắc đạo đức được sử dụng trong xã hội như là những tiêu chuẩn của hành vi. Các tư tưởng, tiêu chuẩn, quan niệm đạo đức được hình thành trên cơ sở tình cảm, niềm tin của con người vào con người. Do đó chính đạo đức đã ngăn cản người ta làm những điều ác, điều xấu, những hành vi gây thiệt hại cho xã hội, cho người khác, thúc đẩy con người vươn tới cái chân, cái thực, cái mỹ, cái rất con người. Vì vậy con người gắn bó với nhau bằng những hành vi đạo đức rất sâu sắc, và đạo đức là tác nhân điều chỉnh bên trong con người. Đạo đức là hiện tượng mang tính ý chí, nó phản ánh sự mong muốn, khát vọng của con người.

Với tư cách là hiện tượng xã hội, đạo đức không phải là chân lý ngẫu nhiên và vĩnh cửu. Trong mỗi xã hội đều có hệ thống các tiêu chuẩn nhận thức về đạo đức. Các tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội nông nô, phong kiến, tư sản, xạ hội chủ nghĩa đều không giống nhau, chúng được hình thành trên cơ sở chế độ kinh tế, xã hội rất khác nhau (ở đây muốn đề cập tới các tiêu chuẩn đạo đức chính thống trong xã hội). Trong xã hội tồn tại nhiều giai cấp khác nhau, mỗi giai cấp có tiêu chuẩn đạo đức khác nhau.

Trong chủ nghĩa xã hội tồn tại những tiêu chuẩn đạo đức riêng của mình, hoàn toàn đối lập với những tiêu chuẩn đạo đức trong các xã hội người bóc lột người. Đạo đức trong xã hội xã hội chủ nghĩa xuất phát từ con người và trở lại phục vụ chính con người, phục vụ cho cuộc đấu tranh giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức về tinh thần và bóc lột về vật chất. Nó chống lại những hành vi trái với lợi ích xã hội, lợi ích của mỗi con người, chống thói tham lam, vị kỷ, biểu thị lợi ích của tất cả mọi tầng lớp nhân dân lao động, không của riêng bất kỳ giai cấp nào. V.I. Lênin cho rằng đạo đức xã hội chủ nghĩa là cái dùng để phá hủy xã hội bóc lột cũ, đoàn kết tất cả nhân dân lao động xung quanh giai cấp vô sản để thiết lập nên xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dạy rằng người cách mạng cần phải dựa vào đạo đức cách mạng, lấy đạo đức cách mạng đó làm nền tảng. Theo lời của Người, đạo đức cách mạng đó là lòng trung thành với Đảng, với nhân dân, là cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, là tình đồng chí, đồng bào ... Tất cả những khái niệm, phạm trù này được đạo đức học nghiên cứu.

Để làm sáng rõ bản chất của đạo đức xã hội chủ nghĩa cần phải đề cập tới đạo đức trong những xã hội khác.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy tồn tại một nền đạo đức có thể nói là thuần nhất, ở đó những tiêu chuẩn đạo đức tồn tại với tư cách là quy tắc xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội trong cộng đồng, nó chưa bị chi phối bởi yếu tố chính trị, giai cấp. Nó thuần nhất bởi chế độ của xã hội, bởi lợi ích thuần nhất của các thành viên.

Khi xuất hiện giai cấp, đấu tranh giai cấp, nhà nước ra đời có nghĩa là trong xã hội đã hình thành những tập đoàn người có vị trí khác nhau trong xã hội, đối với tư liệu sản xuất, với sản phẩm xã hội do vậy đã tồn tại những lợi ích kinh tế khác

nhau giữa các giai cấp. Chính vì vậy trong xã hội người bóc lột người với sự tồn tại nhiều giai cấp có lợi ích khác nhau đã phá vỡ sự thống nhất về đạo đức trong xã hội. Mỗi giai cấp đều có những quan niệm điều chỉnh đạo đức của mình, thông thường là quan niệm của giai cấp này đối lập với quan niệm của giai cấp khác. Ví dụ quan niệm đạo đức của giai cấp tư sản khác với đạo đức của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Đạo đức tư sản cũng có những nét đặc thù của nó, nó là con đẻ của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất vì vậy mang nặng tính chất cá nhân, luôn đặt cái "tôi" lên trên hết, đạo đức tư sản là hệ thống đạo đức lời nói không gắn với việc làm".

Như vậy, đạo đức thể hiện ý chí giai cấp, ý chí xã hội và tồn tại dưới hai hình thức cơ bản:

1) Đạo đức tồn tại dưới dạng quan niệm, tư tưởng, ý niệm về điều tốt, xấu, thiện, ác, đúng, sai, chân lý và không chân lý.

2) Đạo đức tồn tại dưới dạng các tiêu chuẩn đối với hành vi con người.

Trong lĩnh vực đạo đức các quan niệm, tư tưởng, ý niệm ... về đạo đức gắn bó chặt chẽ và hòa nhập vào các tiêu chuẩn đạo đức. Các tiêu chuẩn đạo đức được hình thành trên cơ sở những quan niệm tư tưởng, nó tác động tới hành vi con người.

2. Mối quan hệ giữa quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa

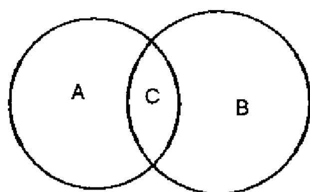
Mối quan hệ giữa các quy phạm pháp luật và các quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa cần phải được xem xét trong mối quan hệ giữa pháp luật và tức là phải thấy sự khác nhau giữa các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức, cần phải thấy sự thống nhất giữa chúng, cũng như cần thấy rõ sự tác động qua lại của các quy phạm này.

Sự thống nhất giữa đạo đức và pháp luật cũng tương tự như sự thống nhất giữa chính trị và pháp luật.

Sự khác nhau giữa các quy phạm đạo đức và các quy phạm pháp luật trước hết được phân biệt theo dấu hiệu về mối liên quan của chúng với nhà nước. Các quy phạm pháp luật có mối liên hệ trực tiếp với nhà nước, còn các quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa không có mối liên hệ này. Các quy phạm pháp luật do nhà nước quy định và được nhà nước bảo đảm, còn các quy phạm đạo đức được hình thành trong xã hội xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa được bảo đảm bởi sức mạnh của dư luận xã hội, bởi uy tín và sức mạnh thuyết phục đối với con người.

Các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức còn có sự khác nhau về phạm vi tác động của chúng.

Có rất nhiều quy phạm pháp luật phản ánh các quy phạm đạo đức. Về mặt này, các quy phạm pháp luật thống nhất với quy phạm đạo đức. Tất nhiên là không thể có sự thống nhất toàn bộ giữa các quy phạm pháp luật với quy phạm đạo đức, thậm chí trong xã hội còn tồn tại đạo đức của các tàn dư giai cấp bóc lột. Mối quan hệ giữa các quy phạm đạo đức và quy phạm pháp luật có thể biểu thị như sau:



Vòng tròn (A) biểu thị các quy phạm pháp luật, còn vòng tròn (B) biểu thị quy phạm đạo đức, phần giao nhau (C) biểu

thị sự thống nhất giữa một số quy phạm pháp luật và một số quy phạm đạo đức.

Nếu xem chương "Quyền và nghĩa vụ của công dân" trong Hiến pháp năm 1992, ta sẽ thấy các quy phạm về quyền và nghĩa vụ này là các quy phạm cũng thể hiện nội dung đạo đức. Trong quy phạm pháp luật về nghĩa vụ, bố mẹ phải chăm sóc, giáo dục con cái, đây rõ ràng là đạo đức con người. Những quy phạm đạo đức này cũng được ghi trong luật hôn nhân và gia đình.

Phần còn lại của vòng tròn (A) biểu thị các quy phạm pháp luật, biểu thị sự không thống nhất với các quy phạm đạo đức. Điều này có nghĩa là có những quy phạm pháp luật không mang nội dung, đặc điểm của quy phạm đạo đức, ở đây bao gồm các quy phạm pháp luật không đánh giá những hành vi đạo đức của con người. Thí dụ, quy phạm quy định về kiểm tra tính chính xác trong công tác tài vụ, về phương diện đạo đức thì không có nghĩa gì dù trong sổ kế toán có ghi rõ các tài khoản.

Phần còn lại của vòng tròn (B) biểu thị các quy phạm đạo đức không nằm trong nội dung các quy phạm pháp luật, tức là nó không được thể chế hóa bằng các quy phạm pháp luật. Thậm chí khi loại trừ đạo đức của giai cấp bóc lột, chỉ nói đến đạo đức xã hội chủ nghĩa và cũng có những quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa mà pháp luật không quy định. Thí dụ, pháp luật không quy định tình bằng hữu giữa người với người, tình yêu nam nữ... Rõ ràng trong lĩnh vực này, pháp luật không quy định. Đối với quy phạm pháp luật, điều đặc trưng là nó chỉ điều chỉnh các mối quan hệ mà có thể kiểm tra được từ bên ngoài. Kiểm tra việc thực hiện, nếu có sự vi phạm thì pháp luật buộc phải thực hiện. Còn những mối quan hệ mà không thể điều chỉnh được, đó thường là những quy phạm đạo đức được thực hiện bởi sự giác ngộ của mọi người. Nếu như trong thời kỳ quá

độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, vẫn còn tàn dư của giai cấp bóc lột, tồn tại quan điểm đạo đức của phong kiến, tư sản và của thực dân thì càng có nhiều quy phạm đạo đức không trùng với quy phạm pháp luật.

3. Sự tác động qua lại giữa các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là pháp luật mang tinh thần đạo đức cao, đáp ứng mọi yêu cầu của đạo đức và công lý. Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa biểu thị những quan điểm đạo đức của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Ở trên đã nêu quy phạm pháp luật quy định về quy tắc đời sống xã hội chủ nghĩa. Như vậy, khi thực hiện các quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa thì đồng thời ta đã thực hiện các quy phạm đạo đức trong cuộc sống.

Khi đấu tranh chống tính vô tổ chức, vô kỷ luật, nghĩa là đấu tranh để củng cố pháp chế và dân chủ xã hội chủ nghĩa, dựa vào pháp luật để đấu tranh loại trừ những hành vi vi phạm đạo đức tiến bộ xã hội và những quan điểm đạo đức lệch lạc. Mặt khác khi thực hiện các quy phạm đạo đức trong đời sống xã hội có nghĩa là đã thực hiện các quy phạm pháp luật. Nói cách khác, đó là sự tác động qua lại giữa các quy phạm pháp luật và quy phạm đạo đức xã hội chủ nghĩa.

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam và các nghị quyết Trung ương Đảng cũng đã nêu lên vấn đề tiếp tục củng cố đạo đức cách mạng. Đại hội cũng nhấn mạnh rằng một số cán bộ không nhận rõ vai trò và trách nhiệm của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thoái hóa, biến chất, có những hành vi gây ảnh hưởng không tốt tới xã hội. Cách sống của một số thanh, thiếu niên đã bị ảnh hưởng tàn dư đạo đức cũ, bị ảnh hưởng văn hóa phẩm đồi trụy, làm

xói mòn đạo đức, truyền thống dân tộc, con đường đó dễ dẫn họ tới vi phạm pháp luật. Vì vậy, củng cố các quy tắc đạo đức truyền thống làm tiền đề cho pháp chế và trật tự pháp luật.

Đến lượt mình pháp luật là công cụ để thể chế hóa, bảo vệ các quy tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa. Đạo đức và pháp luật xã hội chủ nghĩa quyện hòa với nhau tạo thành thể thống nhất, sức mạnh tổng hợp trong công cuộc xây dựng con người mới, xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

Chương XVII

Ý THỨC PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm ý thức pháp luật

• Ý thức pháp luật là một hình thức của ý thức xã hội, biểu thị các quan hệ của con người đối pháp luật.•

Ý thức pháp luật là ý chí đã được biểu thị trong pháp luật, cũng tương tự như chính trị, không thể chụp lên nó một hình thức nào cả. Cũng như ý thức của con người nói chung, ý thức pháp luật là một yếu tố rất quan trọng; không có ý thức thì sẽ không có hoạt động sáng tạo của con người. Tương tự như vậy, nếu không có ý thức pháp luật thì sẽ không có hành động tự giác tuân theo pháp luật. Vì vậy, việc nghiên cứu ý thức pháp luật và cơ cấu của nó không chỉ có mục đích nghiên cứu, mà còn có mục đích thực tiễn. Trong điều kiện nước ta hiện nay, việc nghiên cứu ý thức pháp luật rất cần thiết cho việc giáo dục ý thức, hành động của con người; hình thành tư tưởng cách mạng, tư tưởng giai cấp công nhân; giáo dục giai cấp bóc lột còn tồn tại trong xã hội, giáo dục các phần tử trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động còn bấp bênh.

Các tư tưởng, quan điểm, học thuyết và tình cảm pháp lý là hình thức thể hiện đặc thù của ý thức xã hội, chúng có vai

trò đặc biệt trong hoạt động sáng tạo pháp luật, áp dụng pháp luật và củng cố pháp chế, trật tự pháp luật. Là một bộ phận, một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các hình thái ý thức khác - ý thức chính trị, ý thức đạo đức v.v...

Trong cơ cấu hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật như một bộ phận "trung tâm", nó như là "cầu nối" giữa các bộ phận ý thức xã hội còn lại với đời sống pháp luật, thông qua ý thức pháp luật mà các yếu tố khác của đời sống xã hội tác động ảnh hưởng đối với pháp luật.

Nhờ có nhận thức, hiểu biết về pháp luật, trong mỗi con người dần hình thành tâm tư, tình cảm, niềm tin của mình đối với pháp luật.

Vậy ý thức pháp luật - một hình thái ý thức xã hội, là tổng thể những quan điểm, khái niệm, học thuyết pháp lý, tình cảm của con người (cá nhân, giai cấp, tầng lớp) thể hiện thái độ của họ đối với pháp luật hiện hành, trật tự pháp luật, sự đánh giá về tính công bằng, hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật trong tương lai, về hành vi hợp pháp, hành vi không hợp pháp của cá nhân, các cơ quan nhà nước, tổ chức.

Là một hình thái của ý thức xã hội, ý thức pháp luật có những đặc điểm của ý thức xã hội nói chung và đặc thù vốn có của nó gồm:

Thứ nhất, ý thức pháp luật chịu sự quy định của tồn tại (cơ sở kinh tế hạ tầng, các quan hệ kinh tế), đồng thời nó có tính độc lập tương đối

Sự lệ thuộc của ý thức pháp luật vào tồn tại thể hiện ở khía cạnh là: cũng như mọi hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp

luật phản ánh tồn tại xã hội của một thời đại nào đó. Các quan hệ kinh tế xã hội quyết định nội dung, hình thức, cơ cấu pháp luật thông qua ý thức pháp luật, nói cách khác thông qua tri thức, nhận thức của con người đối với pháp luật. Có nghĩa cái quan hệ của tồn tại xã hội quyết định ý thức pháp luật.

Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật với tồn tại xã hội thể hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Ý thức pháp luật thường lạc hậu so với tồn tại xã hội. Đời sống xã hội đã chỉ ra rằng, cái quan hệ kinh tế luôn vận động, phát triển năng động, một cách khách quan, còn ý thức con người nó mang tính ý chí, "tính bảo thủ", trì trệ. Tồn tại xã hội cũ có thể đã mất, nhưng ý thức pháp luật do nó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài, đặc biệt trong lĩnh vực tâm lý pháp luật. Thí dụ, chế độ phong kiến ở nước ta đã mất, nhưng tâm lý pháp luật phong kiến vẫn tồn tại, đó là sự thờ ơ, coi thường kỷ cương, phép nước, đứng lên trên pháp luật.

+ Ý thức pháp luật trong những điều kiện nhất định (hệ tư tưởng pháp luật, đặc biệt là những quan điểm, tư tưởng pháp luật khoa học) có tính vượt trước so với sự phát triển của tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng pháp luật mới có thể sinh ra trong lòng xã hội cũ. Ví dụ, những tư tưởng, quan điểm cách mạng, khoa học của C.Mác về pháp luật vượt lên trước thời đại mà ông đã sống. Những luận điểm của ông về pháp luật là dự báo khoa học về một kiểu pháp luật mới - pháp luật xã hội chủ nghĩa.

+ Cũng như các hình thái ý thức xã hội khác - ý thức chính trị, ý thức đạo đức v.v... và các yếu tố khác thuộc kiến trúc thượng tầng như nhà nước, pháp luật, chính trị v.v... Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Sự tác động của ý thức pháp luật đối với tồn tại xã hội

theo hai xu hướng đối lập. Ý thức pháp luật tiến bộ, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của tồn tại xã hội, nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của tồn tại xã hội, ngược lại nếu là ý thức lạc hậu, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Thứ hai. - Ý thức pháp luật xuất hiện và phát triển như một hiện tượng mang tính giai cấp. Ý thức pháp luật của các giai cấp, tập đoàn người, tầng lớp tùy thuộc vào vị trí chính trị, kinh tế của họ trong xã hội.

Trong xã hội có giai cấp chỉ tồn tại một hệ thống pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị xã hội. Nhưng trong xã hội tồn tại nhiều hệ ý thức pháp luật như: hệ ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, hệ ý thức của các giai cấp bị trị, của các tầng lớp khác trong xã hội.

Về nguyên tắc, chỉ ý thức pháp luật của giai cấp thống trị mới được phản ánh vào trong pháp luật. Ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị mâu thuẫn với ý thức pháp luật của giai cấp thống trị trong xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, do xu hướng phát triển tiến bộ của xã hội, trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, ý thức pháp luật của giai cấp thống trị tuy không thay đổi về bản chất giai cấp, nhưng để bảo vệ lợi ích lâu dài của mình, giai cấp thống trị vẫn có những nhượng bộ nào đó khi ban hành pháp luật.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta vẫn tồn tại những hệ ý thức pháp luật khác nhau của các giai cấp, tầng lớp khác nhau. Giữa giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp lao động xã hội khác có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, do đó hệ ý thức pháp luật của họ về căn bản là thống nhất.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa đích thực, chân chính, hệ

tư tưởng pháp luật đó tiến tới sự đồng nhất, nó là kết quả của sự thống nhất về chính trị, tư tưởng và kinh tế.

2. Chức năng của ý thức pháp luật

Trong khoa học pháp lý thường quan niệm ý thức pháp luật có ba chức năng: chức năng nhận thức, chức năng mô hình hóa pháp lý, chức năng điều chỉnh.

Để hình thành các tư tưởng, quan điểm, quan niệm, niềm tin vào các quy phạm pháp luật hiện hành, cần phải phân tích hiện thực khách quan và nhận thức được hiện thức đó. Như vậy, ý thức pháp luật thực hiện *chức năng nhận thức*, tức nhận thức các quá trình kinh tế - xã hội, các giá trị đạo đức được thể chế hóa hoặc sẽ được thể chế hóa thành pháp luật. Nói cách khác thông qua nội dung của pháp luật có thể nhận thức được các giá trị xã hội đã, sẽ được phản ảnh vào pháp luật.

Thông qua quá trình nhận thức đó mà hình thành nên các mô hình hành vi nhất định (các quy tắc xử sự) nhờ có ý thức pháp luật mà đánh giá được các mô hình nào là cần thiết và tất yếu để hướng các quan hệ xã hội phát triển có kết quả. Đó là chức năng mô hình hóa pháp lý của ý thức pháp luật.

Ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của pháp luật hiện hành, hoặc làm cho hành vi của con người trở nên sai lệch không phù hợp với các yêu cầu đó. Như vậy ý thức pháp luật có chức năng điều chỉnh.

Các chức năng của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại trong một hệ thống thống nhất. Ý thức pháp luật luôn chứa đựng sự đánh giá hiện thực khách quan, đánh giá hành vi xử sự của con người, các cơ quan, tổ chức dưới lăng kính pháp lý. Đồng thời, cùng với việc đưa ra các nguyên tắc, mô hình pháp lý cũng như trong thực hiện pháp luật, ý thức pháp luật dự báo và hình dung trước sự phát triển

của các quan hệ xã hội, các hiện tượng pháp lý và kết quả tác động của các quy phạm pháp luật... Yếu tố dự báo của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với yếu tố đánh giá các hiện tượng pháp lý của phạm trù được xem xét.

II - CƠ CẤU CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật là một hiện tượng chính trị - pháp lý có cơ cấu phức tạp. Dựa trên những cơ sở khác nhau có thể chia ý thức pháp luật ra những bộ phận cấu thành khác nhau. Mỗi cách phân chia như thế có ý nghĩa nhất định trong nhận thức bản chất, đặc điểm và vai trò của ý thức pháp luật.

Trong khoa học pháp lý tồn tại những quan điểm khác nhau về ý thức pháp luật. Loại quan điểm thứ nhất cho rằng ý thức pháp luật cấu thành từ hai yếu tố: hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật. Loại quan điểm thứ hai coi ý thức pháp luật gồm 3 yếu tố: hệ tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật và yếu tố hành vi. Theo quan điểm của chúng tôi, loại quan điểm thứ nhất có phần đúng đắn hơn, bởi vì xuất phát từ quan điểm triết học, thì ý thức bao giờ cũng là cái đối lập với tồn tại, ý thức phản ánh tồn tại và ý thức của con người được biểu hiện thông qua hành vi cụ thể của con người. Do vậy hành vi là hình thức thể hiện của ý thức, là kết quả của ý thức, hơn nữa ý thức mang tính ý chí. Do vậy, không thể đồng nhất giữa hình thức thể hiện hay kết quả của ý thức với nội dung của ý thức, rằng chỉ có thể đánh giá được ý thức của con người thông qua những hành vi của họ.

Khi nói tới cơ cấu của ý thức pháp luật có nghĩa là xác định các bộ phận cấu thành của ý thức pháp luật.

Như đã nêu ở trên, ý thức pháp luật là tổng thể các quan điểm, các khái niệm, tư tưởng về pháp luật, tâm tư tình cảm, cảm xúc đối với pháp luật. Như vậy ý thức pháp luật bao gồm

hai bộ phận cấu thành là tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

a) Hệ tư tưởng pháp luật là những quan điểm, các khái niệm, ý niệm về pháp luật, phản ánh ý chí, quyền lợi và nguyện vọng của con người, giai cấp (trong chủ nghĩa xã hội nó phản ánh ý chí, quyền lợi và nguyện vọng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động) trong lĩnh vực pháp lý. Đó chính là sự hiểu biết về pháp luật, trình độ pháp luật. Tư tưởng pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta được hình thành trên cơ sở học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta về pháp luật, vai trò của nó trong đời sống xã hội, khoa học pháp lý trong, và ngoài nước. Hoạt động thực tiễn của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp luật có ý nghĩa quan trọng tạo ra những khả năng điều kiện cần thiết cho sự hình thành ý thức pháp luật.

b) Tâm lý pháp luật. Yếu tố tâm lý pháp luật bao gồm những rung cảm pháp luật, tình cảm pháp luật và những thói quen pháp luật gắn bó con người với pháp luật. Nếu yếu tố tư tưởng của ý thức pháp luật gồm các yếu tố thuộc phạm vi ý thức hệ, thì yếu tố tâm lý thuộc lĩnh vực tình cảm pháp luật. Ở đây đối tượng mang tâm lý pháp luật là con người với tư cách là một cá nhân, một thành viên tập thể, thành viên cộng đồng dân tộc, một công dân của một quốc gia. Vì vậy, có thể nói tâm lý pháp luật là một bộ phận của tâm lý xã hội, khái niệm tâm lý pháp luật nằm trong khái niệm tâm lý xã hội.

Tâm lý pháp luật, cũng như tâm lý xã hội là một quá trình tâm lý xuất hiện, phát triển một cách tự nhiên. Điều đó không có nghĩa loại trừ khả năng tác động tới quá trình hình thành tâm lý pháp luật theo một hướng nhất định. Sự tác động đó được thực hiện bằng những hình thức và phương pháp khác

nhau. Có thể là sự tuyên truyền, giải thích, giáo dục pháp luật hoặc xử lý nghiêm khắc những hành vi vi phạm pháp luật. Ở đây không được coi nhẹ bất kỳ một hình thức, phương pháp nào, chỉ khi đó mới có thể tạo ra được tâm lý, tình cảm thực sự tôn trọng pháp luật.

Trong tâm lý pháp luật, thói quen pháp luật được coi là yếu tố rất quan trọng. Thói quen của con người đối với pháp luật được hình thành trên cơ sở những tình cảm của con người đối với pháp luật. Thói quen pháp luật là những hành vi tôn trọng pháp luật được lặp đi lặp lại rất nhiều lần, mà con người không cần thiết phải nhận ra nó bằng lý trí; ví dụ: ra đường chúng ta đi về bên phải, khi tới ngã ba, ngã tư... gặp đèn đỏ là dừng lại. Nhờ có thói quen mà con người hành động một cách rất rõ ràng, dứt khoát. Khi chưa có những kinh nghiệm và thói quen con người phải suy nghĩ lựa chọn phương án hành động trong những hoàn cảnh nhất định.

So với tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật là bộ phận bền vững hơn, bảo thủ hơn. Tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với những truyền thống, tập quán, thói quen của con người. Nó được hình thành chậm chạp và ít biến đổi.

Giữa tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật tồn tại mối quan hệ biện chứng. Mức độ xúc cảm, tình cảm pháp luật của cá nhân phụ thuộc vào đặc điểm và trình độ tư tưởng pháp luật của cá nhân đó. Ngược lại, sự phát triển của tư tưởng pháp luật cũng chịu ảnh hưởng của tâm lý pháp luật. Tâm lý pháp luật của cá nhân là tiền đề của những tư tưởng pháp luật mà cá nhân đó có thể đạt tới.

* Dựa vào mức độ nhận thức, có thể chia ý thức pháp luật thành: ý thức pháp luật thông thường, ý thức pháp luật mang tính lý luận và ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp.

- *Ý thức pháp luật thông thường* được hình thành một cách

tự phát dưới tác động trực tiếp của điều kiện và kinh nghiệm cuộc sống cá nhân. Trong cơ cấu ý thức pháp luật thông thường, thì yếu tố tâm lý pháp luật có vai trò rất quan trọng. Ở mức độ này, ý thức pháp luật được thừa nhận và tiếp thụ một cách trực tiếp, tức là quy phạm pháp luật được thể hiện thế nào thì hành vi của con người thể hiện như thế. Người có ý thức pháp luật thông thường nghĩa là người đó chưa có kiến thức sâu sắc có tính khoa học, lý luận, tính hệ thống về pháp luật, tuy nhiên người đó có hiểu biết nhất định về quy định của pháp luật, có những kinh nghiệm nhất định trong xử lý các vụ việc pháp lý cụ thể.

- *Ý thức pháp luật mang tính lý luận* được thể hiện dưới dạng các quan điểm, khái niệm, học thuyết về pháp luật. Khác với ý thức pháp luật ở mức độ khoa học (ý thức pháp luật mang tính lý luận) hình thành trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp sâu sắc kiến thức pháp luật. Ý thức pháp luật mang tính lý luận là cơ sở để hoạt động sáng tạo pháp luật, đồng thời nó cũng là cơ sở khoa học cho hoạt động pháp lý thực tế. Như vậy, nếu ý thức pháp luật thông thường mới chỉ phản ánh mối liên hệ bên ngoài, chưa đi vào bản chất bên trong của pháp luật thì ý thức pháp luật mang tính lý luận phản ánh những vấn đề "bản chất" nhất của pháp luật như: sự xuất hiện của pháp luật, bản chất, mối liên hệ của nó với các hiện tượng khác - chính trị, đạo đức, kinh tế...

- *Ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp* là ý thức pháp luật của các luật gia, của các nhà chức trách mà trong hoạt động của mình thường xuyên vận dụng sáng tạo pháp luật. Cho nên, ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp không chỉ có riêng ở thẩm phán, cán bộ kiểm sát, điều tra, thanh tra mà còn có ở cả cán bộ quản lý nhà nước. So với ý thức pháp luật thông thường và ý thức mang tính lý luận, ý thức pháp luật mang

tính nghề nghiệp đặc trưng bởi sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố tư tưởng và yếu tố tâm lý. Ý thức pháp luật ở mức độ nghề nghiệp không chỉ đặc trưng bởi trình độ hiểu biết cao về pháp luật, mà còn được đặc trưng bởi khả năng thực tế cao như thành thói quen trong việc vận dụng và áp dụng pháp luật trong thực tế.

* Dựa vào chủ thể, ý thức pháp luật có: ý thức pháp luật cá nhân, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật xã hội.

Ý thức pháp luật cá nhân là những khái niệm, quan điểm, tâm trạng, tình cảm pháp lý của mỗi con người cụ thể. Không phải ý thức pháp luật của mọi cá nhân đều đạt tới ý thức pháp luật xã hội. Trình độ ý thức pháp luật cá nhân ở các công dân có sự khác nhau. Do đó, nhiệm vụ cơ bản của công tác giáo dục pháp luật là nâng trình độ của ý thức pháp luật cá nhân lên ngang bằng với trình độ của ý thức pháp luật xã hội.

Ý thức pháp luật nhóm phản ánh những đặc điểm của các nhóm xã hội tương ứng. Đó là những quan điểm, nhận thức tư tưởng, tình cảm pháp luật của một nhóm người nhất định trong xã hội. Sự giống nhau về điều kiện đời sống và lợi ích đã tạo cho những thành viên của nhóm đó những khái niệm, nhận thức, thái độ tương đối giống nhau đối với pháp luật.

Ý thức pháp luật xã hội là ý thức pháp luật của bộ phận tiên tiến đại diện cho xã hội. Ý thức pháp luật xã hội có cơ sở khoa học cao. Nó chứa đựng những khái niệm khoa học về bản chất, vai trò, các đặc trưng, chức năng, nguyên tắc của pháp luật và được hình thành dưới tác động trực tiếp của khoa học pháp lý. Ý thức pháp luật của các nhóm xã hội và tất cả các thành viên trong xã hội chịu ảnh hưởng rất lớn của ý thức pháp luật xã hội.

III. QUAN HỆ GIỮA Ý THỨC PHÁP LUẬT VỚI PHÁP LUẬT

Giữa ý thức pháp luật và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ - mối quan hệ giữa những hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng. Như đã trình bày ở phần trên, ý thức pháp luật là sự nhận thức về pháp luật, như vậy đối tượng nhận thức ở đây là pháp luật. Đối với mỗi con người, giai cấp, tập đoàn người, pháp luật tồn tại như là một nhân tố khách quan, được phản ánh thông qua yếu tố chủ quan đó là con người. Do đó pháp luật có sự tác động tới ý thức pháp luật và ý thức pháp luật có tác động nhất định tới pháp luật.

Ý thức pháp luật là nhân tố quan trọng của hoạt động sáng tạo pháp luật, hoàn thiện, thực hiện pháp luật của hoạt động bảo vệ pháp luật, ngăn chặn vi phạm pháp luật và củng cố pháp chế. Ở đây ý thức pháp luật tác động tới pháp luật qua cầu nối là những hoạt động trên, nói cách khác pháp luật tùy thuộc vào ý thức pháp luật của chủ thể mang ý thức. Muốn có được pháp luật tốt phù hợp với cuộc sống thì chủ thể sáng tạo pháp luật phải có ý thức pháp luật cao. Pháp luật thực định muốn trở thành pháp luật hành động - pháp luật trong cuộc sống nó tùy thuộc vào ý thức pháp luật của con người, cơ quan thực hiện pháp luật.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa được hình thành thông qua hoạt động sáng tạo pháp luật của nhà nước, thì ý thức pháp luật là nhân tố quan trọng của hoạt động sáng tạo pháp luật ấy.

Ý thức pháp luật tác động tới hoạt động sáng tạo pháp luật thông qua hoạt động của quần chúng nhân dân lao động trong việc thảo luận các dự thảo luật quan trọng, cũng như dự thảo quyết định có ý nghĩa toàn quốc.

Pháp luật như là sản phẩm trực tiếp của hoạt động sáng tạo pháp luật, do đó nó phản ánh ý thức pháp luật của cơ quan

làm luật, của nhân dân và được hình thành trên cơ sở của ý thức pháp luật.

Như vậy ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp luật, nó là nguồn gốc tư tưởng, trực tiếp của pháp luật, vì trước khi ban hành một văn bản pháp luật thì cần phải có nhận thức, suy nghĩ trước về nội dung của văn bản đó, có nghĩa phải xác định trước những quan hệ xã hội nào cần được điều chỉnh và điều chỉnh như thế nào. Mặt khác, ý thức pháp luật bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trong thực tế, khi công dân, các cán bộ, công chức có nhận thức đầy đủ về quy phạm pháp luật, thì sẽ tôn trọng hơn và sử dụng một cách có hiệu quả. Vì vậy đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật giải thích pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật có tác dụng loại trừ dần những vi phạm pháp luật.

IV. VĂN HÓA PHÁP LÝ VÀ GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Văn hóa pháp lý là sự hiểu biết và nhận thức sâu sắc pháp luật cũng như thực hiện đầy đủ những đòi hỏi của pháp luật với ý thức cao.

Văn hóa pháp lý có liên quan tới ý thức pháp luật và dựa vào ý thức pháp luật. Tuy nhiên, giữa chúng cũng có những điểm khác biệt. Nếu ý thức pháp luật bao gồm những yếu tố tư tưởng xã hội và tâm lý, ngoài những yếu tố này, văn hóa pháp lý còn bao gồm cả hành vi thực tế thực hiện pháp luật dưới tác động của pháp luật và ý thức pháp luật.

Văn hóa pháp lý một khái niệm rộng bao gồm ý thức pháp luật, khả năng hiểu biết và những thói quen sử dụng pháp luật có hiệu quả trong đời sống xã hội, cũng như tính tích cực pháp luật của công dân.

Văn hóa pháp lý có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác của các luật gia và các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước, các

cán bộ, công chức. Để làm việc có hiệu quả trong thực tế, để thực hiện được những chức năng và nhiệm vụ của mình, bản thân mỗi cán bộ, công chức cần phải mẫu mực về văn hóa pháp lý. Trước hết, mỗi cán bộ, công chức phải tự mình tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, đấu tranh thực hiện nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng pháp luật, phải trở thành mẫu mực về văn hóa pháp luật ở mọi nơi, ở nhà cũng như ở nơi làm việc, trong quan hệ với cấp trên cũng như với cấp dưới, trong quan hệ với người thân, bạn bè cũng như đối với những người vi phạm pháp luật. Văn hóa pháp lý đòi hỏi các cán bộ, công chức phải biết kiềm chế tình cảm cá nhân trong mọi tình huống, luôn sẵn sàng đấu tranh bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, trật tự pháp luật, bảo vệ công lý.

Để nâng cao văn hóa pháp lý, trước hết cần giáo dục pháp luật. Giáo dục pháp luật là hoạt động có mục đích, có hệ thống và có định hướng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các tập thể lao động để hình thành và nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho mọi công dân và những người có chức vụ.

Hiến pháp Việt Nam quy định nghĩa vụ của nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục chính trị cho nhân dân. Đương nhiên một trong phần giáo dục chính trị này đó là giáo dục pháp luật.

Giáo dục pháp luật là một công tác phức tạp không phải lúc nào những người làm công tác giáo dục cũng đạt được những mong muốn. Công tác giáo dục pháp luật cũng thường xảy ra những thiếu sót, những sai lầm. Hơn nữa công tác giáo dục pháp luật còn bị cản trở bởi những khó khăn trong xây dựng văn hóa xã hội và kinh tế. Kẻ thù của giai cấp công nhân cũng tìm mọi cách để chống đối lại việc giáo dục chính trị, giáo dục pháp luật và giáo dục đạo đức cho nhân dân.

Quá trình giáo dục pháp luật được chia thành các giai đoạn:

- Dạy pháp luật.
- Tuyên truyền pháp luật.
- Hoạt động thực tế về pháp lý.
- Tự giáo dục của nhân dân lao động.

Trong những năm gần đây ở nước ta, Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến công tác giáo dục pháp luật. Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật được học tập trong các trường phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp, các trường đại học và cao đẳng.

Xây dựng và phát triển nền văn hóa pháp lý là công việc có tầm quan trọng đặc biệt trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền. Để xây dựng nền văn hóa pháp lý phải đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật cho mọi thành viên xã hội.

Khi tiến hành công tác giáo dục pháp luật cần tính đến một số vấn đề sau:

- Phải tính toán khả năng lĩnh hội kiến thức pháp lý của các tầng lớp dân cư, các loại đối tượng, từ đó lựa chọn những biện pháp và hình thức giáo dục thích hợp.

- Kết hợp giáo dục pháp luật, giáo dục đạo đức và giáo dục chính trị làm sáng tỏ tầm quan trọng giá trị xã hội và giá trị đạo đức của pháp luật, mối liên hệ của pháp luật với đạo đức và chính trị.

- Kích thích tính tích cực pháp lý của các công chức, những người có chức vụ, hình thành ở họ tâm lý tôn trọng pháp luật, đấu tranh không khoan nhượng với những vi phạm pháp luật, trật tự xã hội.

Để thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật cần tiến hành đồng bộ những biện pháp:

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, giải thích pháp luật làm cho mọi thành viên trong xã hội nắm được nội

dung, yêu cầu của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp lý, công chức, cán bộ hành chính - nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ nhà nước, cán bộ của Đảng, tổ chức xã hội có ý thức pháp luật cao là nhân tố có ý nghĩa to lớn đối với chất lượng của công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật, góp phần giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân. Trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý, công chức, cán bộ hành chính - nhà nước, cán bộ của Đảng, cần quan tâm đến nội dung, chất lượng, tránh xu hướng đào tạo, bồi dưỡng tràn lan, hình thức, không hiệu quả.

- Đưa giảng dạy pháp luật vào các trường của Đảng, của Nhà nước (kể cả phổ thông và đại học) đặc biệt là những cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, của các tổ chức xã hội, coi là một môn học bắt buộc.

- Mở rộng tính công khai, dân chủ trong hoạt động của bộ máy nhà nước, thu hút nhân dân tham gia xây dựng các dự án pháp luật. Đây là biện pháp có tác dụng rất tích cực nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

- Tăng cường đấu tranh với những vi phạm pháp luật chống tham nhũng trong các cơ quan công quyền. Trong công cuộc đấu tranh này, cần có sự kết hợp của các cơ quan của nhà nước, của Đảng, tổ chức xã hội và sức mạnh của dư luận quần chúng. Quá trình đấu tranh loại trừ những vi phạm pháp luật, chống tham nhũng, bảo vệ trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng tác động mạnh mẽ tới sự phát triển và nâng cao ý thức pháp luật cho toàn xã hội.

Công tác giáo dục pháp luật cần được đặt trong sự nghiệp giáo dục, xây dựng nền văn hóa nói chung, giáo dục pháp luật là một bộ phận của nền giáo dục xã hội.

Chương XVIII

XÂY DỰNG PHÁP LUẬT, HÌNH THỨC (NGUỒN) CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC CỦA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm xây dựng pháp luật

Xây dựng pháp luật là một trong những hình thức cơ bản nhất của hoạt động nhà nước. Việc tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật phản ánh được những nhu cầu phát triển khách quan của xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và hiệu quả của quản lý nhà nước.

Hoạt động xây dựng pháp luật là hoạt động của những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được trao quyền nhằm soạn thảo và ban hành các đạo luật và những văn bản quy phạm pháp luật khác.

Xây dựng pháp luật là hoạt động của những cơ quan nhà nước để thực hiện quyền lập pháp và quyền lập quy.

Quyền lập pháp là quyền ban hành các văn bản luật. Theo Hiến pháp 1992, Quốc hội là cơ quan có quyền làm hiến pháp,

sửa đổi hiến pháp, làm luật, sửa đổi luật; nghĩa là cơ quan duy nhất Quốc hội có quyền lập pháp. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh do Quốc hội giao và kế hoạch ban hành các pháp lệnh được ghi vào chương trình làm luật của Quốc hội. Như thế, Quốc hội ủy quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh và pháp lệnh là văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các vấn đề mà luật chưa điều chỉnh.

Quyền lập quy là quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực dưới luật của các cơ quan hành chính nhà nước. Việc ban hành các văn bản pháp quy phải trên cơ sở luật và để thi hành pháp luật. Lập quy là hoạt động quan trọng của quyền hành pháp; nhờ đó mà hệ thống hành chính nhà nước thực hiện quản lý hành chính đối với các quá trình xã hội.

Việc phân biệt quyền lập pháp và lập quy có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Sự phân biệt này, một mặt, bảo đảm hiệu lực pháp lý cao nhất của luật; mặt khác, nhờ có quyền lập quy mà hệ thống hành chính nhà nước có đủ quyền lực để quản lý xã hội một cách có hiệu lực và hiệu quả. Vì vậy, Nghị quyết Trung ương 8, khóa VII của Đảng đề ra định hướng về hoạt động lập pháp, lập quy: "Đẩy mạnh hoạt động lập pháp của Quốc hội, phấn đấu trong những năm tới dần dần có đủ các đạo luật điều chỉnh các lĩnh vực của đời sống xã hội theo đúng đường lối quan điểm của Đảng, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; dựa trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn Việt Nam, có nghiên cứu tham khảo, có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài nhưng không sao chép, rập khuôn. Trong khi chưa đủ luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục ban hành pháp lệnh và Chính phủ ban hành văn bản pháp quy để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của đất nước".

Xây dựng pháp luật là hoạt động mang tính sáng tạo. Đó là quá trình nhận thức các quy luật xã hội, đặc biệt là quy luật lợi ích trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xác định tầm quan trọng pháp lý của các quan

hệ xã hội từ đó tạo ra việc thể chế hóa pháp lý đúng đắn đối với chúng. Thông qua việc sử dụng những quy tắc đặc thù của kỹ thuật lập pháp, Nhà nước ta để ý chí của nhân dân lao động lên thành các chuẩn mực mang tính bắt buộc chung. Các chuẩn mực đó được chứa đựng trong các hình thức văn bản luật hoặc văn bản quy phạm dưới luật. Do đó hoạt động xây dựng pháp luật còn được gọi là hoạt động sáng tạo pháp luật.

Xây dựng pháp luật được coi là một quá trình vì nó diễn ra trong một độ dài thời gian nhất định và bao gồm hàng loạt các động tác, thủ tục cần thiết để tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật mới. Khoa học pháp lý coi xây dựng pháp luật không đơn thuần là những thủ tục để thông qua các văn bản quy phạm pháp luật mà còn bao gồm việc đề xuất dự án pháp luật, soạn thảo, thảo luận...

Trong quá trình xây dựng luật, *giai đoạn đầu tiên* là việc đề xuất yêu cầu ban hành một đạo luật mới hoặc sửa đổi đạo luật hiện hành và thông qua quyết định về soạn thảo dự án luật liên quan đến yêu cầu đã đề xuất. Trong quyết định soạn thảo dự án luật chỉ rõ cơ quan có trách nhiệm soạn thảo văn bản đó.

Giai đoạn thứ hai là soạn thảo dự án luật. Việc soạn thảo dự án luật bao gồm soạn thảo văn bản, thảo luận sơ bộ và lấy ý kiến các cơ quan và cá nhân cần thiết về văn bản đó. Sau đó dự án đã soạn thảo cùng những luận chứng cần thiết về nó được chính thức trình ra Quốc hội xem xét.

Giai đoạn thứ ba là thảo luận và thông qua dự án luật ở Quốc hội. Đây là giai đoạn quan trọng nhất và là giai đoạn trung tâm của quá trình xây dựng pháp luật.

Giai đoạn thứ tư là giai đoạn cuối cùng của quá trình xây dựng pháp luật là công bố luật. Giai đoạn này cũng đòi hỏi phải tuân theo những trình tự, thủ tục được quy định chặt chẽ bởi pháp luật.

Quá trình xây dựng luật là một dạng cơ bản của hoạt động

xây dựng pháp luật. Nhìn chung, quá trình xây dựng những văn bản quy phạm dưới luật cũng có trình tự và nội dung tương tự.

2. Các nguyên tắc xây dựng pháp luật

Với tính cách là một hình thức của hoạt động nhà nước, quá trình xây dựng pháp luật phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định. Có thể đưa ra những nguyên tắc quan trọng nhất của quá trình xây dựng pháp luật là:

+ *Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng*: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật là kênh quan trọng nhất mà thông qua đó, đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng được nhà nước đưa vào cuộc sống.

+ *Nguyên tắc khách quan:* Hoạt động xây dựng pháp luật chỉ mang tính khách quan khi văn bản quy phạm pháp luật đã thông qua phản ảnh được các nhu cầu và điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội. Bởi thế, cần quan tâm tới yếu tố khoa học, thu hút các nhà khoa học vào hoạt động xây dựng pháp luật. Đặc biệt cần đề cao vai trò của khoa học pháp lý, nâng cao trách nhiệm của các luật gia trước chất lượng, hiệu quả của văn bản được thông qua.

+ *Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa:* Nguyên tắc này thể hiện ở sự tham gia của nhân dân lao động và các tổ chức xã hội vào hoạt động xây dựng pháp luật. Phải đề cao vai trò của các tầng lớp nhân dân lao động và các tổ chức của họ trong hoạt động xây dựng pháp luật và giải quyết những vấn đề của hoạt động đó.

+ *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa:* Các cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật không được ban hành những văn bản không đúng thẩm quyền của mình. Khi thực hiện hoạt động xây

dựng pháp luật phải tuân thủ nghiêm chỉnh trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Các văn bản của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản dưới luật phải phù hợp với Hiến pháp và các văn bản luật, bảo đảm tính thứ bậc của hệ thống văn bản.

Hiện nay, cùng với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường, đổi mới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chúng ta tiến hành xây dựng và hoàn thiện nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính nhà nước. Tình hình mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường hơn nữa sự điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật đang được đẩy mạnh, càng phải tuân thủ các nguyên tắc của quá trình sáng tạo pháp luật.

II. KHÁI NIỆM HÌNH THỨC (NGUỒN) PHÁP LUẬT

Pháp luật có hình thức thể hiện ra bên ngoài đặc thù của mình, đó là những nguồn của pháp luật. Hình thức (nguồn) cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa là văn bản quy phạm pháp luật.

Tập quán pháp về nguyên tắc không phù hợp với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa vì nó ít biến đổi và mang tính cục bộ. Đối với những tập quán, truyền thống tiến bộ, nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thừa nhận nhưng sự thừa nhận đó được thể hiện bằng cách thể chế hóa chúng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Tiền lệ pháp được hình thành không phải do hoạt động của cơ quan lập pháp mà do hoạt động của cơ quan xét xử và hành chính. Hình thức này dễ tạo ra sự tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, do hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, trước yêu cầu giải quyết các vụ việc

để bảo vệ trật tự xã hội, các cơ quan xét xử và hành chính có sử dụng hình thức này. Đó là sự vận dụng linh hoạt trên cơ sở những nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa và đường lối chính sách của Đảng. Khi hệ thống pháp luật đã phát triển thì hình thức này được thu hẹp dần phạm vi sử dụng.

Văn bản quy phạm pháp luật - sản phẩm của quá trình sáng tạo pháp luật - là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục và trình tự luật định, trong đó có những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật có một số đặc điểm:

1) Đó là văn bản do chủ thể là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

2) Văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc;

3) Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống đối với những trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra;

4) Sự thực hiện văn bản không làm chấm dứt hiệu lực của nó;

5) Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong pháp luật.

Không phải tất cả những văn bản do nhà nước ban hành là văn bản quy phạm pháp luật. Những tuyên bố, lời hiệu triệu nhằm giải thích những chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước hoặc động viên nhân dân thực hiện chính sách đó tuy mang ý nghĩa pháp lý song không phải là những văn bản quy phạm pháp luật.

Cũng cần phân biệt văn bản quy phạm pháp luật với những

văn bản pháp luật không có tính quy phạm. Khi giải quyết các vụ việc cụ thể, trên cơ sở những văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản áp dụng pháp luật làm xuất hiện ở các công dân, tổ chức những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể. Thí dụ: quyết định đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, quyết định cho cán bộ nghỉ hưu, những bản án của tòa án luôn gắn với những chủ thể cụ thể về những quyền, nghĩa vụ cụ thể. Những văn bản này gọi là văn bản cá biệt vì chúng chỉ có hiệu lực một lần và chỉ trong quan hệ đối với những cá nhân, tổ chức cụ thể được ghi đích danh trong văn bản.

Văn bản quy phạm pháp luật có vai trò rất quan trọng trong quản lý nhà nước. Xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh đồng bộ các hình thức văn bản quy phạm sẽ tạo ra cơ sở pháp lý cho sự bảo đảm và tăng cường pháp chế, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

III. CÁC LOẠI VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Kế thừa và phát triển các quy định của Hiến pháp 1980, Hiến pháp năm 1992 đã xác định một cách tương đối chặt chẽ hệ thống các văn bản pháp luật của nhà nước ta. Căn cứ vào hiệu lực pháp lý và trình tự ban hành, các văn bản quy phạm pháp luật được chia ra văn bản luật và văn bản dưới luật.

1- **Văn bản luật:** gồm các đạo luật, bộ luật là những văn bản do Quốc hội cơ quan quyền lực nhà nước ban hành. Đó là những văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất. Điều 84 Hiến pháp 1992 quy định Quốc hội có thẩm quyền làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Giữa các đạo luật và bộ luật, Hiến pháp (luật cơ bản) chiếm một vị trí đặc biệt, nó có hiệu lực

pháp lý tối cao. Hiến pháp quy định các vấn đề cơ bản của một nhà nước như chế độ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, xác định cơ chế quyền lực và quản lý nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp là cơ sở pháp lý cho tất cả hệ thống pháp luật.

Các đạo luật, bộ luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác phải được ban hành trên cơ sở Hiến pháp và không được trái với Hiến pháp. Trình tự và thủ tục thông qua Hiến pháp cũng khác so với sự thông qua các đạo luật thông thường.

Những đạo luật về chế độ bầu cử và tổ chức bộ máy nhà nước như: Luật bầu cử và đại biểu quốc hội, luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân, luật tổ chức quốc hội, luật tổ chức chính phủ, luật tổ chức tòa án và viện kiểm sát, luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân và các bộ luật hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân gia đình... cũng có vị trí quan trọng trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra còn những đạo luật khác điều chỉnh những vấn đề hẹp hoặc ít quan trọng hơn của đời sống nhà nước và xã hội.

Các đạo luật, bộ luật có hiệu lực pháp lý cao nhất vì:

– Chỉ Quốc hội mới có quyền thông qua, sửa đổi hoặc hủy bỏ.

– Tất cả những văn bản pháp luật khác đều phải được ban hành trong sự phù hợp nghiêm ngặt với luật.

– Các văn bản dưới luật trái với các đạo luật đều không có hiệu lực pháp lý và bị bãi bỏ.

– Các đạo luật không chịu sự kiểm tra, phê chuẩn và đình chỉ của bất kỳ cơ quan nào ngoài Quốc hội.

Ngoài ra, Quốc hội còn có quyền ban hành các nghị quyết theo quy định của Hiến pháp 1992.

2 – Văn bản dưới luật: do Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng, các Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân... ban hành trên cơ sở và trong khuôn khổ luật, nghị quyết của Quốc hội, để chấp hành các luật và nghị quyết đó.

Theo quy định của Hiến pháp 1992, ở nước ta hiện nay có những văn bản dưới luật sau:

– *Pháp lệnh và Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội:* khoản 4 Điều 91 Hiến pháp 1992 trao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội thẩm quyền ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao. Quyền ra nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được đề cập tới trong khoản 5 Điều 91 Hiến pháp 1992. Các pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực pháp lý thấp hơn Hiến pháp, các đạo luật, nghị quyết của Quốc hội, nhưng lại có giá trị pháp lý cao nhất trong các văn bản dưới luật. Trên thực tế, có những pháp lệnh mang tính chất của luật khi Quốc hội trao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội (trước đây là Hội đồng Nhà nước) ban hành pháp lệnh điều chỉnh các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, ví dụ như việc quy định các loại thuế.

– *Lệnh và quyết định của Chủ tịch nước:* Thẩm quyền ban hành lệnh và quyết định của Chủ tịch nước được quy định trong Điều 103 Hiến pháp 1992. Các văn bản do Chủ tịch nước ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, không mâu thuẫn với các pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

– *Nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ*. Điều 115 Hiến pháp 1992 quy định: "Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định, Thủ

tướng Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó". Các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực pháp lý thấp hơn Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội cũng như các văn bản của Ủy ban thường vụ Quốc hội và không được trái với các văn bản đó.

Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ tuy là văn bản dưới luật nhưng rất quan trọng và ban hành phổ biến. Chúng là những phương tiện để Chính phủ thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

- ***Quyết định, thông tư, chỉ thị của các Bộ, Ủy ban nhà nước và các cơ quan khác thuộc Chính phủ.*** Các Bộ, Ủy ban nhà nước, các cơ quan khác thuộc Chính phủ là những cơ quan quản lý ngành hoặc chức năng. Khi thực hiện chức năng quản lý, trong khuôn khổ thẩm quyền của mình, các cơ quan này được ban hành quyết định, thông tư, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở (Điều 116 Hiến pháp 1992). Các quyết định, thông tư, chỉ thị của các cơ quan trên phải phù hợp với Hiến pháp, luật của Quốc hội cũng như các văn bản của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng. Trong thực tiễn quản lý cũng có những văn bản có tính chất liên ngành. Thí dụ: các thông tư do các Bộ và Ủy ban nhà nước phối hợp ban hành nhằm hướng dẫn thực hiện thống nhất văn bản của cấp trên. Hiệu lực quản lý của các văn bản có tính chất liên ngành nhìn chung cũng tương tự như những văn bản ngành.

- ***Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.*** Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương. Điều 120 Hiến pháp 1992 quy định: Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp

luật ở địa phương về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và ngân sách; về quốc phòng và an ninh ở địa phương về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân không được trái với Hiến pháp, luật, pháp lệnh, các văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng và các văn bản của các cơ quan quyền lực và quản lý nhà nước cấp trên.

- ***Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.*** Ủy ban nhân dân là cơ quan do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Ủy ban nhân dân trong phạm vi thẩm quyền của mình ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các quyết định, chỉ thị đó. (Điều 124 Hiến pháp 1992). Các quyết định chỉ thị của Ủy ban nhân dân phải phù hợp với Hiến pháp, luật cũng như tất cả các văn bản pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân, của Ủy ban nhân dân cấp dưới, đình chỉ thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị ủy ban nhân dân cấp mình bãi bỏ nghị quyết đó.

Trong thực tiễn xây dựng pháp luật, các cơ quan hành chính nhà nước còn ban hành kèm theo các văn bản chính thức những văn bản như: điều lệ, quy chế, quy định... để điều chỉnh những vấn đề mới nảy sinh trong quản lý. Các văn bản đó cũng chứa đựng các quy phạm pháp luật.

Ngoài các văn bản pháp luật trên, phải nói đến những văn bản liên tịch giữa cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội. Các văn bản này vừa mang tính chất là văn bản nhà nước vừa mang tính chất là văn bản của tổ chức xã hội nên có uy tín cao và

tác dụng tích cực trong đời sống. Cùng với sự phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, các tổ chức xã hội ngày càng tham gia nhiều hơn vào quá trình xây dựng pháp luật. Song theo xu hướng chung thì loại văn bản này dần dần ít được ban hành và ở Việt Nam, trong thực tế xây dựng pháp luật rất ít gặp.

IV. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Nghiên cứu hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật tức là xem xét giới hạn tác động của nó theo thời gian, theo không gian và phạm vi đối tượng thi hành. Xác định chính xác giới hạn của văn bản quy phạm pháp luật là điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện đúng pháp luật.

1- Hiệu lực theo thời gian: là giới hạn xác định thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

Như mọi hiện tượng của thực tại khách quan, những văn bản quy phạm pháp luật luôn tồn tại trong thời gian. Chúng có thời điểm bắt đầu có hiệu lực và thời điểm hết hiệu lực. Một văn bản quy phạm pháp luật và thời điểm bắt đầu có hiệu lực, tức là từ thời điểm đó các chủ thể pháp luật có liên quan phải chịu sự điều chỉnh của nó phải tiến hành nó một cách bắt buộc. Trong pháp luật có ba phương thức xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực: thứ nhất, văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm thông qua hoặc công bố nó; thứ hai, thời điểm bắt đầu có hiệu lực được xác định là sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi công bố văn bản; thứ ba, văn bản quy phạm bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm được chỉ ra trong bản thân văn bản hoặc bằng một đạo luật khác phê chuẩn văn bản ấy.

Thời hạn hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực tới thời điểm hết hiệu

lực của nó. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực trong ba trường hợp: thứ nhất, trong văn bản mới được thông qua hoặc trong văn bản của cơ quan được ủy quyền có sự chỉ dẫn trực tiếp về điều đó; thứ hai, sự ban hành một văn bản mới thay thế văn bản trên; thứ ba, thời hạn hiệu lực được chỉ ra trong bản thân văn bản và thời hạn đó đã hết.

Khi xem xét hiệu lực theo thời gian, cần đề cập đến vấn đề hiệu lực về trước (còn gọi là hiệu lực hồi tố). Nhìn chung, pháp luật nước ta không có hiệu lực trở về trước. Điều đó có nghĩa là một văn bản quy phạm pháp luật mới được thông qua chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội xuất hiện sau khi văn bản đó bắt đầu có hiệu lực. Trong một số rất ít trường hợp ngoại lệ văn bản quy phạm quy định hiệu lực trở về trước nếu việc quy định đó phù hợp với lợi ích của xã hội thì ngay trong văn bản ấy quy định trực tiếp có hiệu lực hồi tố.

2 - Hiệu lực theo không gian: giới hạn tác động về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc một vùng nhất định. Nhiều văn bản không chỉ ra hiệu lực theo không gian mà điều đó được mặc nhiên xác định theo giới hạn thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản ấy.

Những văn bản chung nào chỉ có hiệu lực trong một vùng nhất định thì giới hạn luôn chỉ rõ trong văn bản đó. Phần lớn các văn bản do các cơ quan quyền lực và quản lý nhà nước trung ương có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Các văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ban hành có hiệu lực trên địa bàn thuộc thẩm quyền của các cơ quan ấy.

3 - Hiệu lực theo phạm vi đối tượng thi hành: Hiệu lực theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật gắn liền với tác động của nó đối với các nhóm người cụ thể.

Thông thường văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực

trong một lãnh thổ nhất định cũng có hiệu lực với mọi cá nhân tổ chức thuộc lãnh thổ đó. Tuy nhiên có những văn bản chỉ tác động tới những nhóm đối tượng nhất định, chẳng hạn Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 chỉ tác động tới cán bộ, công chức. Cũng có văn bản chỉ liên quan đến người nước ngoài và người không có quốc tịch v.v...Trong những trường hợp này, các văn bản quy phạm pháp luật luôn xác định rõ đối tượng tác động, nghĩa là những người phải tuân theo chấp hành hay được hưởng những quyền thực hiện những nghĩa vụ nhất định.

V. HỆ THỐNG HÓA PHÁP LUẬT

Hệ thống hóa pháp luật là hoạt động nhằm hoàn thiện pháp luật, đưa chúng vào một hệ thống nhất định.

Công tác hệ thống hóa pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng, cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quan đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo, từ đó có biện pháp khắc phục, hoàn thiện về nội dung, hình thức của pháp luật.

Hệ thống hóa pháp luật cũng phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của mọi chủ thể pháp luật. Đối với hoạt động bảo vệ pháp luật thì điều đó càng quan trọng. Sự sắp xếp có trình tự và hệ thống những văn bản quy phạm pháp luật tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tìm kiếm những quy phạm cần thiết, làm sáng tỏ tư tưởng của chúng và áp dụng đúng đắn.

Hệ thống hóa pháp luật nhằm: tạo ra một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cân đối, hoàn chỉnh, thống nhất trong đó các văn bản pháp luật ngày càng điều chỉnh các quan hệ xã hội; khắc phục tình trạng lỗi thời, mâu thuẫn, chồng chéo của hệ thống pháp luật; làm cho nội dung pháp luật phù hợp với

những yêu cầu của đời sống xã hội luôn thay đổi, có hình thức rõ ràng, dễ hiểu thuận lợi cho việc sử dụng.

Lý thuyết về hệ thống pháp luật là cơ sở cho công tác hệ thống hóa pháp luật. Sự lựa chọn phương hướng hệ thống hóa, tập hợp các quy phạm pháp luật theo nhóm, trình bày chúng trong văn bản quy phạm pháp luật nào đó phụ thuộc vào những vấn đề lý luận về hệ thống pháp luật. Những kiến thức về hệ thống pháp luật cho khả năng tiến hành có cơ sở khoa học công tác hệ thống hóa nhằm hoàn thiện pháp luật.

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa phân biệt hai hình thức hệ thống hóa pháp luật, đó là: tập hợp hóa và pháp điển hóa.

Tập hợp hóa là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các quy phạm pháp luật riêng biệt theo một trình tự nhất định, hoặc theo cơ quan ban hành hoặc lĩnh vực hoạt động của nhà nước, ngành, cấp độ hiệu lực pháp lý, v.v...Hình thức hệ thống hóa này không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những quy định mới mà chỉ loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực hoặc rõ ràng là mâu thuẫn với văn bản của cấp trên.

Pháp điển hóa là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó không những tập hợp các văn bản đã có theo một trình tự nhất định, loại bỏ những quy phạm lỗi thời, mâu thuẫn, mà còn chế định thêm những quy phạm mới để thay thế cho các quy phạm đã bị loại bỏ và khắc phục những chỗ trống được phát hiện trong quá trình tập hợp văn bản, sửa đổi các quy phạm hiện hành, nâng cao hiệu lực pháp lý của chúng v.v...Kết quả của công việc pháp điển là một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời. Đó là một bộ luật tương ứng với một ngành luật nhất định hay một bản điều lệ tập hợp các quy phạm cho một lĩnh vực nhất định, trong đó các quy phạm pháp luật được sắp xếp lôgic, chặt chẽ và nhất quán. Nói chung, kết quả

của nó là một văn bản pháp luật mới, hoặc có hiệu lực pháp lý cao hơn, hoặc rộng hơn, tổng quát hơn về phạm vi điều chỉnh, hoàn chỉnh hơn về kỹ thuật lập pháp, hoặc đồng thời đạt được tất cả các yêu cầu đó. Như vậy, khái niệm pháp điển hóa rất gần với khái niệm sáng tạo pháp luật (hay hoạt động xây dựng pháp luật).

Hai hình thức hệ thống hóa pháp luật trên là những công việc phức tạp, tỉ mỉ, đòi hỏi phải tiến hành phù hợp với những yêu cầu của kỹ thuật lập pháp, lập quy. Kỹ thuật lập pháp, lập quy là toàn bộ các quy tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, viên chức nhà nước trong việc chuẩn bị, xây dựng, biên soạn, thông qua, công bố chính thức các văn bản quy phạm pháp luật hoặc xử lý, hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật. Những quy tắc đó nhằm làm ra các văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cho pháp luật thể hiện được mục tiêu, đường lối chính trị, làm công cụ cho quản lý nhà nước và cơ sở pháp lý cho tổ chức, hoạt động của đời sống dân sự.

Trong điều kiện xây dựng, hoàn thiện nhà nước trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính quốc gia. Vị trí, vai trò của pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật ngày càng tăng. Để có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trước hết, phải hoàn thiện kỹ thuật lập pháp, lập quy, trong đó việc phân biệt, phối hợp hoạt động lập pháp, lập quy có vai trò rất quan trọng. Phân biệt, phối hợp lập pháp, lập quy là xác định rõ thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật và phối hợp giữa các hoạt động đó nhằm bảo đảm xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp với quá trình đổi mới và thực hiện quản lý bằng pháp luật, theo pháp luật

VI. PHÂN BIỆT VÀ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG LẬP PHÁP, LẬP QUY TRONG ĐIỀU KIỆN CẢI CÁCH NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Những căn cứ để phân biệt lập pháp, lập quy

Nếu quan niệm pháp luật từ góc nhìn quy phạm học, nghĩa là pháp luật là hệ thống các quy phạm pháp luật có trong các văn bản nhà nước, thì quyền ban hành pháp luật có phạm vi rộng: nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cơ quan ra quy phạm pháp luật.

Giá trị xã hội của những quy phạm nhà nước thể hiện ở tính chất bắt buộc cấm đoán, cho phép, bắt buộc hành vi, định khuôn khổ hành vi... Nhờ quyền cưỡng chế bằng bộ máy quyền lực nên các quy phạm đó được đảm bảo thực hiện. Đồng thời, các quy phạm nhà nước có quan hệ hệ thống đồng bộ, làm tiền đề cho nhau; kế tiếp nhau để điều chỉnh hành vi con người. Vì thế, hệ quả tác động của quy phạm không phụ thuộc vào quy phạmđó nằm ở văn bản luật hay dưới luật. Đã là quy phạm nhà nước thì khó có thể lẩn tránh hoặc vi phạm, bởi nó có sự bảo đảm bằng sức mạnh nhà nước.

Quy phạm pháp luật lệ thuộc vào nhau bởi tính hiệu lực pháp lý của hệ thống văn bản của nhà nước. Quy tắc chung về hiệu lực pháp lý là: văn bản dưới luật (lập quy) được ban hành trên cơ sở luật và để thực hiện luật; các quy phạm pháp luật phải đồng bộ, không mâu thuẫn, phủ định nhau. Đó là đặc trưng cơ bản để tạo ra hệ thống quy phạm thống nhất.

Cần phải nhấn mạnh rằng trong hệ thống văn bản của nhà nước dân chủ và pháp quyền thì sau Hiến pháp, luật là văn bản có vị trí cao nhất, có tính tối cao, chứ không phải luật là chuẩn mực tối thượng của đời sống xã hội; vì rằng, còn có nhiều chuẩn mực cao hơn luật như là chân lý, lẽ công bằng, quy luật khách quan... Nhưng trong xã hội hiện tại nếu không lấy luật làm

chuẩn mực chung nhất của đời sống xã hội thì sẽ không thiết lập được trật tự công cộng, không điều hòa được lợi ích. Để làm được điều đó thì sự quy định của luật phải dựa trên cơ sở công lý và quyền lực. Trật tự xã hội chỉ được thiết lập trên cơ sở công lý (lẽ công bằng); nhưng hiện tại pháp luật không thể ly khai khỏi quyền lực, vẫn phải dựa vào quyền lực để được tôn trọng. Nhưng quyền lực chỉ là lợi khí làm công lý được sáng tỏ, chứ không phải dùng quyền lực để giành lấy công lý hay công lý thuộc về kẻ mạnh. Công lý không dựa vào quyền lực thì bất lực, quyền lực không đi đôi với công lý thì tàn bạo. Vì vậy, phải kết hợp công lý với quyền lực, và nhằm mục đích này, phải làm thế nào cho những điều hợp công lý được có đủ quyền lực, hay những điều dựa vào quyền lực phải kết hợp công lý.

Từ quan niệm trên, việc định chế các quy tắc công lý của các cơ quan quyền lực nhà nước là vấn đề hệ trọng, cần nhất quán những căn cứ chung mang tính chất khoa học và thực tiễn trong việc ra các quy phạm pháp luật.

Căn cứ thứ nhất, quan hệ giữa nhà nước và pháp luật

Nhà nước là một tổ chức có hệ thống bộ máy và hệ thống nhân sự được thiết lập và hoạt động theo một trật tự pháp lý. Trật tự pháp lý là một đặc trưng cơ bản, quán xuyến toàn bộ hoạt động nhà nước. Thiếu trật tự pháp lý thì nhà nước sẽ biến dạng, không còn là nhà nước theo nguyên nghĩa nữa. Vì vậy, có thể nói nhà nước là một cơ cấu của pháp luật; đồng thời, nhà nước với tư cách là trung tâm của quyền lực chính trị có quyền hạn ban hành các quy phạm pháp luật.

Quyền làm ra quy phạm pháp luật ở mỗi nhà nước có khác nhau. Ở nhà nước quân chủ, ý vua là pháp luật; nhưng ở nhà nước dân chủ, khi quyền lực bắt nguồn từ nhân dân, thuộc về nhân dân, thì việc làm luật thuộc về cơ quan đại diện quyền

lực nhân dân hoặc thông qua trưng cầu ý dân.

Ở nhiều nhà nước có cấu trúc nhà nước đơn nhất như nhà nước ta đều thành lập cơ quan đại diện quyền lực nhân dân cao nhất và các cơ quan đại diện ý chí nhân dân theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ. Quyền làm luật và sửa đổi luật chỉ thuộc về cơ quan đại diện quyền lực nhân dân cao nhất, hay nói theo ngôn ngữ khác hiện nay thì nó là cơ quan duy nhất lập pháp. Như vậy, lập pháp được tập quyền rất cao. Nhưng sự tập quyền lập pháp đó còn chịu ảnh hưởng bởi chế độ đại diện. Nếu cơ quan đại diện quyền lực nhân dân được tổ chức theo chế độ đại nghị (nghị viện) thì chỉ có nghị viện làm luật; còn nếu ở đó là chế độ đại biểu không tách khỏi hoạt động nghề nghiệp, công chức và hình thức hoạt động là hội đồng theo kỳ họp thì quyền lập pháp có những đặc trưng riêng.

Đặc trưng cơ bản của chế độ đại biểu lập pháp là ủy quyền lập pháp cho cơ quan thường trực của cơ quan quyền lực cao nhất. Ở nước ta, Hiến pháp 1992 quy định: Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh do Quốc hội giao và các pháp lệnh được ghi vào chương trình làm luật của Quốc hội. Như vậy, xuất hiện trên thực tế một loại văn bản không có tên gọi là đạo luật nhưng có tính chất như một đạo luật. Sự tồn tại của sự ủy quyền lập pháp này là khách quan chừng nào Quốc hội còn chưa đủ lượng đại biểu chuyên trách và bộ máy "làm luật" chuyên nghiệp. Vì vậy, việc khẳng định: trong khi chưa làm đủ luật thì Ủy ban thường vụ Quốc hội vẫn tiếp tục ra pháp lệnh là cần thiết.

Mặt khác, quyền ra các quy phạm pháp luật còn bị chi phối bởi nguyên tắc phân công và phối hợp thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp trong nhà nước đơn nhất. Nói ngắn gọn là lập pháp là làm luật, tư pháp là xét xử theo luật, hành pháp là thi hành luật.

Nhiều tác giả nghiên cứu hành chính học ở nước ta cho rằng hành pháp gồm có quyền lập quy và quyền hành chính. Quyền lập quy là quyền ra các quy phạm dưới luật. Quyền hành chính là quyền áp dụng quy phạm pháp luật, tổ chức đời sống xã hội theo pháp luật nhằm cai trị và phục vụ xã hội.

Vấn đề đặt ra là tại sao cần có quyền lập quy. Lý luận pháp luật xã hội chủ nghĩa trước đây cho rằng pháp luật là hệ thống các quy phạm pháp luật được ban hành trên cơ sở luật và để thực hiện luật, gồm các quy phạm luật và quy phạm dưới luật. Nhưng các tác giả của trường phái này không phân biệt theo tên gọi thông lệ để chỉ hoạt động làm ra quy phạm là lập pháp (làm luật) và lập quy (làm quy phạm dưới luật). Vì thế, không xác định rõ nguyên tắc lập quy và phân định rành mạch cơ quan, cá nhân nào được quyền lập quy.

Nguyên tắc phân định quyền lập pháp và quyền lập quy bằng phương pháp loại trừ; nghĩa là quy định những lĩnh vực bắt buộc lập pháp; lập pháp về tổ chức các cơ quan nhà nước gồm tổ chức cơ quan đại diện quyền lực nhân dân, tổ chức hệ thống hành pháp, tổ chức cơ quan xét xử và hỗ trợ tư pháp; lập pháp về ngân sách, thuế và các hoạt động tài chính quan trọng; lập pháp về các lĩnh vực quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân. Ngoài những vấn đề được quy định cụ thể trên là thuộc quyền lập quy; tức là xuất hiện sự phân quyền ra các quy phạm pháp luật, và trong hoạt động lập quy nguyên tắc luật có hiệu lực pháp lý cao nhất được tôn trọng nghiêm ngặt và được bảo đảm bởi các cơ chế kiểm soát đối với hành chính lập quy, như bảo hiểm, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm sát và tài phán hành chính. Thêm vào đó là xác định thẩm quyền lập quy.

Nguyên tắc chung để xác định thẩm quyền lập quy là: quyền lập quy thuộc về Chính phủ, các Bộ và trong các trường hợp

cần thiết có thể ủy quyền lập quy cho cấp tỉnh. Ngoài Chính phủ, Bộ và sự ủy quyền trên không cấp chính quyền hoặc cơ quan, cá nhân nào khác được thực hiện quyền này.

Căn cứ thứ hai, tuy vậy, căn cứ thứ nhất chưa thể bao quát được hết các vấn đề thực tiễn ra các quy tắc phổ biến cho quốc gia và cộng đồng. Hay nói cách khác, để giải quyết vấn đề quy tắc xã hội cần có quan niệm đúng đắn, khách quan về mối quan hệ giữa quy phạm pháp luật với quy tắc của cộng đồng.

Phân chia nước thành các đơn vị hành chính – lãnh thổ đương nhiên sẽ hình thành các cộng đồng lãnh thổ. Các cộng đồng đó là bộ phận không thể tách rời lãnh thổ quốc gia, nhưng nó cũng có tính độc lập tương đối trong quốc gia. Mối quan hệ giữa quốc gia và cộng đồng lãnh thổ được giải quyết khi nào xác định rõ:

1. Việc riêng do cộng đồng lãnh thổ tự quyết,

2. Việc do cộng đồng thực hiện dưới sự bảo hộ, phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền;

3. Việc không được làm ở cấp này nhưng được làm ở cấp khác, nghĩa là có sự cấm làm cụ thể, việc xác định như vậy có nội dung phân cấp trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hay nói cụ thể hơn là sự phân công quyền lực.

Nếu cộng đồng địa phương có quyền tự quyết những việc riêng của mình, không phải hỏi hoặc chờ đợi sự đồng ý của bất cứ cơ quan, cấp nào sẽ dẫn đến *quyền ra quy tắc cộng đồng*, mà tính chất của loại quy tắc này là tự quản. Có thể gọi đây là *quy tắc tư.*

Nguyên tắc hợp pháp của nhà nước pháp quyền đòi hỏi quy tắc tự quản *không được trái với pháp luật và làm phương hại tới thành viên cộng đồng hoặc lợi ích của cộng đồng khác.*

Để bảo đảm nguyên tắc này trong đời sống nhà nước cần

phải tác động vào xã hội với hai cách tư cách:

Trước hết, thừa nhận những quy tắc tự quản của cộng đồng bằng cách mặc nhiên thừa nhận hay thỏa thuận với tập thể cộng đồng để đưa ra những quy chế, quy ước. Cần nhấn mạnh rằng việc ban hành các loại quy chế, quy ước này phải thật sự bảo đảm sự thỏa thuận ý chí, không được bắt buộc hay tìm cách ép buộc cộng đồng từ phía nhà nước.

Thứ hai, điều chỉnh, tác động để quy tắc tự quản phù hợp với pháp luật và lợi ích công - hoạt động này mang tính quyền lực. Nhưng đây là vấn đề nhạy cảm và tế nhị, sẽ gây ra tổn thương, tự ái của cộng đồng, nên phải dùng các biện pháp thu phục, giải thích nâng cao sự hiểu biết chung để loại bỏ sự mâu thuẫn của quy tắc tự quản với quy phạm pháp luật.

Việc "phi chính phủ" sự thừa nhận và tổ chức thực hiện quy tắc tự quản là cần thiết. Hay nói cách khác là các tổ chức, đoàn thể xã hội thỏa thuận đưa ra quy tắc và tổ chức thực hiện các quy tắc. Như vậy, sự quản lý xã hội không nên tất cả từ phía nhà nước.

Quy tắc tự quản có vai trò độc lập tương đối với quy phạm pháp luật, không do quyền lập quy đưa ra, nhưng chính quyền nhà nước tại các cộng đồng có trách nhiệm bảo đảm để các quy tắc ấy hợp pháp, hợp lý.

Căn cứ thứ ba, việc hạn chế quyền công dân ghi trong Hiến pháp và luật. Hiến pháp, luật, bộ luật quy định các quyền cơ bản của công dân. Nhưng thực tế quản lý cho thấy cần thiết phải có sự hạn chế quyền công dân ấy trong những trường hợp nhất định. Thí dụ: quy định nhập hộ khẩu vào Hà Nội có nhiều tiêu chuẩn nhằm hạn chế quyền tự do cư trú của công dân; quy định xuất, nhập cảnh có những tiêu chuẩn hạn chế quyền tự do đi lại của công dân v.v..Như vậy, sự hạn chế quyền công dân

là có thật và là yêu cầu khách quan.

Những vấn đề đặt ra ở đây là hạn chế quyền công dân thuộc quyền lập pháp hay quyền lập quy? Để trả lời câu hỏi này cần xuất phát từ quan niệm thẩm quyền mặc nhiên; có nghĩa là ai đưa ra quy định về quyền công dân thì đương nhiên người đó có quyền hạn chế quyền công dân, nhưng phải thực hiện quyền này trong khuôn khổ của nguyên tắc hợp pháp. Do vậy, quyền cơ bản của công dân được ghi trong Hiến pháp chỉ có thể hạn chế chúng bằng các đạo luật.

Việc cụ thể hóa các quyền công dân ghi trong Hiến pháp không được trái hoặc mâu thuẫn với Hiến pháp. Như vậy, hoạt động lập quy có thể quy định cụ thể các quyền, mở rộng phạm vi các quyền phù hợp với sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội. Nhưng nếu nó đưa ra các quy định hạn chế quyền công dân ghi trong Hiến pháp thì đó là hoạt động trái nguyên tắc hợp pháp và quyết định đó bị đình chỉ hoặc bãi bỏ. Sự hạn chế đó cần được xem xét bởi cơ quan lập pháp.

Đó là những yêu cầu lý tưởng để bảo đảm nguyên tắc hợp pháp. Nhưng thực tiễn quản lý còn khá nhiều vấn đề cần phải giải quyết, chỉ nêu một số trường hợp:

Thứ nhất, việc hạn chế quyền công dân trong hoàn cảnh cấp thiết. Các quyết định cấp thiết của hệ thống hành chính có thể hạn chế quyền chủ thể của cá nhân, tổ chức. Đó là quyết định cá biệt, chứ không phải là quy phạm. Ở đây cần lưu ý phạm vi và thời hạn của quyết định. Nếu phạm vi áp dụng là quá rộng lớn, thời hạn áp dụng là quá mức cần thiết thì tính chất cá biệt của quyết định lu mờ và nó trở thành quyết định quy phạm.

Thứ hai, việc hạn chế quyền chủ thể của công dân mang tính cưỡng chế. Hoạt động hành pháp có thể áp dụng các biện pháp thi hành quyết định có tính mệnh lệnh, trưng dụng hoặc

trưng mua tài sản. Nếu biến các biện pháp trên thành một chủ trương, thành một hoạt động thường xuyên cho những đối tượng rộng thì những biện pháp có tính cá biệt đó mang tính phổ biến, bắt buộc chung, và do đó, nó trở thành quy phạm lập quy.

Thứ ba, phân định rõ thẩm quyền thực hiện các quy định hạn chế quyền công dân và ban hành thủ tục hành chính cho từng loại hoạt động hạn chế quyền công dân.

Thứ tư, từ lý thuyết về phân ngành hệ thống quy phạm pháp luật, có thể phân loại các quy phạm pháp luật:

1. Pháp luật cấm hành vi (hình sự, xử lý hành chính, kỷ luật nội bộ nhà nước).
2. Pháp luật bắt buộc hành vi (luật hành chính, tài chính, luật tố tụng, thủ tục)
3. Pháp luật tạo khuôn khổ, khung cho hành vi (luật dân sự, kinh doanh...)
4. Ngoài ra, có thể phân ngành luật đặc thù như luật lao động, luật đất đai, luật hôn nhân và gia đình, nhưng các ngành luật đó có tính chất hỗn hợp giữa luật khuôn khổ hành vi, luật bắt buộc hành vi hoặc luật cấm hành vi.

Tất nhiên, sự phân ngành pháp luật luôn là phạm trù có tính tương đối, xuất phát từ quan niệm về phân ngành. Nhưng sự phân ngành theo tính chất của quan hệ xã hội (quan hệ bình đẳng và quan hệ quyền lực – phục tùng) kể trên có phần hợp lý hơn cả trong điều kiện hiện nay.

Từ sự phân ngành đó có thể phân định được thẩm quyền lập pháp, lập quy. Nguyên tắc phân định chung là:

- Những quy định đụng chạm tới quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân, nhất là những quy định cấm đoán, chủ yếu thuộc quyền lập pháp, một số lĩnh vực có thể do chính

phủ quy định.

- Những quy định bắt buộc hành vi do quyền lập pháp quy định về nguyên tắc và được quyền lập quy cụ thể hóa; nhưng tập trung chủ yếu ở cấp chính phủ, bộ.

- Những quy định khung, khuôn khổ cho hành vi dân sự được quyền lập pháp quy định càng tỉ mỉ càng tốt, trong điều kiện không làm được như vậy thì quyền lập pháp quy định nguyên tắc và được quyền lập quy cụ thể hóa.

Việc ban hành các quy phạm pháp luật về nguyên tắc thuộc vào quyền lực thống nhất của nhà nước, hay cụ thể hơn thuộc vào các cơ quan cao nhất về lập pháp của nhà nước. Sự ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và ở địa phương chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định. Hướng tới xây dựng nhà nước pháp quyền là tập trung quyền lập pháp, lập quy vào cấp trung ương và đồng thời phân định phạm vi, thẩm quyền lập pháp với lập quy. Tóm lại, căn cứ để phân định thẩm quyền lập pháp và lập quy là những lĩnh vực, những vấn đề mà các quyền trên hướng tới trong việc điều chỉnh pháp luật.

2. Những lĩnh vực bắt buộc phải được điều chỉnh bằng hình thức văn bản luật là đối tượng của hoạt động lập pháp, gồm:

- Tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp cao và cơ quan nhà nước ở địa phương;

- Bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp;

- Những vấn đề chủ yếu, quan trọng của hoạt động công vụ, công chức;

- Những vấn đề quản lý ngành hoặc lĩnh vực thuộc thẩm quyền Chính phủ;

- Những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến cụ thể hoặc

hạn chế quyền tự do, lợi ích, nghĩa vụ của công dân được ghi trong Hiến pháp;

- Định ra các loại thuế, ngân sách;

- Quy định về tội phạm, hình phạt và tố tụng hình sự;

- Quy định những vấn đề chủ yếu về quyền sở hữu;

- Quy định về các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân;

- Quy định về chủ quyền quốc gia, bảo vệ lãnh thổ và quan hệ quốc tế;

- Ngoài những lĩnh vực chủ yếu trên, còn có một số vấn đề được giao cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận xét, đánh giá và quyết định có thể ban hành bằng hình thức văn bản dưới luật.

3. Thẩm quyền lập quy

- Thẩm quyền lập quy hướng tới những lĩnh vực, vấn đề không thuộc quyền lập pháp, chủ yếu do các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền thực hiện bằng hoạt động ban hành các văn bản quy phạm dưới luật (văn bản pháp quy).

- Thẩm quyền lập quy chủ yếu do Chính phủ thực hiện. Tuy nhiên hoạt động hành chính nhà nước bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và là công việc thường xuyên, liên tục nên Chính phủ chỉ thực hiện quyền lập quy về những vấn đề chung và những vấn đề quan trọng. Còn những vấn đề có tính chất chuyên ngành, lĩnh vực hoặc thuộc quyền tự chủ địa phương thì thuộc thẩm quyền lập quy của bộ hoặc chính quyền địa phương.

Các lĩnh vực thuộc quyền lập quy của Chính phủ gồm:

+ Quy định các lĩnh vực hay quá trình không thuộc quyền

lập pháp đã được Hiến pháp ấn định. Trong trường hợp này, Chính phủ căn cứ vào thẩm quyền (chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn) để ban hành các văn bản quy phạm pháp luật bằng các hình thức văn bản do Hiến pháp quy định.

+ Ra những quy định cụ thể hóa các luật, pháp lệnh, đặt ra các biện pháp, thủ tục hành chính để thi hành văn bản luật.

– Các bộ trưởng thực hiện quyền lập quy liên quan đến những vấn đề thuộc phạm vi quản lý có tính chất nội bộ ngành, lĩnh vực hoặc những vấn đề được Chính phủ ủy quyền.

– Quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương có tính chất tổng hợp, là quyền ấn định chính sách, quy tắc địa phương.

– Thẩm quyền lập quy của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định dựa vào các căn cứ sau:

+ Những căn cứ hiến định có tính chất nguyên tắc về vị trí chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

+ Những căn cứ luật định về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

+ Những căn cứ luật định, quy định của Chính phủ về quản lý trong các lĩnh vực: đất đai, kinh doanh, thuế, trật tự xã hội, giáo dục, y tế, văn hóa...

+ Những căn cứ pháp lý ấn định phân cấp quản lý giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với chính quyền cấp tỉnh trong các nghị định của Chính phủ và thông tư của Bộ.

+ Ngoài ra, thẩm quyền lập quy của chính quyền cấp tỉnh còn được xác định dựa vào sự phân định các ngành luật trong

hệ thống pháp luật.

Trong phạm vi thẩm quyền, chính quyền cấp tỉnh có quyền ra các văn bản quy phạm pháp luật của một số ngành luật như luật hành chính, luật đất đai, quy định lệ phí, cước phí có tính chất địa phương thuộc luật tài chính và một số quy định dân sự khác..

Chính quyền cấp tỉnh không có quyền quy định về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thương mại, hôn nhân và gia đình, thuế, ngân sách.

Phân biệt thẩm quyền lập quy giữa các cơ quan chính quyền địa phương còn dựa vào vị trí, chức năng, quyền hạn của các cơ quan đó.

Phân biệt thẩm quyền lập quy giữa hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần dựa vào quan niệm: Hội đồng nhân dân là cơ quan đại diện cho nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý đời sống dân cư địa phương theo luật định. Ủy ban nhân dân thực hiện quyền hành pháp của Chính phủ tại địa phương và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; vì thế, Ủy ban nhân dân phải tập trung vào lợi ích cả nước, lợi ích đúng đắn của địa phương và tuân theo các quyết định của Chính phủ. Đó chính là nguyên tắc căn bản giải quyết mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương hiện nay.

Căn cứ vào quan niệm trên, thẩm quyền lập quy của chính quyền cấp tỉnh có thể ấn định theo hướng sau:

- Hội đồng nhân dân thực hiện quyền lập quy được pháp luật trao và ban hành các quy định về tổ chức và quản lý đời sống nhân dân trong các lĩnh vực với nguyên tắc không được trái pháp luật và không quy định những gì mà cơ quan cấp trên đã quy định;

- Ủy ban nhân dân ra các quy định chủ yếu về thủ tục

hành chính để bảo đảm thực hiện có hiệu quả pháp luật;

Các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân ra các quyết định có tính chất quản lý ngành tại địa phương tuân theo pháp luật và các quy định quản lý của cấp trên.

Lập pháp, lập quy là hoạt động sáng tạo pháp luật, phải dựa trên cơ sở khoa học có kết hợp chặt chẽ với kinh nghiệm thực tiễn và kỹ thuật thành thạo của các chuyên gia.

Lập pháp, lập quy là hoạt động dựa vào khoa học lập pháp, lập quy là ngành khoa học ứng dụng. Khoa học lập pháp, lập quy nghiên cứu các vấn đề: sáng kiến lập pháp, lập chương trình làm luật; biên soạn các dự án văn bản pháp luật; thẩm tra dự án văn bản; thông qua dự án, công bố văn bản pháp luật...

Khoa học lập pháp, lập quy là khoa học làm luật, liên quan một cách tổng hợp các vấn đề của đời sống nhà nước, chính trị, xã hội.

Trước hết, lập pháp, lập quy liên quan đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước. Thẩm quyền là một vấn đề của khoa học tổ chức nhà nước, khoa học pháp lý.

Thứ hai, lập pháp, lập quy liên quan đến sự lãnh đạo của Đảng. Vấn đề Đảng cầm quyền, mối quan hệ giữa Đảng và nhà nước thuộc về khoa học chính trị, khoa học pháp lý.

Thứ ba, lập pháp, lập quy liên quan đến quyền, tự do, lợi ích và nghĩa vụ của nhân dân, phản ảnh địa vị của công dân trong xã hội.

Thứ tư, lập pháp, lập quy có các quy tắc riêng dựa trên cơ sở khoa học, kinh nghiệm thực tiễn và sự thành thạo nghề nghiệp. Toàn bộ các quy tắc lập pháp, lập quy đó tạo thành kỹ thuật lập pháp, lập quy; kỹ thuật lập pháp, lập quy là một bộ phận của khoa học lập pháp, lập quy.

Chương XIX

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VÀ CẤU THÀNH HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Các nhà nước trong quá trình thực hiện quyền lực quản lý xã hội đều ban hành một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật làm chuẩn mực chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực của đời sống quốc gia. Toàn bộ các quy phạm trong các văn bản đó không tồn tại một cách rời rạc mà có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chính thể thống nhất - một hệ thống. Với tư cách là một hệ thống pháp luật ở mỗi quốc gia không phải được sắp xếp một cách ngẫu nhiên, tùy tiện mà theo một trật tự rất chặt chẽ do những yếu tố khách quan quy định.

Tính thống nhất của các quy phạm pháp luật quy định hệ thống pháp luật có các đặc điểm:

- Các quan hệ xã hội diễn ra trong các lĩnh vực của đời sống xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh luôn có tính thống nhất, hài hòa. Bởi lẽ, bản thân đời sống xã hội của quốc gia có tính thống nhất, có sự gắn bó, quan hệ tương tác giữa các lĩnh vực hoạt động. Tính chất đó sẽ quy

định sự điều chỉnh pháp luật phải bảo đảm tính thống nhất, khách quan.

- Tính thống nhất của hệ thống pháp luật phụ thuộc vào sự phân cấp giữa các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước các cấp ban hành văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, các văn bản khác được ban hành trên cơ sở luật và để thi hành luật. Tính thống nhất của hệ thống pháp luật còn thể hiện trong việc cụ thể hóa các văn bản chung. Chẳng hạn, Hiến pháp chỉ đưa ra các quy định chung, bao quát toàn bộ các lĩnh vực đời sống xã hội. Để các quy định chung được đưa vào cuộc sống thực tế có hiệu lực, phải cụ thể hóa, chi tiết hóa Hiến pháp bằng các đạo luật và bằng các văn bản pháp quy khác, làm cho việc áp dụng những quy định chung được dễ dàng. Tuy nhiên trong thực tế tình trạng hiểu và thực hiện Hiến pháp vẫn còn tùy tiện, đã gây ra sự không thống nhất giữa các quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật. Đồng thời, các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trên những lĩnh vực khác nhau cũng không mâu thuẫn mà có sự phù hợp với nhau vì chúng là sự thể hiện ý chí thống nhất của nhà nước, là phương tiện để giải quyết những mục tiêu, nhiệm vụ của nhà nước.

- Với tư cách là một hệ thống, cũng như mọi hệ thống nói chung, pháp luật được tạo bởi các yếu tố cấu thành là các ngành luật, chế định pháp luật. Đặc điểm này là tất yếu bởi vì: tổng thể các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực. Trong mỗi lĩnh vực như thế lại có những nhóm quan hệ xã hội có tính độc lập tương đối với nhau. Chính sự hình thành những lĩnh vực và nhóm quan hệ xã hội đã quy định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

Sự hình thành các bộ phận cấu thành của nó được tồn tại trong thực tế khách quan. Không thể đặt ra, sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, ngành luật một cách chủ quan, không tính đến hoặc không nghiên cứu đầy đủ cơ cấu và sự pháp triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại trên thực tế, bởi các quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Tuy nhiên, ở đây các cơ quan nha nước ban hành văn bản pháp luật cũng có vai trò quan trọng, nghĩa là yếu tố chủ quan cũng có ảnh hưởng nhất định đến việc hình thành nên các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật. Thí dụ: do sự quan tâm xây dựng pháp luật hình sự mà ngành luật hình sự nước ta được hình thành sớm và sớm được pháp điển hóa ở cấp độ bộ luật; do ít quan tâm hơn và do nghiên cứu chưa đầy đủ, mà ngành luật kinh tế chậm được xây dựng và pháp điển hóa. Tuy nhiên, ngay cả trong các trường hợp nói trên thì yếu tố khách quan vẫn là quyết định trong quá trình hình thành các ngành luật và chế định pháp luật. Bởi vì, khi đặt ra một quy phạm pháp luật nào đó, thì đương nhiên quy phạm đó được đưa vào ngành luật hình sự, chứ không thể muốn ghép nó cho ngành luật nào cũng được. Hơn nữa sự quan tâm đó là do nhu cầu khách quan của đời sống xã hội đòi hỏi.

Dựa trên cơ sở khoa học và lịch sử phát triển của pháp luật các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã viết: "Trong một quốc gia hiện đại, pháp luật không những phải là sự biểu hiện các điều kiện kinh tế đó, mà còn phải là sự biểu hiện hài hòa bên trong. Sự biểu hiện này không vì những mâu thuẫn nội tại mà tự phủ định.[1]

Từ sự phân tích trên muốn trở thành nhân tố điều chỉnh

---

(1) C.Mác–Ph.Ăngghen Tuyển tập tập II. NXB Sự thật Hà nội. 1971. Tr.501

các quan hệ xã hội thì các quy phạm không xuất hiện một cách ngẫu nhiên, biệt lập nhau, mà phải xây dựng chúng thành một hệ thống, có kết cấu bên trong chặt chẽ, hợp lý thống nhất và phối hợp.

Tóm lại, *hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật được quy định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, được phân chia thành các bộ phận cấu thành khác nhau, các ngành luật, chế định pháp luật, phù hợp với đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, nhưng các bộ phận khác nhau ấy có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và thống nhất với nhau.*

2. Cấu thành của hệ thống pháp luật

Theo lý thuyết hệ thống thì hệ thống pháp luật cũng như bất cứ hệ thống nào khác đều có những yếu tố cấu thành. Căn cứ vào đâu để phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành là vấn đề đã được các luật gia nghiên cứu từ lâu.

Các luật gia La Mã cổ đại đưa ra tư tưởng phân chia pháp luật thành công pháp và tư pháp. Hệ thống pháp luật La Mã cổ đại đã rất phát triển, đặc biệt là luật dân sự với tư cách một ngành thuộc tư pháp, để điều chỉnh các hành vi con người.

Từ thế kỷ XII tới thế kỷ XVI-XVII cho đến khi bộ luật Napôléon ra đời, ở châu Âu lục địa đã diễn ra quá trình tiếp nhận luật La Mã cực kỳ mạnh mẽ và hệ quả sau này của nó là sự hình thành hệ thống luật lục địa (còn gọi là hệ thống luật La Mã - Giécmanh). Trong quá trình tiếp nhận pháp luật đó, dĩ nhiên vấn đề phân chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp cũng được kế thừa.

Các luật gia tư sản cũng đã khẳng định sự phân chia hệ thống pháp luật thành công pháp và tư pháp là tất nhiên của đời sống xã hội, điều đó do chính bản chất của con người quyết

định. Theo họ, bản chất con người sống trong xã hội vừa có lợi ích chung cộng đồng vừa có lợi ích riêng của mỗi người với tư cách là một thành viên của cộng đồng. Hay nói cách khác là đời sống xã hội được chia thành hai lĩnh vực:

1. lĩnh vực liên quan đến lợi ích công;

2. lĩnh vực quan hệ nhằm thỏa mãn những lợi ích riêng tư giữa các cá nhân, tổ chức của xã hội công dân.

Bộ phận pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực thứ nhất được gọi là công pháp. Bộ phận pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực thứ hai là tư pháp. Tuy nhiên, cả luật công và luật tư lại được chia ra các ngành luật nhất định. Việc chia hệ thống pháp luật ra công pháp và tư pháp là đặc điểm riêng của hệ thống luật châu Âu lục địa. Ở hệ thống luật Ănglôxắc xông, hệ thống luật của thế giới đạo Hồi không có đặc điểm này.

Khoa học pháp lý các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam đã không chia pháp luật thành công pháp và tư pháp. Ở các nước xã hội chủ nghĩa hệ thống pháp luật được chia thành các ngành luật. Các ngành luật được chia ra các phân ngành luật và các chế định pháp luật. Các phân ngành luật và các chế định pháp luật bao gồm các quy phạm pháp luật.

– *Quy phạm pháp luật* là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật. Tất cả các bộ phận cấu thành khác của hệ thống pháp luật đều được hình thành do sự kết hợp của những quy phạm pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh đối với một quan hệ xã hội nhất định. Sự khác nhau của các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ sự khác nhau của những quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh.

Những quan hệ xã hội có đặc thù, nhưng chúng tồn tại không tách biệt, mà có mối liên hệ mật thiết. Quan hệ giữa vợ

và chồng, cha mẹ và con cái phát sinh do việc ly hôn tạo nên nhóm quan hệ xã hội tương đối độc lập trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Nhóm những quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm những quan hệ xã hội như thế được gọi là chế định pháp luật. Như vậy, chế định pháp luật là nhóm những quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có liên hệ mật thiết với nhau. Từ thí dụ trên thì những quy phạm pháp luật điều chỉnh nhóm những quan hệ xã hội giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái phát sinh do việc ly hôn tạo nên chế định về ly hôn trong luật hôn nhân – gia đình.

- ***Ngành luật*** là một tập hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định. Trong toàn bộ những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có những quan hệ xã hội liên quan đến kết hôn và ly hôn; những quan hệ tội phạm và tòa án nhân dân – cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét xử, những quan hệ mang tính chấp hành và điều hành phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước,v.v... Đó là những lĩnh vực quan hệ xã hội có tính đặc thù mà mỗi lĩnh vực đó được điều chỉnh bởi một tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên kết chặt chẽ với nhau được gọi là ngành luật.

Như thế, ngành luật là một tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Tóm lại, hệ thống pháp luật là một cơ cấu thống nhất gồm các bộ phận cấu thành: ngành luật, chế định pháp luật. Phần tử cấu tạo nên các bộ phận trên của hệ thống pháp luật là quy phạm pháp luật.

Hệ thống pháp luật là hình thức bên trong của pháp luật. Sự nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa nhận thức lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong công tác xây dựng và hệ thống hóa pháp luật cũng như hoạt động áp dụng pháp luật.

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa đã hình thành những căn cứ để phân định hệ thống pháp luật ra các ngành luật được giải quyết tương đối triệt để. Tuy vậy, hiện nay trước những biến đổi của tình hình chính trị thế giới, trong quá trình cải cách chính trị, kinh tế, mở rộng hoạt động hợp tác đầu tư của nước ngoài, ở nước ta có quan điểm cho rằng pháp luật Việt Nam cần phải hòa nhập với pháp luật các nước trên thế giới mà một trong những yêu cầu là hệ thống pháp luật cần hình thành hai bộ phận là luật công và luật tư.

Xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử, khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa quan niệm rằng sự khác biệt của các lĩnh vực quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là căn cứ để phân định ngành luật. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là những quan hệ xã hội mà pháp luật hướng tới, tác động tới.

Mỗi ngành luật chỉ điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội trong mỗi lĩnh vực có tính đặc thù. Những quan hệ phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình khác với những quan hệ mang tính chất chấp hành và điều hành trong quản lý nhà nước. Những quy phạm điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình hợp thành ngành luật hôn nhân và gia đình, còn những quy phạm điều chỉnh những quan hệ có tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước hợp thành luật hành chính. Như vậy, đối tượng điều chỉnh là căn cứ cơ bản để phân định hệ thống pháp luật ra các ngành luật.

Nhưng trên thực tế, có những quan hệ xã hội không phải là đối tượng điều chỉnh của một ngành luật, mà là đối tượng điều chỉnh của hai hoặc nhiều ngành luật. Trong trường hợp đó nếu chỉ căn cứ vào đối tượng điều chỉnh thì rất khó xác định những quy phạm pháp luật là của ngành luật này hay ngành luật khác. Gặp những trường hợp như thế, người ta đã sử dụng

căn cứ thứ hai có tính chất hỗ trợ cho căn cứ thứ nhất để phân định các ngành luật, đó là phương pháp điều chỉnh.

Phương pháp điều chỉnh là cách thức mà nhà nước sử dụng pháp luật để tác động lên cách xử sự của những người tham gia các quan hệ xã hội.

Khi điều chỉnh các quan hệ xã hội, mỗi ngành luật có phương pháp điều chỉnh không giống nhau. Thí dụ, cùng điều chỉnh các quan hệ về quyền sở hữu, nhưng luật hành chính điều chỉnh bằng phương pháp quyền lực, phục tùng, còn luật dân sự sử dụng phương pháp bình đẳng, tự thỏa thuận, tự định đoạt. Như thế, để phân định các ngành luật, người ta căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Trong đó, đối tượng điều chỉnh là căn cứ cơ bản, phương pháp điều chỉnh là căn cứ có tính chất hỗ trợ.

Việc phân chia các quy phạm pháp luật theo ngành luật không phủ nhận sự phân loại khác. Vì vậy, còn có ý kiến cho rằng hệ thống các quy phạm được phân nhóm theo tính chất của quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Toàn bộ các quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội có tính bình đẳng – thỏa thuận là khuôn khổ, khung pháp lý của đời sống dân sự. Các quy phạm cấm đoán hành vi bao gồm pháp luật hình sự, xử lý hành chính, xử lý kỷ luật. Các quy phạm bắt buộc hành quy là nhóm các vi phạm của pháp luật hành chính và pháp luật tài chính nhà nước. Các quy phạm hình thức tạo thành pháp luật tố tụng tư pháp và thủ tục hành chính. Từ sự phân tích trên có thể cho rằng hệ thống pháp luật gồm các ngành luật cơ bản: luật dân sự, luật hành chính - tài chính, luật hình sự và luật tố tụng tư pháp.

II. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Sự phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam

Nghiên cứu về hệ thống pháp luật nhà nước ta cần phải khái quát quá trình phát triển và các đặc điểm của hệ thống pháp luật từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

Sự phân kỳ phát triển của hệ thống pháp luật căn cứ vào các mốc ban hành Hiến pháp là cách thức có sức thuyết phục. Đối với lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật nước ta, ứng với mỗi bản Hiến pháp là một giai đoạn phát triển của hệ thống pháp luật.

Theo quan điểm trên, hệ thống pháp luật Việt Nam kể từ khi có nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được phân đoạn thành từ 1945 – 1959, có nhiệm vụ củng cố và xây dựng chính quyền nhân dân. Trọng tâm của giai đoạn này bắt đầu từ việc thông qua Hiến Pháp 1946 và kết thúc vào việc thông qua Hiến pháp 1959. Giai đoạn thứ hai từ năm 1959 – 1980, giai đoạn này pháp luật phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Giai đoạn 1980 đến 1992 là giai đoạn phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước; giai đoạn từ 1992 là thời kỳ pháp luật làm cơ sở pháp lý cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy vậy, việc phân kỳ pháp luật theo các mốc thông qua hiến pháp chưa đi sâu vào nội dung của hệ thống pháp luật. Do đó, còn cách phân kỳ theo mục đích, nội dung của các văn bản pháp luật thành các giai đoạn: từ 1945 đến 1954, từ 1954 đến 1986 và từ 1986 đến nay.

Giai đoạn từ 1945 đến 1954 là giai đoạn đặt nền móng cho

hệ thống pháp luật kiểu mới – pháp luật thể hiện ý chí nhân dân.

Trước hết ở giai đoạn này, pháp luật có nhiệm vụ chính thức hóa chính quyền nhân dân, xóa bỏ hệ thống pháp luật cũ, xây dựng hệ thống pháp luật mới, phục vụ cho công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, đồng thời giải quyết những khó khăn trước mắt về kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhiệm vụ đầu tiên, rất quan trọng của pháp luật cách mạng của ta là thủ tiêu những đặc quyền đặc lợi của thực dân, trừng trị những hoạt động phá hoại tiếp tay cho địch.

Trong những ngày đầu giành chính quyền, chưa thể ban hành ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, nhưng không thể để đất nước một ngày không có luật. Nhà nước ta đã tạm thời sử dụng một số luật lệ cũ, với điều kiện những luật lệ này "không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa". Đồng thời, nhà nước khẩn trương ban hành những luật lệ mới để đáp ứng yêu cầu của cách mạng và từng bước thu hẹp phạm vi sử dụng luật lệ cũ.

Sau Cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một nước độc lập, có chủ quyền. Vì vậy, phải nhanh chóng xóa bỏ những hiệp ước bất bình đẳng, những đặc quyền, đặc lợi của thực dân Pháp trên đất nước ta. Tiếp theo Tuyên ngôn độc lập, nhà nước ta đã ban hành các Sắc lệnh ngày 22-9-1945, ngày 20-5-1946 v.v... xóa bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng, mọi đặc quyền đặc lợi và chế độ chiếm đoạt ruộng đất, hầm mỏ, tài nguyên, của thực dân, đế quốc trên đất nước ta, thu hồi về tay nhân dân những đồn điền, hầm mỏ, bị chúng chiếm đoạt. Sắc lệnh ngày 3-10-1945 bãi bỏ các sở thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương. Để làm thất bại âm mưu của thực dân "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", hoặc lợi dụng quyền tự do dân chủ để phá hoại cách mạng. Chính phủ

đã ban hành Sắc lệnh ngày 5-9-1945. Để giữ gìn an ninh trật tự, Chính phủ ban hành nhiều văn bản pháp luật khác nhằm trấn áp, trừng trị các tội bắt cóc, tống tiền, ám sát, bắt giữ, tra tấn người trái phép, phá hoại tài sản công, làm bạc giả v.v...

Bên cạnh những văn bản trên, chính quyền cách mạng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm khắc phục những khó khăn trước mắt, từng bước tổ chức và xây dựng xã hội mới, chống nạn đói, nạn mù chữ. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản thành lập Ủy ban cứu tế ở trung ương, và địa phương, và sắc lệnh thanh toán nạn mù chữ.

Do hoàn cảnh lịch sử, hệ thống pháp luật thời kỳ 1945 - 1954 còn mang nhiều hạn chế chưa phải là hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, chưa hình thành hệ thống các ngành luật và các chế định một cách rõ ràng.

Thành công nhất của giai đoạn này là thông qua Hiến pháp 1946. Nội dung cơ bản của Hiến pháp thể hiện sự sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lựa chọn cho nhà nước một mô hình phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của đất nước, không phải là thể chế đại nghị, cũng chẳng phải là tổng thống cộng hòa mà là dân chủ nhân dân, khác hẳn với các thể chế dân chủ tư sản của các nhà nước tư bản phát triển, cũng như của các nhà nước Xô viết đang hiện hành lúc bấy giờ. Hiến pháp quy định nhiều vấn đề như chính thể, bản chất nhà nước, các quyền và nghĩa vụ của công dân, về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước. Những quy định trong Hiến pháp 1946, về cơ bản vẫn còn giá trị cho đến ngày hôm nay. Dưới giác độ này, Hiến pháp 1959, 1980 và kể cả Hiến pháp 1992 hiện hành là sự phát triển của Hiến pháp 1946.

Giai đoạn từ 1954 đến 1986 có các nhiệm vụ cơ bản: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước, thống nhất về mặt nhà nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên

phạm vi cả nước.

Sự phát triển của hệ thống pháp luật trong giai đoạn này có thể chia thành một số thời kỳ: từ 1954 – 1975 và từ năm 1975 đến năm 1986

Từ năm 1954 – 1975, hệ thống pháp luật có nhiệm vụ một mặt phải loại bỏ những quy định không còn phù hợp; mặt khác phải từng bước xây dựng hệ thống các văn bản mới để phục vụ cho việc giải quyết những vấn đề trước mắt theo các kế hoạch ba năm (1955 – 1957); tập trung khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh 1958 – 1960; cải tạo và bước đầu phát triển kinh tế ở miền Bắc, và phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Từ năm 1975 đến năm 1986, hệ thống pháp luật phục vụ nhiệm vụ thống nhất đất nước, phải tiến hành những biện pháp pháp lý để khắc phục sự khác nhau và từng bước xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất cho cả nước. Nghị quyết 76–CP ngày 25–3–1977 của Hội đồng Chính phủ đã vạch ra phương hướng xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất. Thực hiện nhiệm vụ này, Hội đồng Chính phủ đã thông qua danh mục gồm 421 văn bản pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành từ trước đến lúc đó để thi hành. Đồng thời phải xây dựng hê thống pháp luật mới.

Hệ thống pháp luật của giai đoạn này có những đặc điểm:

- Về căn bản đã là hệ thống pháp luật mang tính chất xã hội chủ nghĩa, có bản chất dân chủ, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Tính toàn diện của pháp luật được mở rộng hơn. Sau khi hòa bình lập lại, nhà nước ban hành nhiều văn bản quan

trọng để bổ sung cho các khoảng trống của pháp luật. Ví dụ, Sắc lệnh 229/SL ngày 29-5-1955 về chính sách dân tộc, sắc lệnh 234/SL ngày 14-5-1955 về chính sách tôn giáo; Luật Công đoàn ban hành ngày 5-11-1957; Luật Hôn nhân và Gia đình ban hành ngày 9-06-2000.

- Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật đã bước đầu được củng cố. Các ngành luật đã từng bước có những chấn chỉnh, đặc biệt là luật nhà nước và luật hành chính. Các ngành luật khác như luật dân sự, luật lao động, luật hình sự bước đầu được chú ý xây dựng.

- Tính phù hợp của hệ thống các văn bản quy phạm mới ban hành thể hiện ở mức độ khá cao. Vì vậy đã phát huy tác dụng nhanh chóng, kịp thời điều chỉnh và các quan hệ mới phát sinh. Nhiều văn bản pháp luật mới ra đời thể hiện bản chất dân chủ của xã hội đã được đông đảo quần chúng tự giác tôn trọng và thực hiện, như Luật số 100 SL/L002 ngày 20-5-1957 về chế độ báo chí, Luật 101 SL/L003 ngày 20-5-1957 về quyền tự do hội họp; Luật 102-SL/L005 ngày 20-5-1957 về quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của công dân.

- Các quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định đầy đủ hơn và có những bảo đảm cần thiết để nhân dân phát huy khả năng thực hiện quyền lực, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Ví dụ Luật bầu cử Quốc hội (13-1-1960), Pháp lệnh về thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (23-1-1964) đã tạo ra những điều kiện bảo đảm để nhân dân phát huy quyền dân chủ của mình.

- Trong thời gian này, hệ thống văn bản pháp luật đã được sửa đổi bổ sung bởi một số lượng lớn các văn bản. Ở miền Bắc từ 1960 - 1975 đã có 3857 văn bản được ban hành gồm 9 đạo luật, 15 pháp lệnh, 1702 nghị định, nghị quyết,

quyết định, thông tư, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ, 2131 các văn bản pháp quy của các bộ, ngành.

Đặc biệt trong giai đoạn này các chế định pháp luật cũ tạm thời sử dụng trong thời kỳ trước, nay không tồn tại trong hệ thống pháp luật.

Hệ thống quy phạm pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước đã được xác lập đầy đủ hơn, chặt chẽ hơn, và bằng những văn bản có tính pháp lý cao hơn: Luật tổ chức Quốc hội (14-7-1960), Luật tổ chức Hội đồng Chính phủ (14-7-1960), Luật tổ chức Tòa án nhân dân (14-7-1960), Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (15-7-1960), Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp (27-10-1962). Sau khi thông qua Hiến pháp 1980, những đạo luật trên đây được thay thế bằng những đạo luật phù hợp với tinh thần của Hiến pháp mới. Đó là các Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước (1981), Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội (1980), Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng (1981), Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (1983), Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (1983), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (1985) và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (1985).

Cùng với những ưu điểm, hệ thống pháp luật còn bộc lộ những hạn chế:

- Đó là hệ thống pháp luật của cơ chế tập trung, bao cấp, kế hoạch hóa từ bên trên. Hệ thống pháp luật phát triển không đều chỉ tập trung vào mảng luật hiến pháp; thiếu nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý cao trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội như dân sự, thương mại, tài chính, tín dụng... phần lớn các quan hệ kinh tế xã hội không được điều chỉnh bằng quy phạm của luật, mà chủ yếu do các văn bản pháp quy dưới luật của các cơ quan hành chính điều chỉnh.

- Sau khi ban hành Hiến pháp 1980, việc xây dựng pháp luật đã được tiến hành nhanh hơn, có hiệu quả hơn và việc xây dựng pháp luật được kế hoạch hóa. Hội đồng nhà nước đã thông qua danh mục các luật, pháp lệnh cần được ban hành trong năm năm (1981 - 1985). Nhờ vậy, hệ thống pháp luật đã điều chỉnh hầu hết các lĩnh vực quan trọng. Nhưng trong hệ thống pháp luật vẫn còn nhiều "khoảng trống", còn thiếu pháp luật trong một số lĩnh vực như luật dân sự, luật thuế, luật đầu tư...

- Hoạt động lập pháp trong thời kỳ này vẫn không vượt ra khỏi tư duy pháp lý được xác định bởi cơ chế kinh tế tập trung, bao cấp. Nhìn vào hệ thống pháp luật dễ dàng nhận thấy sự phát triển mất cân đối; phần nhiều các văn bản luật quan trọng thường tập trung vào lĩnh vực nhà nước, luật hình sự, các lĩnh vực khác như dân sự, đầu tư, thương mại, du lịch đều kém phát triển và phần nhiều chỉ được điều chỉnh bằng các văn bản dưới luật.

- Hệ thống pháp luật thời kỳ 1981-1986 còn chứa đựng một khối lượng đáng kể các văn bản quy phạm không phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, không phù hợp với các quy luật khách quan của đời sống xã hội. Tình trạng này làm cho pháp luật của ta vừa "thiếu" lại vừa "thừa", vừa không đồng bộ, vừa "cao quá" lại vừa "lạc hậu".

Nói tóm lại các đặc điểm lớn nhất của giai đoạn 1954 đến 1986, pháp luật thể hiện cơ chế tập trung, bao cấp, kế hoạch. Đặc điểm này tuy nó không có tác dụng trong thời điểm xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay. Nhưng nó lại có tác dụng rất lớn phục vụ tốt cuộc đấu tranh giải phóng đất nước.

Giai đoạn từ 1986 đến nay được đánh dấu bằng sự kiện chính trị quan trọng là Đại hội Đảng lần thứ VI. Với đường lối đổi mới toàn diện đất nước, hệ thống pháp luật đã từng bước

được đổi mới. Trong năm năm (1987–1991), nhà nước ta đã ban hành mới 909 văn bản cấp trung ương, trong đó có 27 đạo luật (bộ luật), 44 pháp lệnh, 575 văn bản của Hội đồng Bộ trưởng, 263 văn bản của các bộ và cơ quan ngang bộ.

So với tất cả các thời kỳ trước đây, hệ thống pháp luật thời kỳ này có tính toàn diện, bước đầu khắc phục sự phiến diện. Phạm vi điều chỉnh của hệ thống pháp luật đã dần dần được mở rộng, vươn tới các lĩnh vực quan trọng của xã hội như đất đai, tài nguyên, môi trường, tài chính, ngân hàng, thuế, đầu tư nước ngoài, công ty, doanh nghiệp tư nhân, chuyển giao công nghệ, chất lượng hàng hóa...

Cùng với sự mở rộng phạm vi điều chỉnh, hệ thống pháp luật nước ta từ 1987 trở lại đây đang từng bước khắc phục tính thiếu đồng bộ, thu hẹp dần những "khoảng trống". Nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế trước đây chỉ được điều chỉnh bằng các văn bản của cơ quan điều hành và chấp hành của Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ, Ủy ban nhân dân, nay đã biến đổi và có những văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao hơn, do Quốc hội ban hành và dần bớt đi tính thiên lệch giữa các ngành luật với nhau. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật vẫn không khắc phục được tình trạng mâu thuẫn. Nhìn chung, các ngành luật vẫn chưa phát triển đồng đều, nhiều luật về tổ chức bộ máy nhà nước, về quyền công dân cần được sửa đổi, ban hành mới.

Để điều chỉnh kịp thời các quan hệ xã hội xuất hiện trong cơ chế thị trường, Quốc hội trong những năm gần đây đã ban hành, sửa đổi nhiều luật, Bộ luật như: Luật Doanh nghiệp; Luật Thuế giá trị gia tăng, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động... Nhờ đó, hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn chỉnh, bảo đảm điều chỉnh một cách toàn diện hơn các lĩnh vực quan hệ của đời sống xã hội.

Vấn đề xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đồng

bộ để điều chỉnh các quan hệ xã hội là một tư tưởng nhất quán của Đảng và nhà nước ta với chủ trương tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính, Đảng ta đã khẳng định: đẩy mạnh hoạt động lập pháp của Quốc hội để dần dần có đủ các đạo luật điều chỉnh các lĩnh vực của đời sống xã hội; đồng thời, tiếp tục ban hành pháp lệnh và các văn bản pháp quy để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của đất nước.

2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật

Tuy mức độ phát triển của các ngành luật khác nhau, công tác hệ thống hóa nói chung và pháp điển hóa nói riêng đối với một số ngành luật đã được quan tâm thực hiện, nhìn chung hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay gồm các ngành luật cơ bản sau:

- ***Luật hiến pháp (luật nhà nước)*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản và nền tảng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; quan hệ cơ bản giữa quyền lực nhà nước với cá nhân; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Hay nói cách khác, bằng nguồn cơ bản là biến các luật nhà nước quy định về tổ chức quyền lực nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và mối liên hệ giữa quyền lực nhà nước với xã hội dân sự trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Với nội dung như thế luật hiến pháp là ngành luật chủ đạo làm cơ sở pháp lý cao nhất trong quốc gia, đề ra những quy tắc căn bản nhất, ban hành các loại quy phạm pháp luật cho các ngành luật khác.

- ***Luật hành chính*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quản lý nhà nước, tức

là trong hoạt động chấp hành và điều hành của nhà nước, mà hoạt động đó chủ yếu được thực hiện bởi hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước. Vì thế, có thể nhận định: luật hành chính là ngành luật về quản lý hành chính nhà nước.

Luật hành chính quy định những vấn đề cơ bản sau:

– Các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước, tức là các nguyên tắc thực hiện quyền hành pháp trong quyền lực nhà nước;

– Tổ chức hệ thống quản lý hành chính nhà nước;

– Hoạt động quản lý hành chính nhà nước;

– Kiểm sát (giám sát, kiểm tra, thanh tra, tài phán) đối với hành chính nhà nước.

Luật hành chính sử dụng phương pháp mệnh lệnh thể hiện tính quyền lực phục tùng trong quan hệ quản lý nhà nước là chủ yếu. Đồng thời, nó còn dùng phương pháp hợp đồng hành chính để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực dịch vụ công và phối hợp thực hiện quyền hành pháp.

- ***Luật tài chính*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong tổ chức và hoạt động tài chính nhà nước, bao gồm: lập, phê chuẩn và sử dụng ngân sách nhà nước; định và thu các loại thuế, phí, lệ phí nhà nước, hoạt động tín dụng; thanh quyết toán qua ngân hàng; các tổ chức tài chính và kiểm tra, kiểm toán nhà nước. Nội dung chủ yếu của luật tài chính là thu và chi tài chính nhà nước. Nói cách khác, luật tài chính là toàn bộ các quy phạm pháp luật quy định việc thu tài chính từ dân và chi tài chính do dân đóng góp bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm thực hiện việc quản lý và phục vụ lợi ích công cho xã hội.

Luật tài chính có phương pháp điều chỉnh mệnh lệnh các quan hệ tài chính nhà nước. Vì thế nó rất gần gũi với luật hành

chính. Sự phân biệt giữa luật tài chính với luật hành chính thể hiện chủ yếu ở chỗ luật tài chính là quy phạm có tính chất hành chính trong quan hệ tài chính.

- ***Luật dân sự*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ thừa kế, quan hệ nghĩa vụ dân sự) và các quan hệ nhân thân (quyền tác giả, phát minh, sáng chế, sở hữu công nghiệp, quan hệ danh dự, nhân phẩm, tên gọi...)

Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ xã hội kể trên theo phương pháp: tự nguyện – chủ thể quan hệ tự quyết định việc tham gia và cách tham gia quan hệ; bình đẳng – không được lợi dụng tình thế khó khăn hoặc ép buộc sự tham gia quan hệ dân sự; tự thỏa thuận, tự chịu trách nhiệm với nhau, và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nội dung của Luật dân sự rất phong phú, bao gồm các chế định: sở hữu, thừa kế, hợp đồng dân sự và trách nhiệm ngoài hợp đồng, quyền tác giả, phát minh, sáng chế, quyền sở hữu công nghiệp, quyền người tiêu dùng và các chế định liên quan đến nhân thân của các cá nhân.

- ***Luật tố tụng dân sự*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ hình thành trong quá trình xét xử các tranh chấp dân sự và quá trình thực hiện các quyết định của Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự. Nhà nước ta chưa có Luật tố tụng dân sự. Các quy phạm tố tụng dân sự có ở các pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước (Ủy ban Thường vụ Quốc hội), các văn bản pháp quy của Chính phủ và Tòa án nhân dân tối cao.

- ***Luật hình sự*** là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định về tội phạm và hình phạt, (mức hình phạt cụ thể tương ứng với từng hành vi phạm tội).

Đối tượng điều chỉnh của Luật hình sự là quan hệ giữa nhà

nước và người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm.

- ***Luật tố tụng hình sự*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử các vụ án hình sự. Nó quy định những nguyên tắc, thủ tục, điều kiện điều tra, xét xử và kiểm sát, quyền và nghĩa vụ những người tham gia tố tụng hình sự.

- ***Luật hôn nhân và gia đình*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Đó là các quy phạm quy định các điều kiện, thủ tục kết hôn, ly hôn, nhận nuôi con nuôi, các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, bố mẹ và con do sự kiện kết hôn và ly hôn... Luật hôn nhân và gia đình nhằm mục đích bảo đảm hôn nhân tự do, tiến bộ, một vợ một chồng, bình đẳng nam nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em.

- ***Luật đất đai*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong việc sử dụng và bảo vệ đất đai. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai, có thẩm quyền cấp đất, trưng dụng và thu hồi đất. Người được cấp đất chỉ được giao quyền sử dụng theo đúng quy định của nhà nước. Cùng với luật đất đai, nhà nước ta đã ban hành các văn bản dưới luật về tài nguyên, môi trường, nguồn nước. Nó quy định về quyền sở hữu đặc biệt của nhà nước với các đối tượng trên, đồng thời quy định quyền sử dụng và bảo vệ chúng.

- ***Luật lao động*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động, và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

Các quan hệ xã hội kể trên rất đa dạng, nên nội dung của Luật lao động rất phong phú, bao gồm: hợp đồng lao động, thỏa

ước lao động, việc làm, học nghề, thời gian lao động và thời gian nghỉ ngơi, trách nhiệm và kỷ luật lao động, an toàn lao động, quy định về lao động chưa thành niên và một số loại lao động khác, bảo hiểm xã hội, quyền và nghĩa vụ công đoàn, giải quyết tranh chấp lao động, quản lý và thanh tra nhà nước về lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

Các quan hệ lao động được điều chỉnh bằng phương pháp thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua hợp đồng, thỏa ước lao động. Các quan hệ xã hội liên quan đến lao động được điều chỉnh bằng cách nhà nước quy định bắt buộc đối với người sử dụng lao động và người lao động.

- ***Luật kinh doanh*** hay gọi là Luật thương mại, là tổng thể các quy phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý về tổ chức và hoạt động của các thành phần kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh.

Luật kinh doanh sử dụng cả phương pháp của Luật hành chính là xác lập quan hệ quản lý nhà nước với quản lý sản xuất – kinh doanh và phương pháp của Luật dân sự là thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế giữa các đơn vị sản xuất – kinh doanh.

Ngoài những ngành luật của hệ thống pháp luật nhà nước ta, còn một bộ phận pháp luật quốc tế có vị trí hết sức quan trọng. Luật quốc tế bao gồm công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

- ***Công pháp quốc tế*** là những nguyên tắc, chế định, quy phạm được các nhà nước thỏa thuận ban hành hoặc công nhận. Công pháp quốc tế điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực điều ước quốc tế, ngoại giao và lãnh sự, dân sự, biển và đại dương, lãnh thổ quốc gia và quốc tế, ngăn ngừa và loại trừ vũ trang trong trường hợp có xung đột vũ trang, hiệp tác kinh tế giữa các quốc gia.

- *Tư pháp quốc tế* là một ngành luật có quan hệ chặt chẽ với pháp luật trong nước. Tư pháp quốc tế là tổng thể các quy phạm điều chỉnh các quan hệ tài sản và nhân thân phi tài sản, có tính chất quốc tế phát sinh trong lĩnh vực dân sự, kinh tế, hôn nhân và gia đình, tố tụng dân sự. Đó là các quan hệ: về địa vị pháp lý người nước ngoài, về quan hệ tài sản có nhân tố quốc tế, về nghĩa vụ theo các hợp đồng dân sự quốc tế, về quyền tác giả, phát minh, sáng chế có nhân tố quốc tế, về lao động quốc tế và về tố tụng dân sự quốc tế.

III. QUAN HỆ GIỮA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Phân biệt hệ thống pháp luật với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống pháp luật là thể toàn vẹn có tính thống nhất và được phân chia thành các bộ phận cấu thành của các quy phạm pháp luật. Vì thế, hệ thống pháp luật là khái niệm để chỉ cấu trúc bên trong của pháp luật, trong cấu trúc đó các quy phạm có mối liên hệ thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn, phủ định nhau hoặc tự phủ định mình và chúng được tập hợp với nhau theo tính chất, lĩnh vực quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh thành các bộ phận quy phạm trong hệ thống đó.

Việc phân nhóm các quy phạm pháp luật là vấn đề khoa học, do đó, có nhiều quan niệm khác nhau, nhưng đều có căn cứ khoa học và thực tế. Phân chia pháp luật thành công pháp và tư pháp là dựa vào quan hệ lợi ích của từng cá nhân và của toàn bộ cộng đồng, quốc gia - lợi ích công. Phân chia pháp luật theo ngành là căn cứ vào lĩnh vực quan hệ xã hội và phương pháp điều chỉnh đối với lĩnh vực quan hệ đó. Phân chia pháp luật thành bộ phận pháp luật khung, khuôn khổ cho đời sống dân sự, bộ phận pháp luật cấm hành vi và bộ phận pháp luật

bắt buộc hành vi là căn cứ vào tính chất, cách thức điều chỉnh của các nhóm quy phạm.

Sự kết hợp các quan niệm trên để tìm ra quan niệm thích hợp về sự phân chia các quy phạm pháp luật trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể là điều cần thiết hiện nay. Trong quá trình tìm tòi ấy, chỉ thừa nhận một quan niệm và phủ nhận các quan niệm khác là dẫn đến phiến diện. Bởi lẽ, một hiện tượng xã hội phức tạp, phong phú như pháp luật không nên chỉ tiếp cận từ một góc độ.

Hệ thống văn bản pháp luật là khái niệm liên quan tới pháp luật thực định, phản ánh thực trạng các nguồn của pháp luật, là sự thể hiện ra bên ngoài của pháp luật dưới hình thức văn bản và mối liên hệ giữa các văn bản trong một chỉnh thể toàn vẹn.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của các nhà nước hiện đại lấy hiến pháp, các đạo luật, bộ luật làm cơ sở pháp lý có hiệu lực cao. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác được ban hành phải trên cơ sở luật và để thi hành luật. Hay nói cách khác, các văn bản quy phạm pháp luật tạo thành một hệ thống theo thứ bậc hiệu lực.

Một nước có hệ thống văn bản pháp luật hoàn chỉnh khi hệ thống đó có các đặc điểm sau:

- Cơ cấu hoàn chỉnh, thống nhất và ổn định. Đó là hệ thống mà trong đó các văn bản pháp luật được sắp xếp theo thứ bậc cao thấp khác nhau về hiệu lực pháp lý một cách hợp lý mà cao nhất là các bộ luật, đạo luật có tính pháp điển hóa cao của từng ngành luật. Đồng thời, mọi lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng và cơ bản đều được điều chỉnh, không có khoảng trống cũng như không có mâu thuẫn, hài hòa không những trong từng văn bản mà đối với cả ngành luật và giữa các ngành luật với nhau. Các văn bản quy phạm pháp luật thường có hiệu lực lâu dài, ít

bị sửa đổi hay bãi bỏ, mặc dầu nó không cứng nhắc, bất biến.

– Trong hệ thống pháp luật đó vai trò các đạo luật ngày càng được đề cao, ngày càng "lấn chiếm" nhưng lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng vẫn do các văn bản đơn hành có hiệu lực pháp lý thấp hơn điều chỉnh.

– Các văn bản pháp luật phải thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu hợp pháp và hợp lý đề ra đối với nội dung, hình thức của nó (cả hình thức pháp lý và hình thức cơ cấu – kỹ thuật) và trình độ ban hành văn bản pháp luật.

Khác với hệ thống pháp luật, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật chịu ảnh hưởng nhiều hơn của yếu tố chủ quan – ý chí của nhà làm luật. Các quy phạm pháp luật phát sinh trên cơ sở nhu cầu điều chỉnh những quan hệ xã hội tồn tại một cách khác quan. Nhưng phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan như trình độ kỹ thuật lập pháp, sự đánh giá tầm quan trọng của từng loại quy phạm pháp luật mà nhà làm luật có thể ban hành quy phạm đó trong văn bản dưới luật hay luật, trong văn bản đơn hành hay bộ luật có tính chất pháp điển hóa cao,v.v...

Giữa hệ thống pháp luật và hệ thống các văn bản pháp luật có mối tương quan chặt chẽ. Hệ thống pháp luật là cơ sở cho công tác hệ thống hóa các văn bản pháp luật . Bởi vì, hệ thống pháp luật là yếu tố quyết định việc hệ thống hóa các nguồn của pháp luật theo dấu hiệu ngành, tập trung các quy phạm pháp luật hay các chế định pháp luật trong các văn bản pháp điển hóa hay các tuyển tập luật lệ.

2. Những yêu cầu đối với pháp luật

Muốn có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cần đáp ứng các yêu cầu đổi mới pháp luật theo định hướng sau:

Tư duy pháp lý cũ chỉ thấy tính chất bắt buộc và quyền lực của pháp luật với mục đích tạo ra một khuôn mẫu cứng

nhắc, chật hẹp và thiếu rõ ràng. Tư duy pháp lý mới đòi hỏi pháp luật đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, giải phóng mọi tiềm năng của con người trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mục đích của pháp luật là phục vụ cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền, cải cách bộ máy nhà nước, nhất là bộ máy hành chính và tư pháp; nâng cao văn hóa pháp lý trong lập pháp, lập quy và trong quản lý, điều hành hoạt động xã hội; thống nhất quan hệ giữa pháp luật và quyền con người, quyền công dân và bảo đảm trong thực tế. Để xây dựng nhà nước pháp quyền, nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, trước hết phải khẩn trương hoàn chỉnh và bổ sung hệ thống pháp luật thực sự là công cụ chủ yếu cho nhà nước quản lý kinh tế, quản lý xã hội, đáp ứng được yêu cầu làm ăn với cộng đồng quốc tế.

Muốn có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh phải hoàn chỉnh cả ba mặt nội dung, hình thức và cơ cấu của hệ thống pháp luật.

– *Về nội dung*, pháp luật phải thể hiện được đường lối, chính sách của Đảng, thể hiện ý chí, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân lao động và phù hợp với yêu cầu của công cuộc đổi mới, chủ yếu là củng cố và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

– *Về hình thức* phải bảo đảm việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đúng trình tự thẩm quyền, thể thức và phù hợp với hệ thống pháp luật và đáp ứng nhu cầu điều chỉnh trong từng giai đoạn cụ thể của toàn xã hội.

– *Về cơ cấu*, trên cơ sở luật hiến pháp phải từng bước xây dựng và hoàn thiện các ngành luật dựa vào những quan niệm khoa học và thực tiễn đời sống của đất nước; làm cho ngày càng có đủ luật để điều chỉnh các lĩnh vực quan hệ xã hội.

Chương XX

SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT[1]

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, quy tắc hành vi nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội khách quan. Điều này có nghĩa là pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách ghi nhận, củng cố bảo vệ chúng, cũng như tạo khả năng, điều kiện, khuôn khổ cho những quan hệ xã hội phát sinh phù hợp với dự kiến của các cơ quan làm luật.

Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội theo hai hướng: Thứ nhất, đối với những quan hệ xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển theo hướng tiến bộ của xã hội thì pháp luật bảo vệ và định hướng cho sự phát triển của chúng. Thứ hai, đối với những quan hệ mâu thuẫn với các yêu cầu khách quan của xã hội và lợi ích của nhân dân thì pháp luật tạo ra những biện pháp ngăn cản, hạn chế sự phát triển của chúng.

Pháp luật không thể trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm

(1) Thường nói tắt là điều chỉnh pháp luật

dứt sự tồn tại của các quan hệ xã hội bởi các quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan. Pháp luật chỉ có thể đưa các quan hệ xã hội vào trật tự, có thể gây ảnh hưởng đến ý thức của những người tham gia các quan hệ xã hội và quy định cho họ những hành vi xử sự nhất định, định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Những con người cụ thể tham gia vào hoạt động xã hội bằng hành vi có lý trí, có ý thức. Các quy tắc xử sự do pháp luật định ra có thể ảnh hưởng đến những người tham gia vào các quan hệ xã hội. Các quy tắc xử sự đã làm chức năng điều chỉnh hành vi của các chủ thể pháp luật.

Mặt khác, để có thể tồn tại được, mọi thiết chế nhà nước và của xã hội phải được tồn tại trên nền tảng có tính chuẩn mực và ổn định, thể hiện lợi ích tiến bộ của xã hội. Nền tảng chuẩn mực đó chính là pháp luật. Điều 12 Hiến pháp năm 1992 của nước ta có ghi: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Ở đây, ta thấy rõ pháp luật chính là hình thức tổ chức, là nền tảng tổ chức của xã hội và của nhà nước. Pháp luật là phương thức hoạt động cơ bản, phương thức tồn tại của chính nhà nước. Nhà nước dựa vào pháp luật, ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật để thông qua đó mà thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Không thể nói đến hoạt động tổ chức của nhà nước nếu không có pháp luật. Hoạt động tổ chức của nhà nước gắn liền với việc điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng pháp luật.

Pháp luật hướng tới những quan hệ xã hội bằng các hình thức: tác động có tính tư tưởng, giáo dục mang đến cho con người thông tin và nâng cao ý thức của họ đối với pháp luật và điều chỉnh có tính quy phạm và bắt buộc chung.

Như vậy, điều chỉnh pháp luật cũng là sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội. Nhưng khác với khái niệm

tác động pháp luật theo nghĩa rộng, điều chỉnh pháp luật là việc dùng pháp luật với tính cách là yếu tố có tính quy phạm và tính bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Có thể nói, điều chỉnh pháp luật là tác động pháp luật được hiểu theo nghĩa hẹp.

Sự điều chỉnh của pháp luật có những đặc điểm sau đây:

1. Điều chỉnh pháp luật là một trong những loại hình của điều chỉnh xã hội;

2. Điều chỉnh pháp luật là điều chỉnh có tính định hướng, tính tổ chức và tính hiệu quả;

3. Điều chỉnh pháp luật là sự điều chỉnh được thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện pháp lý cơ bản, đặc thù quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật mang tính cá biệt - cụ thể, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ). Điều chỉnh pháp luật là sự điều chỉnh có tính cá biệt cụ thể.

Sự điều chỉnh pháp luật và sự tác động pháp luật đến các quan hệ xã hội có sự khác nhau. Sự tác động pháp luật là quá trình ảnh hưởng của pháp luật đến đời sống xã hội, đến ý thức và hành vi của con người. Khác với sự tác động pháp luật, sự điều chỉnh pháp luật lại là sự tác động pháp luật có kết quả lên các quan hệ xã hội được thực hiện thông qua hệ thống các phương tiện pháp lý.

Sự tác động pháp luật và sự điều chỉnh pháp luật khác nhau ở các điểm cơ bản sau:

- Thứ nhất, khác nhau theo đối tượng điều chỉnh. Đối tượng của sự tác động pháp luật rộng hơn đối tượng của sự điều chỉnh pháp luật. Các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội đều là đối tượng của sự tác động pháp luật. Nhưng sự điều chỉnh pháp luật không bao quát toàn bộ các quan hệ đó.
- Thứ hai, khác nhau theo cơ chế. Sự điều chỉnh pháp luật

được thực hiện thông qua hệ thống các phương tiện pháp lý – gọi là cơ chế điều chỉnh pháp luật. Còn sự tác động pháp luật lại được thực hiện nhờ cơ chế xã hội, tư tưởng, tâm lý, thông tin rất đa dạng.

Chính nhờ cơ chế điều chỉnh pháp luật mà các mục tiêu do nhà lập pháp đề ra được thực hiện trong cuộc sống.

Tóm lại, *sự điều chỉnh của pháp luật được hiểu là việc nhà nước dựa vào pháp luật, sử dụng một loạt các phương tiện pháp lý đặc thù (quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý) để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động đến các quan hệ xã hội theo phương hướng nhất định, nhằm đạt mục tiêu đề ra.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT

1 – Đối tượng điều chỉnh của pháp luật

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật đó là các quan hệ xã hội. Các biện pháp pháp lý chính xác được quy định trong pháp luật tùy thuộc vào đối tượng điều chỉnh. Sự vượt quá của các biện pháp pháp lý là sự can thiệp không có căn cứ pháp luật vào các lĩnh vực đạo đức, tập quán và các quy phạm xã hội khác và suy cho cùng là gây thiệt hại cho sự phát triển. Do đó, đối tượng điều chỉnh đó không chỉ là quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật mà còn là đòi hỏi khách quan của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội đó.

Xác định đúng đắn đối tượng điều chỉnh của pháp luật là nhiệm vụ khoa học và thực tiễn phức tạp đang diễn ra. Bởi vì, giới hạn sự điều chỉnh của pháp luật diễn ra ở chiều sâu của đời sống xã hội trong sự đan xen phong phú của các mối quan hệ xã hội mà trong số đó có yếu tố được thể chế hóa, có yếu tố

không cần thể chế hóa. Vậy những nét đặc trưng nào của quan hệ xã hội tạo thành đối tượng điều chỉnh của pháp luật.

- ***Thứ nhất, pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội.*** Do đó các quá trình tự nhiên như sinh vật, hóa học, vật lý không đưa vào đối tượng điều chỉnh pháp luật. Tất cả các điều đó đều xảy ra theo quy luật tự nhiên. Tuy nhiên, một số hiện tượng tự nhiên cũng được pháp luật tính toán đến với tư cách là các sự kiện pháp lý chứ không phải là đối tượng điều chỉnh.

- ***Thứ hai, pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thông qua ý chí và ý thức của con người.*** Quy phạm pháp luật không thể điều chỉnh hành vi thực hiện trong trạng thái bị bệnh tâm thần hoặc bị cưỡng bức thân thể. Ví dụ hành vi gây thiệt hại của người điên không thể xem là hành vi vi phạm pháp luật.

- ***Thứ ba, pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể.*** Điều đó có nghĩa là các quá trình xã hội, mà diễn ra do các quy luật khách quan của đời sống xã hội trực tiếp tác động, thì không thuộc đối tượng điều chỉnh pháp luật. Song không nên hiểu một cách giản đơn luận điểm này. Mặc dù không điều chỉnh các quá trình xã hội nói trên, nhưng pháp luật lại tác động một cách tích cực đến quá trình ấy theo hướng kìm hãm hoặc tạo điều kiện thuận lợi đến quá trình ấy phát triển. Hơn nữa, giữa các quan hệ cụ thể và các quá trình xã hội khách quan không tồn tại ranh giới tuyệt đối. Xã hội ngày nay vận động đến phía trước nên nhận thức tính quy luật của đời sống xã hội để điều chỉnh pháp luật càng ngày càng sâu sắc và chính xác.

- ***Thứ tư, pháp luật không điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội cụ thể mà chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhất liên quan trực tiếp đến lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người.*** Lĩnh vực các quan hệ ấy không phải là không đổi. Nó được xác định phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển kinh tế, xã hội vào tình

hình trong và ngoài nước.

- ***Thứ năm, pháp luật chỉ điều chỉnh quan hệ xã hội nào mà chịu sự thể chế pháp luật một cách khách quan.*** Tình yêu, tình bạn, quan hệ bên trong gia đình, việc sử dụng thời gian nhàn rỗi, các mốt...không thuộc đối tượng điều chỉnh pháp luật. Bởi vì các lĩnh vực này về mặt khách quan không cho phép thể chế hóa. Các lĩnh vực này được điều chỉnh bằng các quy phạm xã hội khác như quy phạm đạo đức, tập quán.

Khuynh hướng chính trong sự phát triển đối tượng điều chỉnh pháp luật là mở rộng và làm sâu sắc nó. Mở rộng vì phải tính đến các quan hệ xã hội mà trước đây chưa hướng đến điều chỉnh như quan hệ bảo vệ môi trường, kỹ thuật hạt nhân. Làm sâu sắc có nghĩa là thay đổi chất lượng của đối tượng điều chỉnh pháp luật bằng việc thể chế một cách chính xác, đúng đắn các quan hệ xã hội vốn có.

Điều chỉnh pháp luật được phân biệt với điều chỉnh của văn bản pháp luật. Phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật là các quan hệ xã hội được lựa chọn để các quy phạm trong văn bản đó điều chỉnh. Sự lựa chọn đó tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện khách quan đang diễn ra và ý chí chủ quan của người ban hành.

Đối tượng điều chỉnh mà pháp luật phụ thuộc vào quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, hay quan hệ cá nhân.v.v... Quan hệ xã hội khi ở trạng thái này đòi hỏi một mức độ điều chỉnh này, nhưng ở một trạng thái khác lại đòi hỏi một mức độ điều chỉnh khác. Cần lưu ý rằng, pháp luật chỉ có thể "can thiệp" hay vạch đường cho sự phát triển của các đối tượng điều chỉnh khi chính nó chứa đựng trong mình nhiều khả năng cho chủ thể lựa chọn hành vi thích hợp của mình. Nếu nó đang ở trạng thái chỉ có một khả năng hành vi thì sự điều chỉnh đó cũng rất ít hiệu quả. Vì vậy, hệ thống và cơ chế quản lý tập trung quan liêu cần

nhiều những mệnh lệnh hành chính, mà ít cần đến pháp luật.

Cuối cùng, đối tượng và mức độ điều chỉnh pháp luật còn phụ thuộc vào yếu tố nhận thức của con người. Sử dụng pháp luật là để điều chỉnh hành vi của con người cụ thể có ý thức, chứ không thể là hành vi trừu tượng, chung chung nào đó. Muốn cho quy phạm đó có hiệu lực, đạt được mục đích đặt ra thì ngay từ khi quy định nó đã cần tìm hiểu kỹ khả năng tiếp nhận của chủ thể hành vi.

Xác định phạm vi đối tượng điều chỉnh pháp luật là xác định ranh giới của việc sử dụng pháp luật vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, xác định ranh giới của sự "can thiệp công khai" của nhà nước thông qua pháp luật vào sự phát triển của các quan hệ xã hội.

2. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật

Phương pháp điều chỉnh của pháp luật là phương thức, cách thức tác động của pháp luật vào các quan hệ xã hội. Nội dung của phương pháp điều chỉnh pháp luật được quy định bởi đặc điểm nội dung, tính chất của các quan hệ xã hội (tức đối tượng điều chỉnh) và bởi vai trò của chủ thể điều chỉnh. Có nghĩa đối tượng điều chỉnh của pháp luật quy định phương pháp điều chỉnh của pháp luật.

Trong xã hội tồn tại hai nhóm lớn quan hệ xã hội: quan hệ trực thuộc, phục tùng và quan hệ bình đẳng, tự nguyện. Do vậy, cũng hình thành hai phương pháp điều chỉnh của pháp luật chính: điều chỉnh phương thức tập trung thể hiện quan hệ quyền lực phục tùng và điều chỉnh bằng phương thức phi tập trung có tính chất tự nguyện, bình đẳng, tự chịu trách nhiệm và cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong những trường hợp cần thiết có sự kết hợp hai phương thức điều chỉnh trên, tạo ra phương thức hỗn hợp nhằm bảo đảm sự vận động khách quan

của quan hệ và ý chí của nhà nước định hướng sự phát triển các quan hệ đó.

Từ đó, một số ngành luật có phương pháp điều chỉnh riêng của mình, như luật hành chính, luật hình sự, luật dân sự. Các ngành luật này có phương pháp điều chỉnh riêng vì các quan hệ xã hội mà các quy phạm của các ngành luật này điều chỉnh có tính đặc thù rõ rệt. Còn những ngành luật khác như luật lao động, luật kinh tế, luật bảo vệ môi trường, v.v...thì các quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh có tính chất tổng hợp, kết hợp, đan xen nên không thể chỉ dùng một loại phương pháp điều chỉnh, mà phải dùng kết hợp các phương pháp khác nhau để điều chỉnh.

Tiêu chuẩn phân định một ngành luật căn cứ hai yếu tố chính: Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Nhưng không phải đối với mọi ngành luật đều có thể dùng tiêu chuẩn thứ hai - phương pháp điều chỉnh để phân định, bởi lẽ có nhiều ngành luật không dùng một loại phương pháp điều chỉnh. Do vậy, có thể khẳng định: tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân định các ngành luật chính là đối tượng điều chỉnh - tức là những quan hệ xã hội cần sự điều chỉnh của pháp luật.

Ngoài ra, khi xác định phương pháp điều chỉnh, không những cần tìm hiểu nhu cầu xã hội về việc điều chỉnh pháp luật, tính chất của quan hệ xã hội, mà còn phải tính đến cả nhu cầu của chủ thể - các chủ thể đã sẵn sàng điều chỉnh theo một phương pháp nào đó hay chưa.

III. CÁC GIAI ĐOẠN VÀ CÁC YẾU TỐ ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT

1. Các giai đoạn điều chỉnh của pháp luật

Sự điều chỉnh của pháp luật là quá trình phản ánh sự kế tiếp nhau của sự điều chỉnh pháp luật được thể hiện trong đó.

Đặc điểm tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội được thể hiện ở các giai đoạn khác nhau. Các giai đoạn trong quá trình điều chỉnh của pháp luật là cơ sở để phân chia nó thành các yếu tố của quá trình điều chỉnh đó.

Có ba giai đoạn trong quá trình điều chỉnh của pháp luật, thể hiện tính lôgic của quá trình đó.

Giai đoạn thứ nhất, quá trình điều chỉnh của pháp luật, bắt đầu từ việc đưa ra các quy phạm pháp luật. Các quy phạm đó buộc con người phải hành động phù hợp với lợi ích của sự phát triển xã hội. Đó là giai đoạn quy định, hay nói cách khác là giai đoạn sáng tạo, hình thành các quy phạm pháp luật.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn tác động của các quy phạm pháp luật. Đây là giai đoạn áp dụng quy phạm pháp luật. Trong giai đoạn áp dụng các quy phạm pháp luật xuất hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý liên kết quy phạm pháp luật với hậu quả pháp lý xảy ra là điều kiện cần thiết của giai đoạn này.

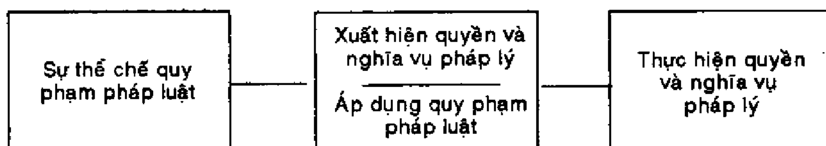
Giai đoạn thứ ba là giai đoạn thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa là các quyền và nghĩa vụ được thực hiện trong đời sống xã hội.

Áp dụng các quy phạm pháp luật là giai đoạn có thể xảy ra của sự điều chỉnh pháp luật. Thực chất của giai đoạn này là ở chỗ ra các quyết định mang tính chất quyền lực nhà nước đảm bảo cho sự xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật. Nhờ giai đoạn áp dụng pháp luật mà nhà nước đưa vào quá trình điều chỉnh pháp luật các quan hệ cụ thể kiểm tra sự xuất hiện và thực hiện nó.

Các giai đoạn nói trên là mô hình lý thuyết của quá trình điều chỉnh pháp luật. Tuy nhiên thực tiễn điều chỉnh pháp luật có lúc còn phức tạp hơn, nhưng sơ đồ lý thuyết nói trên phản

ảnh lôgíc nội tại, tính liên tục của sự thực hiện các quy phạm pháp luật.

Quá trình điều chỉnh của pháp luật nói trên có thể diễn tả dưới dạng của sơ đồ sau:



2. Các yếu tố của điều chỉnh pháp luật

Tương ứng với ba giai đoạn điều chỉnh pháp luật có ba yếu tố của cơ chế đó.

Yếu tố thứ nhất, quy chế hóa các quan hệ xã hội các quy phạm pháp luật, từ đó có yếu tố quy phạm pháp luật.

Yếu tố thứ hai, do tác động của quy phạm pháp luật, các quyền và nghĩa vụ được nảy sinh và có yếu tố tương ứng là các quan hệ pháp luật.

Yếu tố thứ ba, tương ứng với giai đoạn ba là yếu tố hành vi thực tế để thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia mối quan hệ pháp luật.

Quyết định áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có tính cá biệt, cụ thể, nhằm bảo đảm đưa các yêu cầu của quy phạm pháp luật vào cuộc sống hoặc là bảo đảm sự xuất hiện các quan hệ pháp luật hoặc là bảo đảm sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ là yếu tố tương ứng với giai đoạn áp dụng pháp luật.

Ở đây chỉ xem xét một số vấn đề chủ yếu trong hệ thống các yếu tố điều chỉnh pháp luật.

Thể chế hóa quy phạm và sự điều chỉnh cá thể

Hai yếu tố này được phân biệt theo tính chất của phương tiện thực hiện, theo nhiệm vụ và chức năng trong việc điều chỉnh pháp luật. Thể chế hóa quy phạm đó là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc soạn thảo và thông qua các quy tắc chung của hành vi (quy phạm pháp luật). Còn sự điều chỉnh cá thể đó là sự giải quyết các tình huống cụ thể trên cơ sở các quy phạm pháp luật. Có hai dạng điều chỉnh cá thể: điều chỉnh tự nguyện, đó là sự điều chỉnh được thực hiện giữa các chủ thể bình đẳng về mặt pháp lý (ví dụ việc ký kết các hợp đồng) và điều chỉnh mang tính quyền lực nhà nước (ví dụ việc ra các bản án, quyết định của tòa án).

Sự thể chế hóa quy phạm và sự điều chỉnh cá thể có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau. Sự thể chế hóa quy phạm nhằm bảo đảm cho trật tự thống nhất và ổn định của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội, còn sự điều chỉnh cá thể lại tính đến hoàn cảnh cụ thể, đặc thù của mỗi tình huống pháp lý. Giá trị của điều chỉnh cá thể là ở chỗ nó cho phép tính toán các đặc điểm của các hoàn cảnh cụ thể để đưa vào trong sự điều chỉnh kinh nghiệm của chính những người tham gia quan hệ, bảo đảm tính tích cực và sáng kiến của họ trong đời sống xã hội.

- Điều chỉnh tập trung và điều chỉnh phi tập trung

Điều chỉnh tập trung là điều chỉnh từ một trung tâm thống nhất trong phạm vi cả nước. Phương tiện chính của điều chỉnh tập trung chính là các văn kiện quy phạm pháp luật như luật pháp lệnh.

Điều chỉnh phi tập trung tuân thủ điều chỉnh tập trung. Nhưng nhiệm vụ của nó là đảm bảo thực hiện chức năng mà điều chỉnh tập trung không có khả năng và không hợp lý trong phạm vi cả nước. Phương tiện cơ bản để điều chỉnh phi tập

trung đó là văn kiện cá biệt. Sự kết hợp giữa điều chỉnh tập trung và điều chỉnh phi tập trung không giống nhau trong các ngành luật và các chế định pháp luật. Nó thay đổi phụ thuộc vào các giai đoạn phát triển của nhà nước, trong mối liên hệ với việc hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước. Theo bản chất đây là phương diện pháp lý của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động cơ bản của nhà nước

- Sự phối hợp và phục tùng trong điều chỉnh pháp luật

Những người tham gia vào các quan hệ xã hội, khi thực hiện vai trò xã hội của mình, họ ở trong mối quan hệ được xây dựng trên cơ sở bình đẳng giữa các chủ thể, phối hợp lợi ích với nhau, và cũng có thể theo nguyên tắc phục tùng. Các mặt này của mối quan hệ không thể không được củng cố và phản ánh về mặt pháp lý. Vì thế dễ dàng nhận thấy vì sao trong luật hành chính và luật tài chính, các quan hệ thường được điều chỉnh bằng phương pháp cơ bản là phục tùng quyền lực, còn luật dân sự lại sử dụng phương pháp bình đẳng.

- Các phương thức điều chỉnh pháp luật

Có ba loại phương thức điều chỉnh: cho phép, bắt buộc, cấm đoán.

+ Phương thức cho phép có nghĩa là giao cho chủ thể quyền thực hiện các hành vi tích cực nhất định.

+ Bắt buộc thực hiện quy định chủ thể có nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi xác định.

+ Cấm đoán đó là nghĩa vụ không được thực hiện những hành vi nhất định.

Các phương thức điều chỉnh nói trên không sử dụng một cách tách rời. Mối quan hệ giữa các phương thức điều chỉnh có thể ví như ánh sáng của đèn hiệu trên đường. Nếu ở một phía

đèn hiệu màu xanh là cho phép thì ở phía kia là đèn đỏ tức là cấm đoán.

- ***Kiểu điều chỉnh pháp luật***

Là chế độ pháp lý, trật tự chung của sự điều chỉnh hình thành trong lĩnh vực xác định của các quan hệ. Sự liên kết của hai phương thức điều chỉnh – cho phép và cấm đoán là cơ sở của các kiểu điều chỉnh. Có thể chia làm hai kiểu điều chỉnh: kiểu điều chỉnh cấm đoán và kiểu điều chỉnh cho phép.

+ Pháp luật thiết lập những cấm đoán đối với các hành vi cụ thể. Bản chất của kiểu điều chỉnh này có thể phản ảnh bằng công thức ngắn gọn. "Tất cả đều được phép, trừ những cấm đoán trực tiếp".

+ Kiểu điều chỉnh cho phép hình thành trên cơ sở cấm đoán chung. Nhưng đồng thời cấm đoán chung được liên kết với những cho phép cụ thể. Công thức ngắn gọn của kiểu này là: "Tất cả đều bị cấm đoán, trừ những cho phép trực tiếp".

Sự lựa chọn này tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Trước hết phụ thuộc vào tính chất khách quan của quan hệ, vị trí của nó trong đời sống xã hội, mục đích nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước. Dựa vào đó các cơ quan nhà nước lựa chọn kiểu điều chỉnh pháp luật.

Ngoài ra trong hệ thống điều chỉnh pháp luật còn bao gồm các phương pháp tác động như kích thích, giới thiệu, giải thích thuyết phục...Việc sử dụng mềm dẻo linh hoạt tất cả kho tàng của hệ thống điều chỉnh là điều kiện cần thiết để nâng cao hiệu quả của điều chỉnh pháp luật trong xã hội.

IV. CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH CỦA PHÁP LUẬT

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là hệ thống thống nhất các phương tiện pháp luật, nhờ đó mà thực hiện được sự điều chỉnh có kết quả các quan hệ xã hội phù hợp với các mục đích của xã hội.

Hệ thống các phương tiện pháp lý mà thông qua đó pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, bao gồm: các quy phạm pháp luật, các quan hệ pháp luật, các hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý.

1. **Quy phạm pháp luật** có chức năng xác định quy tắc chung của hành vi. Khi thực hiện chức năng này, quy phạm pháp luật quy định phạm vi chủ thể của quan hệ pháp luật, địa vị pháp lý của các chủ thể, cơ sở của sự xuất hiện, thay đổi, đình chỉ, các mối quan hệ pháp lý, các biện pháp bảo vệ các quyền và mức độ trách nhiệm pháp lý vì không thực hiện nghĩa vụ pháp lý. Vì vậy quy phạm pháp luật giữ vị trí hàng đầu trong số các phương tiện tạo nên cơ chế điều chỉnh pháp luật.

2. **Sự kiện pháp lý** là cơ sở thực tế làm cho quy phạm pháp luật đi vào hoạt động. Sự biểu hiện của sự kiện pháp lý chứng tỏ hoàn cảnh đòi hỏi cần phải điều chỉnh bằng pháp luật đã xuất hiện trong đời sống. Đó là điều kiện cần thiết để chuyển tới khâu sau – quan hệ pháp luật. Ngoài ra sự kiện pháp lý được xem là một trong những phương tiện tác động lên chủ thể như là một trong những bảo đảm của pháp chế.

3. **Các quyết định áp dụng pháp luật** được xem là yếu tố đặc thù của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Các quyết định đó thực hiện hai chức năng cơ bản. Thứ nhất; các quyết định áp dụng pháp luật là một trong những yếu tố của cấu thành thực tế để làm xuất hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật. Thứ hai, thực hiện chức năng điều chỉnh cá thể. Việc giải quyết cụ thể và có tính cá thể các sự việc pháp lý, các tình huống quản lý được thực hiện dưới hình thức áp dụng pháp luật.

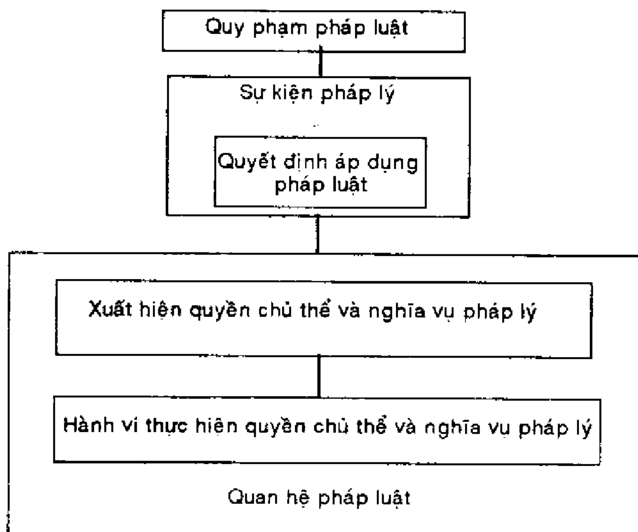
4. **Quan hệ pháp luật.** Trên cơ sở các quy phạm pháp luật và dưới sự tồn tại của các sự kiện pháp lý (trong một số trường hợp cần thiết có cả các quyết định áp dụng pháp luật) làm xuất hiện quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật đó là mối

liên hệ pháp lý giữa các chủ thể pháp luật, mà nội dung của nó là các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Trong khoa học pháp lý, quan hệ pháp luật được xem xét với hai tư cách khác nhau. Thứ nhất, như là một mô hình cụ thể của hành vi đối với các chủ thể cụ thể xuất phát từ quy phạm pháp luật (hay từ một nhóm quy phạm có quan hệ qua lại mật thiết với nhau). Thứ hai, như chính quan hệ xã hội tồn tại hoặc hình thành trong sự phù hợp với các quy phạm pháp luật. Quan hệ pháp luật với tư cách thứ nhất là yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

5. Các hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ. Đây là yếu tố sau cùng của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Thực hiện pháp luật thường xảy ra dưới ba hình thức cơ bản phù hợp với ba phương thức điều chỉnh pháp luật: sử dụng các quyền, thi hành các nghĩa vụ và tuân thủ các cấm đoán. Chức năng của các hành vi thực hiện pháp luật là thể hiện mô hình pháp lý của hành vi thành hành vi hợp pháp của các chủ thể. Nó là kết quả mà sự điều chỉnh pháp luật mong muốn đạt đến.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một trong những phạm trù cơ bản của lý luận chung về pháp luật. Nó cho phép lựa chọn một cách chính xác các phương tiện cơ bản của sự điều chỉnh pháp luật, xem xét mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng. Điều đó tạo ra cơ sở để sử dụng phương pháp hệ thống trong việc điều chỉnh pháp luật, hoàn thiện các khâu tạo nên cơ chế đó. Khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật liên quan chặt chẽ với khái niệm pháp chế và trật tự pháp luật. Pháp chế biểu hiện liên tục trong tất cả các khâu của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Trật tự pháp luật lại là kết quả làm việc của cơ chế điều chỉnh pháp luật cụ thể tạo thành quá trình điều chỉnh pháp luật. Hay nói cách khác trật tự pháp luật là sản phẩm của cơ chế điều chỉnh pháp luật vận hành bình thường.

MÔ HÌNH CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT



V. MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN HOÀN THIỆN CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

1. Trước hết khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật mới xuất hiện trong lý luận chung về nhà nước và pháp luật ở nước ta mấy năm gần đây. Do vậy, về mặt lý luận cần tiếp tục chính xác hóa nội dung, bản chất, thuộc tính, các yếu tố của khái niệm. Trong điều kiện hiện nay, công tác lý luận không được xem nhẹ. Các khái niệm và các phạm trù khoa học là các công cụ của nhận thức. Đặc biệt trong khoa học pháp lý không hình thành được một hệ thống các khái niệm, các phạm trù chính xác thì không thể phản ánh và giải thích được hiện tượng xã hội phức tạp, quan trọng của đời sống xã hội là pháp luật và vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội của nó.

2. Cơ chế điều chỉnh pháp luật bao gồm một hệ thống các

yếu tố (quy phạm pháp luật, sự kiện pháp lý, quyết định áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật...). Mỗi một yếu tố của cơ chế điều chỉnh lại được xem như là một hệ thống phức tạp độc lập. Chúng đều có chức năng riêng và có tác động qua lại với các yếu tố khác. Điều đó đòi hỏi phải hoàn thiện tiếp tục các yếu tố tạo nên cơ chế điều chỉnh. Có vậy pháp luật mới thực hiện được chức năng cơ bản điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội.

3. Sự tác động điều chỉnh các quan hệ xã hội của các quy phạm pháp luật không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố pháp lý tạo nên cơ chế điều chỉnh pháp luật mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố không phải pháp lý như điều kiện kinh tế, trình độ văn hóa, thái độ tâm lý... Những nhân tố phi pháp lý này có thể kìm hãm sự tác động của cơ chế điều chỉnh pháp luật hoặc có thể góp phần củng cố cơ chế điều chỉnh. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của khoa học cũng như thực tiễn pháp lý là bảo đảm mối quan hệ tương hỗ giữa cơ chế điều chỉnh pháp luật với các cơ chế không phải pháp luật, tạo nên sự tác động qua lại thúc đẩy lẫn nhau giữa chúng.

4. Cơ chế điều chỉnh pháp luật lại bao gồm cơ chế điều chỉnh của các ngành luật, cơ chế điều chỉnh của các chế định pháp luật, cơ chế điều chỉnh của các văn bản quy phạm và cơ chế điều chỉnh của các quy phạm pháp luật. Điều đó đòi hỏi phải hoàn thiện và đổi mới quá trình sáng tạo pháp luật, áp dụng pháp luật và bảo vệ pháp luật.

Chương XXI

QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quy phạm

Quy phạm theo tiếng La tinh là quy tắc, khuôn mẫu, mệnh lệnh chính xác. Nói cách khác, quy phạm là tri thức về hành vi cần thiết trong những điều kiện xác định. Các thông tin chứa đựng trong các quy phạm rất phong phú, nhưng đều có cùng một trật tự hình thành.

Con người trong quá trình hoạt động, nhận thức được hiện thực quanh mình, trên cơ sở đó mà từng bước hình thành các quy tắc của hành vi. Các quy tắc hành vi, đó chính là quá trình tích lũy tri thức và kinh nghiệm. Do đó các quy tắc được hình thành chứa đựng sự thống nhất của các nhân tố chủ quan và khách quan. Khách quan vì phản ánh quy luật vận động của tự nhiên hay xã hội. Chủ quan vì đây là sự phản ứng của cá nhân hay của nhóm xã hội đối với tính quy luật đó, và phụ thuộc vào mục đích, kết quả và suy cho cùng là lợi ích và nhu cầu của chủ thể nhận thức. Như vậy, ý chí thể hiện trong quy phạm được hình thành dưới sự tác động của hai phía. Một phía là sự tác động của các quy luật khách quan của đời sống xã hội hay của tự nhiên. Một phía khác là dưới ảnh hưởng của lợi ích và

nhu cầu của chủ thể. Sự liên kết hai yếu tố đó quyết định nội dung ý chí của quy phạm.

Quy phạm chia làm hai loại: quy phạm kỹ thuật và quy phạm xã hội. Quy phạm kỹ thuật là quy phạm dựa trên nhận thức về các quy luật tự nhiên, còn quy phạm xã hội lại dựa trên nhận thức của các quy luật vận động của xã hội. Quy phạm kỹ thuật điều chỉnh hành vi trong mối quan hệ "con người - máy móc", còn quy phạm xã hội lại điều chỉnh hành vi trong mối quan hệ qua lại giữa con người với nhau. Sự phân định làm hai loại quy phạm nói trên còn căn cứ vào hậu quả của vi phạm quy phạm. Sự không tuân thủ quy phạm kỹ thuật sẽ bị sự phản ứng từ phía tự nhiên. Ví dụ sự xem thường quy tắc sử dụng ti vi sẽ dẫn đến hư hỏng và thiệt hại cho người vi phạm mà không có một sự can thiệp nào của xã hội. Tuy nhiên các quy phạm kỹ thuật tồn tại trong môi trường xã hội, nên việc không tuân thủ các quy tắc kỹ thuật chẳng những đụng đến lợi ích của người vi phạm mà còn các thành viên khác của xã hội. Vì vậy, việc áp dụng các quy phạm kỹ thuật có quan hệ với tính chất của chế độ kinh tế của xã hội và với Nhà nước

Do đó đối lập quy phạm kỹ thuật với quy phạm xã hội là xa lạ với khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng không nên đồng nhất quy phạm kỹ thuật với quy phạm xã hội vì ý nghĩa giai cấp, xã hội có những nét khác nhau.

Xuất phát từ những điều nói trên, quy phạm là phương tiện đăng tải các lượng thông tin về những tình huống hợp lý của các hành vi xác định là một trong những khả năng điều chỉnh hành vi của con người. Mỗi quy phạm có các đặc điểm sau:

- Thứ nhất, quy phạm là khuôn mẫu của hành vi, cách xử sự.

- Thứ hai, quy phạm dựa trên nhận thức về các quy luật khách quan của sự vận động tự nhiên và xã hội. Do đó, mỗi

quy phạm là một phương án xử sự hợp lý của hành vi, phù hợp với mục đích của cá nhân, giai cấp hay xã hội nói chung. Do đó quy phạm mang tính khách quan, đồng thời chứa đựng yếu tố chủ quan.

- Thứ ba, nội dung của quy phạm phản ánh chức năng điều chỉnh hành vi, do đó quy phạm có cấu trúc xác định. Thông thường cấu trúc của nó bao gồm ba bộ phận: thông tin về trật tự hoạt động; thông tin về các điều kiện của hoạt động và thông tin về hậu quả của vi phạm quy tắc.

Như vậy có thể định nghĩa quy phạm là mệnh lệnh có ý chí, mang tính điều chỉnh dựa trên cơ sở phản ánh các quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội, chứa đựng thông tin về một trật tự hợp lý của hoạt động trong một điều kiện nhất định.

2. Khái niệm và các loại quy phạm xã hội

Pháp luật là nhân tố điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Nhưng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật cũng không phải là nhân tố duy nhất. Bên cạnh pháp luật còn có những nhân tố khác cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội như các quy phạm đạo đức, các phong tục và các nhân tố xã hội khác. Tất cả những quy tắc hành vi, quy phạm đạo đức trong xã hội được gọi chung là các quy phạm xã hội. Có thể nói các quy phạm xã hội kể cả quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, phong tục đều là những quy tắc hành vi của con người trong xã hội.

- Các quy phạm xã hội do chế độ kinh tế, xã hội quy định.

- Các quy phạm xã hội là kết quả hoạt động ý chí, có ý thức của con người. Vì vậy, nó khác với các quy luật khách quan của thiên nhiên. Các quy phạm xã hội cũng là những quy tắc hành vi, nhưng các quy tắc này do con người tạo ra và để phục vụ con người. Tất cả các quy phạm xã hội có thể phân biệt dựa vào phương thức hình thành và bảo vệ các quy phạm đó hoặc

dựa vào nội dung của nó.

Để phân loại các quy phạm xã hội, có thể căn cứ vào các tiêu thức sau:

*** Dựa vào phương thức hình thành và thực hiện** các quy phạm, có thể chia các quy phạm xã hội thành:

- Các quy phạm pháp luật.
- Các quy phạm do các tổ chức xã hội ban hành.
- Các quy phạm đạo đức.
- Các phong tục.

Quy phạm pháp luật là những quy tắc hành vi biểu thị ý chí của giai cấp thống trị, do nhà nước định ra và được nhà nước bảo vệ.

Các quy phạm của các tổ chức xã hội là các quy phạm do các tổ chức xã hội đặt ra, nó tồn tại và được thực hiện trong các tổ chức xã hội đó.

Các quy phạm đạo đức là những quy tắc hành vi được hình thành trong xã hội trên cơ sở quan niệm về đạo đức và được con người tự giác thực hiện.

Các phong tục được hình thành trong lịch sử và nó đã biến thành thói quen của mọi người trong xã hội.

Thí dụ, phong tục về cưới xin đã được hình thành trong xã hội như ăn hỏi, thách cưới, đính hôn... Những phong tục này vẫn tồn tại đến ngày nay.

Cũng cần chỉ ra rằng, nếu thói quen chỉ ở một người thì không thể coi là phong tục được. Thí dụ, một người cứ đến chiều thứ bảy lại mua rượu về uống. Điều này cũng không thể gọi là phong tục được, cho dù ở nhiều người cái đó đã trở thành thói quen không tốt.

Có những quy phạm đạo đức được ghi trong hiến pháp. Điều 66, Hiến pháp 1992 có ghi: "Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc".

Các quy phạm của các tổ chức xã hội không được ghi trong hiến pháp nhưng bản thân các tổ chức xã hội lại được quy định trong hiến pháp như một thành phần trong hệ thống chính trị. Như vậy, hiến pháp thừa nhận các quy phạm của các tổ chức xã hội đó như là những phương tiện điều chỉnh quan trọng trong đời sống, hoạt động của các tổ chức xã hội. Điều 5 của Hiến pháp 1992 nước ta quy định: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình".

Giữa các quy phạm pháp luật và các quy phạm khác có sự khác nhau cơ bản. Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, được nhà nước bảo vệ và được nhà nước thực hiện. Còn các quy phạm khác như quy phạm xã hội, quy phạm đạo đức, phong tục không do nhà nước quy định mà do các tổ chức xã hội quy định, hay do các quan niệm về đạo đức hình thành nên, hoặc được hình thành một cách tự phát do thói quen trong xã hội. Các quy phạm này được thực hiện không có sự tham gia trực tiếp của nhà nước. Các quy phạm của các tổ chức xã hội được thực hiện dựa vào tổ chức, vào lực lượng và uy tín của tổ chức đó.

Các quy phạm đạo đức được thực hiện trong đời sống nhờ lòng tin của con người; còn các phong tục được thực hiện trong xã hội, nhờ thói quen của mọi người.

* ***Dựa vào nội dung*** có thể chia các quy phạm xã hội thành: các quy phạm chính trị, các quy phạm tổ chức, các quy phạm

văn hóa, các quy phạm thẩm mỹ, các quy phạm kỹ thuật và các quy phạm khác.

Các quy phạm chính trị biểu thị nền chính trị của xã hội. Trong các quy phạm này biểu thị đường lối chính sách của đảng và nhà nước, nó quy định hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội cũng như tất cả mọi công dân.

Các quy phạm tổ chức quy định về cơ cấu, trình tự tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội.

Các quy phạm văn hóa là các quy phạm quy định những hành vi văn minh của con người. Chẳng hạn quy định về ăn mặc, nói năng, phong cách.

Các quy phạm thẩm mỹ là những quy tắc hành vi có liên quan đến khái niệm về cái đẹp, đó là những quy định về thái độ, về tư cách con người.

Hai kiểu phân loại các quy phạm xã hội trên không được lẫn lộn nhau. Ở trên là kiểu phân loại dựa vào phương thức hình thành và thực hiện nó; còn kiểu phân loại dưới dựa vào nội dung các quy phạm. Nếu ta phân tích các quy phạm theo kiểu phân loại đầu, ta sẽ thấy quy phạm pháp luật bao gồm cả các quy phạm chính trị, tổ chức, văn hóa, thẩm mỹ, v.v.. Các quy phạm pháp luật đều mang tính chính trị, tính tổ chức, vì nó quy định cơ cấu tổ chức, trình tự thành lập và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Cũng có những quy phạm pháp luật quy định về nền văn hóa như quy phạm quy định xóa bỏ tàn dư nền văn hóa cũ. Trong quy phạm pháp luật có cả những quy phạm thẩm mỹ. Đồng thời quy phạm pháp luật cũng chứa rất nhiều các quy phạm kỹ thuật như quy định về sử dụng máy móc, quy định về tiêu chuẩn nhà nước đối với các sản phẩm sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng do nhà nước quy định, đó cũng là quy phạm pháp luật.

Các quy phạm của các tổ chức xã hội mang rất nhiều tính chính trị; thí dụ, điều lệ của Đảng Cộng sản, đó là các quy phạm của tổ chức chính trị.

Các quy phạm của các tổ chức xã hội cũng có những quy phạm tổ chức, thí dụ, điều lệ của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, trong đó có chứa đựng những quy phạm tổ chức; quy phạm về việc kết nạp đoàn viên mới, về việc nộp đoàn phí, về thành lập các cơ quan lãnh đạo...

Các quy phạm văn hóa, thẩm mỹ cũng như quy phạm kỹ thuật đều nằm trong các quy phạm của các tổ chức xã hội. Thí dụ, luật bóng đá là do các tổ chức xã hội đặt ra, chứ không phải do nhà nước quy định. Trong các quy định về bóng đá có quy định về kích thước sân cỏ, kích thước của cầu môn, tất cả đó là những quy phạm kỹ thuật, những quy phạm này đều do các tổ chức xã hội quy định.

Các quy phạm đạo đức cũng mang tính chất các quy phạm chính trị. Chẳng hạn, đạo đức của nhân dân lao động, đó là đạo đức cộng sản. Khi phân tích các quy phạm đạo đức ta thấy nó mang cả các quy phạm văn hóa, thẩm mỹ, còn quy phạm kỹ thuật và các phong tục thì ít thấy hơn.

Như vậy các quy phạm pháp luật, các quy phạm của các tổ chức xã hội, các quy phạm đạo đức, các phong tục về mặt nội dung đều có thể là các quy phạm chính trị, tổ chức, văn hóa, thẩm mỹ, kỹ thuật, v.v...

3. Khái niệm về quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là yếu tố đầu tiên xây dựng hệ thống pháp luật, tương tự như ngôi nhà được xây lên từ những viên gạch. Hệ thống pháp luật được xây dựng lên từ những quy phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật là hiện tượng ý thức, không phải là hiện tượng vật chất. Các quy phạm pháp luật cũng như các

quy phạm khác là ý thức, là tư tưởng, là ý nghĩ. Trong trường hợp quy phạm pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị khi được biểu thị trên giấy, dưới hình thức văn bản pháp luật, thì khi đó nó có hình thức vật chất. Hình thức vật chất này chính là các điều ghi trong văn bản quy phạm pháp luật, bằng phương tiện ngôn ngữ biểu thị các quy phạm pháp luật.

Quy phạm pháp luật là các quy tắc hành vi, có tính bắt buộc chung, được biểu thị bằng hình thức nhất định, do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm, nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Quy phạm xã hội là quy tắc hành vi của con người có đặc điểm chung là kết quả hoạt động có ý thức của con người, do nền kinh tế xã hội quy định. Tất cả các dấu hiệu này đều đặc trưng cho các quy phạm xã hội, trong đó có các quy phạm pháp luật, vì quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội. Tuy nhiên, các quy phạm pháp luật cũng có những đặc điểm khác với các quy phạm đạo đức, các quy phạm của các tổ chức xã hội, phong tục, tập quán v.v...

a) Những đặc điểm của các quy phạm pháp luật

+ *Quy phạm pháp luật là các quy tắc hành vi có tính bắt buộc chung*. Quy phạm pháp luật không chỉ mang tính đặc điểm chung của quy phạm xã hội mà còn có tính bắt buộc chung. Tính bắt buộc chung của quy phạm pháp luật được hiểu là bắt buộc tất cả những ai nằm trong điều kiện mà quy phạm pháp luật đã quy định. Thí dụ, các quy phạm pháp luật quy định về chế độ làm việc ưu đãi đối với công nhân ở mỏ than; các quy phạm này đã tính đến điều kiện đặc biệt khi làm việc ở mỏ than. Đương nhiên quy phạm pháp luật trên không thể áp dụng đối với công nhân trong ngành công nghiệp khác.

Tính bắt buộc chung của các quy phạm pháp luật cũng cần

được phân biệt với tính bắt buộc. Trong Điều 142 của Bộ luật hình Việt Nam, có quy định về trách nhiệm hình sự đối với việc sử dụng trái phép tài sản. Trong điều này có chứa đựng quy phạm pháp luật, quy định tất cả những ai vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác thuộc các trường hợp điều luật này qui định đều bị trừng phạt. Khi tòa án kết án một công dân N nào đó, chiếu theo Điều 142 này của luật hình, thì bản án đó có tính bắt buộc nhưng không phải là bắt buộc chung. Điều 142 của luật hình có tính bắt buộc chung cho những ai nằm trong điều kiện đã được quy định trong điều này. Còn bản án đối với công dân N chỉ có tính bắt buộc riêng đối với công dân đó. Tương tự như bản án đối với công dân N, văn bản của ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân về vấn đề cụ thể nào đó là có tính bắt buộc nhưng không mang đặc điểm bắt buộc chung.

+) *Quy phạm pháp luật khác với các quy phạm xã hội là nó quy định các quy tắc hành vi và được thể hiện dưới hình thức xác định.* Tính hình thức ở đây thể hiện trong việc biểu thị, diễn đạt chính thức nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật. Cho nên không thể coi là quy phạm pháp luật, nếu không biết nó xuất phát từ đâu, được biểu thị chính thức trong văn bản nào.

Còn tính xác định phải biểu thị rõ nội dung các quy phạm pháp luật quy định các quy tắc hành vi và được diễn đạt rõ ràng, chính xác. Nhờ được biểu thị dưới hình thức nhất định, các quy phạm pháp luật trở nên dễ hiểu và áp dụng được trong đời sống. Quy phạm đạo đức thường không được biểu thị dưới hình thức xác định và không cụ thể mà chỉ tồn tại dưới khái niệm về nguyên tắc đạo đức như không được giết người, điều tốt, điều xấu v.v... Quy phạm đạo đức chỉ nói chung chung (ví dụ, mọi người cần làm việc tốt, có trách nhiệm...) còn quy phạm pháp luật quy định cụ thể nghĩa vụ của mỗi nhà chức trách,

quy định cụ thể cho mỗi viên chức nhà nước phải làm cái gì, làm như thế nào?

+) Các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do các tổ chức xã hội được ủy quyền quy định, hay thừa nhận.

+) Các quy phạm pháp luật được bảo đảm bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Phần lớn nhân dân tuân thủ pháp luật một cách tự nguyện, vì các quy phạm pháp luật biểu thị ý chí của nhân dân lao động, đứng đầu là giai cấp công nhân, do đó phần lớn nhân dân lao động thấy được sự cần thiết, sự công bằng của các quy phạm pháp luật, hành động theo quy định của pháp luật một cách tự giác: chứ không do mệnh lệnh, cưỡng chế. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật cũng cần có sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Trong trường hợp các quy phạm pháp luật không được tôn trọng hay bị vi phạm thì nhà nước sử dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước.

b. Vai trò và tác động của quy phạm pháp luật

Các quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước, của giai cấp thống trị. Trong chủ nghĩa xã hội các quy phạm pháp luật biểu thị ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Các quy phạm pháp luật là yếu tố cần thiết để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Dựa vào các quy phạm pháp luật, nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện việc quản lý nền kinh tế, tiến hành hợp lý hóa nền kinh tế quốc dân, thực hiện kiểm tra mức lao động và mức hưởng thụ. Nhờ các quy phạm pháp luật, nhà nước xã hội chủ nghĩa tiến hành các biện pháp để nâng cao đời sống vật chất, bảo đảm trật tự xã hội và an ninh quốc gia.

Các quy phạm pháp luật là cơ sở pháp lý cho hoạt động của bộ máy nhà nước. Tất cả các hoạt động cơ bản của bộ máy

nhà nước đều được thể chế hóa bằng các quy phạm pháp luật. Các nhà chức trách khi hoạt động phải phù hợp với thẩm quyền của mình, phù hợp với các quy phạm pháp luật.

Quy phạm pháp luật còn là cơ sở pháp lý đối với các quyền và tự do của công dân, đối với các hành vi hợp pháp của con người trong xã hội. Các quy phạm pháp luật tác động lên con người, tác động lên các mối quan hệ xã hội trên hai mặt, mặt tác động giáo dục tư tưởng và mặt tác động pháp lý.

Tác động giáo dục tư tưởng của các quy phạm pháp luật thể hiện tương tự như các biện pháp giáo dục tư tưởng khác. Khi con người biết được những quy định của pháp luật, cũng như các quyền và tự do được pháp luật quy định, thì con người sẽ nâng cao được trình độ nhận thức và trình độ văn hóa của mình. Như vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa đã trang bị cho toàn dân chính sách của Đảng và nhà nước, chính sách của giai cấp công nhân.

Tác động pháp lý của các quy phạm pháp luật tạo cho con người sự hiểu biết cần thiết về pháp luật, đồng thời khẳng định những trách nhiệm pháp lý của họ. Để tạo cho con người có kiến thức pháp luật và hiểu biết trách nhiệm pháp lý, việc tác động không chỉ tiến hành trên ý thức con người mà còn phải thực hiện điều chỉnh pháp luật đối với các mối quan hệ xã hội. Vì vậy, nhờ các quy phạm pháp luật, nhà nước thực hiện được sự điều chỉnh bằng pháp luật. Dựa vào các quy phạm pháp luật nhà nước bảo vệ các quan hệ xã hội đã đạt được, đồng thời tạo điều kiện phát triển các mối quan hệ xã hội mới, góp phần thanh toán, loại bỏ các mối quan hệ đối lập.

II. CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Quan niệm về cấu trúc của quy phạm pháp luật

Cấu trúc của quy phạm pháp luật là cơ cấu bên trong, là các bộ phận hợp thành quy phạm pháp luật.

Trong khoa học pháp lý có hai quan điểm về cấu trúc quy phạm pháp luật.

Quan điểm thứ nhất cho rằng: quy phạm pháp luật tạo bởi ba bộ phận:

a) *Giả định* là phần mô tả những tình huống thực tế, khi tình huống đó xảy ra cần phải áp dụng quy phạm pháp luật đã có, tức là phần giả định nêu trên trong những điều kiện nào thì có thể xuất hiện ở con người nghĩa vụ pháp lý. Phần giả định thông thường bắt đầu bằng từ "nếu"... Thí dụ, Điều 90 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn - nếu xét đúng là hai bên thật sự tự nguyện ly hôn, thì Tòa án công nhận cho thuận tình ly hôn.

Còn Điều 34 quy định: "Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, nuôi dưỡng, chăm lo việc học tập và giáo dục con, để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức...". Không có chữ "nếu" nhưng có thể suy diễn như sau, nếu đã là cha mẹ thì phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc con cái.

Phần giả định là phần cần thiết trong mỗi quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, nhiều người có quan điểm cho rằng nhiều quy phạm pháp luật không có phần giả định, nghĩa là phần giả định đó đã nằm trong các thành phần khác của quy phạm.

Những người khác cho rằng, nếu không có phần giả định thì không có quy phạm. Họ cho rằng, phần giả định là phần chỉ rõ những tình huống thực tế, dựa vào đó quy phạm pháp luật

mới có hiệu lực. Nói cách khác, phần giả định nói rõ đời sống mà quy phạm đó điều chỉnh. Nếu các quy phạm không được gắn liền với tình huống thực tế, với quan hệ xã hội thực tế thì các quy phạm pháp luật trở nên không có phương hướng, như vậy quy phạm trở thành vô nghĩa.

b. *Quy định* là phần nêu ra quy tắc xử sự buộc mọi chủ thể phải xử sự theo khi ở vào hoàn cảnh đã nêu trong phần giả định của quy phạm. Thí dụ, theo Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình, phần quy định xác định: đã là cha mẹ thì phải hành động thế nào, cụ thể là "có nghĩa vụ thương yêu, nuôi dưỡng, giáo dục con, chăm lo việc học tập và sự phát triển lành mạnh của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức".

c. *Chế tài* là phần quy định những biện pháp tác động tới chủ thể trong trường hợp không tuân thủ những quy định của quy phạm pháp luật. Phần chế tài áp dụng đối với chủ thể khi có hành vi vi phạm pháp luật, thể hiện sự phản ứng không đồng tình của nhà nước đối với chủ thể vi phạm. Thí dụ: Điều 151 Bộ Luật hình sự Việt Nam quy định: Người nào ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, hoặc người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng// thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm. Phần chế tài chỉ rõ những biện pháp tác động đối với người có hành vi tội phạm, cụ thể là phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình không có phần chế tài, chỉ có phần giả định và phần quy định. Những người theo quan điểm thứ nhất trong trường hợp trên giải thích rằng phần chế tài của quy phạm được ghi trong những điều khác hoặc trong những văn bản pháp luật khác. Luật hình sự tuy cũng quy định trách nhiệm pháp lý đối với những người trốn tránh trách nhiệm nuôi dạy con cái. Vấn đề đặt ra là phần chế tài của Điều 19

trong Luật hôn nhân và gia đình có được quy định trong luật hình sự không? Trong luật hình sự có những quy phạm riêng biệt có các phần giả định, quy định, chế tài. Như vậy rất khó hiểu, vì ta nói phần của bộ luật này lại nói sang bộ luật khác. Điều này chỉ làm thêm phức tạp trong việc thi hành pháp luật. Pháp luật luôn luôn mong muốn cho mọi người dễ hiểu, dễ nhận biết để tuân thủ. Vì vậy, làm luật không nên đưa các phần của các quy phạm pháp luật của những bộ luật hay văn bản quy phạm này sang những bộ luật hay văn bản khác.

Quan điểm thứ hai cho rằng bất kỳ quy phạm pháp luật nào cũng chỉ gồm hai bộ phận:

a) Những điều kiện tác động của các quy phạm pháp luật.

Điều kiện tác động là phần giả định. Ở đây không có sự mâu thuẫn giữa hai quan điểm. Những người theo quan điểm thứ nhất cho rằng ở một số quy phạm pháp luật cũng không cần có phần giả định; còn những người theo quan điểm thứ hai cho rằng bất kỳ một quy phạm pháp luật nào cũng có phần giả định, vì phần này quy định những điều kiện, những tình huống thực tế mà quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b) Các hậu quả pháp lý

Trong phần hậu quả pháp lý, một số quy phạm pháp luật có thể là phần quy định và ở một số quy phạm pháp luật khác hậu quả pháp lý lại có thể là phần chế tài.

Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, theo quan điểm thứ hai, gồm hai phần:

- Phần điều kiện tác động: nếu như là cha mẹ.

- Phần hậu quả pháp lý quy định: phải có nghĩa vụ thương yêu nuôi nấng, giáo dục con cái. Như vậy phần hai này ứng với phần quy định của quan điểm thứ nhất.

Còn phần ba Điều 151 của Bộ luật hình sự gồm có phần giả định, trong đó quy định điều kiện tác động và phần chế tài quy định những biện pháp xử lý. Như vậy, trong thực tế có những quy phạm pháp luật điều chỉnh các hành vi con người gồm có phần giả định và quy định, nhưng cũng có những quy phạm pháp luật để đấu tranh chống lại hành vi vi phạm pháp luật thì bao gồm phần giả định và phần chế tài. Như vậy trong thực tế tất cả các quy phạm pháp luật đều được biểu thị theo mô hình chung, đó là: "nếu như... thì...". Mô hình này dễ sử dụng, dễ thể hiện và biểu thị nội dung quy phạm pháp luật rõ ràng, chính xác, đồng thời rất dễ hiểu. Trong trường hợp chúng ta sử dụng máy tính điện tử vào phạm vi luật học thì mô hình trên cũng dễ biến thành ngôn ngữ của máy tính.

Những người theo quan điểm thứ nhất cho rằng trong thực tế những điều như Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam có phần giả định và phần quy định, còn phần chế tài thể hiện ở chỗ nếu không thực hiện sẽ bị xử lý. Họ cho rằng phần chế tài đã được quy định trong luật hình sự. Tuy nhiên, trong hai quy phạm pháp luật trên đều có phần giả định và phần riêng của mình: chúng đều có hai phần, phần hai của Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình là quy định; còn Điều 151 của Bộ Luật hình là chế tài. Theo chúng tôi thì quan điểm thứ hai là hợp lý hơn.

2. Đặc điểm các bộ phận quy phạm pháp luật

Phần giả định, quy định và chế tài đều có cấu trúc bên trong của nó. Thành phần cơ cấu của quy phạm pháp luật căn cứ vào sự cấu trúc bên trong của nó có thể là đơn giản hay phức tạp, cũng có thể có nhiều phương án để lựa chọn.

Phần giả định đơn giản là phần giả định chỉ quy định một tình trạng, một hoàn cảnh. Đó là điều kiện để quy phạm pháp

luật tác động. Còn phần quy định và chế tài đơn giản để quy định cho một hậu quả pháp lý. Thí dụ, về phần giả định đơn giản ở Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình ở đây chỉ có một điều kiện để pháp luật tác động: "nếu là cha mẹ".

Phần giả định phức tạp quy định nhiều tình trạng, hoàn cảnh là điều kiện để các quy phạm pháp luật tác động. Thí dụ, phần giả định phức tạp ở trong Điều 90 Luật Hôn nhân và Gia đình: "Trong trường hợp vợ chồng cùng xin ly hôn, mà hòa giải tại Tòa án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn... thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn...". Như vậy, trong điều này, để phần quy định được thực hiện thì cần phải có tất cả các tình huống đã được quy định phải xảy ra. Việc hai vợ chồng nhất trí xin ly hôn chưa đủ, mà phải có cả điều kiện là: nếu hòa giải không thành và xét nếu đúng là hai bên thật sự tự nguyện ly hôn. Chỉ khi có đủ các điều kiện trên thì hậu quả pháp lý mới xảy ra, khi đó tòa án mới ra quyết định cho ly hôn.

Phần quy định phức tạp, ví dụ ở Điều 72 Luật hôn nhân và gia đình: "Việc nhận nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào Sổ hộ tịch.

Để được nuôi con nuôi - đó là phần giả định đơn giản, cần phải có điều kiện là phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào sổ hộ tịch; đó là phần chế định phức tạp.

Về chế tài phức tạp. Thí dụ ở phần hai, Điều 142 của Bộ luật Hình sự Việt Nam có quy định người nào vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên gây hậu quả nghiêm trọng... thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Vậy, ở đây có ba hậu quả pháp lý phạt tiền, cải tạo không giam giữ và phạt tù.

+ Phần giả định có nhiều phương án để lựa chọn, phần này quy định đưa ra nhiều tình huống để xảy ra hậu quả pháp lý. Nhưng khi một trong những tình huống đó đã xảy ra thì quy phạm pháp luật đã có hiệu lực tác động. Trong phần giả định phức tạp, cần phải có tất cả các tình trạng hoàn cảnh xảy ra mới đủ là điều kiện để quy phạm pháp luật tác động. Còn trong giả định có nhiều phương án lựa chọn, chỉ cần một trong những hoàn cảnh, tình huống xảy ra là đã đủ điều kiện để quy phạm pháp luật tác động.

Tương tự như vậy, quy định và chế tài cũng có nhiều phương án để lựa chọn. Phần quy định và chế tài có nhiều hậu quả pháp lý, nhưng ở đây chỉ cần một trong những hậu quả pháp lý xảy ra là quy phạm pháp luật đã có hiệu lực. Thí dụ, trong phần hai Điều 4 Luật hôn nhân gia đình: "Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con cái...". Đòi hỏi của pháp luật thể hiện dưới hình thức cấm đoán cả hai hành vi ngược đãi, hành hạ. Như vậy, đòi hỏi pháp lý ở đây không phải chỉ cấm khi cả hai hành vi trên xảy ra mà đòi hỏi cấm cả hành vi ngược đãi đồng thời cấm cả hành vi hành hạ. Khi vi phạm một trong hai điều cấm trên là đã vi phạm pháp luật.

Phần chế tài có nhiều phương án để lựa chọn. Thí dụ, ở Điều 142 Bộ Luật hình sự Việt Nam nói trên quy định: "Người phạm tội thì có thể bị cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Ở đây phần chế tài có nhiều phương án để lựa chọn hoặc cải tạo không giam giữ, hoặc phạt tù. Nó khác với chế tài đơn giản, vì nó có một trong các hình thức xử phạt có hiệu lực, không cần đồng thời cả hai hình thức như trên.

Trong thực tế các thành phần của quy phạm pháp luật mang tính chất phức tạp và tính chất lựa chọn trong nhiều phương án ở dạng thuần túy là rất ít. Thông thường có sự kết

hợp giữa tính phức tạp và tính lựa chọn.

Trong Điều 142 Bộ Luật hình sự Việt Nam, phần chế tài quy định xử phạt từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Ở đây có sự kết hợp giữa tính phức tạp và lựa chọn. Nó là chế tài phức tạp như ta đã nêu ở trên đồng thời nó cũng có tình huống lựa chọn hoặc là cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Riêng phần chế tài có thể phân biệt theo cơ sở khác đó là cơ sở khẳng định. Tùy theo mức độ khác nhau, chế tài được chia ra thành hai loại xác định tuyệt đối và xác định tương đối.

Chế tài xác định tuyệt đối. Ví dụ, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 49 của chính phủ ngày 26-7-1995 quy định: Phạt tiền 1000.000 đồng đối với hành vi tự ý di chuyển chỉ giới đường giao thông.

Chế tài khẳng định tương đối, là chế tài quy định mức độ xử phạt ở mức độ có thể là thấp nhất, cũng có thể ở mức cao nhất. Căn cứ vào đó mà các cơ quan tòa án và các cơ quan pháp lý có trách nhiệm khác áp dụng mức độ xử lý trong giới hạn đã được quy định. Thí dụ, Điều 142 Bộ luật hình sự Việt Nam: "... cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm". Như vậy, trong khoảng từ một đến năm năm, cơ quan có trách nhiệm xử lý tùy theo từng mức độ vi phạm pháp luật mà quy định thời gian xử phạt.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa không thể có quy phạm pháp luật mà phần chế tài hoàn toàn không xác định. Còn trong pháp luật của các chế độ trước, đặc biệt là pháp luật của chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến thì có nhiều những chế tài hoàn toàn không xác định. Thí dụ, chế tài quy định đánh người phạm tội bằng gậy, nhưng không xác định đánh bao nhiêu và với sức mạnh như thế nào.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP THỂ HIỆN CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG CÁC ĐIỀU LUẬT

Các quy phạm pháp luật thể hiện tư tưởng, quy tắc hành vi của con người, đó là ý niệm, ý nghĩ của người làm luật. Những ý niệm, ý nghĩ này được thể hiện thành các văn bản quy phạm pháp luật. Các quy phạm pháp luật là nội dung, còn các điều là hình thức thể hiện quy phạm pháp luật đó. Trong nhiều trường hợp, các quy phạm pháp luật trùng hợp với các điều trong văn bản quy phạm pháp luật. Đó là một quy phạm cũng là một điều duy nhất trong văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng cũng có nhiều trường hợp trong một điều của văn bản quy phạm pháp luật gồm nhiều quy phạm pháp luật, chúng gắn bó, liên kết với nhau và cùng điều chỉnh trong một lĩnh vực. Ví dụ: Điều 18 Hiến pháp 1992 có ba quy phạm gắn bó chặt chẽ, chúng có cùng đối tượng điều chỉnh là đất đai. Mỗi quy phạm đều có phần giả định và phần hậu quả pháp lý.

Phần một quy định: Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Phần hai: Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Phần ba: Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật. Cũng có trường hợp một điều luật trùng với một quy phạm. Thí dụ Điều 24 Hiến pháp quy định: Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ thúc đẩy sản xuất trong nước.

Thực tế khó khẳng định cách thể hiện nào tốt hơn, nên diễn đạt một quy phạm trong một điều hay nhiều quy phạm trong một điều. Tùy từng trường hợp cụ thể có thể có trường hợp diễn đạt một quy phạm trong một điều thì tốt hơn nhưng cũng có trường hợp diễn đạt nhiều quy phạm trong một điều lại tốt hơn.

Có ba phương pháp thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật.

- *Phương thức thể hiện trực tiếp*. Theo phương pháp này, tất cả các thành phần của quy phạm pháp luật, trực tiếp thể hiện trong điều luật của văn bản. Phần lớn các văn bản quy phạm pháp luật được diễn đạt bằng phương pháp này.

- *Phương pháp viện dẫn*. Theo phương pháp này, thành phần này hay thành phần khác của quy phạm pháp luật không được diễn đạt đầy đủ, trực tiếp trong một điều của văn bản quy phạm pháp luật mà được chỉ ra các điều khác trong văn bản pháp luật đó. Cách thể hiện này được ghi vào phần giả định. Cũng có thể diễn đạt cả phần chế định, phần chế tài bằng phương pháp viện dẫn. Ví dụ, phần đầu, Điều 285 Bộ Luật Hình sự Việt Nam quy định: "Người nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 144, 235 và 301... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm". Ở Điều 285 viện dẫn tới Điều 144, 235 và 301. Điều 144 quy định tội thiếu tinh thần trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản nhà nước. Điều 235 quy định tội thiếu tinh thần trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng.

- *Phương pháp thể hiện mẫu*. Phương pháp này không viện dẫn đến điều cụ thể nào như ở phương pháp trên mà nó chỉ

đưa ra phương hướng chung để tham khảo một văn bản pháp luật nào đó đang hiện hành. Thí dụ, Điều 23 của Hiến pháp 1992 quy định: "Trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường. Thể thức trưng mua, trưng dụng, do luật định". Như vậy, phần hai của điều này diễn đạt bằng phương pháp mẫu, phương pháp này chỉ đưa ra các "mẫu" cần phải nghiên cứu luật đó như thế nào? Muốn hiểu được, phải xem xét các luật nói về trưng mua, trưng dụng. Ở phương pháp viện dẫn, người ta chỉ rõ cần tham khảo ở đâu, điều nào, còn ở phương pháp này chỉ nói cần phải tham khảo, nghiên cứu ở luật nào.

Qua ba phương pháp diễn đạt trên đây, phương pháp diễn đạt trực tiếp là tốt nhất. Bởi vì, theo phương pháp này tất cả các yếu tố của quy phạm pháp luật đều được diễn đạt trực tiếp. Nhưng cũng có những vấn đề không cần lặp lại, trong điều kiện này, nên dùng phương pháp viện dẫn hoặc phương pháp thể hiện mẫu thì thuận tiện hơn.

IV. PHÂN LOẠI CÁC QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Có nhiều căn cứ để phân loại quy phạm pháp luật, có thể phân theo ngành luật. Quan trọng và có ý nghĩa hơn cả là **căn cứ vào vai trò điều chỉnh** các quan hệ xã hội, các quy phạm pháp luật phân thành ba nhóm: quy phạm điều chỉnh; quy phạm bảo vệ; quy phạm chuyên môn.

1. Quy phạm điều chỉnh (hay còn gọi là quy phạm quy định pháp luật)

Các quy phạm này quy định quyền và nghĩa vụ của những người tham gia trong các quan hệ xã hội. Các quy phạm này điều chỉnh các hành vi hợp pháp của con người.

Nhóm quy phạm điều chỉnh được chia ra thành ba phân nhóm:

+ *Quy phạm bắt buộc*

Các quy phạm này quy định nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định. Điều 64, Hiến pháp 1992 quy định: "Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

+ *Quy phạm cấm đoán*

Các quy phạm này quy định nghĩa vụ không được thực hiện các hành vi nhất định. Nó đòi hỏi phải kiềm chế không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm.

Thí dụ Điều 64 Hiến pháp 1992 quy định "Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con".

+ *Quy phạm cho phép*

Các quy phạm này bảo đảm quyền được thực hiện những hành vi tích cực trong các quan hệ xã hội. Chương V, Hiến pháp 1992 quy định rất nhiều quyền và nghĩa vụ của công dân, nó bao gồm rất nhiều quy phạm cho phép công dân thực hiện.

2 - Quy phạm bảo vệ là quy phạm xác định các biện pháp cưỡng chế mang tính nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.

Các quy phạm này nhằm chống lại các hành vi vi phạm pháp luật nó bao gồm các chế tài. Còn các quy phạm điều chỉnh thường bao gồm các quy định. Sự tác động qua lại của các quy phạm điều chỉnh và của các quy phạm bảo vệ thể hiện ở chỗ các quy phạm điều chỉnh, điều chỉnh các hành vi hợp pháp của con người; còn các quy phạm bảo vệ thể hiện thái độ thụ động của nhà nước đối với các hành vi vi phạm pháp luật. Do đó các quy phạm bảo vệ pháp luật bảo đảm cho sự tác động của các quy phạm điều chỉnh.

3. Quy phạm chuyên môn là những quy phạm mà nội dung

của chúng gồm những quy định nhằm bảo vệ hiệu lực của các quy phạm điều chỉnh và quy phạm bảo vệ. Các quy phạm chuyên môn chia thành:

+ *Các quy phạm định hình tổng quan.*

Các quy phạm này quy định dưới dạng tổng quát trạng thái xác định của các quan hệ xã hội. Ví dụ Điều 2, Hiến pháp 1992 nước ta quy định: Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Quy phạm này quy định một cách tổng quát chung tình trạng hiện tại của các quan hệ xã hội, quy định mọi quyền lực thuộc về nhân dân.

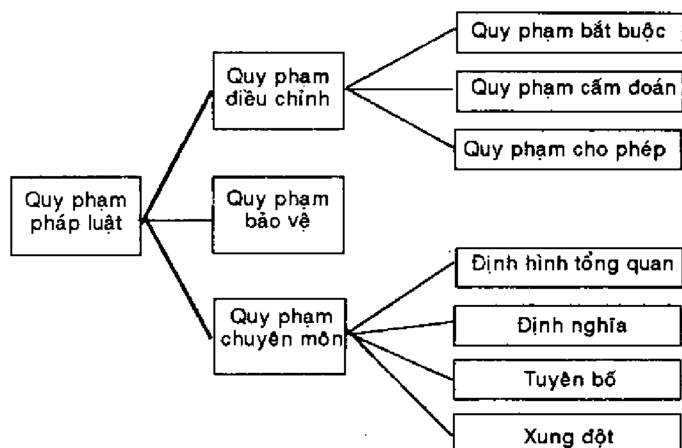
+ *Các quy phạm quy định khái niệm pháp lý* là quy phạm cố định một khái niệm pháp lý xác định nào đó.

Điều 8 của Bộ luật Hình sự Việt Nam là quy phạm quy định khái niệm tội phạm. Quy phạm này có tính chất giải thích để xác định một khái niệm pháp lý. Nó không bao gồm những quyền và nghĩa vụ, đồng thời nó cũng không có phần cấm đoán hay cho phép. Các quy phạm này chỉ xác định cần phải hiểu khái niệm này, khái niệm khác như thế nào.

+ *Quy phạm tuyên bố* là những quy phạm có nội dung tuyên bố về nhiệm vụ, hay nguyên tắc pháp luật. Ví dụ, Điều 3 Hiến pháp 1992 tuyên bố "Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân... mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện".

+ *Quy phạm lựa chọn* là quy phạm thiết lập trật tự chống sự xung đột cho phép áp dụng quy phạm pháp luật từ một số quy phạm. Thí dụ, Điều 101 Luật Hôn nhân và Gia đình nước ta quy định: "Trong trường hợp... thì pháp luật nước ngoài được áp dụng...".

Dựa vào vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội, các quy phạm pháp luật được mô hình hóa như sau:



+ **Dựa vào phạm trù nội dung và hình thức,** các quy phạm pháp luật phân thành: quy phạm nội dung (vật chất) và quy phạm thủ tục.

Các quy phạm vật chất điều chỉnh nội dung các mối quan hệ xã hội, nó là thước đo về quyền và nghĩa vụ pháp lý. Các ***quy phạm thủ tục*** quy định thủ tục hoạt động của các nhà chức trách, của các cơ quan nhà nước, quy định trình tự thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân. Thí dụ, luật hình sự có các quy phạm vật chất bao gồm nội dung của luật hình sự. Nó quy định những biện pháp xử lý đối với những người vi phạm pháp luật. Còn truy cứu trách nhiệm hình sự do các cơ quan tòa án, kiểm sát, công an và những nhà chức trách thực hiện. Biện pháp xử lý trực tiếp do tòa án quyết định. Cho nên hoạt động của công an, kiểm sát, tòa án thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự tức là thực hiện việc áp dụng luật hình sự thì do luật tố tụng

hình sự quy định. Luật tố tụng hình sự quy định hoạt động các cơ quan nói trên nhằm áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Thí dụ luật hưu trí nhà nước quy định cán bộ ở lứa tuổi nào đó, đã có thâm niên công tác nào đó, thì được hưởng chế độ hưu trí nhà nước. Nhưng được hưởng chế độ hưu trí phải có những văn bản pháp luật khác điều chỉnh thủ tục làm những giấy tờ cần thiết. Ở đây luật về hưu trí là các quy phạm vật chất, còn luật quy định thủ tục thực hiện quyền hưu trí là thuộc về các quy phạm thủ tục.

Các quy phạm pháp luật cũng có thể được phân loại theo **phạm vi và khối lượng của sự tác động** gồm: theo các quy phạm chung, các quy phạm riêng, các quy phạm đặc biệt. Đương nhiên, hiến pháp chỉ bao gồm các quy phạm chung. Sau hiến pháp có các quy phạm trong các bộ luật khác, như luật hôn nhân và gia đình là các quy phạm riêng. Còn quy phạm đặc biệt là các quy phạm tách rời khỏi các quy phạm chung.

Cũng có thể chia các quy phạm pháp luật căn cứ vào **mức độ bắt buộc**. Có những quy phạm cưỡng bách và có những quy phạm gợi ý. Quy phạm cưỡng bách là quy phạm bắt buộc mọi người phải thực hiện. Còn các quy phạm gợi ý thì các bên tham gia trong các quan hệ có thể tuân theo hoặc không tuân theo.

Chương XXII

QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Trong đời sống, con người tham gia các quan hệ xã hội khác nhau: quan hệ chính trị, pháp luật, kinh tế, gia đình v.v... Các quan hệ xã hội được chia làm hai nhóm: các quan hệ sản xuất, đó là quan hệ hạ tầng cơ sở và các quan hệ chính trị, tư tưởng, đó là quan hệ thượng tầng kiến trúc.

Các quan hệ sản xuất hợp thành cơ sở kinh tế của xã hội, tạo nên hạ tầng cơ sở của xã hội. Các quan hệ sản xuất phản ánh trình độ phát triển của các công cụ sản xuất, không phụ thuộc vào ý chí của con người, được quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trên cơ sở các quan hệ sản xuất, hình thành các quan hệ chính trị, tư tưởng, tức là các quan hệ thượng tầng kiến trúc. Các quan hệ thượng tầng kiến trúc phụ thuộc vào ý chí của con người, do con người tạo nên. Đó là các quan hệ chính trị, pháp luật, tư tưởng, gia đình, đạo đức, v.v...

Các quan hệ pháp luật là một quan hệ thuộc thượng tầng kiến trúc. Đó là quan hệ được thể hiện dưới hình thức pháp lý mang tính quy định bắt buộc chung. Quan hệ pháp luật mang tính ý chí giai cấp. Pháp luật chỉ điều chỉnh được các quan hệ

khi chúng thể hiện ý chí của con người. Quan hệ pháp luật được quy định bởi các quan hệ của hạ tầng cơ sở, bởi quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, quan hệ pháp luật có những đặc điểm riêng, khác với các loại quan hệ khác của thượng tầng kiến trúc.

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

+ Chủ thể của quan hệ pháp luật khác với các chủ thể quan hệ chính trị, tư tưởng...

Không phải mọi công dân, mọi tổ chức, cơ quan đều tham gia quan hệ pháp luật. Chỉ những cá nhân, cơ quan, tổ chức là chủ thể của quan hệ pháp luật mới tham gia vào các quan hệ đó. Thí dụ, trong quan hệ đạo đức, từ khi mới sinh ra, con người đã tham gia vào quan hệ này, tức là tham gia vào mối quan hệ giữa bố mẹ với con cái. Khi con người đạt tới độ tuổi nhất định mới tham gia quan hệ pháp luật.

+ Quan hệ pháp luật biểu hiện dưới một hình thức đặc thù

Nội dung của quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ. Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia gắn bó chặt chẽ với nhau về mặt pháp luật. *Quyền chủ thể là mức độ, khả năng có thể thực hiện các hành vi nhất định của công dân được nhà nước cho phép. Nghĩa vụ là mức độ, khả năng thực hiện những điều cần phải làm, do nhà nước quy định cho công dân khi tham gia quan hệ pháp luật. Điều 70 của Hiến pháp nước ta năm 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào". Do đó, công dân có thể tùy theo ý mình lựa chọn hoặc không lựa chọn bất kỳ một tôn giáo nào. Như vậy, trong một phạm vi cho phép, con người có thể tự lựa chọn những gì mình muốn, do pháp luật quy định.*

Trong quan hệ mua bán, các quyền và nghĩa vụ được quy định đối với những người tham gia quan hệ. Người mua, nếu

mua phải hàng kém phẩm chất, thì có thể đổi để lấy hàng có phẩm chất tốt hơn, có thể trả lại hàng và lấy lại tiền, hoặc đòi hỏi phải sửa chữa hàng mà mình mua, bảo đảm về mặt chất lượng. Những quy định đó của pháp luật cho phép người mua hàng được quyền sử dụng các quyền của mình. Còn có sử dụng hay không, đó là quyền của người mua. Nghĩa vụ pháp lý của công dân biểu hiện ở chỗ họ phải thực hiện những điều do nhà nước quy định một cách bắt buộc, khi tham gia quan hệ pháp luật. Pháp luật quy định những hành vi cần phải thực hiện của công dân. Chẳng hạn, trong quan hệ mua bán, nếu mua phải hàng chất lượng kém họ yêu cầu người bán hàng phải đổi cho họ hàng có chất lượng; người bán hàng có nghĩa vụ phải đáp ứng yêu cầu của khách hàng, làm theo những đòi hỏi chính đáng của họ. Quyền chủ thể của người mua hàng trong trường hợp này không chỉ dừng lại ở mức độ yêu cầu thực hiện những đòi hỏi chính đáng của mình, mà còn bắt buộc người bán hàng phải thực hiện nghĩa vụ của người bán hàng. Trong trường hợp người bán hàng không đáp ứng những yêu cầu đó, người mua hàng có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình đã được pháp luật quy định.

Đối với cơ quan có trách nhiệm bảo vệ các quyền của công dân. Phải xem xét, giải quyết vấn đề đúng pháp luật nhằm bảo đảm quyền chủ thể được thực hiện. Có thể nói, nếu cơ quan có trách nhiệm bảo vệ quyền chủ thể của công dân không làm tốt nghĩa vụ của mình thì quyền chủ thể sẽ không được bảo đảm chắc chắn. Pháp luật đề cập đến quyền chủ thể, nhưng không được các cơ quan có nghĩa vụ bảo vệ và bảo đảm, thì đó chỉ là lời tuyên bố suông.

+ *Quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở quy phạm pháp luật.*

Quy phạm pháp luật quy định các quyền chủ thể và nghĩa

vụ pháp lý. Những quyền và nghĩa vụ này được thực hiện trong các quan hệ pháp luật của đời sống thực tế, trên cơ sở những điều kiện tương ứng của các quy phạm pháp luật đã được trù liệu trong phần giả định của các quy phạm pháp luật.

Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, không phải tất cả các quan hệ xã hội đều được thể chế hóa cụ thể, chi tiết trong các quy phạm pháp luật. Do đó trong một số trường hợp, việc giải quyết các quan hệ còn dựa vào lương tâm, vào ý thức cách mạng của cán bộ trong lĩnh vực này. Trong các trường hợp đó, quan hệ pháp luật có thể xuất hiện sớm hơn so với sự xuất hiện của quan hệ tương ứng được biểu thị trong luật này hoặc luật khác. Điều này có quan hệ không chỉ tới các cơ quan hành chính nhà nước, mà còn quan hệ tới các cơ quan tư pháp, vì khi giải quyết các công việc, các cơ quan đó cũng chưa có đủ các quy phạm về vấn đề này, vấn đề khác. Tuy vậy, trong giai đoạn đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội phần lớn các quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở của các quy phạm pháp luật.

+ *Sự xuất hiện, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý.* Nói cách khác, chỉ khi có các tình huống, hiện tượng, quá trình xảy ra trong cuộc sống được ghi nhận trong quy phạm là sự kiện pháp lý và các chủ thể pháp luật tham gia thì mới xuất hiện quan hệ pháp luật.

Từ phân tích trên có thể định nghĩa: Quan hệ pháp luật là một loại quan hệ xã hội do các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia quan hệ có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, quyền và nghĩa vụ đó được pháp luật ghi nhận và nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp tổ chức, cưỡng chế nhà nước. Quan hệ pháp luật là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội xuất hiện dưới sự tác động của quy phạm pháp luật.

2. Phân loại quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật tồn tại trong xã hội rất đa dạng và phong phú. Điều đó xác định sự cần thiết phải phân loại chúng. Có thể phân loại quan hệ pháp luật theo những căn cứ khác nhau.

Trước hết, là phân loại các quan hệ pháp luật tương ứng với **các ngành luật.** Theo căn cứ đó, chúng ta có các quan hệ pháp luật nhà nước, quan hệ pháp luật hành chính, quan hệ pháp luật hình sự v.v...

Thứ hai, căn cứ vào **cách xác định quyền và nghĩa vụ giữa những bên tham gia** thì quan hệ pháp luật được chia ra: quan hệ pháp luật phức tạp và quan hệ pháp luật đơn giản. Trong quan hệ pháp luật phức tạp, mỗi bên tham gia có quyền và nghĩa vụ. Trong quan hệ pháp luật đơn giản, một bên thuần túy có quyền, còn bên kia thuần túy có nghĩa vụ.

Thứ ba, theo **đặc trưng của sự tác động**, quan hệ pháp luật được chia ra: quan hệ pháp luật điều chỉnh và quan hệ pháp luật bảo vệ. Quan hệ pháp luật điều chỉnh là quan hệ được hình thành trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh, tổ chức. Nhiệm vụ của các quy phạm pháp luật điều chỉnh là tổ chức, phát triển, củng cố các quan hệ xã hội bằng cách trực tiếp điều chỉnh chúng. Quan hệ pháp luật bảo vệ là quan hệ gắn với những vi phạm pháp luật và được hình thành trên cơ sở quy phạm bảo vệ trật tự pháp luật, tức là những quy phạm có mục đích phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật.

Thứ tư, căn cứ vào **tính chất của những nghĩa vụ được trao cho các bên tham gia,** quan hệ pháp luật được chia ra: quan hệ pháp luật tích cực và quan hệ pháp luật thụ động. Trong quan hệ pháp luật tích cực, bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành vi tích cực. Trong quan hệ pháp

luật thụ động, bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình bằng cách không hành động. Các quan hệ pháp luật luôn gồm các yếu tố cấu thành:

1) Chủ thể;

2) Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý (hay còn gọi là nội dung của quan hệ pháp luật);

3) Khách thể

Mặt khác, quan hệ pháp luật chỉ hình thành khi điều kiện đó là sự xuất hiện của sự kiện pháp lý nhất định. Các yếu tố cấu thành của quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý là những vấn đề được xem xét ở các phần tiếp theo.

II - CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Chủ thể quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật, nói cách khác, đó là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật trên cơ sở những quyền và nghĩa vụ do nhà nước quy định trong pháp luật. Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là cá nhân, tổ chức.

Những người có ý thức và ý chí nhất định sẽ có đủ tư cách để tham gia quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người. Trong quan hệ pháp luật có sự tham gia của những con người hoặc những tổ chức của con người. Chủ thể pháp luật có những phẩm chất riêng biệt do nhà nước trao cho là năng lực chủ thể, có nghĩa trao cho khả năng trở thành chủ thể pháp luật, chủ thể quan hệ pháp luật, khả năng đó được nhà nước thừa nhận.

Năng lực chủ thể gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận, có thể thực hiện các quyền chủ thể cũng như

nghĩa vụ pháp lý.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình thực hiện một cách độc lập các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, độc lập tham gia các quan hệ xã hội.

Có thể nói, năng lực pháp luật được nhà nước thừa nhận mang quyền của chủ thể thực hiện các nghĩa vụ pháp lý của mình và có ở tuyệt đại đa số các công dân của các nước xã hội chủ nghĩa. Năng lực pháp luật của từng cá nhân cụ thể ở mức độ cao thấp khác nhau, phụ thuộc vào từng điều kiện cụ thể khác nhau. Thí dụ, ở trẻ em, năng lực pháp luật ở mức độ thấp hơn so với người lớn.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể có thể tự bản thân mình thực hiện các hành vi pháp lý do nhà nước quy định, tự mình tham gia vào các quan hệ xã hội. Muốn tham gia vào quan hệ, con người phải có ý thức, ý chí nhất định. Thực tế không phải tất cả mọi người đều có ý thức, ý chí nhất định do đó không phải tất cả mọi người đều có đầy đủ những tiêu chuẩn để tham gia vào quan hệ pháp luật. Chẳng hạn, trẻ em, có năng lực pháp luật nhưng chưa có đầy đủ ý chí, ý thức chưa có được một năng lực hành vi nhất định để tự tham gia vào các quan hệ pháp luật. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của con người có sự khác nhau.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi hình thành nên quyền chủ thể của các quan hệ pháp luật. Như vậy: khả năng trở thành chủ thể quan hệ pháp luật mang tính bẩm sinh ở con người. Nhưng khả năng bẩm sinh đó có thể được phát triển thành khả năng hiện thực hay không tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố quan trọng là ý chí của nhà nước, mà ý chí của nhà nước lại do điều kiện của hạ tầng kinh tế quy định. Vì thế, mỗi hạ tầng kinh tế của một hình thái kinh tế -

xã hội nhất định tạo nên một hình thức chủ thể của quan hệ pháp luật nhất định.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, những người nô lệ không được xem là những chủ thể của các quan hệ pháp luật. Trong xã hội phong kiến, quyền chủ thể của nông dân rất bị hạn chế, nói cách khác, nông dân dưới chế độ phong kiến được tham gia rất ít vào các quan hệ pháp luật. Trong chủ nghĩa xã hội quyền chủ thể của công dân ngày càng được mở rộng.

Quyền chủ thể pháp luật hình thành và phát triển theo sự phát triển của con người. Đến một độ tuổi nhất định sẽ đạt tới sự phát triển hoàn thiện. Chẳng hạn khi sinh ra, con người có quyền được sống, quyền được học hành: nghĩa là, khi đó con người có quyền đòi hỏi xã hội bảo đảm cho cuộc sống, học tập và phát triển của cá nhân. Những quyền khác như quyền kết hôn, quyền bầu cử, chỉ có được ở những lứa tuổi nhất định. Các vị thành niên chưa có khả năng độc lập tham gia vào các quan hệ xã hội nên họ chưa đủ tư cách trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật trong các lĩnh vực đó. Đối với những công dân ở lứa tuổi vị thành niên, nhà nước coi họ có năng lực hành vi một phần, họ chỉ có thể hoạt động độc lập trên một số lĩnh vực nhất định. Thí dụ, họ có quyền sử dụng học bổng của mình, nếu được nhà nước cấp học bổng. Những người vị thành niên cũng có quyền gửi tiết kiệm số tiền mà họ được thừa hưởng một gia tài nào đó. Thực tế, mặc dù nhà nước thừa nhận những năng lực pháp luật như vậy, nhưng việc thực hiện những năng lực hành vi này thường do bố mẹ, hoặc những người đỡ đầu tiến hành.

Việc xác nhận năng lực pháp luật và năng lực hành vi thường được tiến hành đồng thời. Chẳng hạn, luật bầu cử quy định năng lực pháp luật và năng lực hành vi cùng một lúc. Đủ tuổi 18, công dân có quyền tham gia các cuộc bầu cử. Còn quyền

được bầu cử vào các cơ quan nhà nước lại ở tuổi 21.

Năng lực pháp luật, năng lực hành vi của người nước ngoài, người không có quốc tịch, bị hạn chế hơn so với những công dân của nước sở tại. Chẳng hạn, họ không có quyền bầu cử, không có quyền được bầu vào các cơ quan nhà nước, không có nghĩa vụ phải tham gia lực lượng vũ trang.

Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là những tổ chức. Đó là các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh doanh, dịch vụ...

Các tổ chức với tư cách là chủ thể pháp luật có một đặc điểm: có cơ cấu tổ chức thống nhất được quy định trong quy chế, điều lệ hoặc các văn bản nhà nước; có năng lực pháp luật và năng lực hành vi do nhà nước thừa nhận đồng thời với việc chính thức thành lập tổ chức ấy và được ghi nhận trong điều lệ, quy chế hoặc văn bản của nhà nước; năng lực hành vi của tổ chức được thực hiện thông qua cơ quan hoặc người đại diện. Thí dụ: Giám đốc xí nghiệp, Ban chủ nhiệm hợp tác xã, thủ trưởng cơ quan; hoạt động của các tổ chức được gắn với những lĩnh vực nhất định của đời sống nhà nước được gắn với những lĩnh vực nhất định của đời sống nhà nước và xã hội. Mỗi ngành luật xác định các tổ chức cụ thể có khả năng trở thành chủ thể quan hệ pháp luật tương ứng với ngành luật đó. Thí dụ trong lĩnh vực luật dân sự, các tổ chức có tư cách pháp nhân mới có khả năng trở thành chủ thể của một số loại quan hệ pháp luật dân sự.

Nhà nước, là chủ thể pháp luật trong các mối quan hệ quốc tế. Trong các nước có hình thức tổ chức liên bang, mối liên hệ giữa nhà nước với các bang trong liên bang cũng là các quan hệ giữa các chủ thể pháp luật với nhau. Trong các quan hệ về tài sản, nhà nước có vai trò là chủ thể của quan hệ pháp luật. Thí dụ, nhà nước là chủ thể pháp luật trong việc phát hành

phiếu công trái quốc gia. Nhà nước là chủ thể đối với tài nguyên thiên nhiên của đất nước, các kho báu, vật tìm thấy trong phạm vi đất nước. Nhà nước là pháp nhân công quyền trong các quan hệ tài sản.

III. QUYỀN CHỦ THỂ VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ

1. Quyền chủ thể

Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý xuất hiện ở các cá nhân, tổ chức trên cơ sở những quy phạm pháp luật, khi các cá nhân tổ chức đó trở thành chủ thể quan hệ pháp luật.

Quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý là những hình thức pháp lý cụ thể do nhà nước sử dụng để tác động tới cách xử sự của con người nhằm điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội.

Quyền chủ thể trong quan hệ pháp luật là khả năng xử sự của các cá nhân tổ chức tham gia quan hệ đó được quy phạm pháp luật quy định trước và được nhà nước bảo vệ bằng sự cưỡng chế.

Quyền chủ thể không phải là bản thân xử sự mà chỉ khả năng được xử sự. Nếu khả năng này được thực hiện trên thực tế thì đó là sự thực hiện quyền chủ thể. Quyền chủ thể có các đặc điểm:

- Khả năng được hành động trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước.

- Khả năng yêu cầu bên kia (chủ thể cùng tham gia quan hệ pháp luật) thực hiện nghĩa vụ của họ. (Sự thực hiện có thể là hành động hoặc không hành động).

- Khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện sự cưỡng chế cần thiết đối với bên kia để họ thực hiện nghĩa vụ, trong trường hợp quyền chủ thể của mình bị bên kia vi phạm.

Ngoài ra, quyền chủ thể còn có những đặc điểm bổ sung, phụ thuộc vào loại quy phạm pháp luật làm cơ sở cho nó xuất hiện.

Nếu quyền chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao nghĩa vụ thì người ta gọi nó là quyền năng. Sự thực hiện quyền năng được diễn ra thông qua hành vi của bên có nghĩa vụ. Các cơ quan chức năng của nhà nước, trong trường hợp cần thiết tác động tới bên có nghĩa vụ để họ thực hiện hành vi mà bên có quyền năng yêu cầu. Do đó quyền năng là khả năng được nhà nước bảo vệ của bên yêu cầu bên kia có xử sự cần thiết trong khuôn khổ do các quy phạm pháp luật xác định trước.

Quyền chủ thể có thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao quyền. Thí dụ: pháp luật quy định chủ sở hữu tài sản có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình trong khuôn khổ luật định. Phù hợp với quy định đó, các chủ sở hữu có khả năng pháp lý thực hiện những hành vi bất kỳ không trái với pháp luật trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình. Như vậy, quyền chủ thể xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao quyền là những loại, những biện pháp thuộc khả năng xử sự của bản thân chủ thể được nhà nước bảo vệ.

2. Nghĩa vụ pháp lý

Nghĩa vụ pháp lý trong quan hệ pháp luật là cách xử sự bắt buộc được quy phạm pháp luật xác định trước, mà một bên của quan hệ pháp luật đó phải tiến hành, nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia.

Nghĩa vụ pháp lý không phải là xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự. Tức là nghĩa vụ pháp lý cũng tồn tại dưới dạng khả năng. Nếu nghĩa vụ pháp lý được thực hiện trên thực tế, thì có một hiện tượng khác đó là sự thực hiện nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa vụ pháp lý có các đặc điểm:

1) Là sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định, do quy phạm pháp luật xác định trước;

2) Cách xử sự này nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia;

3) Trong trường hợp cần thiết, nghĩa vụ pháp lý sẽ được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước.

Nghĩa vụ pháp lý xuất hiện trên cơ sở quy phạm trao nghĩa vụ được thực hiện bằng hành động tích cực của bên có nghĩa vụ nhằm thực hiện quyền năng của bên kia.

Trên cơ sở quy phạm ngăn cấm, thí dụ những quy phạm pháp luật hình sự xuất hiện nghĩa vụ thụ động, tức là bên có nghĩa vụ phải kiềm chế mình không thực hiện những hành vi bị ngăn cấm. Sự kiềm chế không làm những điều ngăn cấm đó chính là sự thực hiện yêu cầu của quy phạm pháp luật. Khi có sự vi phạm nghĩa vụ thụ động, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng những biện pháp khôi phục trật tự pháp luật và cưỡng chế đối với người vi phạm.

Tóm lại, quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý trong những quan hệ pháp luật cụ thể luôn là một thể thống nhất. Nó phản ánh mối liên hệ của những người tham gia quan hệ pháp luật; giới hạn và khối lượng quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cũng như cách thức bảo đảmchúng được các quy phạm pháp luật xác định trước. Các quy phạm pháp luật xác định kiểu mẫu tư tưởng cho quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật là một trong những mắt xích cơ bản của cơ chế điều chỉnh pháp luật, là một trong những phương tiện pháp lý cơ bản để trật tự hóa, kích thích và hỗ trợ các quan hệ xã hội phát triển.

III. KHÁCH THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Khách thể quan hệ pháp luật là những giá trị vật chất, tinh thần và giá trị xã hội khác mà cá nhân, tổ chức mong

muốn đạt được nhằm thỏa mãn các lợi ích, nhu cầu của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật và thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý. Nói cách khác, khách thể của quan hệ pháp luật là các đối tượng, trên đó xuất hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý.

Khách thể của quan hệ pháp luật có thể là những giá trị vật chất cũng như những giá trị phi vật chất. Thí dụ thông qua hàng hóa xuất hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia các mối quan hệ pháp luật. Hàng hóa ở đây có thể là xe ôtô, chiếc vô tuyến truyền hình v.v... còn các tài sản phi vật chất khác như sự sống, sức khỏe, tính bất khả xâm phạm về chỗ ở, v.v.. cũng là các đối tượng, thông qua đó biểu hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia các mối quan hệ pháp luật. Vì sự sống, sức khỏe của con người được pháp luật bảo vệ, nên khi có những vi phạm làm phương hại tới sự tồn tại, phát triển về các vấn đề trên sẽ nảy sinh các quan hệ pháp luật, trong đó xuất hiện chủ thể của quan hệ cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia quan hệ này.

IV - SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Sự kiện pháp lý là những tình huống, hiện tượng, quá trình xảy ra trong đời sống có liên quan với sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Các hiện tượng, tình huống, quá trình được gọi là những sự kiện pháp lý vì, thứ nhất, chúng đã được quy định rõ trong phần giả định của các quy phạm pháp luật và đã làm cho các quy tắc về hành vi ghi trong phần quy định của các quy phạm pháp luật có hiệu lực. Thứ hai, căn cứ vào những quy định của quy phạm pháp luật, những sự kiện này sẽ làm nảy sinh ra những hậu quả pháp lý nhất định. Nói cách khác, sự tồn tại của các sự kiện ấy gắn liền với sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm

dứt các quan hệ pháp luật nhất định.

Có nhiều loại sự kiện pháp lý khác nhau. Các quy phạm pháp luật khác nhau ghi nhận các loại sự kiện pháp lý khác nhau. Sự kiện pháp lý biến đổi và phát triển. Sự kiện pháp lý tồn tại bởi sự thừa nhận của nhà nước.

Căn cứ vào hậu quả do sự kiện pháp lý gây ra, có thể chia: các sự kiện làm xuất hiện, các sự kiện làm thay đổi và các sự kiện làm chấm dứt các mối quan hệ pháp luật. Thí dụ, trong luật lao động, mọi công dân muốn có việc làm phải nộp đơn cho một tổ chức, một cơ quan nào đó để xin việc làm. Sau khi sự kiện đó xảy ra, giữa những người lãnh đạo của cơ quan với công dân xuất hiện mối quan hệ pháp luật. Ở đây, công dân thể hiện quyền của mình được ghi trong hiến pháp: quyền có việc làm. Còn đối với những người lãnh đạo các cơ quan có nghĩa vụ phải giải quyết việc này bằng cách có thể từ chối cũng có thể chấp nhận đơn xin việc của công dân này. Như vậy, quan hệ pháp luật được xuất hiện do có sự kiện nộp đơn xin việc của một công dân.

Trong trường hợp cơ quan nhận công dân vào làm việc, thủ trưởng cơ quan ra một quyết định tiếp nhận và chỉ rõ sẽ làm việc gì, ở bộ phận nào. Trong trường hợp này xuất hiện một quan hệ pháp luật mới, quan hệ lao động. Người công dân ấy phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quan hệ lao động đó.

Sau một thời gian, thủ trưởng cơ quan ra quyết định đề bạt vào vị trí công tác cao hơn. Nhưng quyết định của thủ trưởng cơ quan lần này không tạo ra mối quan hệ pháp luật mới, mà chỉ làm thay đổi cơ bản mối quan hệ lao động của người công dân đó đối với cơ quan nơi đang công tác. Vì khi chuyển sang cương vị công tác cao hơn, công dân này có quyền và nghĩa vụ mới. Quan hệ lao động vẫn giữ nguyên, nhưng quyền chủ

thể của người công dân trong cương vị công tác mới đã được biểu hiện khác đi và nghĩa vụ pháp lý của công dân ấy cũng thay đổi.

Sau một thời gian công tác, người công dân kia không muốn làm việc ở cơ quan này nữa mà làm đơn xin nghỉ việc. Thủ trưởng cùng ban lãnh đạo cơ quan nhất trí và đã ra quyết định cho phép nghỉ. Việc quyết định cho nghỉ cũng là một sự kiện pháp lý. Quyết định này chấm dứt mối quan hệ lao động giữa người công dân và cơ quan.

Như vậy, các quyết định khác nhau do cùng thủ trưởng cơ quan ký, nhưng quyết định thứ nhất làm xuất hiện mối quan hệ lao động, tức là xuất hiện mối quan hệ pháp luật. Ở trường hợp thứ hai, nó làm thay đổi mối quan hệ pháp luật. Ở lần sau cùng, nó làm chấm dứt mối quan hệ pháp luật, nhưng đó là những sự kiện pháp lý giản đơn.

Có trường hợp một sự kiện pháp lý cùng một lúc làm xuất hiện các mối quan hệ pháp luật: thay đổi mối quan hệ pháp luật khác đồng thời cũng chấm dứt mối quan hệ pháp luật khác nữa. Thí dụ, sự kiện một người chết gây ra các sự kiện pháp lý mới, đó là sự xuất hiện quyền thừa kế về tài sản đối với vợ, con người đó hoặc giữa những người còn sống đó với các cơ quan bảo trợ xã hội. Luật lệ một số nước quy định: sau khi người chồng chết đi, người vợ nếu không có nơi nương tựa, không có khả năng do lao động, sẽ được nhận một khoản trợ cấp nhất định. Đồng thời do cái chết của một người làm chấm dứt mối quan hệ lao động, trong đó người này là một bên tham gia. Như vậy, cái chết của một con người gây nên các hậu quả pháp lý khác nhau, do đó pháp luật đã coi cái chết của con người như một sự kiện pháp lý.

Sự kiện pháp lý còn được chia theo đặc điểm ý chí: sự biến và hành vi.

Sự biến là các sự kiện xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người như hỏa hoạn, cái chết của con người. Tất cả các sự kiện pháp lý xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người đều gây ra những hậu quả pháp lý nhất định. Chẳng hạn khi xảy ra hỏa hoạn, hậu quả của nó gây ra có liên quan tới việc bảo hiểm xã hội. Nếu tài sản bị cháy nằm dưới sự bảo trợ của quỹ bảo hiểm xã hội thì người chủ tài sản sẽ được bồi hoàn. Như vậy, mối quan hệ pháp luật giữa chủ tài sản bị cháy với cơ quan bảo hiểm xã hội đã xuất hiện, do hậu quả của vụ hỏa hoạn.

Nếu trong sự biến, việc gây ra các hậu quả pháp lý không phụ thuộc vào ý chí của con người, thì trong hành vi gây ra các hậu quả pháp lý lại phụ thuộc vào ý chí của con người. Chẳng hạn hành vi xin việc làm, hành vi tiếp nhận người vào làm việc, hành vi thuyên chuyển vị trí công tác hay hành vi thôi việc. Tất cả các hành vi đó đều tùy thuộc vào ý chí của con người.

Các hành vi có thể là hợp pháp hoặc bất hợp pháp. Trong hành vi hợp pháp lại có hành vi pháp lý vô tình và hành vi có ý thức pháp lý. Những hành động vô tình trở thành những bằng chứng mang lại các hậu quả pháp lý. Thí dụ, trong luật lệ một số nước có quy định trong các hợp đồng mua bán, vay mượn, có giá trị từ một lượng tiền nhất định trở lên đều được ghi vào văn bản, có đóng dấu xác nhận của cơ quan công chứng. Trong trường hợp này, nếu một bên không thực hiện hợp đồng, bên kia có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết: cơ quan này căn cứ vào bằng chứng là sự xác nhận của cơ quan công chứng để giải quyết sự việc theo pháp luật. Nhưng trong thực tế việc vay mượn với số tiền không lớn, người ta thường không ghi vào văn bản mà chỉ vay mượn nhau bằng lời nói. Bình thường, người vay trả lại số tiền cho người đã cho vay. Nhưng cũng có trường hợp người mượn tiền lần khân lâu ngày không

trả. Trong trường hợp này, người cho vay không có bằng chứng gì để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nhưng nếu có lần nào đó, người vay tiền, viết lá thư tay khất nợ đối với người cho vay, lá thư tay đó trở thành bằng chứng để cơ quan có thẩm quyền có căn cứ giải quyết sự việc. Lá thư tay đó đã đem lại hậu quả pháp lý do hành động vô tình của người vay tiền gây ra.

Các hành vi hợp pháp được thực hiện một cách có ý thức, đem lại các hậu quả pháp lý nhất định. Thí dụ, việc thủ trưởng cơ quan ký quyết định nhận công dân vào làm việc hoặc cho phép nghỉ việc, hoặc ký các văn tự mua bán nhà cửa, v.v... Các hành vi như vậy đã dẫn đến việc xuất hiện các hậu quả pháp lý nhất định.

Hành vi bất hợp pháp được chia ra các hành vi phạm tội và hành vi vi phạm. Hành vi phạm tội là hành vi vi phạm các điều cấm của pháp luật hình sự. Những người vi phạm đó phải chịu trách nhiệm hình sự. Các hành vi vi phạm chịu những trách nhiệm nhẹ hơn so với các hành vi phạm tội, thí dụ, hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt hành chính.

Chương XXIII

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm xác định những khả năng ứng xử của mọi người, mọi tổ chức. Khả năng đó chỉ có thể trở thành hiện thực trong đời sống khi các chủ thể pháp luật thực hiện nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật.

Thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh pháp luật là một yêu cầu khách quan của quản lý Nhà nước bằng pháp luật. Pháp luật được ban hành nhiều nhưng ít đi vào cuộc sống thì điều đó chứng tỏ công tác quản lý Nhà nước kém hiệu quả. Do đó xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Thực hiện pháp luật là hiện tượng, quá trình có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

Tất cả những xử sự được tiến hành phù hợp với các yêu cầu của các quy phạm pháp luật đều được coi là sự thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật, phù hợp với các quy phạm pháp luật.

Nói cách khác, việc thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật, đó là bằng hành vi cụ thể làm cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật phù hợp với các quy định của nó trong hoạt động của chủ thể pháp luật.

Các quy phạm pháp luật rất phong phú cho nên hình thức thực hiện chúng cũng khác nhau. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã chia ra những hình thức thực hiện pháp luật sau:

1. Tuân thủ pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm. Thí dụ: trong khi thực hiện tuân thủ pháp luật, con người thực hiện nghĩa vụ này một cách thụ động, không phải thực hiện một hành vi cụ thể nào cả để thực hiện các quy phạm pháp luật. Ở hình thức này chỉ đòi hỏi con người tự kiềm chế mình để không thực hiện những hành vi đã được các quy phạm pháp luật nghiêm cấm. Hình thức tuân thủ có ở tất cả các chủ thể pháp luật, ở mỗi công dân, mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các nhà chức trách.

Dựa vào hình thức chấp hành, các quy phạm pháp luật cấm đoán được thực hiện trong thực tế.

2. Thi hành pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực.

Khác với hình thức tuân thủ, trong hình thức thi hành pháp luật đòi hỏi phải thực hiện trách nhiệm pháp lý một cách tích cực. Ở đây, cần phải thực hiện hành động tích cực, cụ thể, không giới hạn ở chỗ không hành động gì cả. Chủ thể của hình thức thực hiện pháp luật là các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, mọi công dân và các nhà chức trách.

3. Sử dụng pháp luật. Hình thức này thể hiện ở chỗ con người được thực hiện những hành vi cho phép theo quy định của các quy phạm pháp luật.

Nếu như trong hình thức thứ nhất và hình thức thứ hai, thể hiện nghĩa vụ phải thực hiện các quy phạm một cách "thụ động" hay "tích cực" thì trong hình thức thứ ba này chỉ thực hiện các quyền cho phép. Chủ thể của hình thức sử dụng các quy phạm pháp luật này bao gồm tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân.

Hình thức này khác các hình thức trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật trao theo ý chí của mình, chứ không bị ép buộc phải thực hiện.

Nhờ có hình thức sử dụng các quy phạm pháp luật mà nhóm các quy phạm cho phép trong nhóm các quy phạm điều chỉnh được thực hiện.

Ngoài ba hình thức kể trên, trong các sách về khoa học pháp lý còn có ra hình thức thứ tư. Đó là **áp dụng các quy phạm pháp luật.**

Nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn có sự tham gia của nhà nước. Áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật sẽ được nghiên cứu ở các phần tiếp theo.

Khi ta sắp xếp các hình thức thực hiện trong thực tế các quy phạm pháp luật, cũng có nghĩa là hình thức đầu tiên là đơn giản nhất, sau đó các hình thức tiếp theo sẽ phức tạp dần lên. Mỗi một hình thức ở sau đều bao gồm cả hình thức trước đó, nhưng không có nghĩa là nó bao gồm toàn bộ hình thức trước.

II. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Áp dụng pháp luật là một hoạt động tổ chức, mang tính quyền lực nhà nước của các cơ quan, người có thẩm quyền, nhằm thực hiện trong thực tế các quy phạm pháp luật trong mọi tình huống cụ thể của cuộc sống. Sự cần thiết phải áp dụng pháp luật hoặc sự áp dụng pháp luật sẽ xuất hiện khi nào các hình thức thực hiện pháp luật trong thực tế không đáp ứng được việc thực hiện các quy phạm pháp luật trong cuộc sống. Nói cách khác, sự cần thiết áp dụng pháp luật sẽ xuất hiện khi cần có sự can thiệp của các cơ quan, người có thẩm quyền nhà nước vào quá trình thực hiện các quy phạm pháp luật.

Trong thực tế, thiếu sự bảo đảm này thì trong nhiều trường hợp các quy phạm pháp luật không thể được thể hiện trong hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật.

Sự áp dụng pháp luật xảy ra trong các trường hợp sau:

a. Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế do các chế tài pháp luật quy định đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

b. Khi quan hệ pháp luật với những quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cụ thể không mặc nhiên phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước.

c. Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không thể tự giải quyết được.

d. Trong một số quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế;

thí dụ: việc xác nhận di chúc, chứng thực thế chấp, v.v...

Áp dụng pháp luật là hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước. Nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật.

2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật

- ***Thứ nhất, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức - quyền lực nhà nước.*** Vì vậy, hoạt động này chỉ do những cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiến hành. Pháp luật quy định mỗi loại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện một số những hoạt động áp dụng pháp luật nhất định. Một số trường hợp cá biệt, pháp luật trao cho tổ chức xã hội có thẩm quyền áp dụng pháp luật. Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành theo ý chí đơn phương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng; sự áp dụng này có tính bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan; trong trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng pháp luật được bảo đảm thực hiện bởi các biện pháp cưỡng chế nhà nước.

- ***Thứ hai, áp dụng pháp luật là hoạt động được thực hiện theo thủ tục do pháp luật quy định chặt chẽ.*** Thí dụ: việc giải quyết một vụ án hình sự được điều chỉnh bởi luật tố tụng hình sự hoặc việc xử phạt hành chính được điều chỉnh bởi những quy phạm thủ tục xử phạt hành chính. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan trong quá trình áp dụng pháp luật phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định có tính thủ tục.

- ***Thứ ba, áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội.*** Đối tượng của hoạt động áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội yêu cầu sự điều chỉnh cá

biệt, bổ sung trên cơ sở những quy phạm chung. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật, những quy phạm pháp luật nhất định được cá biệt hóa, cụ thể hóa đối với những cá nhân, tổ chức cụ thể.

- Thứ tư, áp dụng pháp luật là hoạt động có tính sáng tạo. Khi áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải phân tích vụ việc, làm sáng tỏ nội dung của vụ việc, từ đó lựa chọn quy phạm, ra văn bản áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành. Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa rõ phải vận dụng một cách sáng tạo bằng việc áp dụng pháp luật tương tự.

Tóm lại: Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, quyền lực của nhà nước được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, hoặc các tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, nhằm cá biệt hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể.

Ngoài ra, việc áp dụng pháp luật không chỉ được xem như việc thực hiện trong thực tế các quy phạm pháp luật, mà có thể được coi như một phương tiện, một phương pháp tổ chức thực hiện pháp luật. Đó là dấu hiệu tổ chức áp dụng các quy phạm pháp luật như đã nêu trên. Chính vì đặc điểm tổ chức của áp dụng các quy phạm mà ta có thể coi áp dụng pháp luật không chỉ là hình thức thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật mà còn là một phương tiện để tổ chức thực hiện các quy phạm pháp luật trong đời sống. Bởi vì, áp dụng pháp luật mang tính đặc điểm tổ chức, nên nó cũng là một phương tiện có hiệu lực mạnh mẽ để thực hiện quản lý trong xã hội. Nhờ có áp dụng pháp luật, nhà nước quản lý được con người, quản lý được các tổ chức trong xã hội.

Việc áp dụng pháp luật như là hình thức pháp luật thứ hai để quản lý nhà nước. Còn hình thức pháp luật thứ nhất để quản

lý xã hội, đó là hình thức sáng tạo pháp luật. Trong khi soạn thảo và ban hành các quy phạm pháp luật, bằng cách này, nhà nước đã thực hiện việc quản lý xã hội. Sau đó, nhà nước cần can thiệp vào mỗi vấn đề cụ thể trong đời sống xã hội; chỉ sau khi nhà nước cho ban hành các văn bản tiếp theo về việc áp dụng pháp luật, thì lúc đó mới thực hiện quản lý xã hội trực tiếp và cụ thể.

Căn cứ vào đặc trưng của việc áp dụng pháp luật, nên áp dụng các quy phạm pháp luật không chỉ khác với các hình thức thực hiện pháp luật trong thực tế mà còn khác với cả hoạt động sáng tạo pháp luật. Áp dụng pháp luật là một hình thức đặc biệt để thực hiện pháp luật trong đời sống, nó khác với các hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật đã nói trên. Chỉ trừ một dấu hiệu còn các dấu hiệu khác của hoạt động áp dụng pháp luật đều gần gũi với hoạt động sáng tạo pháp luật.

- Áp dụng pháp luật và hoạt động sáng tạo pháp luật đều là các hình thức để nhà nước thực hiện quản lý xã hội.

- Các chủ thể áp dụng pháp luật và hoạt động sáng tạo pháp luật cũng là những cơ quan và các nhà chức trách có thẩm quyền.

- Hai loại này đều mang đặc điểm quyền lực nhà nước, thể hiện ý chí nhà nước.

- Hai loại này đều mang tính tổ chức.

- Hai loại này cũng đều tiến hành theo trình tự thủ tục nhất định, mặc dù các thủ tục cụ thể của sáng tạo pháp luật và áp dụng pháp luật có khác nhau, nhưng điều quan trọng là cả hai loại này đều có những quy phạm pháp luật quy định các thủ tục tiến hành.

Sự khác biệt giữa sáng tạo pháp luật và áp dụng pháp luật chính là ở nội dung hoạt động. Nếu như hoạt động sáng tạo

pháp luật là để đưa ra các văn bản pháp luật mang đặc điểm chung thì áp dụng pháp luật đưa ra các văn bản pháp luật mang tính chất cá biệt đối với từng trường hợp cụ thể.

III. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Áp dụng pháp luật là hình thức pháp luật thứ hai để quản lý xã hội, có những giai đoạn khác với những giai đoạn của hoạt động sáng tạo pháp luật.

Áp dụng pháp luật là một hoạt động rất phức tạp. Hoạt động đó trước hết nhằm xác định những tình tiết thực tế của vụ việc và tầm quan trọng pháp lý của nó. Sau đó tìm kiếm và phân tích quy phạm pháp luật thích ứng với vụ việc đó. Tiếp đến, ra quyết định giải quyết vụ việc và tổ chức kiểm tra thực hiện quyết định ấy trên thực tế. Với tính cách là một quá trình, áp dụng pháp luật được chia ra các giai đoạn sau:

1. Phân tích những tình tiết đã tạo ra cấu thành thực tế của vụ việc được xem xét

Để giải quyết đúng đắn sự việc cụ thể có tính chất pháp lý nhất thiết phải hiểu được bản chất của sự việc và cần tìm hiểu tất cả các tình huống, chứng cứ và thực tế của sự việc đó. Các tình huống thực tế, chính là cơ sở pháp lý để giải quyết vấn đề đặt ra. Đó là cơ sở thực tế để áp dụng pháp luật.

Những cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần xem xét tất cả những tình tiết của vụ việc, làm sáng tỏ những sự kiện có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết, phải sử dụng những biện pháp chuyên môn đặc biệt để xác định độ tin cậy của các sự kiện (như giám định). Khi điều tra xem xét cần bảo đảm tính khách quan cho các cá nhân có liên quan đến vụ việc.

Việc xem xét các tình tiết thực tế của vụ việc cũng đòi hỏi

phải nghiên cứu các yếu tố pháp lý có liên quan với vụ việc hay không? Pháp luật không áp dụng đối với những vụ việc không có đặc trưng pháp lý. Bởi thế, điều quan trọng là không chỉ xác định những tình tiết, sự kiện của vụ việc mà còn phải đánh giá tầm quan trọng về mặt pháp lý của nó.

Trong giai đoạn này của quá trình áp dụng pháp luật cần phải nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ mọi tình tiết của vụ việc; xác định tính chất, đặc trưng pháp lý của vụ việc; tuân thủ tất cả các quy định mang tính thủ tục gắn với mỗi vụ việc.

2. Lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết vụ việc và làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của nó

Sau khi xác định xong tính chất đặc trưng pháp lý của vụ việc được xem xét, phải lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết nó.

Sau khi đã xác định được tình huống thực tế, các cơ quan có thẩm quyền cũng như các nhà chức trách phải đặt ra câu hỏi: quy phạm pháp luật nào điều chỉnh tìmh huống đó? Vì vậy trong khối lượng khổng lồ các quy phạm pháp luật thuộc hệ thống pháp luật phải tìm được các quy phạm pháp luật nào điều chỉnh tình huống trên. Nếu bước đầu tiên là việc áp dụng các quy phạm pháp luật trên cơ sở thực tế, thì ở bước hai phải tìm cơ sở pháp lý cho việc áp dụng các quy phạm pháp luật. Ở bước này, sau khi cơ quan có thẩm quyền đã tìm được các quy phạm thích hợp để điều chỉnh vấn đề được đặt ra, thì việc tiếp theo là lý giải những quy phạm đó, tức là cơ quan có thẩm quyền phải nghiên cứu nội dung quy phạm đó nêu lên cái gì? Khi đó người có thẩm quyền áp dụng quy phạm pháp luật cần phải phân tích, nghiên cứu quy phạm pháp luật dưới những góc độ sau:

- Phải khẳng định chắc chắn rằng văn bản quy phạm pháp luật đó là văn bản chính thức. Không nên có quan niệm rằng trước kia hình như quy phạm pháp luật này đã điều chỉnh trong các trường hợp đó, thì ngày nay cứ đem áp dụng.

- Phải tính toán chính xác xem văn bản quy phạm pháp luật này đã có văn bản khác thay thế nó hay chưa? Nói cách khác, phải lựa chọn văn bản ở lần ban hành cuối cùng, gần nhất.

- Phải tìm hiểu xem quy phạm đó ở thời điểm hiện tại còn hiệu lực hay đã bị bãi bỏ.

- Xem xét quy phạm đó có hiệu lực vào thời gian xảy ra sự việc đang tiến hành hay không.

Các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ sau khi nó được ban hành và quy định cho nó có hiệu lực từ thời điểm nào, chứ không có hiệu lực hồi tố, tức là nó không có hiệu lực đối với sự việc đã xảy ra trước khi ban hành nó.

Tóm lại, giai đoạn thứ hai của quá trình áp dụng pháp luật yêu cầu: lựa chọn đúng quy phạm pháp luật được trù tính cho trường hợp đó; xác định quy phạm được lựa chọn là đang có hiệu lực và không mâu thuẫn với các đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật khác; xác định tính chân chính của văn bản quy phạm chứa đựng quy phạm này; nhận thức đúng đắn nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật.

3. Ra quyết định áp dụng pháp luật

Đây là giai đoạn trung tâm của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm được ấn định.

Khi ra quyết định, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền không thể xuất phát từ động cơ cá nhân hoặc quan hệ

riêng tư với đương sự. Quyết định áp dụng pháp luật phải phù hợp với lợi ích của nhà nước, tập thể, cá nhân được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Quyết định áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, tên gọi, có cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý, theo đúng mẫu đã quy định. Nội dung của quyết định phải rõ ràng, chính xác, nêu rõ trường hợp cụ thể, chủ thể cụ thể và chỉ được thực hiện một lần.

4. Tổ chức thực hiện quyết định áp dụng pháp luật

Việc tổ chức thực hiện trên thực tế áp dụng pháp luật là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng. Giai đoạn này gồm những hoạt động tổ chức nhằm bảo đảm về mặt vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện đúng quyết định áp dụng pháp luật. Thí dụ: tổ chức thi hành bản án đã tuyên, dẫn giải người bị kết án tới trại cải tạo. Đồng thời cần tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật. Đó là một trong những bảo đảm quan trọng để quyết định đó được thực hiện nghiêm chỉnh trong đời sống.

IV. VĂN BẢN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Hình thức thể hiện chủ yếu của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật, do các cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở các quy phạm pháp luật để giải quyết một vấn đề pháp lý cụ thể.

Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản trong đó ghi rõ các biện pháp áp dụng pháp luật. Nó có tất cả những đặc điểm, đặc thù của hoạt động áp dụng pháp luật: mang quyền lực nhà nước, có tính bắt buộc phải thực hiện, bao gồm các quyền và nghĩa vụ đối với một cá nhân cụ thể và nó được ban hành dưới hình thức xác định.

Cơ cấu của các văn bản áp dụng pháp luật rất khác nhau về nội dung bởi vì có rất nhiều cơ quan trong lĩnh vực hoạt động của mình, trong khuôn khổ thẩm quyền của mình đều được thực hiện việc ban hành các văn bản pháp luật.

Đồng thời về mặt cơ cấu, các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật cũng rất khác nhau. Thí dụ, văn bản quyết định của giám đốc về việc tiếp nhận hay sa thải công nhân khác với quyết định của tòa án là một văn bản phức tạp hơn; ở đó có phần mở đầu, mô tả, phần theo mẫu áp dụng quy phạm pháp luật và cuối cùng là phần kết án.

Căn cứ vào nội dung và văn bản áp dụng pháp luật, có thể chia chúng thành hai loại:

Thứ nhất, văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực là văn bản trong đó xác định cụ thể ai mang quyền chủ thể, ai mang nghĩa vụ pháp lý bằng con đường cá biệt hóa phần quy định của quy phạm pháp luật. Thí dụ: quyết định tuyển dụng một người vào làm việc trong một công sở nhằm thực hiện một cách tích cực các quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn công chức.

Thứ hai, văn bản bảo vệ pháp luật là văn bản chứa đựng những biện pháp trừng phạt, cưỡng chế nhà nước đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

Tóm lại, văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các chức vụ, cá nhân, tổ chức được ủy quyền ban hành trên cơ sở những quy phạm. Một người bình thường về mặt tâm lý, có lý chí và tự do ý chí đều có thể lựa chọn cho mình một hành vi hợp pháp, pháp luật nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể mang tính tích cực của cá nhân, tổ chức hoặc xác định những biện pháp cưỡng chế nhà nước, các biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật.

Ở nước ta trong điều kiện chuyển đổi cơ chế kinh tế và xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay, xuất hiện hai xu hướng có liên hệ mật thiết với nhau. Thứ nhất: xu hướng thu hẹp phạm vi những quan hệ xã hội cần có sự điều chỉnh cá biệt mang tính quyền lực nhà nước. Nguyên nhân của xu hướng này là sự đổi mới vai trò quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế. Thứ hai: xu hướng nâng cao vai trò của hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và chất lượng của văn bản áp dụng pháp luật nói riêng, của các cơ quan hành chính nhà nước và đề cao hoạt động áp dụng pháp luật của tòa án. Đối với các cơ quan hành chính cần có thủ tục áp dụng pháp luật để thỏa mãn các quyền hợp pháp của công dân và bảo đảm quyền lực, hiệu lực trong quản lý hành chính nhà nước. Đối với quyền tư pháp, ngoài hệ thống tòa án xét xử những vụ việc hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, xuất hiện các loại tòa án mới như tòa án hành chính, tòa án kinh tế, tòa án lao động, v. v... Điều đó nhằm tạo ra cơ chế hữu hiệu để bảo đảm trật tự kỷ cương, các quyền tự do dân chủ, sự công bằng và tiến bộ xã hội.

Tổng kết các bước của quá trình áp dụng pháp luật, ta có thể nêu ra ba yêu cầu đối với văn bản áp dụng pháp luật:

Một là, yêu cầu thông qua văn bản áp dụng pháp luật phải có căn cứ xác thực.

Quyết định được coi là có căn cứ xác thực, nếu như các tình huống thực tế của sự việc được xác định bởi các chứng cứ thực tế khách quan. Đòi hỏi này phải được thực hiện ở giai đoạn đầu của việc áp dụng pháp luật, vì đòi hỏi này có liên quan đến cơ sở thực tế của công việc giải quyết.

Hai là, yêu cầu về pháp lý. Làm sao cho các cơ quan, người có thẩm quyền lựa chọn và lý giải đúng các quy phạm pháp luật làm cơ sở áp dụng, tức là để việc ban hành quyết định phù hợp một cách tuyệt đối với quy phạm pháp luật.

Ba là, yêu cầu về hợp lý. Đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền, trong mỗi trường hợp cụ thể phải ra được quyết định hợp lý nhất. Nhưng sự hợp lý này phải trong khuôn khổ pháp luật, tức là trong khuôn khổ của yêu cầu thứ hai. Không được lấy cớ là hợp lý để làm sai với quy định của pháp luật. Tính hợp lý thể hiện ở chỗ việc đưa ra quyết định có hiệu quả cao, nhưng nằm trong khuôn khổ đòi hỏi của pháp luật.

V. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT DỰA VÀO CÁC QUY PHẠM TƯƠNG TỰ

Trong nhiều trường hợp thực tế không thể tìm ra được các quy phạm pháp luật tương ứng để điều chỉnh các quan hệ xã hội nào đó, mặc dù những trường hợp đó nằm trong phạm vi điều chỉnh của các quy phạm pháp luật. Nói cách khác, trong hệ thống quy phạm pháp luật hãy còn thiếu. Những chỗ hổng như vậy có thể do sự vận động quá nhanh của các quan hệ xã hội mà pháp luật chưa kịp điều chỉnh, cũng có thể do kỹ thuật làm luật chưa đáp ứng được yêu cầu trên, hoặc do sơ suất hay do trình độ có hạn của những nhà chức trách trong lĩnh vực làm luật. Tất nhiên những lỗ hổng như vậy sẽ được dần dần khắc phục trong quá trình hoạt động sáng tạo pháp luật. Chẳng hạn, khi phát hiện ra một chỗ hổng nào đó người ta có thể ra văn bản mới để bổ sung vào đó hay sửa đổi văn bản cũ để không còn chỗ hổng ấy nữa. Nhưng vấn đề sáng tạo pháp luật là công việc nghiêm túc, không thể giản đơn; vì trong quá trình hoạt động đó, còn phải chuẩn bị, tiến tới thảo luận và sau đó ban hành. Trong trường hợp thiếu pháp luật để điều chỉnh như thế, phương hướng giải quyết mang tính nguyên tắc là phải xây dựng pháp luật. Nhưng trong khi chưa xây dựng kịp, để bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng cần phải áp dụng pháp luật tương tự.

Áp dụng pháp luật tương tự gồm hai loại: áp dụng tương

tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật.

Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật là việc giải quyết một vụ việc pháp lý cụ thể trên cơ sở quy phạm pháp luật không được dự liệu cho trường hợp ấy mà cho một trường hợp tương tự.

Áp dụng tương tự pháp luật là việc giải quyết một vụ việc pháp lý cụ thể dựa trên nguyên tắc chung của pháp luật và ý thức pháp luật.

Sự áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật cần phải được tiến hành theo nguyên tắc pháp chế. Khoa học và thực tiễn pháp lý đã xác định những điều kiện nhằm bảo đảm tính đúng đắn khi áp dụng tương tự.

Cần xác định điều kiện pháp lý của vụ việc cần giải quyết. Nếu vụ việc không có điều kiện luật định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền từ chối không xem xét nó.

Phân tích kỹ lưỡng pháp luật để lựa chọn được quy phạm pháp luật điều chỉnh trường hợp gần giống với vụ việc cần giải quyết (nếu là áp dụng tương tự quy phạm pháp luật), hoặc nhằm tìm ra những nguyên tắc đúng đắn nhất cho việc giải quyết vụ việc (nếu là áp dụng tương tự pháp luật). Vì thế trong áp dụng tương tự pháp luật ý thức, trình độ pháp luật có vai trò quan trọng.

Xác định một cách tự tin, chắc chắn rằng trường hợp này cần áp dụng tương tự quy phạm pháp luật hoặc áp dụng tương tự pháp luật.

Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật, cần xác định chính xác rằng chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc này. Đồng thời, cần phải tìm quy phạm pháp luật được dự liệu cho trường hợp tương tự với vụ việc được xem xét. Quy phạm pháp luật đó sẽ là cơ sở cho việc giải quyết vụ việc đó.

Đối với áp dụng tương tự pháp luật, cần xác minh rằng không có quy phạm pháp luật quy định về vấn đề cần giải quyết và đồng thời không có cả quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc tương tự với nó. Chỉ áp dụng tương tự pháp luật khi không còn có biện pháp áp dụng khác.

Tuy nhiên, việc áp dụng quy phạm pháp luật tương tự luôn luôn phải nằm trong khuôn khổ pháp chế, bởi vì khi vận dụng những trường hợp tương tự, rất có điều kiện để làm sai hoặc lạm dụng pháp luật.

VI. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và các loại giải thích pháp luật

Ở giai đoạn hai của quá trình áp dụng pháp luật, cơ quan có thẩm quyền cần phải chọn ra những quy phạm pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ đã đặt ra, sau đó cần giải thích chúng cho rõ ràng.

Giải thích các văn bản quy phạm pháp luật đó là một quá trình tư duy, làm sáng tỏ về mặt tư tưởng và nội dung các quy phạm pháp luật, bảo đảm cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật.

Giải thích pháp luật là hoạt động có tác động tích cực đối với việc tăng cường pháp chế và bảo vệ trật tự pháp luật.

Giải thích pháp luật là quá trình tự nhận thức và giải thích cho người khác hiểu về quy phạm pháp luật cần áp dụng. Tự nhận thức là mỗi người tự tìm hiểu văn bản quy phạm pháp luật, tự nhận thức được nội dung của văn bản pháp luật đó. Sau khi đã đặt ra nội dung văn bản quy phạm pháp luật, cần phải giải thích cho những người có liên quan hiểu được nó. Rõ ràng, không thể giải thích cho người khác hiểu được, nếu tự mình không tự nhận thức được vấn đề.

Việc tự nhận thức để hiểu và giải thích cho người khác hiểu đó là hai giai đoạn của việc giải thích văn bản quy phạm pháp luật.

Hai giai đoạn đó có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện pháp luật nói chung và áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền hoặc các chức vụ nói riêng.

Căn cứ vào chủ thể tiến hành giải thích và đặc trưng của sự giải thích, có thể chia giải thích pháp luật ra hai loại: giải thích không chính thức và giải thích chính thức.

- Giải thích chính thức

Giải thích chính thức do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành và được ghi nhận trong các văn bản chính thức. Các văn bản giải thích chính thức có ý nghĩa pháp lý đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền cần phải tính đến trong việc áp dụng pháp luật. Như vậy, giải thích chính thức được đặc trưng ở chỗ: nó được tiến hành bởi những cơ quan nhà nước có thẩm quyền; là sự giải thích có hiệu lực pháp lý bắt buộc, nó được ghi nhận trong hình thức văn bản là văn bản giải thích pháp luật.

Giải thích chính thức gồm: giải thích mang tính quy phạm và giải thích cho những vụ việc cụ thể.

Giải thích chính thức mang tính quy phạm là sự giải thích có tính chất bắt buộc chung, hình thành từ kết quả của sự khái quát hóa thực tế thực hiện và áp dụng pháp luật, từ đó xác định sự thực hiện, áp dụng thống nhất luật lệ.

Giải thích chính thức cụ thể có hiệu lực đối với một vụ việc pháp lý cụ thể. Còn đối với các vụ việc pháp lý khác, nó không có giá trị.

Ở nước ta, Ủy ban thường vụ quốc hội có quyền giải thích chính thức luật, pháp lệnh. Còn đối với các loại văn bản pháp

luật khác thì về nguyên tắc cơ quan nào có thẩm quyền ban hành thì có quyền giải thích chính thức văn bản đó.

- Giải thích không chính thức

Đó là sự giải thích tư tưởng, nội dung của các quy phạm pháp luật nhưng không mang tính chất bắt buộc phải xử sự theo cách giải thích đó. Loại giải thích này có thể được tiến hành bởi mọi cá nhân, tổ chức. Mặc dù nó không có ý nghĩa bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động áp dụng pháp luật, nhưng sự giải thích của các luật gia có tác động quan trọng tới ý thức pháp luật của các chủ thể pháp luật, và thông qua đó, tới hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật. Sự giải thích không chính thức trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo pháp lý hoặc bình luận về một đạo luật có vai trò quan trọng để nâng cao trình độ, kiến thức pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật. Vì vậy, việc đào tạo tuyên truyền pháp luật là những bảo đảm cho pháp chế ngày càng tốt hơn.

2. Các phương pháp giải thích pháp luật

Để làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng của các quy phạm pháp luật, khoa học pháp lý đưa ra các phương pháp giải thích pháp luật sau:

- *Phương pháp lôgic* - là phương pháp sử dụng những suy đoán lôgic để làm sáng rõ nội dung quy phạm pháp luật, được sử dụng trong trường hợp lời văn của quy phạm không trực tiếp nói đến các yêu cầu của nhà nước.

- *Phương pháp giải thích về mặt văn phạm* - là làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của quy phạm pháp luật bằng cách làm rõ nghĩa từng chữ, từng câu, và xác định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng.

Phương pháp này được chia ra:

+ *Phương pháp giải thích từ ngữ*. Ý nghĩa của văn bản

pháp luật được giải thích theo ý nghĩa của từng từ riêng biệt. Thí dụ, tái phạm, hành vi vi phạm. Một người hôm qua, lấy trộm thóc trong kho nhà nước, hôm sau lại lấy nữa. Một kẻ khác, hôm qua làm hại một gia đình, hôm sau lại lấy trộm của gia đình khác. Điều đó không phải là tái phạm mà là phạm tội kéo dài.

+ *Phương pháp giải thích theo cú pháp*. Bằng cách này đặt dấu chấm, dấu phẩy và mối liên hệ của các từ trong câu được phân tích, tính toán kỹ lưỡng. Chẳng hạn, thế kỷ XVI, có một hoàng tử làm đảo chính để cướp ngôi báu của vua cha và giam cha vào ngục tối. Những người cận thần của hoàng tử bàn cách để thanh toán nhà vua cũ bèn tâu lên vua mới một tờ trình để tuyên án xử tử. Cũng có thể do vô tình, cũng có thể cố ý người ta viết tờ trình lên vua mới có câu như sau: "Tử hình không nên tha bổng". Những người quan tâm đến việc xử tử đã đánh dấu phẩy sau hai từ "tử hình" tức là phải tử hình chứ không được tha bổng. Nhưng nếu đặt dấu phẩy sau "không nên" thì số phận nhà vua cũ được cứu thoát.

- ***Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử*** - là phương pháp tìm hiểu nội dung tư tưởng quy phạm thông qua việc nghiên cứu các điều kiện chính trị, lịch sử đã dẫn đến việc ban hành văn bản có chứa quy phạm đó...

- ***Phương pháp giải thích hệ thống*** - là làm rõ nội dung, tư tưởng quy phạm pháp luật thông qua đối chiếu nó với các quy phạm khác; xác định vị trí của quy phạm đó trong chế định pháp luật, ngành luật cũng như trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

- ***Phương pháp giải thích văn bản quy phạm pháp luật theo khối lượng***, gồm các cách:

+ *Giải thích đúng nguyên văn*. Điều đó có nghĩa là văn bản pháp luật được hiểu đúng theo từng câu, từng chữ, các ý nghĩa của văn bản pháp luật đúng với ý nghĩa các câu văn trong

văn bản. Rõ ràng đây là phương pháp phổ biến nhất trong thực tế, bởi vì chúng ta đòi hỏi ý nghĩa của văn bản pháp luật phải được diễn đạt đúng bằng từ ngữ .

- *Giải thích theo phương pháp phát triển, mở rộng*. Phương pháp này có nghĩa là khi giải thích văn bản pháp luật sẽ rộng hơn một chút so với ý nghĩa được thể hiện bằng từ ngữ trong văn bản.

Thí dụ, "khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Từ pháp luật này chỉ tất cả các văn bản pháp luật, chính từ pháp luật ở đây cần được hiểu rộng hơn.

- *Giải thích hạn chế*. Đó là phương pháp giải thích nội dung văn bản pháp luật hẹp hơn, ít hơn so với nội dung mà ngôn ngữ trong văn bản đã trình bày.

Thí dụ, "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân". Ở đây, từ "nhân dân" được hiểu hẹp hơn. Bởi vì, ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người chủ là nhân dân lao động. Như vậy, từ nhân dân được ghi ở đây phải được hiểu có giới hạn, tức là chỉ nhân dân lao động.

Trong thực tế, tất cả các hình thức giải thích pháp luật đã nêu ở trên không phải áp dụng tách biệt mà phối hợp với nhau, quan hệ mật thiết với nhau. Trong mọi trường hợp, giải thích một cách thô bạo cũng như giải thích hời hợt đều không cho phép.

Chương XXIV

HÀNH VI HỢP PHÁP, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. HÀNH VI HỢP PHÁP

Hành vi hợp pháp là hoạt động có ý thức, tự giác, có ý chí và có lợi cho xã hội của con người phù hợp với quy phạm pháp luật.

1. Những dấu hiệu của hành vi hợp pháp

Hành vi hợp pháp trước hết phải là những hành động cụ thể của con người.

Mọi ý nghĩ dù là tốt hay xấu, đều không bị pháp luật đánh giá. Những ý nghĩ này không bị kiểm tra, giám sát từ bên ngoài. Do đó, chỉ có hành động của con người mới có ý nghĩa về mặt pháp lý. Đương nhiên, các ý nghĩ cũng có những đặc điểm về mặt pháp lý, nhưng những ý nghĩ này phải được biểu thị bằng hành động cụ thể của con người.

Hành vi hợp pháp là hành vi phù hợp với các quy phạm pháp luật.

Sự phù hợp này thể hiện ở chỗ con người sử dụng đúng những quyền do pháp luật quy định hay bảo đảm cho mình, đồng thời con người thực hiện đúng những nghĩa vụ do pháp

luật quy định. Hành vi hợp pháp phù hợp với các quy phạm pháp luật thể hiện bằng hành động bên ngoài cụ thể của con người.

Hành vi hợp pháp mang đặc điểm có ý thức, tự giác và có ý chí

Đây là sự biểu hiện tư tưởng bên trong của hoạt động, nó thể hiện mặt chủ quan của hành vi hợp pháp. Trong xã hội đa số nhân dân đều ý thức được sự cần thiết phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật và coi đó là sự đòi hỏi của lương tâm mình, nếu các quy phạm pháp luật thể hiện ý chí và quyền lợi của đông đảo nhân dân lao động và của toàn thể nhân dân. Trong điều kiện đó hành vi hợp pháp của con người dựa trên cơ sở tự nguyện thực hiện những quy định do các quy phạm pháp luật đặt ra.

Đối với những người thiếu tự giác, chậm tiến bộ, việc thực hiện các điều quy định của quy phạm pháp luật mang tính chất bắt buộc do họ e ngại sự cưỡng chế của nhà nước. Nhưng dù sao hành vi của họ khi thực hiện các quy phạm này cũng là những hành vi hợp pháp, vì họ ý thức được rằng sự cưỡng chế sẽ được áp dụng nếu như không chấp hành đúng các quy phạm pháp luật.

Tính có ích cho xã hội của hành vi hợp pháp

Dấu hiệu này thể hiện sự có ích của hành vi hợp pháp đối với xã hội cũng như đối với cá nhân mỗi người.

Hành vi hợp pháp có ích cho xã hội là hành vi thể hiện được lợi ích của cá nhân trong lợi ích của xã hội. Vì thế hành vi hợp pháp có ích cho xã hội và cá nhân. Chính ở đây thể hiện cốt lõi sâu xa của hành vi hợp pháp trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể chế hóa và bảo đảm những

hành vi hợp pháp của con người. Nó thực hiện ba chức năng trong việc bảo đảm các hành vi hợp pháp của con người. Trước khi con người thực hiện một hành vi hợp pháp nào đó, thì trong con người đó xuất hiện một động cơ nhất định và pháp luật giống như một công cụ tạo ra động lực của hành vi con người đã ảnh hưởng do sự tác động của các nguồn thông tin khác, pháp luật thông qua những thông tin của mình gây ra những ảnh hưởng trong quá trình hình thành các động cơ tốt của con người. Pháp luật vạch cho con người hướng hành động trong mỗi tình huống hoạt động cụ thể. Do đó, có thể nói trong giai đoạn hình thành các động cơ về hành vi hợp pháp của con người, pháp luật *thực hiện chức năng thông tin định hướng*. Sau khi động cơ của hành vi hợp pháp được hình thành, con người bắt đầu hành động, tức là thực hiện hành vi hợp pháp. Nhưng khi thực hiện hành vi hợp pháp, con người lại tính đến yêu cầu của pháp luật. Như vậy, trong giai đoạn này, pháp luật *giữ chức năng thể chế hóa*. Khi con người hoàn thành hành vi hợp pháp, pháp luật đóng vai trò là người đánh giá hành vi đó. Dựa vào pháp luật mà nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước và xã hội đánh giá hành vi đó của con người. Trong giai đoạn này pháp luật giống như cái thước đo để đánh giá hành vi của con người.

Như vậy, trong mối quan hệ đối với hành vi hợp pháp, pháp luật thực hiện ba chức năng: chức năng thông tin định hướng, chức năng thể chế hóa, chức năng đánh giá.

2. Các hành vi hợp pháp

Căn cứ vào các loại quy phạm pháp luật quy định hoạt động của con người.

Có thể chia ra ba loại hành vi hợp pháp. Ba loại này tương ứng với ba hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật như

trước đây đã đề cập tới. Vì rằng hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật cũng chính là hình thức thực hiện các hành vi hợp pháp. Do đó các hành vi hợp pháp được chia thành hành vi tuân thủ các quy phạm pháp luật, hành vi thi hành các quy phạm pháp luật và hành vi sử dụng các quy phạm pháp luật.

Các hành vi trên tương ứng với quy phạm cấm đoán, quy phạm bắt buộc, quy phạm cho phép.

Căn cứ vào quan hệ của cá nhân đối với hành vi của họ

Có thể chia ra thành các nhóm hành vi hợp pháp như những hành vi hợp pháp được thực hiện dưới sự kiểm tra giám sát của xung quanh, hay do sự đe dọa, cưỡng chế của nhà nước, những hành vi hợp pháp do tự nguyện thực hiện tính tích cực xã hội về pháp luật của công dân.

Tính tích cực xã hội về pháp luật đó là hoạt động sáng tạo của quần chúng trong việc bảo đảm mục tiêu điều chỉnh của pháp luật và bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tính tích cực xã hội về pháp luật không trùng lặp với hành vi hợp pháp bình thường của con người. Nó không đơn thuần chỉ là sự thực hiện tự nguyện những đòi hỏi của quy phạm pháp luật, mà còn có nghĩa có ý thức sẵn sàng thực hiện một cách sáng tạo, tích cực các đòi hỏi của quy phạm pháp luật, tức là sẵn sàng đáp ứng yêu cầu bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

II - VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đại đa số nhân dân đều tôn trọng pháp luật, thực hiện các hành vi hợp pháp, chấp hành nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật. Tuy nhiên vẫn còn có những hiện tượng làm trái với những điều quy định của pháp luật, những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Vi phạm pháp

luật là hành vi của những người không làm đúng những quy định trong các quy phạm pháp luật, gây tổn hại cho xã hội.

Vi phạm pháp luật là cơ sở nảy sinh trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật thì không có trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý liên quan tới việc áp dụng cưỡng chế nhà nước đối với những cá nhân hay tổ chức vi phạm pháp luật. Vì vậy, cần phân tích các dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật là hành vi của cá nhân hoặc tổ chức cụ thể, được thể hiện dưới dạng hành động hay không hành động. Chỉ những hành động, hoặc không hành động cụ thể mới bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật; còn những ý nghĩ dù tốt dù xấu cũng không thể coi là những hành vi vi phạm pháp luật. Vì những ý nghĩ không thể bị kiểm tra từ bên ngoài bằng cách đem các quy phạm pháp luật ra đo chúng. Lúc đương thời Mác nói rằng, những pháp luật coi ý nghĩ của con người là hành vi vi phạm pháp luật là pháp luật mang tính chủ quan, và nó chẳng khác gì tình trạng vô pháp luật.

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật. Tính trái pháp luật của hành vi thể hiện sự chống đối những quy định chung của pháp luật, tức là khi quy phạm pháp luật quy định thế này, con người lại hành động ngược lại và trong trường hợp cụ thể nào đó, quy phạm pháp luật buộc con người phải hành động, nhưng người đó lại không hành động. Như vậy, hành vi vi phạm pháp luật là hành vi vi phạm những điều quy định trong các quy phạm pháp luật. Còn những hành vi dù có gây những điều phiền toái, không đẹp mắt, không lịch sự, nhưng không trái pháp luật thì không phải là hành vi vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật là hành vi gây thiệt hại cho xã hội. Đó là kết quả tiêu cực của hành vi vi phạm pháp luật, có tác hại chung đối với xã hội. Theo quan điểm khoa học pháp lý, thì sự thiệt hại đó được coi như thiệt hại nói chung chứ không phải

thiệt hại riêng đối với những vật thể cụ thể.

Vi phạm pháp luật là hành vi có lỗi. Lỗi là thái độ tâm trạng của con người đối với hành vi trái với pháp luật do bản thân họ gây nên, đã làm phương hại cho xã hội. Cũng có thể có những hành động trái pháp luật và gây ra tác hại cho xã hội, nhưng việc thực hiện hành vi đó không phải lỗi tại người có liên quan tới hành động đó thì hành vi này không bị coi là hành vi vi phạm pháp luật. Theo pháp luật quy định, những hành vi vi phạm pháp luật là hành vi do con người có ý thức đối với hành động của mình, khi con người không ý thức được hành vi và không thấy được hậu quả của hành vi do mình gây nên, thì hành vi của họ không phải là hành vi vi phạm pháp luật. Họ chỉ bị coi là những người gây nguy hại đối với xã hội. Do đó, buộc phải cách ly họ với xã hội và áp dụng biện pháp cưỡng bức chữa bệnh, mà không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với họ.

Vi phạm pháp luật là hành vi theo quy định của pháp luật phải bị trừng phạt. Nghĩa là hành vi không bị pháp luật trừng phạt thì không phải là vi phạm pháp luật.

Liên quan tới vi phạm pháp luật, người ta còn đưa ra khái niệm "cấu thành" của hành vi vi phạm pháp luật. Cấu thành của hành vi vi phạm pháp luật cho phép ta thấy được đặc trưng biểu thị mặt khách quan và chủ quan của người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Ngoài ra, khái niệm cấu thành của hành vi vi phạm pháp luật còn chỉ cho ta một mô hình về sự vi phạm pháp luật, mô hình này đã được quy định về tội trộm cắp, thì dù dưới hình thức nào mô hình về cấu thành của hành vi này cũng được biểu thị. Nhà văn có thể mô tả hành vi ăn cắp rất đa dạng, sinh động, nhưng cũng có thể mô tả một cách đơn giản. Nhưng những nhà làm luật không được dùng thủ pháp văn chương để làm điều đó. Trong pháp luật, người sử dụng các

hình thức mô tả cấu thành hành vi vi phạm pháp luật một cách rõ ràng, chặt chẽ.

Cấu thành của vi phạm pháp luật gồm bốn yếu tố:

- Mặt khách quan của vi phạm pháp luật;

- Khách thể của vi phạm pháp luật;

- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật;

- Chủ thể của vi phạm pháp luật.

a. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ những dấu hiệu bên ngoài của nó, gồm hành vi nguy hại, hậu quả của hành vi và mối quan hệ nhân quả giữa chúng.

Vi phạm pháp luật trước hết là hành vi thể hiện bằng hành động hoặc không hành động. Không thể coi ý nghĩ, tư tưởng, nhận thức, ý chí của con người là vi phạm pháp luật nếu chúng không biểu hiện thành những hành vi cụ thể. Như vậy, hành vi của con người là căn cứ duy nhất để đánh giá, kết luận về sự suy nghĩ hay tâm trạng của họ. Không thể coi các sự biến không phụ thuộc vào ý chí và nhận thức của con người (hỏa hoạn, lũ lụt, v.v...) là vi phạm pháp luật. Tuy các sự biến đó có thể là hậu quả của hành vi.

Vi phạm pháp luật là hành vi trái với các yêu cầu của những quy phạm pháp luật nhất định. Tính chất trái pháp luật dưới hình thức hành động là làm điều pháp luật cấm hoặc là không đúng điều pháp luật cho phép, dưới hình thức không hành động là không thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định mặc dù cần phải và có thể thực hiện nghĩa vụ đó. Những hành vi trái quy tắc xã hội khác nếu không đồng thời trái pháp luật thì không phải là vi phạm pháp luật.

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm phạm trật tự pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội hoặc thiệt hại trực tiếp cho từng thành viên của xã hội, nhưng ở những mức độ khác nhau và các hành vi trái pháp luật đều nguy hại chung cho xã hội.

Dấu hiệu cần thiết trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật là tồn tại quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của nó; nói cách khác, thiệt hại cho xã hội xảy ra là do kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Dấu hiệu này là căn cứ cần thiết trong việc áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với nhiều loại vi phạm pháp luật cụ thể gây thiệt hại trực tiếp cho xã hội và công dân.

Trong nhiều trường hợp, để xác định mặt khách quan vi phạm pháp luật làm cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý một cách phù hợp cần phải tính đến các yếu tố như thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm và cách thức thực hiện vi phạm đó.

b. Khách thể của vi phạm pháp luật

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ. Vì vậy, khách thể của vi phạm pháp luật chính là những quan hệ xã hội ấy. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật phụ thuộc vào tính chất của khách thể. Thí dụ: những hành vi xâm hại tới các quan hệ về an ninh quốc gia, tính mạng công dân nguy hiểm hơn hành vi vi phạm trật tự giao thông công cộng.

c. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật gồm yếu tố lỗi và các yếu tố có liên quan đến lỗi là động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

Hành vi trái pháp luật không có lỗi thì không phải là vi

phạm pháp luật.

Hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội và có lỗi là căn cứ để áp dụng trách nhiệm pháp lý.

Như vậy, lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình, cũng như đối với hậu quả của hành vi đó, tại thời điểm thực hiện hành vi đó.

Lỗi được thể hiện dưới hai hình thức: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có thể là vô ý do quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả.

Lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng mong muốn điều đó xảy ra.

Lỗi cố ý gián tiếp: chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng để mặc cho nó xảy ra.

Lỗi vô ý do quá tự tin: chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra.

Lỗi vô ý do cẩu thả: chủ thể vi phạm do khinh suất, cẩu thả mà không nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể nhận thấy và cần phải nhận thấy trước.

Động cơ là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật, mục đích là kết quả mà chủ thể muốn đạt được khi thực hiện vi phạm. Trong nhiều trường hợp việc xác định động cơ, mục đích có ý nghĩa quan trọng để tìm hiểu nguyên nhân, điều kiện vi phạm pháp luật, nhân thân chủ thể vi phạm, từ đó áp dụng biện pháp trách nhiệm thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, cải tạo người vi phạm pháp luật.

d. Chủ thể vi phạm pháp luật

Đó là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm pháp luật. Hành vi trái pháp luật có lỗi mới là vi phạm pháp luật, vì vậy, chủ thể của vi phạm pháp luật phải là người có năng lực hành vi. Năng lực hành vi trách nhiệm pháp lý của con người phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe (có bị bệnh làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức về hành vi của mình hay không) và tùy theo từng loại trách nhiệm pháp lý năng lực hành vi đó được pháp luật quy định cụ thể.

Như vậy, bốn yếu tố cấu thành và các dấu hiệu nói trên của vi phạm pháp luật là căn cứ thực tế để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Tóm lại, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều là sự kiện pháp lý, gây nên những hậu quả pháp lý nhất định. Nó có thể dẫn đến việc làm xuất hiện, thay đổi, hoặc đình chỉ những quan hệ pháp luật nhất định. Vi phạm pháp luật là cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý.

2. Các loại vi phạm pháp luật

Trong đời sống xã hội tồn tại nhiều những vi phạm theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội.

Những vi phạm pháp luật chia thành: vi phạm hình sự (tội phạm); vi phạm hành chính, vi phạm dân sự, vi phạm kỷ luật.

- ***Tội phạm***, là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa; xâm phạm tính mạng, sức khỏe danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của

công dân; xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. (Điều 8 Bộ luật hình sự Việt Nam). Như vậy, tội phạm là những hành vi xâm hại tới những quan hệ xã hội quan trọng nhất. Tội phạm do những quy phạm luật hình sự quy định. Chủ thể của vi phạm hình sự (tội phạm) luôn là các cá nhân cụ thể. Chủ thể tội phạm không thể là pháp nhân.

- ***Vi phạm hành chính*** cũng là những hành vi nguy hại cho xã hội, nhưng khác với tội phạm ở mức độ nguy hiểm cho xã hội và thiệt hại cho xã hội do nó gây nên.

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

- ***Vi phạm pháp luật dân sự*** là những hành vi nguy hại cho xã hội xâm phạm tới những quan hệ tài sản và những quan hệ nhân thân phi tài sản có liên quan với chúng trong lĩnh vực hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng.

Trách nhiệm do vi phạm pháp luật dân sự được quy định bởi các quy phạm pháp luật của luật dân sự và một số ngành luật khác như luật hôn nhân và gia đình, luật đất đai, luật hợp tác xã. Vi phạm pháp luật dân sự thể hiện ở việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trong hợp đồng và các nghĩa vụ ngoài hợp đồng, hoặc gây thiệt hại tài sản cho nhà nước, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc công dân, hoặc trong việc ký kết các hợp đồng có mục đích trái pháp luật và v.v... Xuất phát từ tính chất của vi phạm pháp luật dân sự, pháp luật dân sự quy định trách nhiệm dân sự là nhằm phục hồi lại những quan hệ đã bị vi phạm, nhằm để thực hiện những nghĩa vụ chưa được thực hiện.

- ***Vi phạm kỷ luật***, là những hành vi xâm hại tới chế độ kỷ

luật lao động, kỷ luật công vụ, kỷ luật học tập, kỷ luật quân sự..., gây thiệt hại cho hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, trường học và những tổ chức khác. Vi phạm kỷ luật thể hiện ở chỗ người vi phạm không tôn trọng kỷ luật nhà nước, quy chế nội bộ cơ quan, tổ chức. Vi phạm kỷ luật gây thiệt hại cho tổ chức quá trình lao động, phục vụ công vụ, học tập, phục vụ trong quân đội... Người vi phạm kỷ luật có thể chịu một trong những biện pháp xử lý kỷ luật sau: khiển trách, cảnh cáo, chuyển công tác khác và hạ cấp bậc kỹ thuật, hạ cấp bậc, chức vụ, buộc thôi việc, đuổi khỏi trường học, bồi thường vật chất và v.v... Đặc điểm của vi phạm kỷ luật, là người vi phạm chỉ có thể là cán bộ công nhân, viên chức nhà nước...; những người phục vụ, lao động, học tập trong các công sở, nhà máy xí nghiệp, đơn vị sự nghiệp của nhà nước; người có quyền xử lý kỷ luật và người vi phạm kỷ luật có quan hệ trực thuộc trong hoạt động công vụ, học tập, lao động.

- *Vi phạm công vụ*: là hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ, gây thiệt hại quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, chế độ trách nhiệm công vụ được quy định trong pháp luật hành chính.

III. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trong lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức, thuật ngữ "trách nhiệm" thường được hiểu là bổn phận, thái độ tích cực đối với bổn phận đó. Nếu "thiếu trách nhiệm" thì sẽ bị xã hội đánh giá xấu và lên án.

Trong lĩnh vực pháp luật "trách nhiệm" cũng được dùng theo hai nghĩa tích cực và tiêu cực.

Ở khía cạnh tích cực, khái niệm "trách nhiệm" có nghĩa là chức trách, công việc được giao, nó bao hàm cả quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định. Chủ thể của trách nhiệm có bổn phận, thái độ tích cực thực hiện những quyền và nghĩa vụ được nhà nước giao phó.

Ở khía cạnh tiêu cực, khái niệm "trách nhiệm" được hiểu là hậu quả bất lợi (sự phản ứng mang tính chất trừng phạt của nhà nước) mà cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu khi không thực hiện hay thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ được giao, tức là vi phạm trách nhiệm hiểu theo khía cạnh tích cực, khi thực hiện vi phạm pháp luật. Đó là khái niệm trách nhiệm pháp lý theo nghĩa truyền thống trong khoa học pháp lý.

Chương này chỉ nghiên cứu khái niệm trách nhiệm pháp lý theo nghĩa *"tiêu cực"*. Theo nghĩa này, trách nhiệm pháp lý có một số đặc điểm sau:

Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Có vi phạm pháp luật thì có trách nhiệm pháp lý. Vi phạm pháp luật là những hành vi trái với yêu cầu của pháp luật do những chủ thể có năng lực hành vi thực hiện. Có nghĩa là trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với các chủ thể có lý trí và tự do ý chí, là các chủ thể nhận thức được hành động của mình, có khả năng và điều kiện tự lựa chọn cho mình cách xử sự phù hợp với những cách xử sự mà pháp luật quy định nhưng vẫn làm trái với điều đó. Nói cách khác, chủ thể trách nhiệm pháp lý chỉ có thể là những cá nhân hoặc tổ chức có lỗi khi vi phạm các yêu cầu của pháp luật.

- *Trách nhiệm pháp lý là sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, là sự phản ứng của nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.* Do đó, trách nhiệm pháp lý được hiểu là phương tiện tác động có hiệu quả tới chủ thể vi phạm pháp luật. Vì vậy, về mặt hình thức, trách nhiệm

pháp lý là việc thực hiện chế tài pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật thông qua hoạt động xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền và việc chủ thể vi phạm pháp luật phải thực hiện quyết định xử lý đó.

Như vậy, trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật suy cho cùng là sự thực hiện các chế tài quy phạm pháp luật. Sự thực hiện chế tài bao gồm hoạt động điều tra, xem xét, ra quyết định áp dụng chế tài, cách thức, trình tự áp dụng và tổ chức thực hiện quyết định.

Trách nhiệm pháp lý chỉ là sự áp dụng các chế tài có tính chất trừng phạt. Các chế tài đặc trưng cho trách nhiệm pháp lý là chế tài hình sự, hành chính, kỷ luật và nhiều chế tài dân sự.

- *Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế nhà nước*. Khi vi phạm pháp luật xảy ra thì các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế khác nhau, nhưng không phải bất cứ biện pháp tác động nào cũng là biện pháp trách nhiệm pháp lý. Biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là những biện pháp có tính chất trừng phạt, tức là tước đoạt, làm thiệt hại ở một phạm vi nào đó các quyền, tự do, lợi ích hợp pháp mà chủ thể vi phạm pháp luật đáng ra được hưởng (thí dụ: phạt tiền, phạt tù).

Trách nhiệm pháp lý chỉ là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước, chỉ áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra và có tính chất trừng phạt. Như vậy, cưỡng chế nhà nước bao hàm các biện pháp trách nhiệm và các biện pháp cưỡng chế nhà nước khác. Các biện pháp cưỡng chế khác đó được áp dụng ngay cả khi chưa có vi phạm pháp luật xảy ra với mục đích phòng ngừa vi phạm pháp luật, bảo vệ lợi ích nhà nước và công dân. Ngoài ra còn có các biện pháp mang tính chất ngăn chặn như đình chỉ hoạt động của xí nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc vi

phạm quy tắc an toàn lao động, dùng vũ lực bắt phạm nhân, hoặc kẻ tình nghi, v.v..

- *Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước, tòa án...).* Điều đó có nghĩa là nhà nước (thông qua cơ quan, người có thẩm quyền) mới có thẩm quyền xác định một cách chính thức hành vi nào là vi phạm pháp luật và áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

Tóm lại, trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ đặc biệt giữa nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó nhà nước (thông qua cơ quan có thẩm quyền) có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở các chế tài quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật và chủ thể đó phải gánh chịu hậu quả bất lợi về vật chất, tinh thần do hành vi của mình gây ra.

2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Tương ứng với các dạng vi phạm pháp luật là các dạng trách nhiệm pháp lý.

Thông thường, trách nhiệm pháp lý được phân loại như sau:

- Phụ thuộc vào cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm, ta có: trách nhiệm do tòa án áp dụng và trách nhiệm do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng.

- Căn cứ mối quan hệ của trách nhiệm pháp lý với các ngành luật, ta có: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất.

a) Trách nhiệm hình sự được tòa án (và chỉ có tòa án) áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định

trong Bộ luật hình sự do Quốc hội ban hành. Chế tài trách nhiệm hình sự là nghiêm khắc nhất.

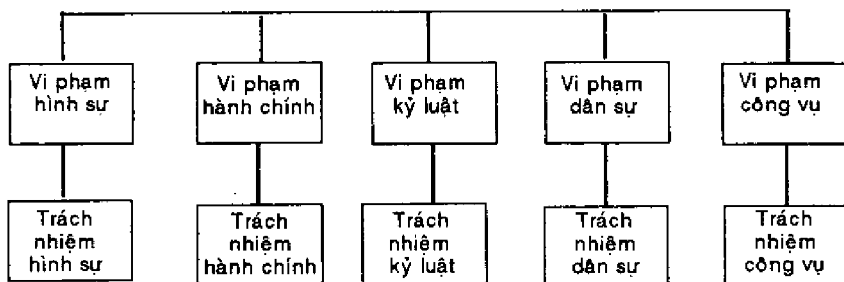
b) Trách nhiệm dân sự được tòa án áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự (cá nhân hoặc tổ chức là pháp nhân). Các chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu mang tính chất bồi thường thiệt hại.

c) Trách nhiệm kỷ luật do thủ trưởng cơ quan, giám đốc, xí nghiệp... áp dụng đối với cán bộ, nhân viên, người lao động nói chung khi họ vi phạm kỷ luật lao động, kỷ luật nhà nước. Chế tài trách nhiệm kỷ luật thường là: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, cách chức, buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn, v.v...

d) Trách nhiệm hành chính chủ yếu được các cơ quan quản lý nhà nước áp dụng đối với các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm hành chính. Chế tài trách nhiệm hành chính (phạt tiền, cảnh cáo, v.v...) so với chế tài hình sự ít nghiêm khắc hơn.

e) Trách nhiệm công vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm quy định công vụ, quy chế công chức gây ra thiệt hại đến quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bởi các quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính, bị công dân, tổ chức khiếu nại, khiếu kiện đòi bồi thường. Như vậy, trách nhiệm công vụ thực chất là trách nhiệm của nền hành chính phải bồi thường cho công dân, tổ chức, khi các quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra thiệt hại cho quyền lợi hợp pháp của công dân. Tòa án hành chính là cơ quan tài phán và xác định mức bồi thường đó.

Có thể sơ đồ các loại trách nhiệm pháp lý như sau:



3. Nâng cao hiệu quả trách nhiệm pháp lý trong đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật

Nhiệm vụ của trách nhiệm pháp lý là bảo vệ trật tự pháp luật, bảo đảm cuộc sống an toàn và tự do của công dân trong khuôn khổ pháp luật, và cuối cùng bảo đảm sự phát triển bình thường và tiến bộ của xã hội. Để làm điều đó, các biện pháp trách nhiệm pháp lý không có mục đích hủy hoại thân thể, cũng như các lợi ích vật chất và tinh thần khác của công dân. Mục đích của trách nhiệm pháp lý không chỉ để trừng phạt chủ thể vi phạm pháp luật, mà còn để giáo dục, cải tạo chủ thể vi phạm buộc chủ thể vi phạm phải bồi thường thiệt hại và ngăn ngừa vi phạm pháp luật khác.

Với lý do đó, để nâng cao hiệu quả các biện pháp trách nhiệm pháp lý, khoa học pháp lý đề ra các nguyên tắc của trách nhiệm pháp lý làm cơ sở cho hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật về trách nhiệm pháp lý và phòng chống vi phạm pháp luật.

Trong hoạt động lập pháp cần tuân theo các nguyên tắc:

- *Truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ đối với hành vi* chứ không đối với ý nghĩ, tư tưởng. Bởi vì, trách nhiệm pháp lý chỉ

xuất hiện từ sự vi phạm pháp luật, mà pháp luật là toàn bộ các quy tắc nhà nước về hành vi.

- *Chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý khi chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật có lỗi*. Hay nói cách khác chỉ những chủ thể có ý chí, ý thức và tự điều khiển được hành vi khi vi phạm pháp luật mới bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.

- *Chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý khi hành vi có tính chất trái pháp luật.* Không có quy định pháp luật về hành vi thì không có trách nhiệm pháp lý khi thực hiện hành vi. Hành vi chống đối, lẩn tránh, trái ngược với quy định pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật. Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý khi thực hiện hành vi vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Trong quá trình truy cứu (áp dụng) trách nhiệm pháp lý cần tuân thủ các nguyên tắc:

- *Pháp chế:* Truy cứu trách nhiệm pháp lý chỉ trên những cơ sở thực tế (từng vi phạm pháp luật cụ thể) và bằng những hình thức (biện pháp) trách nhiệm mà pháp luật đã quy định, và phải theo trình tự chặt chẽ do luật định.

- *Không để sót một vi phạm pháp luật nào* không bị khám phá và không để cho bất kỳ chủ thể vi phạm pháp luật nào nằm ngoài trách nhiệm.

- *Kịp thời khám phá vi phạm pháp luật và kịp thời truy cứu trách nhiệm pháp lý.*

- *Xử lý công minh* (công bằng). Nội dung của nguyên tắc này yêu cầu:

+ Không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những vi phạm pháp luật không phải là tội phạm;

+ Không áp dụng các biện pháp cưỡng chế xúc phạm danh

dự, nhân phẩm con người;

+ Các biện pháp trách nhiệm pháp lý mới hoặc nghiêm khắc hơn các biện pháp đã quy định từ trước thì không có hiệu lực hồi tố;

+ Những thiệt hại do vi phạm pháp luật gây ra phải được bồi thường;

+ Đối với một vi phạm pháp luật về nguyên tắc chỉ áp dụng một chế tài chính; trong nhiều trường hợp có thể áp dụng chỉ một trong những dạng trách nhiệm mang tính chất trừng phạt (trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật), kết hợp với dạng trách nhiệm vật chất nếu vi phạm pháp luật gây thiệt hại về vật chất trực tiếp.

- *Hợp lý:* Nguyên tắc này yêu cầu:

+ Biện pháp cưỡng chế được lựa chọn áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật phải phù hợp với mức độ nguy hiểm của hành vi, đặc điểm nhân thân người vi phạm, các hoàn cảnh vi phạm, các tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ;

+ Biện pháp cưỡng chế phải phù hợp với mục đích của trách nhiệm pháp lý: nếu mục đích giáo dục của trách nhiệm pháp lý có thể đạt được mà không cần áp dụng hoặc không cần kéo dài đúng thời hạn sự áp dụng các biện pháp tác động nhà nước thì có thể giảm nhẹ, rút ngắn hoặc thay thế bằng các biện pháp tác động xã hội (trao cho tổ chức xã hội, gia đình, thôn xóm giáo dục, v.v...).

- *Áp dụng trách nhiệm pháp lý phải công khai.*

Trong đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật cần được tiến hành theo các phương hướng cơ bản sau:

- Đấu tranh kiên quyết với những phần tử phạm tội, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật;

- Tăng cường công tác giáo dục pháp luật trong mọi đối tượng và bằng nhiều hình thức, phương pháp đa dạng, đặc biệt trong tầng lớp thanh thiếu niên, trong nhà trường và trong hàng ngũ cán bộ nhà nước nói chung và cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa vi phạm pháp luật;

- Công cuộc phát triển kinh tế, xóa bỏ nghèo nàn, cải thiện dân sinh, giáo dục ý thức tự giác, đạo đức con người Việt Nam, nâng cao dân trí nói chung cũng là một phương hướng quan trọng xóa bỏ tình trạng vi phạm pháp luật. Nhưng ở phương hướng này cũng không coi nhẹ việc loại trừ những nguyên nhân và điều kiện trực tiếp về mặt khách quan và chủ quan đã sản sinh ra tội phạm và vi phạm pháp luật khác.

Đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật. Một hiện tượng tiêu cực gây thiệt hại cho cả xã hội và từng công dân, không chỉ là nhiệm vụ của nhà nước, mà còn là sự nghiệp chung của mỗi công dân và tổ chức xã hội.

Tóm lại, áp dụng trách nhiệm pháp lý là một biện pháp đặc thù chuyên được sử dụng để đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật. Nhưng hiệu quả của trách nhiệm pháp lý phụ thuộc vào việc quán triệt kỹ lưỡng các nguyên tắc quy định cũng như nguyên tắc áp dụng nó. Chỉ khi đó, trước mắt mỗi công dân trách nhiệm pháp lý mới thực sự là hiện thân của công lý. Nếu ngược lại, trách nhiệm pháp lý sẽ là con dao hai lưỡi phá vỡ niềm tin của công dân vào chính nghĩa, sự công bằng cũng như sự an toàn của mình, và đồng thời, nuôi dưỡng tâm lý không sợ bị trừng phạt ở kẻ vi phạm. Vì vậy, nâng cao hiệu quả của trách nhiệm pháp lý là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của bộ máy nhà nước, trong đó trực tiếp nhất là vai trò các cơ quan ban hành pháp luật về trách nhiệm pháp lý và cơ quan bảo vệ pháp luật như tòa án, công an, kiểm sát, v.v...

Chương XXV

PHÁP CHẾ VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT TRONG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I- KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Pháp chế là một thuật ngữ quen thuộc trong đời sống xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng pháp chế là gì, bản chất của nó ra sao, điều này đòi hỏi phải lý giải một cách cụ thể và chính xác. Mặt khác, pháp chế là một hiện tượng chính trị, pháp lý phức tạp. Nó thể hiện trong đời sống xã hội với các ý nghĩa khác nhau, do đó càng cần phải đi sâu tìm hiểu bản chất của nó.

Trong đời sống xã hội, pháp chế có tư cách như là sự lãnh đạo của nhà nước đối với xã hội. Trong Điều 12 của Hiến pháp năm 1992 quy định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Điều này nói lên pháp chế là một trong những phương pháp quản lý của nhà nước đối với xã hội. Cũng trong Điều 12 của Hiến pháp năm 1992 còn ghi: "Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành hiến pháp và pháp luật. Kiên quyết đấu tranh để phòng ngừa và chống các tội phạm, các việc làm

vi phạm hiến pháp và pháp luật". Có thể nói, quy định này trong hiến pháp là thể hiện nguyên tắc quan trọng nhất về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong chủ nghĩa xã hội. Ở đây pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc cơ bản nhất thông qua đó nhà nước thực hiện sự quản lý của mình đối với xã hội.

Ngoài ra, pháp chế còn có những khía cạnh khác nói lên tầm quan trọng của nó đối với cuộc sống xã hội, trong đó khía cạnh quan trọng nhất là pháp chế có tư cách như là một bộ phận của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ không có ý nghĩa, nếu như nó mất đi tính kỷ luật, không kèm theo ý thức pháp luật, không kèm theo việc tăng cường củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện việc tăng cường, củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa, phải có cơ sở pháp luật. Cần phải xây dựng một hệ thống đầy đủ các quy phạm pháp luật để đưa chúng vào áp dụng trong đời sống hiện thực của xã hội. Nếu không có một hệ thống luật lệ đầy đủ, ổn định thì không có pháp chế.

Như vậy, một hệ thống pháp luật đầy đủ, ổn định là tiền đề cho việc tăng cường pháp chế của bất kỳ xã hội nào, trong đó có xã hội xã hội chủ nghĩa. Cho nên, ngày nay Đảng, Nhà nước ta đang cố gắng xây dựng, củng cố cơ sở pháp lý đó. Sự cố gắng này được thể hiện trong kế hoạch cho công tác sáng tạo pháp luật trong năm năm. Kế hoạch làm luật đó đã được tiến hành một cách mạnh mẽ, có hiệu quả. Từ khi có kế hoạch làm luật tới nay, nhiều văn bản pháp luật được ban hành, đồng thời nhiều văn bản khác đang được dự thảo và chờ Quốc hội thông qua.

Nhưng việc tồn tại một hệ thống pháp luật ổn định, đầy đủ, tự thân nó chưa củng cố được pháp chế xã hội chủ nghĩa. Bản thân pháp luật không đồng nghĩa với pháp chế, mặc dù trong thực tế chúng liên quan mật thiết với nhau. Trong lịch

sử cũng đã tồn tại những nhà nước có một hệ thống luật lệ khá phát triển và đầy đủ, nhưng lại không có pháp chế như nhà nước phátxít. Cho nên, sự tồn tại của những luật lệ mà nội dung của chúng không phù hợp với những đòi hỏi sơ đẳng nhất của công lý, không phù hợp với nền văn minh của một xã hội nhất định thì không thể coi việc thực hiện luật lệ đó là bảo đảm có pháp chế.

Cơ sở của pháp chế là một hệ thống pháp luật mang nội dung dân chủ. Bản chất của pháp chế đòi hỏi sự tuân thủ tất cả các quy định trong các văn bản pháp luật của các cơ quan nhà nước, của những nhà chức trách và của toàn thể nhân dân. Một lần nữa cần khẳng định rằng pháp chế, đó chính là sự đòi hỏi đối với tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các nhà chức trách và toàn thể công dân tôn trọng, tuân thủ những quy định của pháp luật được ghi trong các quy phạm pháp luật. Vấn đề này đã thể hiện trong Điều 12 Hiến pháp 1992.

Pháp chế là hiện tượng chỉ có thể tồn tại trong một điều kiện nhất định, và trong một hệ thống chính trị nhất định của xã hội. Pháp chế đòi hỏi phải có nền dân chủ, dù đó là dân chủ tư sản. Không có nền dân chủ, sẽ không có pháp chế. Không có pháp chế trong các nhà nước có chế độ phản dân chủ. Vì thế, trong quá trình chuyển từ dân chủ tư sản sang chế độ phản động đế quốc; pháp chế của chế độ dân chủ tư sản bị phá vỡ. Sự phá vỡ pháp chế đó bắt đầu từ việc xóa bỏ, loại trừ các quyền tự do đã được ghi trong các luật, hiến pháp của các nước tư bản đối với công dân.

Đối với các nước có chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa nền dân chủ gắn liền với pháp chế. Đó là một trong những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, dân chủ và pháp chế có mối liên hệ chặt chẽ chúng không thể tồn tại biệt lập nhau. Vì thông qua những quyền, tự do của con

người được ghi trong hiến pháp, trong các đạo luật khác mà biểu hiện được nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; đồng thời thông qua việc bảo đảm pháp chế mà thể hiện được các quyền, tự do của công dân. Cho nên, nếu nền dân chủ bị vi phạm, tức là vi phạm pháp chế.

Không có trật tự pháp luật, sẽ không củng cố, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, sẽ không có nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Khi nói đến nhà nước xã hội chủ nghĩa, phải nhấn mạnh rằng đó là nhà nước của nền pháp chế chân chính. Nhưng cũng không thể khẳng định một cách máy móc rằng trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có sự vi phạm pháp luật. Ngày nay những sự vi phạm pháp luật trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại, và chắc rằng sẽ còn trong tương lai. Nhưng khi nói đến nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của nền pháp chế chân chính, thì chúng ta hiểu rằng nhà nước này tạo tiền đề về tư tưởng, vật chất để giảm và loại bỏ sự vi phạm pháp luật.

Lý thuyết về nhà nước pháp quyền và quan niệm về pháp chế có những điểm gần gũi nhau. Đó là yêu cầu về một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh; về tính tối cao của các đạo luật trong hệ thống pháp luật; Sự thực hiện pháp luật một cách nghiêm minh của các chủ thể pháp luật; về sự tôn trọng và bảo đảm các quyền công dân. Tuy nhiên, quan niệm về nhà nước pháp quyền có nội dung rộng hơn. Nó bao hàm cả vấn đề trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân, công dân và nhà nước, vấn đề trách nhiệm của quốc gia trong việc thực hiện các cam kết quốc tế, v.v... Đặt vấn đề từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là đáp ứng được các đòi hỏi của một xã hội đang chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, đồng thời cũng đáp ứng được đòi hỏi của một quốc gia đổi mới muốn là bạn với tất cả các nước trên thế giới theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

II. NHỮNG YÊU CẦU CỦA PHÁP CHẾ

Trong tác phẩm "Song trùng trực thuộc và pháp chế" V.I.Lênin đã khẳng định những luận điểm cơ bản nhất làm cơ sở cho việc ra đời nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Chính trong tác phẩm đó, V.I.Lênin đã đưa ra các yêu cầu của pháp chế và các yêu cầu ấy được phát triển hoàn thiện phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng thời kỳ xây dựng nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Những yêu cầu cơ bản đó là:

1. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế

Pháp luật phải được nhận thức và thực hiện thống nhất trong cả nước và ở tất cả các ngành, không thể đem lợi ích của địa phương, lợi ích ngành đối lập với lợi ích chung của nhà nước. Văn bản của cơ quan nhà nước ở địa phương phải phù hợp, không mâu thuẫn với các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành. Những biểu hiện thiên kiến địa phương, có hại cho sự thống nhất pháp chế, đi chệch lợi ích chung của cả nước cần phải được loại trừ.

Tính thống nhất của pháp chế không loại bỏ việc cân nhắc những điều kiện của địa phương. Các cơ quan nhà nước ở địa phương có nghĩa vụ, một mặt, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã được quy định thống nhất cho cả nước, mặt khác, trong hoạt động của mình cần tính toán đầy đủ những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của địa phương để tìm kiếm những hình thức, biện pháp và phương sách nhằm thực hiện áp dụng pháp luật một cách sáng tạo, năng động.

Sự thống nhất của pháp chế được bảo đảm bằng hiệu lực tối cao của luật so với các văn bản dưới luật khác. Các văn bản dưới luật khác phải phù hợp với luật. Sự thống nhất của pháp chế phù hợp với việc sáng tạo, áp dụng pháp luật của từng địa

phương, từng cơ sở, trên cơ sở thực hiện các văn bản pháp luật do các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương ban hành, không trái với những quy phạm pháp luật có tính đến điều kiện cụ thể những đặc thù của địa phương. Tuy nhiên, các văn bản do các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương ban hành không được trái với những điều luật đã quy định.

Trong hệ thống văn bản pháp luật thì hiến pháp và luật có tính tối cao. Các văn bản pháp quy khác phải được ban hành trên cơ sở luật và để thực hiện luật.

2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể nhân dân, mọi công dân có nghĩa vụ thực hiện pháp luật

Yêu cầu này đặt ra là: pháp luật phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống, mọi chủ thể xử sự theo quy định của pháp luật, không có ngoại lệ. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý, nhưng chính quy định của pháp luật là điều bắt buộc cơ quan, viên chức nhà nước thi hành. Đảng lãnh đạo nhà nước và xã hội, nhưng mọi tổ chức Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật. Mọi tổ chức xã hội thành lập hợp pháp và hoạt động theo pháp luật. Mọi công dân bình đẳng trước pháp luật.

Bất cứ tổ chức, cá nhân nào vi phạm pháp luật đều bị truy cứu trách nhiệm pháp lý, được xử lý nghiêm minh.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa không chấp nhận những biểu hiện phân biệt đối xử và đặc quyền, đặc lợi trong thực hiện pháp luật, không cho phép lạm dụng chức vụ, quyền hạn lẩn tránh hoặc cố tình làm trái pháp luật.

Trong số những yếu tố chủ quan làm suy giảm pháp chế phải kể đến sự kém hiểu biết về pháp luật của cán bộ, công

nhân viên nhà nước trong các cơ quan nhà nước, tính quan liêu còn tồn tại trong các bộ máy nhà nước, sự lạm dụng quyền lực nhà nước của những người có chức, có quyền, làm bừa, làm ẩu, dẫn đến sự phá hoại pháp chế. Những sự vi phạm như trên dẫn đến sự rệu rã bộ máy nhà nước, làm giảm sự tôn trọng pháp luật, làm suy yếu tính quyền lực của nhà nước, làm giảm tính đấu tranh của cán bộ, nhân viên trong việc xây dựng bộ máy nhà nước. Cho nên, củng cố pháp chế, trước tiên tùy thuộc vào tình trạng pháp chế trong các cơ quan của bộ máy nhà nước. Có thể nói đó là một trong những khâu quan trọng nhất trong việc phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và mở rộng quyền dân chủ trong hệ thống chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa.

3. Bảo đảm và bảo vệ quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của công dân

Quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của công dân được hiến pháp quy định và được cụ thể hóa trong các văn bản luật và văn bản dưới luật, được các cơ quan nhà nước đề ra các biện pháp cụ thể để bảo đảm thực hiện và bảo vệ. Trong việc cụ thể hóa quyền lợi của công dân phải bảo đảm việc hạn chế quyền công dân ghi trong hiến pháp bằng các đạo luật, tránh sự hạn chế một cách tùy tiện.

Khi giải quyết các kiến nghị, yêu cầu liên quan đến quyền, tự do, lợi ích và nghĩa vụ của công dân cũng như những khiếu nại, tố cáo vì sự xâm hại đến quyền chủ thể của họ, các cơ quan nhà nước phải thực hiện theo thủ tục hành chính và tố tụng tư pháp, bảo đảm đúng luật, kịp thời, tránh gây phiền hà, cửa quyền, đòi hỏi, sách nhiễu đối với công dân.

Công dân khi sử dụng các quyền, thi hành nghĩa vụ được pháp luật quy định không được gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, xã hội và lợi ích của công dân.

4. Ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi vi phạm pháp luật

Bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng đều xâm phạm trực tiếp hay gián tiếp tới lợi ích của nhà nước, xã hội và công dân. Bởi vậy, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phải xử lý nhanh chóng, công minh và có hiệu quả đối với những vi phạm đó. Để làm được điều này cần phải kiện toàn tổ chức, thi hành những biện pháp có hiệu lực nhằm ngăn chặn và loại trừ tệ tham nhũng, hối lộ, cửa quyền. Trong các cơ quan công quyền nghiêm trị những phần tử biến chất, lợi dụng danh nghĩa Đảng và chính quyền để đục khoét ức hiếp quần chúng. Các cơ quan tòa án, kiểm sát, thanh tra, công an... phải dựa vào nhân dân phát động phong trào đấu tranh, phòng chống tội phạm để phát hiện và xử lý kịp thời những vụ vi phạm pháp luật. Mỗi công dân cũng cần hiểu rõ nếu họ vi phạm pháp luật sẽ phải chịu sự cưỡng chế của nhà nước dưới hình thức các biện pháp trách nhiệm pháp lý, mặt khác công dân cần có ý thức đấu tranh tránh mọi hiện tượng vi phạm pháp luật.

Trong các công trình nghiên cứu xã hội học, người ta đã tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ văn hóa của công dân với pháp chế. Kết quả đó chứng tỏ rằng việc vi phạm pháp luật có tỷ lệ lớn hơn ở những nơi mà những người lãnh đạo có trình độ văn hóa không cao hoặc ở những tập thể trong đó thiếu sự tôn trọng pháp luật và bản thân người lãnh đạo vi phạm pháp luật.

Nhưng có một điều cần phải tính đến là trình độ văn hóa không đồng nghĩa với trình độ học vấn. Nói chung, trình độ học vấn giúp nhiều cho việc nâng cao trình độ văn hóa (văn minh) của xã hội. Nhưng giữa nếp sống văn hóa (văn minh) với trình độ học vấn không nhất thiết có mối liên hệ trực tiếp, tỷ lệ thuận với nhau. Cũng có những trường hợp những người có

trình độ học vấn cao, lợi dụng sự hiểu biết của mình, gây nên những việc vi phạm pháp luật, và tìm cách trốn tránh một cách tinh vi đối với những trách nhiệm pháp lý của mình trước các cơ quan có trách nhiệm. Trong hoạt động của những con người như thế, bao giờ họ cũng đặt lợi ích của bản thân mình lên trên lợi ích của tập thể, bất kỳ hành động nào, họ cũng tính toán sự thiệt hơn của cá nhân.

Tuy nhiên, trình độ học vấn nói chung, và kiến thức về pháp lý nói riêng bao giờ cũng là những cơ sở để nâng cao trình độ nhận thức về pháp chế, để có thể củng cố pháp chế, có ý nghĩa rất lớn đối với cán bộ công chức trong bộ máy nhà nước. Mặt khác không củng cố, không bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, thì cũng không thể nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân.

5. Không đối lập pháp chế xã hội chủ nghĩa và tính hợp lý

Trong pháp luật, nếu một đạo luật đã được ban hành, thì nó phải đáp ứng được tính hợp lý. Pháp luật ban hành trên cơ sở đáp ứng những nhu câu, quyền lợi cơ bản, chính thống của xã hội, do đó, tại thời điểm ban hành, pháp luật phải đáp ứng được tính hợp lý của nó. Tuy nhiên tính hợp lý đó sẽ mất đi khi cuộc sống phát triển. Cuộc sống tiếp tục phát triển theo quy luật của mình, pháp luật cũng phải phát triển trên cơ sở những sự thay đổi của cuộc sống để duy trì tính hợp lý của mình. Nhưng chừng nào pháp luật chưa thay đổi kịp với cuộc sống, thì nó vẫn là những điều bắt buộc mọi người phải tôn trọng. Trong điều kiện như thế, mọi quyết định trái với pháp luật đêu không hợp lý và sẽ bị hủy bỏ.

III. TRẬT TỰ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Về ý nghĩa của khái niệm thì trật tự pháp luật và pháp

chế xã hội chủ nghĩa gần gũi với nhau, do đó, có nhiều người chưa nhìn thấy sự khác nhau căn bản giữa pháp chế và trật tự pháp luật. Vì thế khi nói đến củng cố trật tự pháp luật, họ lại hiểu là củng cố pháp chế.

Pháp chế, đó là sự đòi hỏi phải tôn trọng, thực hiện một cách nghiêm ngặt đối với các quy phạm pháp luật của các công dân, các nhà chức trách, các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội dựa trên cơ sở củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa. Về phía công dân, trật tự pháp luật sẽ được thực hiện khi quyền, nghĩa vụ của công dân do pháp luật quy định được thực hiện một cách cụ thể trong thực tế cuộc sống. Quyền và nghĩa vụ của công dân, đó là giới hạn của quy tắc hành vi của con người và việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ được tiến hành trong khuôn khổ pháp luật. Để thực hiện trật tự pháp luật, đòi hỏi phải có các quy phạm pháp luật và đòi hỏi những hành vi của công dân phải phù hợp với những quyền, nghĩa vụ pháp lý đã quy định cho họ. Nói một cách đơn giản hơn để phân biệt pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa cần hiểu dưới hình thức cụ thể. Để có trật tự pháp luật, đòi hỏi phải có các văn bản pháp luật, trong đó quy định quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể cũng như phải thực sự thực hiện một cách nghiêm ngặt đối với các quyền, nghĩa vụ đã được quy định trong các quy phạm pháp luật đối với công dân. Để thực hiện pháp chế, đòi hỏi con người phải thể hiện hành vi của mình một cách hợp pháp.

Về phía các tổ chức nhà nước và xã hội, trật tự pháp luật được bảo đảm khi nhà nước thực hiện đúng thẩm quyền quy định trong pháp luật và tổ chức, hoạt động của các tổ chức xã hội bảo đảm nguyên tắc hợp pháp, phù hợp với lợi ích của các thành viên và toàn xã hội.

Trật tự pháp luật là một hệ thống các mối quan hệ xã hội

trong đó con người thực hiện các hành vi hợp pháp. Về thực chất, trong mọi xã hội, trật tự pháp luật và pháp chế đều mang tính giai cấp; chúng có những đặc điểm giai cấp giống nhau. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, trật tự pháp luật và pháp chế đều có một mục đích chung, đó là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và sau đó là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Do đó không nên đối lập giữa trật tự pháp luật và pháp chế. Tuy nhiên, vẫn phải phân biệt sự khác nhau giữa chúng.

Cũng cần phân biệt *trật tự pháp luật và trật tự xã hội*. Trật tự pháp luật được hình thành trong quá trình thực hiện những quy phạm pháp luật. Trật tự xã hội được tạo nên dưới tác động không chỉ của pháp luật mà còn của những quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, v.v...

Khi nói đến trật tự xã hội là nói đến việc tôn trọng các quy phạm pháp luật, tôn trọng quyền và nghĩa vụ quy định trong các quy phạm đó. Các quan hệ xã hội không chỉ điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật, mà còn bằng các quy tắc đạo đức, quy tắc chính trị. Việc thực hiện tất cả các quy phạm, quy tắc đó có liên quan đến các mối quan hệ xã hội khác nhau. Hệ thống các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng các quy tắc xã hội và các quy phạm pháp luật tạo nên "trật tự xã hội". Như vậy rõ ràng trật tự xã hội rộng hơn khái niệm trật tự pháp luật. Trật tự pháp luật chỉ là một phần của trật tự xã hội. Vì vậy theo lý luận nhà nước và pháp luật thì không phải mọi trật tự xã hội đều là trật tự pháp luật. Cho nên chỉ có các vi phạm các quy phạm pháp luật mới thuộc vào lĩnh vực "trật tự pháp luật". Như vậy hai khái niệm đó không thể trùng nhau.

Trật tự pháp luật là đặc thù của xã hội có giai cấp, chỉ tồn tại trong xã hội có nhà nước và pháp luật. Còn trật tự xã hội tồn tại ở mọi xã hội, tuy nhiên mức độ của nó có khác nhau, sẽ tồn tại mãi mãi.

IV. NHỮNG BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI PHÁP CHẾ VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Trong khoa học pháp lý, người ta quan niệm những bảo đảm đối với pháp chế và trật tự pháp luật là những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội và những phương tiện do nhà nước và các tổ chức xã hội tạo ra nhằm bảo đảmcho các chủ thể pháp luật thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

Những bảo đảm đối với pháp chế và trật tự pháp luật gồm: những bảo đảm kinh tế, những bảo đảmchính trị; những bảo đảm tư tưởng; những bảo đảm pháp lý và những bảo đảm xã hội.

- **Những bảo đảm kinh tế** - sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa là bảo đảm cơ bản đối với pháp chế và trật tự pháp luật. Nền sản xuất xã hội tạo ra những điều kiện nâng cao đời sống vật chất của nhân dân là cơ sở vững chắc để mọi người thực hiện tốt những quyền và nghĩa vụ của họ. Nền kinh tế phát triển và phồn thịnh sẽ loại bỏ những nguyên nhân của nhiều vi phạm pháp luật. Những bảo đảm kinh tế là cơ sở của tất cả những bảo đảm khác đối với pháp chế và trật tự pháp luật.

- **Những bảo đảm chính trị** - đó là tất cả các yếu tố của hệ thống chính trị, nền dân chủ xã hội. Ở nước ta yếu tố đặc biệt quan trọng trong những bảo đảm chính trị là sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với nhà nước và xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là trung tâm của hệ thống chính trị, bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật bằng hoạt động có tổ chức trên cơ sở pháp luật của bộ máy nhà nước, bằng sự giáo dục cán bộ, nhân viên của mình ý thức pháp luật, tinh thần tôn trọng pháp luật. Trong hoạt động bảo đảm những quyền và

nghĩa vụ của các chủ thể pháp luật, nhà nước cần quan hệ chặt chẽ với các tổ chức xã hội. Sự phát triển toàn diện nền dân chủ, sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân lao động và quản lý những công việc của nhà nước, đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội, khuyến khích những sáng kiến của họ cũng góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật.

- **Những bảo đảm tư tưởng** đối với pháp chế và trật tự pháp luật - là hệ tư tưởng Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, những giá trị tư tưởng và đạo đức của dân tộc, sự thống nhất của chính trị, tư tưởng và đạo đức, tình hữu nghị giữa các dân tộc, sự phát triển trình độ văn hóa đặc biệt là văn hóa pháp lý của nhân dân.

- **Những bảo đảm pháp lý** đối với pháp chế và trật tự pháp luật - là những hoạt động của cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật nhằm đấu tranh với các vi phạm pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ lợi ích của xã hội, quyền, tự do của công dân, ngăn ngừa những vi phạm pháp luật. Ở nước ta, các cơ quan bảo vệ pháp luật gồm: viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân, các cơ quan nội chính, thanh tra, v.v...

Các cơ quan quyền lực nhà nước, hành pháp ngoài những chức năng cơ bản của mình còn thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Ngày nay các tổ chức xã hội và quần chúng nhân dân cũng tích cực thực hiện giám sát việc tuân theo pháp luật, đây là bảo đảm pháp chế quan trọng.

- **Những bảo đảm xã hội** đối với pháp chế và trật tự pháp luật là tổng thể những hoạt động, biện pháp, cách thức do các tổ chức xã hội thực hiện nhằm đấu tranh chống những vi phạm pháp luật. Công tác phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật, công tác giáo dục của các tổ chức xã hội đối với những người vi phạm, hoạt động của các tổ chức xã hội nhằm cải tạo người vi phạm, sự kiểm tra và giám sát của các tổ chức xã hội

đối với việc thực hiện pháp luật.

- **Những bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật** luôn phát triển thường xuyên, liên tục, chúng được củng cố và mở rộng cùng với sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội.

V. TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Tăng cường pháp chế là một trong những yêu cầu khách quan và cấp thiết của công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội nước ta hiện nay.

Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ phát triển năng động và hiệu quả khi có sự điều chỉnh pháp luật đúng đắn của nhà nước và pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Vấn đề xây dựng nền dân chủ ở nước ta cũng không thể tách rời việc tăng cường pháp chế. Thông qua tăng cường pháp chế, các quyền và tự do, lợi ích hợp pháp của công dân cũng như những thể chế dân chủ khác mới trở thành thực tế đời sống.

Hiện nay, chúng ta đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện nhà nước, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính nhà nước. Tăng cường pháp chế sẽ tác động trực tiếp tới công cuộc cải cách và nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước.

Mặt khác, trong xã hội ta hiện nay, những vi phạm pháp luật, đặc biệt là tệ tham nhũng rất phổ biến. Cần tăng cường pháp chế để ngăn chặn và loại trừ những vi phạm pháp luật, củng cố kỷ cương xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải thực hiện tốt một số biện pháp sau:

1. Đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp chế xã hội chủ nghĩa, muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật, phải có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ.

Hiện nay, trong xã hội còn nhiều quan hệ xã hội cần sự điều chỉnh của pháp luật, nhưng chưa có pháp luật để điều chỉnh; trong số những văn bản đã có, còn nhiều văn bản dưới luật hoặc chồng chéo nhau, hoặc đã lỗi thời. Tình hình đó, đòi hỏi chúng ta phải "từng bước bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật", phải đẩy mạnh hơn nữa công tác hệ thống hóa pháp luật, loại ra ngoài hệ thống pháp luật những văn bản không còn thích hợp với thực tế cuộc sống, đồng thời chú trọng việc xây dựng và ban hành những đạo luật mới, nhất là các luật lệ về kinh tế, về an ninh xã hội; trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng pháp luật, điều hết sức quan trọng là pháp luật phải phản ánh đúng quy luật khách quan và nhu cầu xã hội xã hội chủ nghĩa, phản ánh đúng và phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, và có thể thực hiện được trong thực tế cuộc sống xã hội đang phát triển cực kỳ sinh động.

Xây dựng pháp luật phải theo đúng thẩm quyền đã được quy định trong hiến pháp, đồng thời phải bảo đảm mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Cần phải tránh khuynh hướng cho rằng kinh tế - xã hội ta còn đang biến động chỉ cần xây dựng những văn bản pháp luật mang tính chất định hướng chung. Nhưng cũng phải tránh những quan điểm ban hành pháp luật không thiết thực đối với cuộc sống và quan điểm lấy chủ trương chính sách của Đảng thay cho pháp luật của Nhà nước. Quan điểm này cho rằng, đường lối, chính sách của Đảng linh hoạt, dễ vận dụng sáng tạo hơn pháp luật Nhà nước.

2. Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật

Tổ chức thi hành pháp luật có liên quan đến mọi chủ thể pháp luật, là khâu trung tâm, quan trọng nhất của công tác tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, vì pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ hình thành khi mọi người hiểu, tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

- Để mọi người thực hiện tốt pháp luật, trước hết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, nhằm mục đích hình thành cho mọi người ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa. Ý thức pháp luật là tiền đề tư tưởng trực tiếp nhất cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật. Đưa việc dạy pháp luật vào hệ thống các trường của Đảng, Nhà nước, kể cả các trường phổ thông, trung học, đại học, các trường của các đoàn thể. Cán bộ quản lý các cấp, các ngành, từ trung ương đến cơ sở phải có kiến thức quản lý hành chính và hiểu biết về pháp luật, pháp chế. Cần sử dụng nhiều hình thức và biện pháp để giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật và làm tư vấn pháp luật cho nhân dân. Các cấp, các ngành, các đơn vị cơ sở phải thường xuyên lo củng cố, kiện toàn tổ chức pháp chế để tạo điều kiện cho việc nắm vững và chấp hành nghiêm chỉnh những chế độ quy định của nhà nước ban hành.

- Phải bảo đảm tuân thủ, sử dụng, thi hành và áp dụng đúng đắn pháp luật. Tuân thủ là tự kiềm chế, không vi phạm điều cấm thực hiện của pháp luật. Sử dụng là thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép. Thi hành là thực hiện nghĩa vụ pháp lý. Còn áp dụng pháp luật là đặc quyền của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Áp dụng pháp luật là hành vi của các cơ quan nhà nước, mà chủ yếu là cơ quan hành chính nhà nước và tài phán nhà nước, để ban hành các quyết định cá biệt dưới hình thức văn bản cá biệt hoặc văn nói - ra lệnh, đưa ra một tình trạng pháp lý cho công dân hoặc tổ chức công dân, tổ chức

nhà nước, là sự cho phép, cấm đoán, bắt buộc hành động, quy định điều kiện, chế tài, v.v... Các quyết định cá biệt có tính đơn phương, chấp hành và buộc thi hành ngay, trong trường hợp cần thiết cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định cá biệt đó. Áp dụng pháp luật là hoạt động không thể thiếu được trong tổ chức thực hiện pháp luật và bảo đảm pháp chế.

Tóm lại, thực hiện pháp luật phải bảo đảm nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, còn nhà nước chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật

Quản lý nhà nước là sự tác động có tổ chức, có hệ thống bằng pháp luật, nhằm điều chỉnh có hiệu lực, hiệu quả các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước. Trong quá trình tác động điều chỉnh pháp luật, phải thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra, giám sát, loại trừ những hành vi không hợp pháp ra khỏi đời sống pháp chế nhà nước. Có thể hiểu công tác kiểm tra, giám sát là một khâu nằm trong quá trình quản lý nhà nước, thiếu khâu này bất thành quản lý. Mục đích của công tác kiểm tra, giám sát là phát hiện những sai sót trong quá trình thực hiện pháp luật để kịp thời uốn nắn, sửa chữa những sai sót đó. Vì vậy, công tác kiểm tra, giám sát nằm trong quá trình điều chỉnh pháp luật của nhà nước.

Kiểm tra, giám sát là trách nhiệm chung của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các tập thể lao động và mọi công dân, nhưng trực tiếp là các cơ quan dân cử, các cơ quan kiểm tra, thanh tra nhà nước, thanh tra nhân dân. Phải tăng cường vai trò, vị trí, chức năng, kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh hoạt động của các cơ quan trên, nhằm phát huy vai trò của chúng trong củng cố, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Công tác kiểm tra, giám sát chấp hành pháp luật phải đặc biệt coi trọng việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật; việc kiểm tra, giám sát phải quán triệt nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, phối hợp tốt hoạt động của các cơ quan chuyên trách, với hoạt động của các đoàn thể xã hội và từng công dân. Phải "dùng sức mạnh của pháp chế xã hội chủ nghĩa kết hợp với sức mạnh của dư luận quần chúng để đấu tranh chống những hành vi vi phạm pháp luật".

4. Kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước và tư pháp

Pháp chế phụ thuộc chủ yếu vào việc thi hành và áp dụng pháp luật của các cơ quan hành chính và các cơ quan tư pháp. Vì vậy, muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, phải kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan tư pháp gọn nhẹ, có chất lượng cao, với một đội ngũ có phẩm chất chính trị và năng lực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, và khả năng thực hiện thẩm quyền.

Đổi mới tổ chức và cách làm việc của chính phủ, sắp xếp lại các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc chính phủ một cách hợp lý, gọn nhẹ. Sửa đổi cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động và chế độ làm việc của ủy ban nhân dân các cấp, sắp xếp lại sở, phòng, ban chuyên môn một cách hợp lý gọn nhẹ, có hiệu quả.

Kiện toàn, đổi mới một số vấn đề về chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tư pháp (tòa án, viện kiểm sát). Bảo đảm việc bắt người, giam giữ người, xét xử và thi hành án nghiêm minh, đúng pháp luật. Thiết lập cơ chế giám sát tính hợp hiến của luật, tính hợp pháp của văn bản pháp quy, văn bản cá biệt, hoàn thiện hệ thống tài phán, trước hết thực hiện tốt hoạt động, tài phán kinh tế; thiết lập tòa án hành chính để chống lại có hiệu

lực các hiện tượng lạm dụng quyền lực, tham nhũng và giữ gìn trật tự kinh tế - xã hội.

Các cơ quan tư pháp phải bảo đảm mọi hành vi vi phạm, tội phạm phải được xử lý; không xét xử theo kiểu: "quan xử theo lễ, dân xử theo hình"; phải tôn trọng nguyên tắc thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Việc kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước và tư pháp phải gắn liền việc đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp cán bộ quản lý nhà nước và xét xử.

Cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ tư pháp nhất thiết phải là những người nắm vững pháp luật, để quản lý nhà nước theo đúng pháp luật; phải đấu tranh khắc phục những nhận thức không đúng đắn, không đầy đủ về pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa, dẫn đến không tôn trọng và không kiên quyết bảo vệ pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

5. Sự lãnh đạo của Đảng trong công tác tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Công tác tăng cường pháp chế phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các cấp ủy Đảng từ trên xuống dưới phải thường xuyên lãnh đạo công tác pháp chế, tăng cường cán bộ có phẩm chất và năng lực cho lĩnh vực pháp chế và kiểm tra chặt chẽ cho hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan tư pháp.

Mọi cơ quan, tổ chức, đảng viên của Đảng phải thực hiện đúng pháp luật, không can thiệp, làm thay thẩm quyền của các cơ quan, công chức nhà nước.

MỤC LỤC

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

TS. ĐINH VĂN MẬU
TS. PHẠM HỒNG THÁI

Chịu trách nhiệm xuất bản
ĐẶNG TẤN HƯỚNG
Biên tập : MAI KHOA
Sửa bản in : KIM ANH
Bìa : PHAN LÊ THẮNG
Thực hiện liên kết
Nhà sách 45 Đinh Tiên Hoàng

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 4 Nguyễn Trãi, TP. Biên Hòa Đồng nai
ĐT : (061)822613 – ban biên Tập :(061)825292
Ban giám đốc :(061)847884

In 1000 cuốn khổ 14 x20 tại Xí Nghiệp In Bến Thành. Số đăng ký KHXB: 3/1258. Cục xuất bản cấp ngày 26-10-2000. Quyết định xuất bản số :754 ngày 25-12-2000 . In xong và nộp lưu chiểu tháng 02/2001